



ĐỀ 1

Ý nghĩa của nhan đề và hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn Rừng xà nu

Tây Nguyên mảnh đất của những cánh rừng đại ngàn, của những con chân chất nhưng mang trong mình sức sống và khát vọng sống mãnh liệt, bất gặp sức sống và khát vọng sống rất Tây nguyên ấy qua tác phẩm Rừng xà nu của Nguyễn Trung Thành.

Ra đời vào giữa năm 1965 trong những ngày bắt đầu cuộc chiến tranh cục bộ của Mỹ ở miền Nam nước ta, tác phẩm thấm đượm không khí, tinh thần thời đại. Dường như qua mỗi trang văn ta được chiêm ngưỡng mỗi trang đời; có cái lay động của những tâm hồn, những tấm lòng nhiệt huyết kiên cường có cái chân xác của những suy nghĩ những triết lí chiêm nghiệm thành thực, sâu sắc, có cái linh thiêng của hơi thở dân tộc hào hùng...

Với tiêu đề vừa lạ vừa quen, Rừng xà nu dường như đã bao chứa được cả khí vị khó quên của rừng đất Tây Nguyên, cái nồng nàn linh diệu thanh âm cuộc sống. Với một nhà văn nhất lại là nhà văn có tài, việc đặt tên cho tác phẩm – đưa con đẻ tinh thần của mình - là một việc làm hết sức quan trọng ý nghĩa. Bởi ở đó nó dồn chứa tình cảm xúc của nhà văn, ở đó nó ghi dấu linh hồn tác phẩm. như thế dễ thấy rằng trong ba thanh âm khỏe khoắn rất giản dị rừng xà nu kia hoàn toàn chẳng phải là sự ngẫu nhiên hay vô tình của tác giả.

Đi suốt chiều dài tác phẩm, xà nu là hình tượng bao trùm là mạch sống hồn tác phẩm. Trước hết ta bắt gặp đó là vẻ đẹp rất thực, rất động của núi rừng tây Nguyên hiện hiện qua những dáng nét xà nu kiêu dũng, qua những mầm sống căng ngọt nồng nàn, khúc tráng ca về sức sống bất diệt được mở ra trong một âm điệu đều đều, chậm rãi mà không kém phần gay gắt, kiên cường: “làng ở trong tầm đại bác của đồn giặc” thế đứng kia dường như đã là sự định sẵn, hai hình ảnh đối chiếu cùng như thách thức nói lên cái đau thương các mát mát vẫn xảy ra trên đất này và để bật lên một điều rằng dù sự tàn phá có khốc liệt đến thế nào thì làng vẫn tồn tại, vẫn bất khuất sự sống vẫn nhịp nhàng, đều đặn, không phải vô tình, mà nhà văn điếm qua hầu hết những thời khắc tàn phá của quân địch, chúng liên tiếp bắn phá coi đó như một cái lệ cần làm, phải làm qua từng câu văn hình ảnh sừng sững của làng trong tầm đại bác cứ dần mà đi mà hiển hiện thay thế dần bằng ngọn đồi xà nu cạnh con nước lớn, xà nu đã tiếp thêm sự sống cho dân làng (cùng với con nước lớn) bằng cách hứng mưa đỡ đạn về mình. Một sự vô tình mà hữu ý của tạo hóa chẳng ? Cây sinh ra là để che chở cho con người. Và một điều không tránh khỏi cả rừng xà nu hàng vạn cây không có cây nào không bị thương, nhưng cái làm nên một rừng xà nu không phải là ở đó, ngay trong cái chết cây vẫn kiêu dũng vẻ đẹp của mình không ào ào như một trận bão. Câu văn không hề chìm lặng mà như

thăng hoa kết tụ trong một vẻ đẹp đến sững sờ “ở chỗ vết thương nhựa ứa ra tràn trề, thơm ngào ngạt long lanh nắng hè gay gắt”. Sự sống lấn át cái chết và bất lực nhà văn cũng như chạy đua với vẻ đẹp đầy chất thơ của xà nu, một vẻ đẹp hùng tráng man dại đắm tở chất núi rừng. Đặc biệt gây ấn tượng về sức sống bất diệt của cây khi tác giả nhân đi nhân lại trong rừng ít có loại cây sinh sôi nảy nở khỏe như vậy. Bên một cây ngã xuống đã có liền bốn năm cây con vươn dậy lao thẳng lên bầu trời, chúng lao lên để đón nhận ánh sáng và kỳ diệu làm sao thứ ánh nắng ấy như chỉ để dành riêng cho loài cây bất diệt này “từng luồng lớn thẳng lấp, lóng lánh vô số hạt bụi vàng từ nhựa cây bay ra, thơm mơ màng”. Cây vẫn như có cánh đâm chất thơ tràn đầy chất nhạc và nồn nà tươi mới hình ảnh hương vị, đưa ta đến với vẻ đẹp sống động rất đời nên thơ, tráng lệ của cây núi hương rừng. Hiện hữu trong tác phẩm xà nu là hình tượng bất khuất “đạn đại bác không giết nổi chúng, cây vẫn vươn mình lớn uốn tấm ngực lớn che chở cho làng... “In dấu trong toàn bộ tác phẩm nét khắc tạc về một đời xà nu cạnh con nước lớn, như dồn tụ biết bao yêu thương trân trọng nó trở thành điểm nhìn điểm gọi thức dậy nhưng vô hình bao la. Xà nu đẹp ở dáng vẻ kiêu hãnh, ở tổ chất núi rừng và hơn cả vẻ đẹp ấy không đơn độc xa lạ mà quần quện với cuộc sống con người. Vì thế tìm đến hình tượng xà nu ta tìm đến một con người hiện hữu tìm đến một tâm hồn ấm áp chân thành, cây hay cũng chính là nét ẩn dụ, nét biểu tượng cho vẻ đẹp con người.

Trong sự tiếp nối bất diệt, hình tượng dân làng Xô Man đã được hiện lên cây và người chiếu ứng tỏa sáng làm đẹp lẫn nhau. Nếu như cây đã phải chịu bao đau thương thì dân làng Xô Man cũng đã nếm trải biết bao mất mát. Trên mảnh đất này đã có biết bao người ngã xuống máu của đồng bào Xô Man, máu của Đảng của cách mạng đã thấm quyện, lửa đã cháy trên mười ngón tay Tnú, những đau thương mất mát chất chồng đã khiến những vết sẹo trong lòng người không lên da non được... Nhưng trước bao nhiêu thương đau dân làng vẫn không gục ngã. Như cây xà nu không sức mạnh nào có thể tiêu diệt nổi người dân Xô Man là hình ảnh kiên định như thách thức với bão tố cuộc đời dòng chảy thời gian.

Cụ Mết là biểu tượng cho sức quật khởi của một truyền thống lịch sử hào hùng đúng như hồi ức của chính tác giả: ông là cội nguồn, là Tây Nguyên của thời đất nước đứng lên còn trường tồn đến hôm nay, ông như lịch sử bao trùm nhưng không che lấp đi sự nối tiếp và mãnh liệt ngày càng mãnh liệt hơn tự giác hơn của các thế hệ sau. Trong vẻ đẹp quốc thức của cụ ta gặp lại sức mạnh núi rừng âm vang, hào hùng. Đó là nét kiêu dũng của bộ ngực “căng như một cây xà nu lớn, là nét từng trải của đôi bàn tay” sần sùi như vỏ cây xà nu, là “ồ ồ âm thanh quen thuộc dội vang trong lồng ngực...”. Mỗi lời dặn dò chiêm nghiệm của cụ lại là một bài học, một sự khẳng định về sức mạnh, vẻ đẹp con người Xô Man: “không có cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta, cây mẹ ngã, cây con mọc lên.

Và quả thật đi suốt chiều dài tác phẩm ta luôn thấy ấm nóng hơi thở truyền từ thế hệ này sang thế hệ khác. Đó là sự trưởng thành của Tnú, của Dít, là chú bé liên lạc Heng với vẻ đẹp hồn nhiên, khỏe khoắn...

Hình tượng xà nu bao trùm ẩn hiện trong tác phẩm, nó như sự âm ỉ mà bùng sống mãnh liệt của dân làng Xô Man. Xà nu dưỡng mãnh chớ che sự sống dân làng, xà nu quán quện nồng nàn với những tâm hồn thơ trẻ mặt mày lem luốc khói xà nu, xà nu dẫn đường chỉ lối đi tìm cách mạng, làm cách mạng... Mỗi con người Xô Man là một mảnh hồn riêng khắc lặc nên vẻ đẹp kiêu dũng xà nu, Con người Xô Man cũng lớn dậy cùng sức sống bất diệt của thiên nhiên hoang dại. Sức sống ấy khi là cụ Mết gân guốc sâu sắc trước cuộc đời khi là anh Tnú, là Mai là biết bao những tấm lòng đã anh dũng hy sinh cho mảnh đất quê hương... và tiêu biểu sống động nhất là Tnú - người con của núi rừng, của bản làng...

Sinh ra và lớn lên trong sự chở che đùm bọc của dân làng Tnú mang thân phận mồ côi khổ nghèo cơ cực. Đời anh khổ nhưng bụng anh sạch trong như nước suối làng, tâm hồn anh gắn bó quện hòa với từng mảnh đất từng con người quê hương. Sớm được giác ngộ cách mạng Tnú đã theo chân buôn làng hòa mình vào con đường của Đảng, tiếp nối những bước chân anh quyết đã đi. Tnú sống chân thành, trung thực, trung thực với chính mình. Có cái gì như ngộ nghĩnh trong chi tiết anh lấy đá đập vào đầu mình để nhét chữ nhưng ở đó là cả vẻ đẹp anh hùng gan góc về sau. Giống như cây xà nu vươn lên trong đau thương mất mát, những ngày đi theo cách mạng chịu biết bao kìm kẹp tù đầy tái tê nỗi mất vợ mất con và những di tích dã man trên lưng dọc ngang vết chém của kẻ thù nhưng tất cả không gì có thể quật ngã được anh. Sức sống bất diệt ấy như sự thách thức đầy kiêu ngạo trước kẻ thù, ta nhớ mãi bàn tay Tnú, bàn tay gắn với tính cách, với cuộc đời với chiến công của anh. Đó là bàn tay trung thực cầm phấn tập viết, cầm đá đập vào đầu mình, bàn tay yêu thương bàn tay nghĩa tình nắm chặt tay Mai, bàn tay ghi dấu những chứng tích về tội ác kẻ thù, bàn tay quật khởi...

Mười ngón tay bị đốt đã trở thành mười ngọn đuốc châm bùng lên ngọn lửa nổi dậy căm thù trong đôi mắt mở to trừng trừng quyết liệt, ta thấy ánh lên cái dữ dội cái man dại lửa đuốc xà nu không gì có thể dập tắt được khi mỗi ngón tay chỉ còn hai đốt thì ngọn lửa căm thù càng thôi thúc, nhắc nhở anh những thương đau uất nghẹn để bùng lên sức mạnh trả thù. Và đôi bàn tay Tnú đã trực liếp bóp chết kẻ thù, tiêu diệt những thằng Dục những con người bản thủ tàn ác. Sức mạnh man dại xà nu phải chăng đã dồn chứa trong đôi bàn tay ấy, bàn tay biểu tượng của sự sống của chiến đấu, trở thành niềm tự hào chân chính của dân làng Xô Man.

Nhưng cũng trong đôi bàn tay ấy không chỉ là vẻ đẹp, là sức mạnh quật khởi hào hùng mà ở đó còn là quy luật của một chân lý muôn đời muôn thuở: khi kẻ thù đã căm sùng, mình phải căm giáo.

Vâng, lửa xà nu, lửa sẽ là bạn, là tình nếu ta biết thuần thực mà sử dụng. Nhưng cũng ngọn lửa ấy thôi lửa của xà nu thân thiết sẽ trở thành kẻ thù của ta trở thành vật đốt cháy mười ngón tay Tnú. Câu nói trầm hùng vang vọng trong tác phẩm được nhắc đi nhắc lại như một điệp khúc: Nhớ không Tnú, mày cũng không cứu được vợ con mày và dân làng Xô Man cũng không cứu được vợ con Tnú. Bởi vì tất cả chỉ có hai bàn tay không mặc dù trong đầu họ có lý tưởng trong tim họ có dòng máu mạnh mẽ của núi rừng. Nhấn một điều như thế để đi tới một chân lý hai bàn tay phải biết mài gươm mài giáo, biết cầm mác cầm súng liêu diệt kẻ thù. Và quả thật khi ta đã đứng lên rừng núi đã vươn dậy thì giặc phải bỏ xác trên đất này, quanh đồng lửa nhà đã ghi ấn sự nhọc nhằn của chúng.

Rừng xà nu là vẻ đẹp bất diệt của sự sống không bao giờ tàn lụi. Câu chuyện tái hiện một thiên nhiên man dại với những cuộc đời số phận hào hùng, bất khuất cũng chính là tái hiện một hiện thực cách mạng miền Nam từ những ngày đen tối đến những ngày đồng khởi. Hình tượng xà nu nổi bật xuyên suốt tác phẩm, câu chuyện mở ra trong vẻ đẹp mãnh liệt của sự sống trước đau thương mất mát để rồi khép lại vẫn là hình ảnh hào hùng sự thách thức như thêm phần kiêu bạc bởi bên bốn năm cây xà nu đã bị đánh ngã đã có vô số những cây con đang mọc lên. Có những cây mới nhú khỏi mặt đất nhọn hoắt như những mũi lê.

Với hình tượng xà nu Nguyễn Trung Thành đã đem đến một cái nhìn mới mẻ, có chiều sâu mà vẫn hòa hợp đồng điệu trong cái nhìn thời đại. Hình tượng vẫn gần gũi quen thuộc trong cảm quan cách mạng lành mạnh tươi sáng. Qua hình tượng rừng xà nu cũng là biểu tượng cho những con người những cuộc đời dân làng Xô Man anh dũng kiên cường tác phẩm đã tỏa sáng một câu chủ đề tư tưởng rất khỏe khoắn, rất thời đại; ca ngợi sức sống bất diệt của con người đồng thời chỉ ra quy luật phát triển của cách mạng Việt Nam khi kẻ thù đã cầm súng mình phải cầm giáo.

Câu chuyện về một Tây Nguyên xa xôi trong nỗi ám ảnh của Nguyễn Trung Thành đã dẫn ta đến một thế giới của một mảnh đất tuy đau thương mà ngát thơm căng tràn sự sống. Hình tượng xà nu vừa mang được cái man dại mãnh liệt của vẻ đẹp thiên nhiên vừa mang nét linh diệu, âm áp hào hùng của hơi thở cuộc đời. Vẻ đẹp tác phẩm được kết tụ trong những ánh sắc núi rừng hấp dẫn và thăng hoa trong ý nghĩa biểu tượng rất chân thực, rất cao đẹp.

Xúc cảm thiêng liêng, tình yêu quần quện đượm nồng đã dẫn tụ trong một hình ảnh kỳ vĩ, trong một hình tượng ngời ngời ngọt căng sự sống. Rừng xà nu xứng đáng được coi là biểu tượng cho những gì bất diệt hào hùng của nhân dân của dân tộc, của thời đại, là mạch nguồn truyền ghống Việt Nam.

ĐỀ 2

Vẻ đẹp của hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn Rừng xà nu

Những năm tháng hoạt động ở Tây Nguyên đã cho Nguyễn Ngọc – Nguyễn Trung Thành vốn hiểu biết sâu sắc về vùng đất này. Đọc các trang viết của từ Đất nước đứng lên, Rẻo cao đến Rừng xà nu, ta có cảm giác ông là người con của núi rừng Tây Nguyên. Nếu trong Đất nước đứng lên ông chọn anh hùng Núp và dân làng Kông Hoa làm tâm điểm cho câu chuyện thì đến Rừng xà nu ông cũng chọn một địa chỉ xác định: Dân làng Xô man - xứ sở của những cây xà nu làm bối cảnh cho câu chuyện. Cây xà nu và dân làng Xô man như hình với bóng, gắn bó mật thiết. Người Xô man sinh ra dưới bóng xà nu, lớn lên, làm lưng, hò hẹn dưới bóng xà nu, đến lúc qua đời cũng nằm dưới bóng cây thân thuộc ấy. Có thể nói hình tượng cây xà nu trong truyện ngắn của Nguyễn Trung Thành chính là biểu tượng của con người Xô man.

Nếu chúng ta thống kê đầy đủ thì hình ảnh Xà Nu với những biến thể của đã xuất hiện trong câu chuyện này không dưới hai mươi lần. Với số lần hiện như vậy, hình tượng này đã thấm sâu vào nội dung câu chuyện, thâm nhập đan xen vào đời sống của các nhân vật trong truyện. Tuy nhiên, nếu chỉ dừng lại ở đó không thôi thì cây Xà Nu mới chỉ là một hình ảnh chứ chưa phải là biểu tượng. Muốn biến một hình ảnh thành một biểu tượng, nhà văn cần phải mô tả theo lối tượng trưng hóa. Và Nguyễn Trung Thành đã hoàn thành công việc một cách hoàn hảo.

Nguyễn Trung Thành đã sử dụng rộng rãi thủ pháp nhân cách hóa. Nghĩa là ông đã mô tả cây xà nu như con người. Chúng ta thấy ở đây những “thân hình Xà Nu”, “nhựa Xà Nu như những cục máu lớn”, “rừng xà nu ưỡn tấm ngực của mình ra che chở cho làng”... Nhờ đó mà rừng Xà Nu cũng hiện ra như một nhân vật của câu chuyện. Thực ra lối viết này không phải hoàn toàn mới mẻ. Điều đáng nói hơn là ở chỗ Nguyễn Trung Thành đã biến rừng Xà Nu thành một hệ thống hình ảnh, được mô tả song song với hệ thống hình tượng nhân vật. Rừng Xà Nu hiện ra với ba lứa cây chính: lứa những cây già, lứa những cây trẻ và lứa những cây non. Chúng lại hiện ra với những cảnh ngộ và thân phận tương ứng với con người: có những cây bị phạt ngang thân mình, có những cây mình đầy thương tích, nhưng không bom đạn nào có thể làm cho nó gục ngã, lại có những cây non mới mọc ra nhưng đã đâm lên khỏi mặt đất nhọn hoắt như những mũi lê. Ba lứa cây Xà Nu, ba loại thân phận Xà Nu tương ứng với ba thế hệ người Xô Man được mô tả trong câu chuyện. Trước hết, đó là thế hệ những người già như cụ Mết. Cụ Mết tiêu biểu cho những người già, những người từng trải có sức sống bền bỉ dẻo dai như chính Tây Nguyên kiên cường gan góc. Tiếp theo cụ Mết là thế hệ thanh niên mà tiêu biểu là

Tnú, Mai, Dít. Họ là những con người cường tráng, vạm vỡ mang trong mình sức sống mạnh mẽ của làng. Tuổi trẻ của họ đang được thử thách, tôi luyện, dạn dày trong đấu tranh và bom đạn. Nhưng, vượt lên tất cả, họ vẫn kiên cường trụ vững như những cây xà nu, những con chim đại bàng đã đủ lông mao, lông vũ bay thẳng lên bầu trời. Và cuối cùng là thế hệ thiếu niên như thằng bé Heng. Những đứa trẻ này vừa mới sinh ra mà đã cứng cỏi, gan góc, đã tạc mình theo hình ảnh của thế hệ cha anh. Ba thế hệ người Xô Man được mô tả rất tự nhiên tạo nên một hình tượng tập thể, thành một khối đoàn kết, gắn bó, trụ vững từ nghìn đời nay. Nếu ở Rừng Xà nu người ta thấy sức sống của Xà Nu là bất diệt, dòng nhựa Xà Nu được truyền lại nguyên vẹn từ những cây cổ thụ đến những cây non, thì ở những con người Xô Man người ta cũng thấy dòng máu Tây Nguyên cũng được truyền lại trọn vẹn từ lồng ngực những thế hệ già sang trái tim những thế hệ trẻ. Nó giúp cho tác giả Nguyễn Trung Thành khẳng định một chân lý: sức sống của Tây Nguyên là bất diệt. Và chân lý ấy đã trở thành triết lý của bản thân câu chuyện này. Nguyễn Trung Thành đã gửi gắm điều đó vào lời nói của cụ Mết. Phải, chỉ có cụ Mết, chỉ có cây Xà Nu cổ thụ ấy mới có toàn quyền để phát ngôn cho sức mạnh của Xà Nu: “Không cây nào mạnh bằng cây xà nu đất ta. Cây mẹ ngã, cây con mọc lên. Đố nó giết được hết rừng Xà Nu này”. Và khi người Xô Man đã cầm lấy vũ khí nhất tề đứng lên khởi nghĩa, thì cũng được Nguyễn Trung Thành mô tả như sự nổi giận của rừng già, như sự nổi dậy của những cánh rừng Xà Nu: “Suốt đêm nghe cả rừng Xô Man ào ào rung động. Và lửa cháy khắp rừng...”.

Để biến hình tượng Xà Nu thành một biểu tượng nghệ thuật trọn vẹn. Nguyễn Trung Thành còn sử dụng một kết cấu rất hợp lí, đó là kết cấu vòng tròn mang tính luân hồi. Câu chuyện mở ra bằng hình ảnh rừng Xà Nu được đặc tả khá kỹ lưỡng và sắc nét. Cuối cùng Nguyễn Trung Thành lại cũng dùng hình ảnh rừng Xà Nu để khép lại câu chuyện. Đây là lối kết cấu vừa đóng vừa mở, nó khép lại câu chuyện này để mở ra một câu chuyện khác. Khiến cho người đọc có cảm tưởng rằng đây chỉ là một chương trong lịch sử ngàn đời của người Xô Man, chỉ là một chương trong bản anh hùng ca vô tận của Tây Nguyên. Người Tây Nguyên hôm nay đang viết tiếp bản anh hùng ca muôn thuở của mình. Kỳ tích anh hùng của Tnú chỉ là sự tiếp tục của những gì mà Đăm San và Xing Nhã đã làm thuở xưa. Và nó hứa hẹn rằng những kỳ tích anh hùng ấy còn được viết tiếp bởi những anh hùng trong thế hệ mới của Dít và Heng. Mặt khác người ta thấy với lối kết cấu này, câu chuyện con mở ra cả trong không gian. Sức mạnh quật cường của con người không chỉ bó hẹp ở làng Xô Man mà còn mở rộng ra cả Tây Nguyên, mở rộng ra mãi ra mãi như là sức mạnh của cả dân tộc này: Đứng ở đồi xà nu cạnh con nước lớn, nhìn “đến

hút tầm mắt cũng không thấy gì khác ngoài những đồi xà nu nối tiếp nhau chạy đến chân trời”. Hình tượng cây xà nu trong tác phẩm của Nguyễn Trung Thành vừa thực vừa mang ý nghĩa biểu tượng. Đó là một sáng tạo độc đáo của nhà văn - cây xà nu chính là sức sống bất diệt của con người Tây Nguyên và cũng là một hình tượng nghệ thuật bất lữ trong văn học kháng chiến chống Mỹ.



ĐỀ 3

Vẻ đẹp của hình tượng các nhân vật Tnú, cụ Mết, Dít, bé Heng

I. MỞ BÀI

- Về các tác phẩm Đất nước đứng lên và Rừng xà nu, sách Văn học 12, tập Một, đã nhận định rằng: “Có thể coi đây là những bản anh hùng ca về cuộc chiến đấu của nhân dân Tây Nguyên, là bức tranh chân thực sinh động về hai cuộc chiến tranh nhân dân chống Pháp và chống Mỹ”. Tác giả Nguyễn Trung Thành (Nguyễn Ngọc) thật sự đã khắc họa được những nhân vật anh hùng gắn bó thành một tập thể anh hùng vừa mang dấu ấn của thời đại, vừa đậm đà dáng nét Tây Nguyên.

Ta hãy phân tích vẻ đẹp của hình tượng các nhân vật nổi bật lên trong bối cảnh hùng vĩ của Rừng xà nu: Tnú, cụ Mết, Dít và bé Heng.

II. THÂN BÀI

1. Nhân vật Tnú

Được tác giả khắc họa bằng những nét tính cách độc đáo, giàu chất sử thi.

a) Trước hết Tnú rất gắn bó với cách mạng. Từ nhỏ Tnú đã từng nuôi giấu cán bộ và hoàn thành xuất sắc công tác giao liên. Khi bị giặc bắt, Tnú dũng cảm chịu đựng những đòn tra tấn của giặc. Sau khi vượt ngục, anh cùng cụ Mết tiếp tục lãnh đạo dân làng Xô-man mài giáo, mài rựa chiến đấu chống kẻ thù.

b) Tnú tha thiết thương yêu bản làng. Sau ba năm chiến đấu trở về làng, anh nhớ rõ từng hàng cây, từng con đường, từng dòng suối, bồi hồi xúc động khi nghe tiếng chày chuyên cần, rộn rã của những người đàn bà và những cô gái Strá, của mẹ anh ngày xa xưa, của Mai, của Dít, từ ngày lọt lòng anh đã nghe tiếng chày ấy rồi.

- Anh yêu thương vợ con tha thiết. Chứng kiến cảnh kẻ thù man rợ dùng chày sắt đập chết mẹ con Mai, nỗi đau thương của Tnú dâng lên tột đỉnh. Anh lao vào lũ giặc với mọi tiếng thét dữ dội và anh dang hai cánh tay rộng lớn như hai cánh lim chắc của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai.

c) Càng đau thương, Tnú càng căm thù giặc. Vợ con bị giết, lòng căm hận biến đôi mắt Tnú thành hai cục lửa lớn.

- Khi bị giặc bắt, mười đầu ngón tay Tnú bị đốt cháy, anh không kêu lên một tiếng nào (...) Rằng anh đã cắt nát môi anh rồi.

Yêu thương, căm thù biến thành hành động. Tnú thét lên một tiếng... Chính nỗi đau xé lòng của Tnú đã khiến cho anh và đồng bào anh dứt khoát đứng lên tiêu diệt cả một tiểu đội giặc hung ác. Riêng Tnú ra đi lực lượng để quyết tiêu diệt mọi kẻ thù tàn ác để bảo vệ bản làng, giải phóng quê hương. Chính trong thực tế chiến đấu mà nhân vật vươn lên nhận thức đó, hiểu biết sâu sắc về kẻ thù và nâng lòng căm thù cá nhân lên thành căm thù chung của cả dân tộc.

2. Nhân vật cụ Mết

a) Cụ Mết tiêu biểu cho truyền thống của làng Xô-man. Lịch sử chiến đấu của làng, qua lời kể của cụ Mết, thấm sâu vào tim óc các thế hệ. Cụ là cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, là pho sử sống của làng.

b) Tâm lòng cụ Mết đối với cách mạng trước sau như một. Cụ đã từng nói: “Cán bộ là Đảng, Đảng còn, núi nước này còn”. Trong những năm đen tối, cụ cùng dân làng Xô-man, từ thanh niên, ông già bà già, đến lũ trẻ đi nuôi và gác cho cán bộ: năm năm chưa hề có một cán bộ bị giặc bắt hay giết trong rừng làng này.

c) Cụ Mết là linh hồn của làng Xô-man. Chính cụ đã lãnh đạo dân làng đồng khởi. Hình ảnh ông cụ mắt sáng và xé ngược, ngực căng như một cây xà nu lớn, cất tiếng nói vang vang như một mệnh lệnh thôi thúc họ vùng lên tiêu diệt kẻ thù... thật rực rỡ như trong một trang sử thi anh hùng. “Thế là bắt đầu rồi. Đốt lửa lên !”...

Từ ngày ấy, làng Xô-man trở thành làng chiến đấu. Đó là phần đóng góp không nhỏ của cụ Mết vào công cuộc giải phóng quê hương bản làng.

3. Nhân vật Dít

a) Dít là nhân vật tiêu biểu cho những cô gái Tây Nguyên thời chống Mỹ, trưởng thành từ những đau thương và quật khởi của dân làng. Trong thời gian dân làng Xô-man chuẩn bị chiến đấu, rồi bị địch bao vây, cụ Mết và Tnú dẫn đám thanh niên vào rừng. Chỉ có con Dít nhỏ, lanh lẹ, cứ sầm tối lại bò theo máng nước đem gạo ra rừng cho cụ Mết, Tnú và thanh niên. Khi bị giặc bắt, Dít bị chúng bắn dọa, đạn chỉ sượt qua tai, sém tóc, cày đầy quanh hai chân nhỏ... đôi mắt nó thì vẫn nhìn bọn giặc bình thản...

- Ngày Mai bị giặc đánh chết và Tnú ra đi, trong khi mọi người, cả cụ già, đều khóc vì cái chết của Mai và Dít vẫn lìm lỉ, không nói gì cả, mắt ráo hoảnh. Tất cả chi tiết trên thể hiện tính cách kiên cường, sức chịu đựng phi phàm của Dít, biết dồn nén đau thương để nung nấu lòng căm thù. Như những người con đã khuất của làng Xô-man, Dít căm thù trên cơ sở nhận thức rõ bản chất của kẻ thù, để quyết tâm chiến đấu tiêu diệt chúng.

b) Dít rất giàu tình cảm thương yêu:

Khi Tnú về thăm làng, Dít đã là bí thư chi bộ vừa là chính trị viên xã đội. Như ngày nào, đôi mắt Dít vẫn mở to, bình thản, trong suốt khi gặp lại Tnú. Dù trong lòng rất vui mừng, Dít vẫn thực hiện trách nhiệm kiểm tra giấy về phép của anh. Rồi từ chỗ gọi Tnú là đồng chí, Dít chuyển sang gọi là anh, xưng em thật tự nhiên, như người em gái nhỏ của Mai và Tnú ngày xưa và tỏ bày tỏ tình thân thiết: “Sao anh về có một đêm thôi? (...). Bọn em miệng đưa nào cũng nhắc anh mãi”.

5. Nhân vật bé Heng

a) Ngày Tnú ra đi lực lượng, bé Heng mới đứng ngang bụng anh, chưa biết mang cũi, chỉ mới đeo cái xà-lét nhỏ xíu theo người lớn ra rẫy. Ngày Tnú về phép, bé Heng trưởng thành, với cách ăn mặc và trang bị ra vẻ một người lính, một chiến sĩ du kích của bản làng. Làng Xô-man giờ đây trở thành làng chiến đấu và con đường vào làng phải qua hai cái dốc chằng chịt hầm chông, hố chông ngăn chặn địch. Bé Heng đã góp phần không nhỏ vào việc thiết lập những công sự này, nên tỏ ra rất hãnh diện.

b) Nếu cụ Mết xứng đáng với hình ảnh cây xà nu đại thụ giữa rừng xà nu bạt ngàn xanh thẫm, thì bé Heng tượng trưng cho cây xà nu mới lớn ngọn xanh rờn, hình nhọn mũi tên lao thẳng lên bầu trời, sẽ phát triển đến đâu, chưa ai lường được.

III. KẾT BÀI

Nghệ thuật miêu tả nhân vật của Nguyễn Trung Thành mang những nét độc đáo đượm khí vị Tây Nguyên anh hùng. Nếu rừng xà nu tượng trưng cho các thế hệ dân tộc Tây Nguyên kiên cường, thì các nhân vật cụ Mết, Tnú, Dít, bé Heng là hình ảnh những lớp cây xà nu đại diện cho các thế hệ nối tiếp nhau dân làng Xô-man, được khắc họa thật sinh động.

- Qua Rừng xà nu, ta hiểu biết và mến yêu thêm đất nước và con người Tây Nguyên. Họ đã đóng góp không nhỏ vào sự nghiệp chiến đấu chung để giải phóng dân tộc.

ĐỀ 4

So sánh chủ nghĩa anh hùng cách mạng trong hai tác phẩm *Rừng xà nu* của Nguyễn Trung Thành và *Những đứa con trong gia đình* của Nguyễn Thi

Không nằm ngoài nó, cùng viết về đề tài người anh hùng cách mạng trong những năm kháng chiến chống Mỹ cứu nước, hai nhà văn Nguyễn Thi và Nguyễn Trung Thành cũng đã góp cho làn gió văn học Việt Nam hai tác phẩm tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng cao đẹp, cho lòng yêu nước và căm thù giặc sâu sắc của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm. Đó chính là hai tác phẩm *Rừng xà nu* và *Những đứa con trong gia đình*.

Đầu tiên, là *Rừng xà nu*. Tác phẩm được Nguyễn Trung Thành sáng tác năm 1965 – thời điểm mà của nước sục sôi đánh Mỹ, hoàn thành ở khu căn cứ chiến trường miền Bắc Trung Bộ qua ngòi bút tài hoa của Nguyễn Trung Thành, tác phẩm cất lên như một bản anh hùng ca tráng lệ, là một biểu tượng cho tinh thần bất khuất kiên cường của đồng bào Tây Nguyên nói riêng và đồng bào ta nói chung. Thông qua những nhân vật anh hùng, dũng cảm tác giả đã khắc sâu vào tâm trí người đọc một Tây Nguyên với thiên nhiên và con người có sức sống bất diệt trong huỷ diệt.

Truyện kể về cuộc đời Tnú, một người con trai làng Xô Man đi lực lượng đã ba năm này được về phép thăm làng. Lòng trong tác phẩm là câu chuyện nổi dậy của dân làng Xô Man. Làng Xô Man của Tnú nằm trong tâm đại bác của đồn giặc đã trở thành làng chiến đấu. Bé Heng đưa anh về làng, cả làng mừng vui đón anh. Tối hôm đó, cụ Mết đã kể cho cả buôn làng nghe về cuộc đời của Tnú: mồ côi cha mẹ, lớn lên trong tình yêu thương của dân làng, mới bảy, tám tuổi đã cùng Mai đi tiếp tế làm giao liên cho cán bộ Quyết trong rừng. Có lần Tnú bị bắt, bị giam cầm, bị đánh đập tra khảo dã man nhưng anh vẫn nhất quyết không khai. Vượt ngục trở về thì anh Quyết đã hi sinh. Nghe lời anh, Tnú đã cùng đám thanh niên cầm giáo mác chuẩn bị vũ khí chiến đấu. Bọn giặc ập tới khủng bố, thanh niên trốn hết vào rừng, chúng bắt vợ con Tnú tra khảo cho đến chết, Tnú xông ra cứu nhưng không kịp, anh bị bắt và bị đốt cháy mười đầu ngón tay. Dân làng, dưới sự chỉ huy của cụ Mết cầm giáo mác đứng lên tiêu diệt bọn ác ôn cứu Tnú. Sau đó, Tnú tham gia lực lượng vũ trang. Được chỉ huy cho về thăm làng một đêm. Sáng hôm sau, cụ Mết, Dít tiễn Tnú lên đường trước cánh rừng xà nu bát ngát nối tiếp nhau chạy tới tận chân trời.

Tiếp theo là *Những đứa con trong gia đình*, ra đời vào năm 1966 qua giọng văn của Nguyễn Thi – một trong những cây bút văn xuôi hàng đầu của văn nghệ sĩ giải

phòng miền Nam. Với một kết cấu thuật lại qua dòng hồi tưởng của nhân vật Việt đứt nối sau những lần ngắt đi, tình lại càng làm cho truyện giàu cảm xúc, diễn biến linh hoạt, không tuân theo trật tự thời gian. Thêm vào đó, ngôn ngữ của nhân vật thấm đẫm màu sắc Nam Bộ, sinh động, ấn tượng tạo nên màu sắc địa phương độc đáo của tác phẩm.

Truyện được viết chủ yếu dựa trên dòng hồi tưởng của nhân vật Việt. Kí ức của nhân vật mở ra trong từng trang của quá khứ, một quá khứ không xa xôi, đó là những ngày sống trong gia đình với ba, má, chị Chiến với bao kỉ niệm tốt đẹp. Truyện kể về chiến sĩ Việt bị thương trong một trận đánh. Việt tấn công xe bọc thép bằng thủ pháo và tiêu diệt được nó. Bị ngắt đi, lạc đồng đội, nằm giữa một khu rừng xa vắng, Việt tỉnh lại nhiều lần sau cơn ngất. Anh nhớ lại những kỉ niệm về gia đình, về ba má, về chị Chiến, nghĩ đến đồng đội, nghĩ đến sự sống và cái chết. Những suy nghĩ đã góp phần nói lên phẩm chất tốt đẹp của người chiến sĩ giải phóng quân. Lần thứ nhất tỉnh dậy, thấy trời đất tối đen, trận địa thì phẳng lặng, mùa xác chết tanh tươi, hôi hám của lính Mỹ, rồi hố bom, công sự, Việt lê từng bước với những vết thương rỉ máu. Cảnh ngộ trong hiện tại thật bi đát, nhưng người chiến sĩ vẫn vượt lên. Anh vẫn hồi tưởng về những kỉ niệm đẹp về gia đình, về tình chị em. Lần thứ hai tỉnh dậy, nghe tiếng ếch nhái kêu, Việt nhớ lại những ngày cùng chị Chiến đi bắt ếch, Việt thường dành phần nhiều cho mình. Một lần đi đánh Mỹ trên sông Địch Thủy, bắn được một thằng Mỹ, Việt cũng đòi tranh công và chị Chiến lại nhường cho em. Lần thứ ba tỉnh dậy, tiếng súng của kẻ thù vẫn nổ. Xe bọc thép chạy mỗi lúc một gần, pháo nổ càng gần hơn. Bị thương nên Việt rất đau đớn, mắt không nhìn rõ được vật gì, anh nghĩ tới hoàn cảnh nếu không may bị địch bắt và giết chết. Việt không sợ chết những lại suy nghĩ nhiều nếu chết mà không được sống chung với anh Tánh và không còn được đi bộ đội thì buồn lắm. Lần thứ tư tỉnh dậy, Việt vẫn nghe tiếng súng từ xa vọng lại. Ý nghĩ trở về sâu sắc nhất là ngày đầu nhập ngũ, lúc đó Việt mới mười tám và chị Chiến mười chín. Hai chị em tranh nhau đi bộ đội để trả thù cho má. Những chi tiết cuối cùng rất cảm động, hai chị em cùng đi bộ đội, họ bàn bạc đem bàn thờ má qua gửi nhà chú Năm. Câu chuyện kết thúc khi Việt gặp lại đơn vị và được đưa đi điều trị chu đáo. Việt lại nhớ đến chị Chiến với biết bao những tình cảm xúc động nhớ thương.

Đều ra đời trong giai đoạn ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi đế quốc Mỹ đổ quân vào miền Nam nước ta, dân tộc ta đứng trước trận chiến một mất một còn để bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ quyền sống. Đó là bối cảnh lịch sử để từ đó hai tác phẩm ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với chất sử thi đậm đà.

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng trước tiên thể hiện ở những nhân vật mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, từ đau thương trở dậy để chiến đấu chống lại kẻ thù xâm lược. Họ đều là những người con được sinh ra từ truyền thống bất khuất của gia

đình, của quê hương, của dân tộc. Tnú là người con của làng Xô Man, nơi từng người dân đều hướng về cách mạng, bảo vệ cán bộ. Trong khi đó Chiến và Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc. Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. Cùng với đó, những đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra cho họ đều tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc. Tnú thì chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Chiến và Việt lại chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng. Tnú lên đường đi lực lượng dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Chiến và Việt cùng vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì với họ, chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

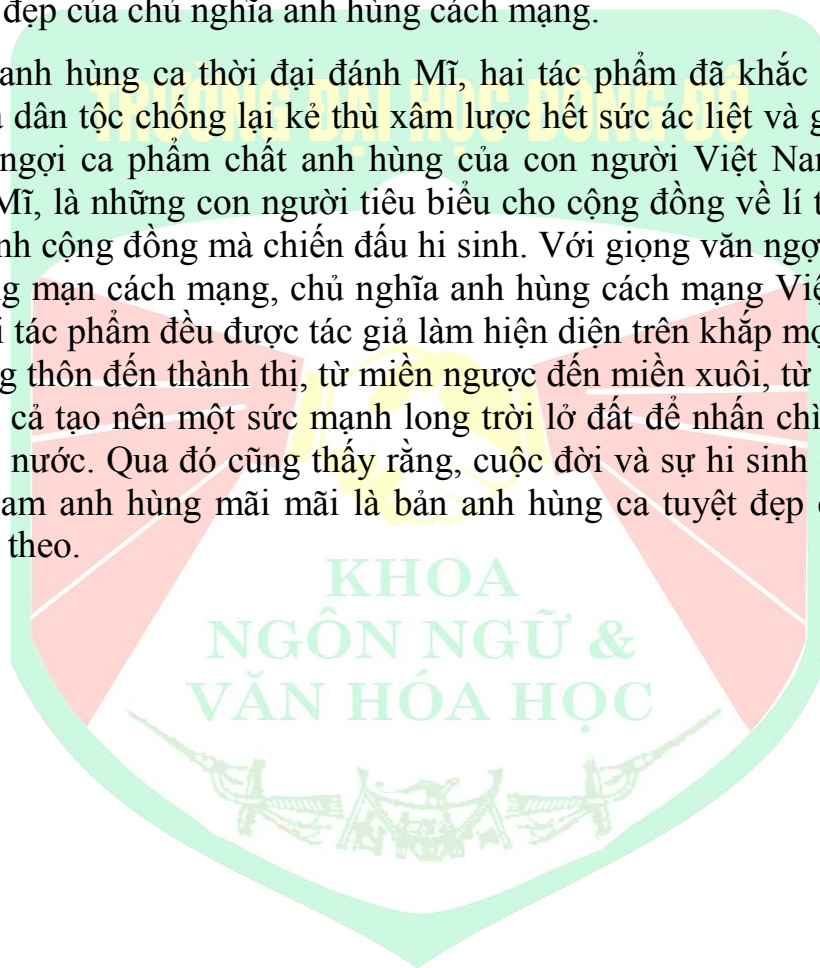
Tuy đi lên từ những đau thương, mất mát nhưng họ đều mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam dũng cảm trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm. Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man mà vẫn một mực không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù. Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mĩ. Việt thì bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé. Còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

Không dừng lại tại đó, chủ nghĩa anh hùng cách mạng còn thể hiện ở sức sống bất diệt của con người Việt Nam trong cuộc chiến đấu ác liệt. Dân làng Xô Man như rừng cây xà nu mặc dù *trong rừng hàng vạn cây, không cây nào không bị thương*, nhưng vẫn *wờn tằm ngực lớn của mình ra che chở cho làng*, một cây ngã xuống thì bốn năm cây con mọc lên. Mai hi sinh thì Dít vươn lên thay thế, Heng như cây xà nu non hứa hẹn trở thành cây xà nu cường tráng tiếp nối cha anh. Tầng tầng, lớp lớp những người dân Xô Man Tây Nguyên tiếp nối đứng lên kiên cường chiến đấu với quân thù để bảo vệ quê hương đất nước mình. Về phần Việt và Chiến, ông nội bị giặc giết, cha trở thành cán bộ Việt Minh rồi bị giết hại dã man, má tiếp tục nuôi con và chiến đấu, đến khi má ngã xuống thì anh em Chiến và Việt lại tiếp nối con đường chiến đấu, thực hiện lí tưởng của gia đình, và trong dòng sông truyền thống

của gia đình, họ là khúc sông sau nên hứa hẹn đi xa hơn cả thế hệ trước. Sự tiếp nối và kế thừa đó đã làm nên chủ nghĩa anh hùng cách mạng của con người Việt Nam thời chống Mĩ, là sức sống bất diệt giúp họ vượt qua bao đau thương do kẻ thù gây ra để tiếp tục chiến đấu và chiến thắng.

Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Như hai bản anh hùng ca thời đại đánh Mĩ, hai tác phẩm đã khắc sâu được cuộc chiến đấu của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược hết sức ác liệt và gay go. Qua đó tác giả cũng ngợi ca phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ, là những con người tiêu biểu cho cộng đồng về lí tưởng và phẩm chất, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu hi sinh. Với giọng văn ngợi ca, thấm đẫm cảm hứng lãng mạn cách mạng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời kỳ chống Mĩ, hai tác phẩm đều được tác giả làm hiện diện trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức mạnh long trời lở đất để nhấn chìm lũ bán nước và quân cướp nước. Qua đó cũng thấy rằng, cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng mãi mãi là bản anh hùng ca tuyệt đẹp cho các thế hệ Việt Nam noi theo.



ĐỀ 5

Vẻ đẹp chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua nhân vật Tnú và nhân vật Việt

Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và “ Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi đã ra đời trong hoàn cảnh ấy. Dẫu hai tác phẩm ấy được viết theo hai phong cách khác nhau nhưng cả hai nhà văn đã gặp nhau ở nơi hội tụ của mọi ánh sáng văn chương chân chính mọi thời đó là chủ nghĩa anh hùng cách mạng lớn lao, cao cả, hào hùng. Vẻ đẹp ấy được thể hiện rõ nét nhất qua nhân vật Tnú và nhân vật Việt.

Mỗi nhà văn có một sở trường riêng về một đề tài và khi nhắc đến văn học kháng chiến chống Mỹ ta không thể không nhắc đến hai nhà văn tiêu biểu đó là Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi. Nguyễn Trung Thành sinh năm 1932 ông là nhà văn có sở trường viết về vùng đất Tây Nguyên anh hùng, bất khuất. Nguyễn Thi (1928-1968) tuy là người Bắc nhưng ông lại có cảm tình sâu sắc với mảnh đất Nam Bộ. Chính vì vậy ông đã được coi là nhà văn, con người Nam Bộ kiên cường. Cả hai tác giả đều gắn bó với cuộc kháng chiến chống Mỹ, là những nhà văn chiến sĩ ở hai tuyến đầu máu lửa của Tổ quốc Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu. Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” (1965) và “Những đứa con trong gia đình” (1966) đã phản ánh thật rõ ràng và đậm nét ý chí quyết tâm đánh giặc ngoại xâm của dân tộc ta; lòng căm thù giặc cũng như những phẩm chất anh hùng của người chiến sĩ trong công cuộc đấu tranh để gìn giữ non sông của cha ông ngàn đời. Nhân vật Tnú và Việt trong hai tác phẩm là hai nhân vật tiêu biểu cho tinh thần yêu nước, yêu cách mạng của con người Việt Nam trong kháng chiến. Ở họ mang nhiều phẩm chất tốt đẹp nhưng cao cả và thiêng liêng nhất chính là vẻ đẹp anh hùng cách mạng .

Vậy thế nào là chủ nghĩa anh hùng cách mạng ? Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc. Tnú và Việt là sự kết tinh của chủ nghĩa anh hùng cao đẹp ấy.

Trước tiên đọc tác phẩm “Rừng xà nu” ta có thể dễ dàng cảm nhận được vẻ đẹp anh hùng rực rỡ ở nhân vật Tnú. Tnú là người con của dân làng Xôman, cha mẹ

mất sớm và được dân làng cứu mang, nuôi dưỡng. Cũng như người dân làng “có cái bụng thương núi, thương nước”, Tnú đã sớm có lòng yêu thương nhân dân, làng xóm. Từ tấm lòng này, Trú đã mở rộng thành tình yêu gắn bó trung thành thủy chung sâu nặng với Cách mạng, cán bộ Cách mạng. Bởi ngay từ khi còn là một cậu bé, Tnú được cụ Mết, người gìn giữ và truyền ngọn lửa Cách mạng từ thế hệ này sang thế hệ khác cho hay: “Cán bộ là Đảng. Đảng còn nước non này còn”. Vì vậy ngay từ chặng đầu của cuộc đời, Tnú đã xuất hiện với tư cách của người anh hùng Tây Nguyên thời chống Mỹ. Dù còn nhỏ, Tnú đã sớm tỏ ra gan góc táo bạo, đầy quả cảm như Kim Đồng, Lê Văn Tám, Vừ A Dính... Bất chấp sự vây lùng khủng bố dã man của kẻ thù, chặt đầu những người đi nuôi cán bộ – đầu anh Xút, bà Nhan đang bị chúng treo lủng lẳng đầu bản xóm, Tnú đã cùng với Mai xung phong vào rừng bảo vệ anh Quyết, một cán bộ trung kiên của Đảng. Đây là một công việc vô cùng khó khăn và đầy nguy hiểm nhưng Mai và Tnú đã làm rất tốt để dân làng Xô man mãi tự hào ” Năm năm chưa hề có cán bộ bị giặc bắt hoặc bị giết ở trong rừng”.

Tnú còn là một người có phẩm chất chính trực, trong sáng, trung thực, thẳng thắn như cây xà nu. Tnú quyết tâm học cho được cái chữ Cụ Hồ để trở thành cán bộ giỏi thay anh Quyết, nếu không may anh Quyết bị hy sinh. Tnú có cái đầu sáng lạ lùng trong việc tìm đường rừng để đưa thư cho anh Quyết. Nhưng Tnú học chữ hay quên. Bởi vậy, khi học chữ thua Mai, Tnú đã tự trừng phạt cái tội hay quên của mình bằng cách “cầm hòn đá tự đập vào đầu mình máu chảy ròng ròng”. Hành động này có cái gì đó hơi nóng nảy, nông nổi nhưng nó biểu lộ ý chí, quyết tâm sắt đá của một con người có chí khí, vì không học được chữ nên tự trừng phạt mình cho đau cho nhớ mà cố gắng hơn.

Làm liên lạc chuyển thư cho anh Quyết, Tnú có cái đầu sáng lạ lùng. Vốn là con người nhanh trí, táo bạo thích mạo hiểm, Tnú không bao giờ đi đường mòn, bị giặc vây các nẻo đường, Tnú leo lên cây cao xé rừng mà đi vượt qua mọi vòng vây. Tnú không vượt qua suối những nơi nước cạn dễ đi mà thường băng qua những con thác hiểm như cuội lên lưng con cá kình. Có lần vượt qua thác, chuẩn bị lên bờ thì hòng súng đen ngòm đã chĩa vào gáy lạnh ngắt. Tnú kịp nuốt lá thư của anh Quyết vào bụng bảo đảm bí mật. Tnú bị giặc giam cầm ở ngục tù Kontum với biết bao đòn roi, thương tích. Địch tra tấn hỏi “Cộng sản ở đâu?” Tnú đã không ngần ngại đặt tay lên bụng và nói: “Ở đây này!”. Và lưng Tnú lại hằn lên những vết dao chém ngang dọc của kẻ thù. Đúng Tnú là con người rất giàu phẩm chất thủy chung, trung thành với Cách mạng mà bất khuất hiên ngang trước kẻ thù “Uy vũ không thể khuất phục”.

Ba năm sau, Tnú vượt ngục trở về trực tiếp lãnh đạo dân làng Xô man đánh giặc. Và Mai, người bạn từ thuở thiếu thời, đã cùng Tnú trưởng thành qua năm tháng

đầy thử thách khốc liệt của chiến tranh nay đã là vợ của Tnú. Đứa con trai kháu khỉnh vừa đầy tháng là hoa trái đầu mùa của mối tình thơ mộng và thủy chung ấy. Hạnh phúc gia đình lứa đôi của Tnú đang đẹp như trăng rằm lung linh tỏa sáng cả núi rừng Tây Nguyên. Song kẻ thù tàn bạo đã man đã đập vỡ tổ ấm hạnh phúc của Tnú một cách không tiếc thương. Chúng đã giết vợ con anh bằng cây gậy sắt, hòng uy hiếp tinh thần Cách mạng của Tnú, người cầm đầu, linh hồn của cuộc nổi dậy. Đoạn văn diễn tả sự bất lực của Tnú trước cái chết của vợ con thật bi thương tràn đầy xúc cảm và ấn tượng “Anh đã bứt đứt hàng chục trái vả mà không hay. Anh chồm dậy... bụng anh có lửa đốt. Chỗ hai con mắt anh bây giờ là hai cục lửa lớn”. Cầm thù đau nhói trong tim và bùng cháy trong hai con mắt – một chi tiết thật dữ dội. Tnú nhảy vào giữa đám lính, hai cánh tay như cánh gỗ lim của anh ôm chặt lấy mẹ con Mai. Nhưng không còn kịp nữa!

Tnú bị bắt, bị trói. Vợ và con chết cả rồi nhưng Tnú không khóc. Anh ghìm nén nỗi đau, cố gắng vượt qua bi kịch cá nhân để tiếp tục sống và chiến đấu. Trước cái chết cận kề, Tnú không hề run sợ mà anh cảm thấy mình thật bình thản. Anh nghĩ “Đứa con chết rồi. Mai chắc cũng đã chết. Mình rồi cũng chết thôi”. Nhưng Tnú không sợ, điều làm Tnú day dứt và băn khoăn nhất chính là không sống được đến ngày cùng dân làng Xô man đánh giặc, rồi khi có lệnh của Đảng cho đánh ai sẽ lãnh đạo dân làng Xô man ? Tnú hoàn toàn không nghĩ đến mình nữa, Tnú đã đặt cái chung, cái nhiệm vụ lên trên bi kịch của mình. Đó là thái độ biến đau thương thành hành động.

Giặc dùng giẻ tẩm nhựa xà nu để đốt mười đầu ngón tay của Tnú. Chúng định dùng lửa để thiêu rụi ý chí đấu tranh của dân làng Xô man. Nhưng chúng đã nhầm. Chúng đã vô tình thổi lên ngọn lửa đồng khởi, ngọn lửa đấu tranh của dân làng Xô man. Một ngón, hai ngón rồi ba bốn ngón của Tnú bốc cháy. Không gì đượm bằng lửa Xà nu. Mười ngón tay của Tnú nhanh chóng thành mười ngọn đuốc sống. Kì lạ thay, người Cộng Sản ấy không hề kêu van, dù “răng anh đã cắn nát môi anh rồi”. Đúng rồi, Tnú không thềm kêu van nhưng Tnú đã thét lên một tiếng “Giết”. Tiếng thét ấy làm rung chuyển núi rừng, làm lay động tâm can con người. Và cộng hưởng cùng tiếng thét ấy là tiếng chân người chạy rầm rập trên nhà Ưng, tiếng cộ Mết ồ ồ “Chém! Chém hết, Giết, giết hết!”, Tiếng thét ấy trở thành ngòi nổ làm bùng cháy cả khối thuốc nổ cấm hờn của dân làng Xôman. Trong phút chốc họ đã chứng kiến cảnh : “xác 10 tên giặc nằm ngổn ngang quanh đồng lửa.”

Cuộc đời bi tráng của Tnú đã làm sáng tỏ một chân lý giản dị mà sâu xa của cuộc sống được cụ Mết truyền dạy cho con cháu: “sau này, tao chết rồi, bay còn sống phải nói lại cho con cháu: Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”. Đó là chân lý của Cách mạng được nảy sinh từ mảnh đất Tây Nguyên thấm máu và nước mắt.

Đó là một chân lý thật nghiệt ngã nhưng tất yếu: Phải dùng bạo lực cách mạng để chống lại bạo lực phản cách mạng. Vũ trang chiến đấu là con đường tất yếu tự giải phóng của nhân dân. Câu chuyện về cuộc đời và con đường đi lên của Tnú mang ý nghĩa tiêu biểu cho số phận và con đường của các dân tộc Tây Nguyên trong cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ. Vẻ đẹp và sức mạnh của Tnú là sự kết tinh vẻ đẹp và sức mạnh của con người Việt Nam nói chung trong thời đại đấu tranh cách mạng.

Đến với “những đứa con trong gia đình”, Nguyễn Thi cũng đã khắc học rất thành công vẻ đẹp anh hùng cách mạng sáng ngời của nhân vật Việt. Đó là một cậu con trai mới lớn, hồn nhiên, vô tư luôn tranh giành với chị ngay cả trong cuộc sống bình thường lẫn khi đi đánh giặc. Đêm trước ngày đi bộ đội trong khi Chiến bàn bạc chuyện gia đình và nói với em những lời trang nghiêm thì Việt lúc “lăn kên ra ván cười khi khi” lúc lại rình “chụp một con đom đóm úp trong lòng bàn tay” và cuối cùng “ngủ quên lúc nào không biết”.

Đứa con trai ngây thơ ấy còn là một người con, một người cháu, một người em, một người đồng đội giàu tình cảm và sống rất tình nghĩa. Vốn mồ côi cha mẹ, chị Hai ở xa, đứa em út còn nhỏ, tình cảm thương yêu của Việt đối với chị thật sâu đậm. Sau khi cùng ghi tên vào bộ đội, sắp xếp việc nhà xong Việt và chiến cùng khiêng bàn thờ má gởi chú Năm: “Việt khiêng trước. Chị Chiến khiêng bịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị, Việt thấy thương chị lạ. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế”. Ngoài tình thương chị Việt còn rất thương mến chú Năm. Tình cảm đó hình thành từ những ngày Việt còn nhỏ “Việt thương chú Năm vì hồi đó chú hay bệnh Việt. Mỗi khi cất giọng hò, chú làm như Việt chính là nơi cụ thể để chú gửi gắm những câu hò đó”. Trong lúc Việt bị thương hình ảnh của cha mẹ thân yêu luôn chập chờn ẩn hiện trong hồi ức của Việt với bao kỉ niệm chua xót lẫn ngọt ngào “đường như cả cuộc đời vất vả của má, mọi ý nghĩ lặng lẽ trong đêm của má, cả những hiểm nguy gian lao của má đã trải qua một cách không hề sợ hãi, tất cả đều gom lại và dồn lại vào trong ý nghĩa cuối cùng này: “để má ráng nuôi bây lớn coi bây có làm được gì cho cha mày vui không?”.

Nhưng có lẽ đẹp đẽ hơn cả ở Việt-làm nên vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng chính là tinh thần chiến đấu quả cảm, kiên cường. Việt không chỉ là một con người giàu lòng yêu thương mà còn là một chiến sĩ giải phóng quân dũng cảm, mang trong mình dòng máu gia truyền của những con người gan góc không bao giờ khuất phục trước sự tàn bạo. Việt đã chiến đấu bằng tất cả sức mạnh lẫn thể chất tinh thần, bằng ý chí bất khuất thừa hưởng từ một gia đình cách mạng. Ông nội, chú Năm, ba Việt đều tham gia kháng chiến. Cha bị chặt đầu, mẹ bị trúng pháo của giặc.. những hình ảnh đó mãi in sâu trong tâm trí Việt. Chính mối thù nhà là động lực thúc đẩy hai chị em Việt anh dũng chiến đấu.

Giữa trận đánh, Việt bị thương nặng, mất liên lạc với đồng đội, trơ trọi một thân, đói khát, mình đầy thương tích, Việt vẫn can đảm chịu đựng. dù lúc tỉnh lúc mê, Việt vẫn ở tư thế sẵn sàng chiến đấu mỗi khi choàng dậy “ Việt day hòng sung về hướng đó “ nếu mày đổ quân thì sung tao còn đạn” Việt ngằm bảo bọn địch khi nghe tiếng xe bọc thép của chúng chạy mỗi lúc một gần. Cuối cùng khi đồng đội đã tìm được Việt dù kiệt sức, anh vẫn giữ được tư thế chiến đấu sinh tử với kẻ thù “một ngón tay của cậu vẫn còn nhúc nhích , một viên đạn đã lên nòng và chung quanh cậu dấu xe bọc thép còn nằm ngang dọc” hình ảnh đó đã cho ta thấy tính cách anh hùng của Việt một chàng trai yêu nước ,sẵn sàng chiến đấu đến hơi thở cuối cùng. Một dáng vóc cao cả, phi thường, đáng khâm phục.

Có thể nói, xây dựng hình tượng nhân vật Tnú và Việt hai nhà văn đã thể hiện sự trân trọng sâu sắc trước những con người của dân tộc, vì dân tộc. Cùng được sáng tác trong kháng chiến chống Mĩ nên ở hai nhân vật đều có nhiều nét tương đồng trong vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng. Họ là những người con đã kế thừa xuất sắc truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc: Tnú là người con của làng Xô Man, nơi tất cả người dân đều hướng về cách mạng. Còn Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam Bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. Họ đã phải chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc: Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc. Những đau thương đó đã hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

Không chỉ vậy ở họ còn mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm.Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù à Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mĩ. Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng

quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé, còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

Có thể nói Tnú và Việt đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

Tuy nhiên, không chỉ có những nét chung độc đáo về đẹp anh hùng cách mạng ở nhân vật Tnú và Việt mà còn mang những nét riêng khác biệt. Việt là một con người được sinh ra và trưởng thành trên miền non nước Nam Bộ vì vậy ở anh có tính chất sôi nổi, bộc trực, trọng nghĩa. Còn Tnú lại hiện lên với hình ảnh “vóc dáng vạm vỡ” chứa trong đó cái mệnh mang, hoang dại, trong sạch của núi rừng, ở Tnú nổi lên với vẻ đẹp của một con người Tây Nguyên huyền thoại, kỳ vĩ, đậm chất sử thi.

Như hai bản anh hùng ca thời đại đánh Mĩ, hai tác phẩm đã khắc sâu được cuộc chiến đấu của dân tộc chống lại kẻ thù xâm lược hết sức ác liệt và gay go. Qua đó tác giả cũng ngợi ca phẩm chất anh hùng của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Mĩ, là những con người tiêu biểu cho cộng đồng về lí tưởng và phẩm chất, nhân danh cộng đồng mà chiến đấu hi sinh. Với giọng văn ngợi ca, thấm đẫm cảm hứng lãng mạn cách mạng, chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời kỳ chống Mĩ, hai tác phẩm đều được tác giả làm hiện diện trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức mạnh long trời lở đất để nhấn chìm lũ bán nước và quân cướp nước. Qua đó cũng thấy rằng, cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng như Tnú và Việt mãi mãi là bản anh hùng ca tuyệt đẹp cho các thế hệ Việt Nam noi theo.

ĐỀ 6

Chủ nghĩa anh hùng cách mạng qua nhân vật Tnú

Một trong những tác phẩm nổi bật nhất trong sáng tác của Nguyễn Trung Thành là truyện ngắn “Rừng xà nu”, tác phẩm là câu chuyện về dân làng Xô Man trong kháng chiến chống Mĩ. Trong số những con người hiên ngang bất khuất của làng Xô Man nổi bật lên là hình ảnh Tnú. Câu chuyện về cuộc đời anh đã được tái hiện cụ thể qua lời kể của già làng bên bếp lửa nhà ưng.

Nhìn lại chặng đường đời của Tnú, chúng ta có thể dễ dàng thấy hiện lên hình ảnh một Tnú trước và sau khi đứng lên cầm vũ khí. Trước khi cầm vũ khí, ngày từ khi còn nhỏ Tnú đã là cậu bé gan góc, dũng cảm biểu lộ một tính cách táo bạo mạnh mẽ. Tnú thay người già làm liên lạc, nuôi giấu cán bộ, nhanh nhẹn luồn rừng đưa thư, vượt qua suối lũ một cách dũng cảm. Cậu thất sảng dạ khi biết rằng bọn Mĩ nguy hiểm khi phục kích ở chỗ nước chảy xiết. Người đọc cảm thấy một cái gì thật đáng yêu ở sự quan tâm học chữ không chịu thua kém ai của Tnú. Cậu bé này dám lấy đá đập vào đầu mình khi học cái chữ không sáng tạo bằng Mai. Và đặc biệt sự gan dạ dũng cảm của Tnú khi bị giặc bắt, chú bé nhỏ tuổi này đã chỉ vào bụng mình và nói: “Cộng sản ở đây này”. Mặc cho những vết dao chém dọc ngang trên tấm lưng bé nhỏ Tnú vẫn không khai báo, vẫn gan dạ kiên cường. Trước những trận đòn roi tra tấn dã man của kẻ thù, Tnú thật may mắn khi được học cái chữ và được giác ngộ cách mạng từ rất sớm.

Khi thoát ngục Kon tum trở về, Tnú đã là một chàng trai cường tráng, hiểu biết được tôi luyện qua nhiều thử thách. Giờ đây Tnú giống như một cây xà nu trưởng thành, vạm vỡ, căng đầy nhựa sống và ham ánh sáng. Theo lời dạy của anh Quyết ngày nào, Tnú thay anh làm cán bộ và một lần nữa anh đã đi 3 ngày đường lên núi Ngọc Linh nhưng không phải là lấy đá để làm phấn mà là để mài giáo mác chuẩn bị cho cuộc nổi dậy.

Không chỉ nhìn thấy rõ con đường đi, Tnú còn có một cuộc sống hạnh phúc với tình yêu của Mai, với đứa con mới chào đời. Nhưng quãng thời gian hạnh phúc ấy thật ngắn ngủi, giặc đã cầm súng kéo về, buôn làng còn chưa kịp cầm vũ khí. Tnú và thanh niên trong làng phải trốn vào rừng để rồi một mình Tnú lại xông ra mong che chở cho mẹ con Mai trước đòn roi của kẻ thù, nhưng cả 2 đều ko sống được. Cảnh tượng về cái chết đau thương trong đêm ấy cứ trở đi trở lại trong lời kể của già làng và dòng hồi ức đau đớn của anh. Không những không cứu được vợ

con, Tnú còn bị kẻ thù đốt cháy mười đầu ngón tay “Mỗi ngón chỉ còn hai đốt....không mọc lại được”.Nỗi đau thương này là minh chứng hùng hồn cho câu nói vừa giản dị vừa sâu sắc của cụ Mết: “Chúng nó đã cầm súng, mình phải cầm giáo”.

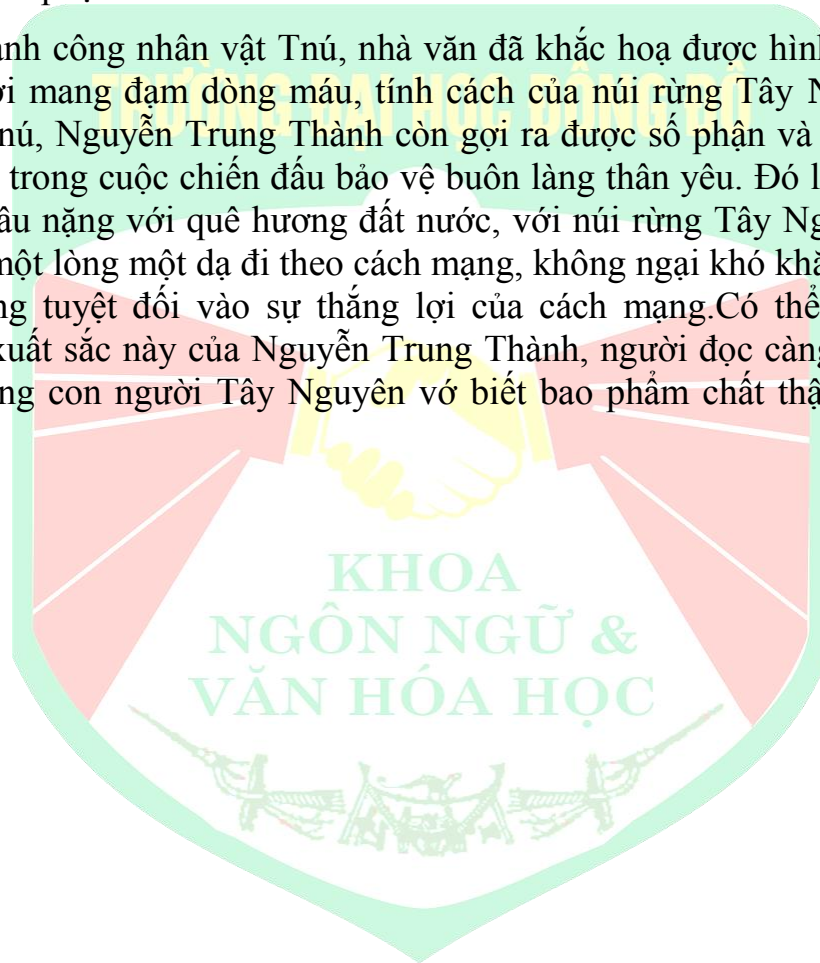
Đặc biệt là hình ảnh của Tnú sau khi cầm vũ khí chiến đấu thật đẹp và lớn lao biết bao.Hình ảnh Tnú hiện lên như những anh hùng thời nào trong các khan, trong các trường ca Tây Nguyên.Khi đốt cháy 2 bàn tay của Tnú kẻ thù muốn dập tắt ý chí phản kháng, muốn tiêu diệt khát vọng chiến đấu của người dân Xô Man.Chúng muốn người dân nơi đây mãi mãi xuôi tay trong kiếp nô lệ thấp hèn dưới lưỡi gươm và nòng súng tàn bạo của chúng.Nhưng Tnú và người dân làng Xô Man không cam chịu khuất phục, mà ngược lại họ đã phản kháng quyết liệt.Họ đã biết vượt lên đau thương để vùng lên cầm vũ khí tự giải phóng mình .Lửa đã thiêu cháy mười đầu ngón tay Tnú, lửa bùng cháy trên mười đầu ngón tay tấm nhựa xà nu.Nhưng Tnú không thấy đau đớn, anh chỉ thấy lửa cháy ở trong lòng- ngọn lửa chiến đấu sẽ thiêu cháy kẻ thù.Và một tiếng hét căm hờn, phần uất đã vang vọng khắp núi rừng Xô man, tiếng hét ấy như khơi dậy cao độ lòng căm thù giặc của cả buôn làng.Xác mười tên giặc đã chết nằm ngổn ngang trên mặt đất. Đêm ấy lửa cháy suốt trong bếp lửa nhà ưng.Nhà văn Nguyễn Trung Thành đã miêu tả cái đêm nổi dậy ấy thật hào hùng, sôi động : “Tiếng chiêng nổi lên, đứng trên đồi xà nu gần con nước lớn suốt đêm nghe cả rừng Xôman ào ào rung động và lửa cháy khắp rừng.Cái đêm nổi dậy ấy đâu chỉ là của dân làng Xôman mà là sự lớn dậy phi thường của cả 1 cộng đồng, dân tộc.Dường như trong đêm ấy đang sống lại cái không khí linh thiêng hào hùng của những thiên sử thi Tây Nguyên”.

Một điều không thể thiếu khi nhắc tới cuộc đời của Tnú đó chính là hình ảnh hai bàn tay của anh. Đôi bàn tay bị đốt cháy của Tnú đã nhóm lên ngọn lửa căm thù giặc sâu sắc của dân làng Xôman, nó còn soi sáng cuộc đời anh.Anh đã thay mặt người dân làng Xôman lên đường theo kháng chiến đi tìm những thằng Dục khác.Bởi lẽ không phải ngẫu nhiên tác giả lại để cho Tnú kể với dân làng mình sự đời của anh với kẻ thù sau này: “Tôi nói: này tao có súng đây, tao có cả dao găm đây nhưng tao không giết mày súng, tao không đâm mày bằng dao nghe chưa Dục.Tao giết mày bằng mười ngón tay cụt này thôi, tao bóp cổ mày thôi”.Nhà văn đã cố tình tô đậm hình ảnh đôi bàn tay Tnú- đôi bàn tay có cả một lịch sử, một số phận.

Lúc còn nhỏ, đôi bàn tay ấy kiên trì học từng nét chữ của anh Quyết, cần cù làm nương phát rẫy. Đôi bàn tay dám lấy đá đập vào đầu mình vì học cái chữ không sáng dạ bằng Mai.Và đôi bàn tay ấy dám chỉ vào bụng mình mà nói với quân giặc “Cộng sản ở đây này” khẳng định lòng trung thành với cách mạng.Lớn lên đôi bàn tay xúc động nắm lấy bàn tay người con gái anh yêu thương và cũng đôi bàn tay ấy

xé tấm đồ làm nịu cho đứa con thơ dại. Lửa đốt cháy mười đầu ngón tay để rồi mãi mãi chỉ còn hai đốt không bao giờ mọc lại được.....cho nên Tnú muốn dung đôi bàn tay ấy để giết chết kẻ thù. Bao uất hận căm hờn đã dồn lên đôi bàn tay kia, nó đã trở thành biểu tượng cho ý chí bất khuất, cho sức sông mãnh liệt của Tnú và người dân làng Xôman. Kẻ thù tàn ác có thể đốt cháy đôi bàn tay nhưng không thể tiêu diệt được sức mạnh phi thường, tiềm ẩn trong con người họ. Đó là ý chí chiến đấu và khát vọng chiến thắng. Đó là một dân tộc kiên cường dũng cảm như những khu rừng xà nu hàng vạn cây không cсо cây nào bị thương mà vẫn xanh tươi bát ngát trải xa tới tận chân trời.

Xây dựng thành công nhân vật Tnú, nhà văn đã khắc hoạ được hình ảnh tiêu biểu của con người mang đậm dòng máu, tính cách của núi rừng Tây Nguyên. Và qua hình tượng Tnú, Nguyễn Trung Thành còn gọi ra được số phận và phẩm chất của cả cộng đồng trong cuộc chiến đấu bảo vệ buôn làng thân yêu. Đó là tình cảm gắn bó thiết tha sâu nặng với quê hương đất nước, với núi rừng Tây Nguyên, căm thù giặc sâu sắc một lòng một dạ đi theo cách mạng, không ngại khó khăn, gian khổ, hi sinh, tin tưởng tuyệt đối vào sự thắng lợi của cách mạng. Có thể nói qua thiên truyện ngắn xuất sắc này của Nguyễn Trung Thành, người đọc càng thêm hiểu và thêm trân trọng con người Tây Nguyên với biết bao phẩm chất thật đẹp, thật cao quý.



ĐỀ 7

So sánh Tnú và Việt – Cụ Mết và chú Năm

“Rừng xà nu” của Nguyễn Trung Thành và “Những đứa con trong gia đình” của Nguyễn Thi là hai tác phẩm thành công trong sự khắc họa những hình tượng nhân vật tiêu biểu cho chủ nghĩa anh hùng cách mạng cao đẹp, cho lòng yêu nước và căm thù giặc sâu sắc, sức mạnh chiến đấu của dân tộc Việt Nam chống giặc ngoại xâm.

* Cả hai tác giả Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi đều gắn bó với cuộc chiến đấu chống Mỹ, là những nhà văn chiến sĩ ở tuyến đầu máu lửa à Tác phẩm của họ mang hơi thở nóng hổi của cuộc chiến đấu với những hình tượng nhân vật sinh động, bước vào văn học từ thực tế chiến đấu.

Hai truyện ngắn “Rừng xà nu” (1965), “Những đứa con trong gia đình” (1966) đều ra đời trong giai đoạn ác liệt của cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước, khi đế quốc Mỹ đổ quân vào miền Nam nước ta, dân tộc ta đứng trước trận chiến một mất một còn để bảo vệ độc lập tự do, bảo vệ quyền sống. Đó là bối cảnh lịch sử để từ đó hai tác phẩm ngợi ca chủ nghĩa anh hùng cách mạng, với chất sử thi đậm đà.

* Qua hai thiên truyện, tác giả đã giúp người đọc khám phá, khám phục, tự hào trước vẻ đẹp anh hùng cách mạng của những con người bình thường, giản dị mà anh dũng, kiên cường và rất mực trung thành, thủy chung với cách mạng. Đó là sự thể hiện của lòng yêu nước thiết tha, căm thù giặc sâu sắc, tinh thần chiến đấu bất khuất chống lại kẻ thù xâm lược để bảo vệ tổ quốc của con người Việt Nam trong kháng chiến chống Pháp và chống Mỹ, là sự trung thành với lí tưởng cách mạng được thử thách trong những hoàn cảnh khốc liệt, qua đó bộc lộ được vẻ đẹp của phẩm chất anh hùng có tính chất tiêu biểu cho cả dân tộc.

* Biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng ở Tnú và Việt:
- Họ đều là những người con được sinh ra từ truyền thống bất khuất của gia đình, của quê hương, của dân tộc: Tnú là người con của làng Xô Man, nơi từng người dân đều hướng về cách mạng, bảo vệ cán bộ “Đảng còn thì núi nước này còn” – Lời cụ Mết. (Rừng xà nu). Việt sinh ra trong gia đình có truyền thống yêu nước, căm thù giặc: Cha là cán bộ cách mạng, má là người phụ nữ Nam bộ kiên cường trong đấu tranh, hai con tiếp nối lí tưởng của cha mẹ. (Những đứa con trong gia đình).

- Họ đã chịu nhiều đau thương, mất mát do kẻ thù gây ra, tiêu biểu cho đau thương mất mát của cả dân tộc: Tnú chứng kiến cảnh vợ con bị kẻ thù tra tấn đến chết, bản thân bị giặc đốt mười đầu ngón tay. Việt chứng kiến cái chết của ba má: ba bị chặt đầu, má chết vì đạn giặc.

Những đau thương đó hun đúc tinh thần chiến đấu, lòng căm thù giặc sâu sắc của con người Việt Nam. Biến đau thương thành sức mạnh chiến đấu cũng là một biểu hiện của chủ nghĩa anh hùng cách mạng: Tnú lên đường đi “lực lượng” dù mỗi ngón tay mất đi một đốt, Việt vào bộ đội, coi việc đánh giặc trả nợ nước thù nhà là lẽ sống. Họ chiến đấu bởi sức mạnh của lòng căm thù giặc, cũng là bởi sức mạnh của tình yêu thương, vì: chỉ có cầm vũ khí đứng lên, ta mới có thể bảo vệ được những gì thiêng liêng nhất, bảo vệ tình yêu và sự sống. Chân lí đó đã được minh chứng qua số phận và con đường cách mạng của những người dân Nam Bộ trong hai tác phẩm trên, chân lí đó cũng được rút ra từ thực tế đau thương mất mát nên nó càng có giá trị, càng phải khắc sâu vào lòng người.

- Họ đều mang phẩm chất anh hùng, bất khuất, là những con người Việt Nam kiên trung trong cuộc chiến đấu chống giặc ngoại xâm

+ Tnú từ nhỏ đã gan dạ, đi liên lạc bị giặc bắt được, tra tấn dã man vẫn không khai. Anh vượt ngục trở về, lại là người lãnh đạo thanh niên làng Xô Man chống giặc, bị đốt mười ngón tay vẫn không kêu rên trước mặt kẻ thù à Ở Tnú toát lên vẻ đẹp của người anh hùng trong sử thi Tây Nguyên và vẻ đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng thời đại chống Mỹ.

+ Việt bị thương trong trận đánh lại lạc mất đơn vị, vẫn chắc tay súng quyết tâm tiêu diệt kẻ thù. Đối với chị, Việt ngây thơ, nhỏ bé. Còn trước kẻ thù, Việt vụt lớn lên, chững chạc trong tư thế người anh hùng.

- Tóm lại, các nhân vật của hai truyện ngắn đều đã vượt lên nỗi đau và bi kịch cá nhân để sống có ích cho đất nước. Những đau thương của họ cũng chính là đau thương của dân tộc trong những năm tháng thương đau của chiến tranh. Tinh thần quả cảm, kiên cường của họ cũng chính là tinh thần của cả dân tộc Việt Nam, là biểu hiện cao đẹp của chủ nghĩa anh hùng cách mạng.

* Chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam thời đại chống Mỹ hiện diện trên khắp mọi miền của đất nước. Từ nông thôn đến thành thị, từ miền ngược đến miền xuôi, từ đồng bằng đến miền núi. Tất cả tạo nên một sức mạnh long trời lở đất để “nhân

chìm lũ bán nước và quân cướp nước”. Cuộc đời và sự hi sinh của những con người Việt Nam anh hùng mãi mãi là bản anh hùng ca tuyệt đẹp cho các thế hệ Việt Nam noi theo.

2. so sánh cụ mết và chú năm

a. Nhân vật cụ Mết

- Cụ Mết là một già làng quốc thước, “sáu mươi tuổi rồi mà tiếng nói vẫn ồ ồ, dội vang trong lồng ngực”, râu “đã dài tới ngực và vẫn đen bóng”, mắt sáng và xéch ngược, ở trần, “ngực căng như một cây xà nu lớn”. Cách nói cũng khác lạ (nói như ra lệnh; không bao giờ khen “Tốt! Giỏi!”, nhưng khi vừa ý cũng chỉ nói “Được”.
- Cụ tin tưởng mãnh liệt vào dân tộc mình, quê hương mình. Theo cụ, “không cây gì mạnh bằng cây xà nu đất ta”, và thứ gạo mà dân tộc Strá làm ra là thứ gạo ngon nhất rừng núi này.

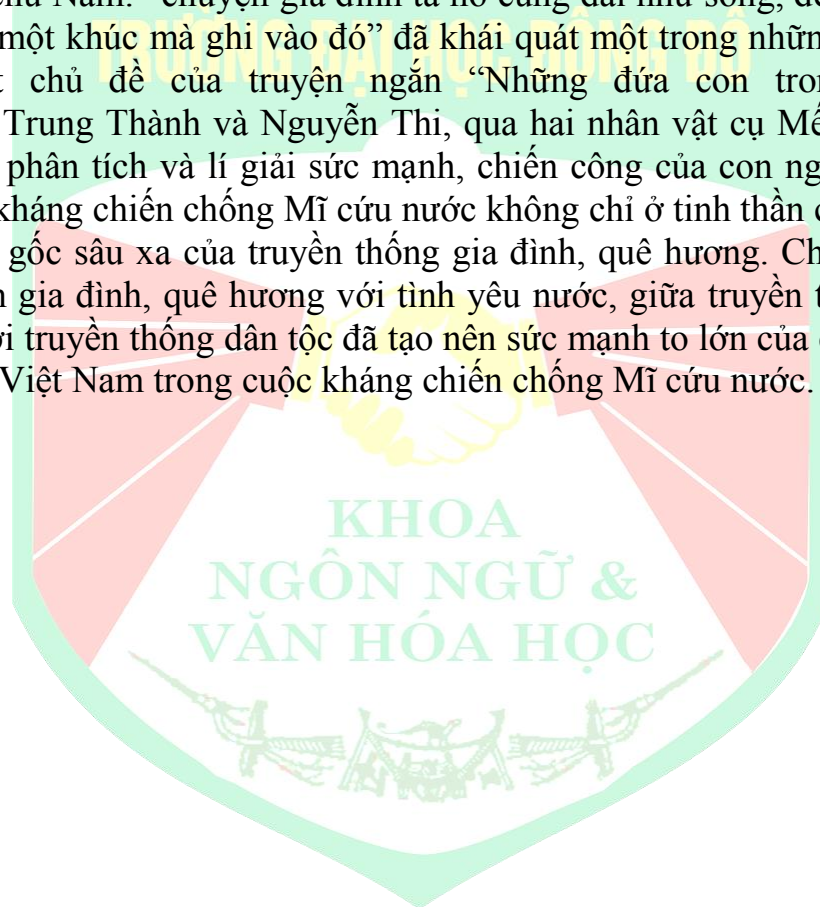
- Cụ Mết chính là linh hồn của dân làng Xô Man. Cụ là người lưu giữ truyền thống của cộng đồng, dìu dắt các thế hệ nối tiếp nhau sống xứng đáng với truyền thống.
- >>> Cụ Mết chính là nhân vật tượng trưng cho lịch sử, cho truyền thống hiên ngang, bất khuất, cho sức sống bền bỉ của dân làng Xô Man. Cụ Mết có những nét gần gũi với các nhân vật tù trưởng hùng mạnh thể hiện khát vọng, hoài bão của cả cộng đồng trong một số sử thi Tây Nguyên. Viết về cụ Mết, tác giả đã phát huy cao độ sức mạnh bút pháp sử thi với cảm hứng lãng mạn lí tưởng hóa; mặc dù đây là một già làng có thật, người đã lập nhiều thành tích xuất sắc trong kháng chiến chống Pháp (có thể sánh ngang với anh hùng Núp) ở làng Xóp Dùi, tỉnh Kon Tum.

b. Nhân vật chú Năm

- Chú năm thể hiện đầy đủ bản tính tự nhiên của người nông dân Nam bộ hiền lành chất phác, giàu cảm xúc mơ mộng, nội tâm. Một người từng trải qua đắng cay của cuộc đời làm mướn trước cách mạng, để thành bản tính ít nói. Đau thương hằn sâu từ cuộc đời gian khổ và tư cách chứng nhân của tội ác của thằng Tây, thằng Mĩ và bọn tay sai phải chăng đã làm nên nét đa cảm trong gương mặt với đôi mắt lúc nào cũng mở to, mọng nước. Chắt Nam Bộ rất trong con người ông thể hiện qua việc hay sự tích cho con cháu, và kết thúc câu chuyện cũng hò lên mấy câu.
- Nét đặc biệt độc đáo ở người đàn ông này là có sổ ghi chép chuyện gia đình. Cuốn sổ ghi đủ những chuyện thôn mỗn của nhiều thế hệ, như minh chứng cho

tấm lòng thuần hậu của ông. Đó còn là những trang ghi chép tội ác của kẻ thù gây ra, những chiến công của từng thành viên, như một biên niên sử. Bản thân ông cũng chính là một trang sử sống, khi gửi gắm, nhắn nhủ cho hai chị em Chiến và Việt: “chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó...”. Nhân vật đã thể hiện vẻ đẹp của tấm lòng sắt son, ý thức trách nhiệm của thế hệ đi trước.

- Truyện kể về những người con trong một gia đình nông dân Nam bộ có truyền thống yêu nước, căm thù giặc, thủy chung sắc son với quê hương, cách mạng. Câu nói của chú Năm: “chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi đứa một khúc mà ghi vào đó” đã khái quát một trong những phương diện cơ bản nhất chủ đề của truyện ngắn “Những đứa con trong gia đình”. >>> Nguyễn Trung Thành và Nguyễn Thi, qua hai nhân vật cụ Mết và chú Năm, đã khái quát, phân tích và lí giải sức mạnh, chiến công của con người miền Nam trong thời kì kháng chiến chống Mỹ cứu nước không chỉ ở tinh thần của thời đại mà còn là nguồn gốc sâu xa của truyền thống gia đình, quê hương. Chính sự hài hòa giữa tình cảm gia đình, quê hương với tình yêu nước, giữa truyền thống gia đình, quê hương với truyền thống dân tộc đã tạo nên sức mạnh to lớn của con người Việt nam, dân tộc Việt Nam trong cuộc kháng chiến chống Mỹ cứu nước.



ĐỀ 8

Ý nghĩa tư tưởng và nét đặc sắc nghệ thuật trong truyện ngắn Vợ nhặt - Kim Lân

Từ đầu năm 1940, phái xít Nhật nhảy vào Đông Dương. Nhân dân Việt Nam lâm vào tình thế một cổ hai tròng. Pháp tăng cường vơ vét bóc lột, tích trữ lương thực tiếp tục thực hiện chiến tranh. Nhật bắt nhân dân miền Bắc nhổ lúa trồng đay. Nạn vỡ đê mất mùa liên tiếp xảy ra. Đến mùa xuân năm ất Dậu (1945), toàn dân ta lâm vào nạn đói khủng khiếp chưa từng có trong lịch sử, riêng ở đồng bằng Bắc Bộ đã có tới hơn hai triệu người bị chết đói. Họ chết trên đường tha phương cầu thực, chết thê thảm bên gốc cây, hè đường, quán chợ... Trong hoàn cảnh đó, Mặt trận Việt Minh đã kêu gọi phá kho thóc của Nhật cứu đói dân nghèo và phát động họ vùng lên làm cuộc cách mạng tháng Tám 1945. Nỗi đau này làm xúc động giới nghệ sĩ và đã hiện hình trong không ít những tác phẩm của các nghệ sĩ như Nam Cao, Tố Hữu, Tô Hoài, Nguyễn Đình Thi... Bằng tài năng đích thực và một trái tim gắn bó xót thương đối với những kiếp người nông dân khốn khổ lam lũ, Kim Lân đã đóng góp một truyện ngắn có chiều sâu tư tưởng và giá trị nghệ thuật đặc sắc: Vợ nhặt.

Nội dung truyện Vợ nhặt hết sức đơn giản. Tác phẩm được xây dựng theo chiều diễn biến tâm lí nhân vật. Đầu tiên Kim Lân miêu tả cảnh Tràng, một nông dân thô kệch đưa vợ về nhà, tiếp theo, nhà văn đề cho Tràng nhớ lại việc mình “nhặt” được vợ, và cuối cùng là tâm trạng của mọi người trong gia đình, đặc biệt là tâm trạng của Tràng và bà cụ Tứ nhân việc gia đình có thêm một thành viên mới. Cốt truyện đơn giản, nhưng Vợ nhặt có nội dung tư tưởng sâu sắc.

Trước hết, qua truyện ngắn Vợ nhặt, nhà văn phản ánh sinh động tình cảnh khốn khổ của nhân dân ta trong nạn đói khủng khiếp năm 1945, dưới chế thực dân phong kiến và tình cảm hướng về cách mạng của họ.

Ngay từ trang đầu tiên, nhà văn đã dựng lên một bức tranh ảm đạm: Cái làm thay đổi cuộc sống vốn bình lặng của xóm ngụ cư. Cái đói làm cho bọn con ngời ử rũ dưới những xó đường không buồn nhúc nhích. Rộng hơn, cái khiến cho nhiều người xanh xám như những bóng ma và nằm ngổn ngang khắp lều chợ. Bao trùm lên cái xóm ngụ cư này là một không khí chết chóc: Người chết như ngã rạ. Không buổi sáng nào người trong làng đi chợ, đi làm đồng không gặp ba bốn cái thây nằm còng queo bên đường. Không khí vẫn lên mùi ẩm thối của rác rưởi và mùi gây của xác người. Lại thêm mùi đốt đồng rậm ở những nhà có người chết theo gió thoảng

vào khét let. Người ta nghe thấy tiếng ai khóc, tỉ tê lúc to lúc nhỏ và tiếng quạ gào lên từng hồi thê thiết...

Ngoài ra từ câu chuyện anh Tràng tự nhiên “nhặt” được vợ; (người đàn bà dễ dàng theo anh về làm vợ trước hết vì đói quá; bốn bát bánh đúc thay cả cho cheo cưới), đến chuyện nòi cám bà cụ Tứ nấu đái nằng dâu...tất cả đều nói sự khùng khiếp của nạn đói này. Mọi người trong cái xóm ngụ cư khôn khó bị nạn đói đe dọa, sống trong không khí thấp thỏm lo âu.

Cuộc sống đã bị cái đói đẩy đến đường cùng tưởng chừng như không thể còn lối thoát. Nhưng “cùng tắc biến”. Kết thúc câu chuyện, nhà văn để cho người “vợ nhặt” thông báo với mẹ chồng và một tin quan trọng: Trên mạn Thái Nguyên, Bắc Giang người ta không chịu đóng thuế nữa. Người ta còn phá thóc của Nhật, chia cho người đói nữa đây. Nhân đó Tràng nghĩ đến Việt Minh và trong óc Tràng vẫn thấy đám người đói và lá cờ đỏ bay phấp phới...

Trong hoàn cảnh đen tối này, Tràng, nói rộng ra là quần chúng khôn khó luôn hướng về cách mạng, vì chỉ có cách mạng (mà biểu tượng là lá cờ đỏ) có thể cứu họ thoát khỏi cái chết.

Ở truyện Vợ nhặt, Kim Lân đã thể hiện một quan điểm nhân đạo sâu sắc cảm động, phát hiện phẩm chất của con người lao động: dù rơi vào hoàn cảnh hết sức bi đát vẫn hướng tới cuộc sống gia đình, vẫn muốn cưu mang lẫn nhau và vẫn hi vọng ở tương lai.

Tràng lấy vợ khiến bà cụ Tứ lo âu, tự hỏi liệu: “nó có nuôi nổi nhau được con đói khát này không”. Nghĩ đến hoàn cảnh cùng quần của gia mình, cụ thấy tủi thân, tủi phận. Cụ ý thức rất rõ lấy vợ cho con đáng lẽ phải thế này, thế nọ, nhưng “cái khó bó cái khôn” nên chỉ còn cách nghĩ ngợi mà tủi thân, tủi phận rồi cụ thương con đẻ, cả con dâu. Cụ hiểu rõ nguyên cớ vì sao người ta “phải theo con mình. Bà lão nhìn người đàn bà lòng đầy thương xót, và nói với vợ chồng Tràng: Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá”...rồi nghẹn lời không nói được nữa và nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng. Việc con mình “nhặt” được vợ vừa là nỗi lo, vừa là niềm vui mừng của bà lão, mừng vì con quê kệch đã có vợ. Lo vì cái đói, cái chết đang rình rập. Dẫu sao thì bà vẫn mừng nhiều hơn. Niềm vui khiến cho cái mặt búng beo u ám của bà lão rạng rỡ hẳn lên... Bà lão nói toàn chuyện vui, toàn chuyện sung sướng về sau này. Cụ cố giấu cái lo để động viên con trai và con dâu: “Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn rồi may ra mà ông trời cho khá... biết thế nào hở con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời? Có ra rồi thì con cái chúng mày về sau”...Như vậy, tâm trạng (đặc biệt là niềm hi vọng) của bà cụ Tứ đã được diễn tả một cách chân thật, góp phần tạo nên sức hấp dẫn của tác phẩm.

Khi Tràng có vợ, các thành viên trong gia đình thu xếp nhà cửa cho sạch sẽ ngăn nắp hơn và nghĩ rằng thu xếp nhà cửa cho quang quẻ, nền nếp thì cuộc đời họ có thể khác đi, làm ăn khấm khá hơn. Có vợ, Tràng thấy yêu thương gắn bó với cái nhà của hắn lạ lùng, thấy một niềm vui sướng, phấn chấn đột ngột tràn ngập trong lòng... còn ngay lúc thấy Tràng dẫn người đàn bà về, những khuôn mặt hốc hác u tối của dân xóm ngụ cư bỗng bừng rạng sáng lên. Có cái gì đó lạ lùng và tươi mát thổi vào cuộc sống đói khát, tăm tối của họ.

Rõ ràng dù bị cái đói, cái chết rình rập đe dọa, trong không khí ảm đạm thê lương, từ Tràng đến bà cụ Tứ, đến những người xóm ngụ cư này, vẫn hướng tới tương lai, vẫn khát khao một cuộc sống gia đình. Điều này góp phần quan trọng chiến cho truyện ngắn Vợ nhặt có được giá trị nhân bản sâu sắc.

Thành công quan trọng này có thể được giải thích bằng sự hiểu biết kỹ lưỡng của nhà văn đối với nông dân. Nhưng điều cơ bản hơn có lẽ phải kể đến tầm tòng của một cây bút vốn là con đẻ của đồng ruộng. Theo cách diễn đạt của Nguyên Hồng. Kim Lân chính là nhà văn một lần đi về với “đất”, với “người”, với “thuần hậu nguyên thủy” của cuộc sống nông dân.

Tuy vậy xét cho cùng, những ý tưởng đúng đắn cao đẹp nêu trên sẽ không bao giờ có thể lưu lại bền lâu trong độc giả, nếu như nhà văn không tạo nên được một hình thức diễn đạt sắc nét. Bằng Vợ nhặt, Kim Lân đã thể hiện một nghệ thuật viết truyện ngắn bậc thầy.

Trước hết, tác giả đã sáng tạo được một tình huống truyện độc đáo, hấp dẫn: anh Tràng làm nghề kéo xe, xấu xí, thô kệch chẳng ai thèm lấy, bỗng dưng “nhặt” được vợ một cách thật dễ dàng nhanh chóng, ở ngay giữa đường giữa chợ, nhờ mấy bát bánh đúc riêu cua.

Trong bối cảnh đói khát lúc bấy giờ, Tràng có vợ quả thật là một tình thế éo le: vui, buồn lẫn lộn. Lúc này, Tràng nuôi thân mình và mẹ già còn rất khó khăn, huống hồ tự nhiên lại thêm một miệng ăn nữa, biết lấy gì nuôi nổi nhau? Nhưng Tràng xấu xí, ế vợ lại lấy được vợ dễ dàng thì không thể không xem như là điều may mắn. Tình huống éo le này khiến cho những người trong xóm ngụ cư, thậm chí Tràng và cả mẹ Tràng nữa cũng phải ngạc nhiên. Mọi người lo lắng cho tương lai của vợ chồng Tràng: “ôi chao! Giờ đất này còn rước cái của nợ đời về. Biết có nuôi nổi nhau sống qua được cái thì này không? ”.

Hạnh phúc của cặp vợ chồng mới lấy nhau, của gia đình bà cụ Tứ cứ phải diễn ra trong âm hưởng thê thảm của sự chết chóc. Sự khốn khó còn được nhà văn đặc tả qua một bữa ăn đầu tiên đón nàng dâu mới thật tội nghiệp: Ba con ăn món cháo cám đắng chát, họ ngồi ăn mà không nở nhìn nhau.

Tóm lại, Kim Lân đã tạo được một tình huống giàu ý nghĩa có tác dụng làm nổi bật giá trị tư tưởng của tác phẩm. Dường như mọi chi tiết đều xoay quanh tình huống ấy, trong một kết cấu chặt chẽ.

Ngoài ra Kim Lân còn chứng tỏ khả năng phát hiện và diễn tả tâm lí nhân vật khá sắc sảo. Điều đó thể hiện quá rõ qua việc nhà văn xây dựng nhân vật bà cụ Tứ và nhân vật Tràng. Kim Lân đã sử dụng, phối hợp nhiều biện pháp : khắc hoạ tâm lí của hai nhân vật này. Lúc thì ông diễn tả tâm lí qua những biểu hiện bề ngoài (qua cử chỉ, lời nói, nét mặt... của nhân vật), lúc thì tác giả mô tả trực tiếp những ý nghĩa sâu kín trong nội tâm nhân vật. Chẳng hạn, nhân vật Tràng ở đoạn đầu tác phẩm, khi anh ta đưa vợ về nhà vào một buổi chiều ảm đạm. Tâm lí ngỡ ngàng, phần chân của một anh nông dân quê kệch, nay bỗng “nhặt” được vợ được tác giả miêu tả qua cử chỉ và nét mặt: Hắn tùm tùm một mình và hai mắt thì sáng lên lấp lánh, cái mặt cứ vênh vênh tự đắc với mình. Vợ chồng Tràng đi bên nhau ngược ngùng trước bao cặp mắt tò mò của dân xóm ngụ cư. Tràng muốn nói gì cho có vẻ thân mật tình tứ, nhưng vụng về lúng túng chẳng biết nói như thế nào. Vì e thẹn, ngược ngạo nên cuộc đối thoại giữa Tràng và cô vợ mới thật rời rạc, toàn nhất gừng cộc lốc, không có chuyện nào đến đâu, đến đâu... Bên cạnh đó, nhà văn trực tiếp lột tả diễn biến nội tâm nhân vật: Tràng hình như quên hết những cảnh sống ê chề tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát ghê gớm đang đe dọa, quên cả những ngày tháng trước mặt. Trong lòng hắn bây giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hắn và người đàn bà đi theo bên. Một cái gì mới mẻ, lạ lẫm, chưa từng thấy ở người đàn ông nghèo khổ ấy, nó ôm ấp, mơn man khắp da thịt tựa hồ như có bàn tay vuốt ve trên sống lưng.

Việc nhà văn phát hiện và miêu tả sắc sảo tâm lí khiến cho một số nhân vật trong chuyện sống động có sự hấp dẫn người đọc.

Bên cạnh đó, không thể không nói đến giọng văn mộc mạc, giản dị ngôn ngữ truyện được chọn lọc kĩ lưỡng, nhiều khi rất gần với khẩu ngữ và có giá trị tạo hình. Điều ấy khiến cho thiên truyện có được sức gợi đáng kể (về mặt phồn phở, dẫy phổ úp súp, bước chân ngật ngưỡng, người cong lớn, chạy ton ton, hênh hếch...).

Hơn nữa, tên truyện là Vợ nhặt cũng bao hàm nhiều ý nghĩa. “Nhặt” được vợ tỏ sự rẻ rúng của thân phận con người. Thì ra nạn đói năm 1945 khủng đã biến con người thành như cái rơm cái rác có thể “nhặt” được ở bên đường. Tựa đề này đã được chọn (Cũng giống như tựa đề Đôi mắt trong truyện ngắn của Nam Cao) phù hợp với chủ đề câu chuyện, người đọc thật khó tìm thấy một tựa đề khác thay thế.

Với nội dung tư tưởng sâu sắc có giá trị nhân bản, với nghệ thuật truyện đặc sắc tác phẩm Vợ nhặt xứng đáng được xếp vào hàng truyện ngắn hay nhất viết về đề tài nông thôn.

Cùng với một số truyện ngắn sáng tác trước Cách mạng và trong cuộc kháng chiến chống Pháp, truyện ngắn Vợ nhặt góp phần khẳng định vị trí xứng đáng của nhà văn Kim Lân trong sự phát triển của văn học Việt Nam hiện đại.



ĐỀ 9

Phân tích nhân vật bà cụ Tứ

Không phải là nhân vật chính, lại xuất hiện ở phần cuối của tác phẩm nhưng bà cụ Tứ - mẹ của anh cu Tràng trong Vợ nhặt của Kim Lân đã góp phần làm cho tác phẩm sâu sắc hơn. Với tình huống anh cu Tràng “nhặt” được vợ trong những ngày đói deo dặt, Kim Lân muốn khắc hoạ số phận bi đát của người nông dân trước cách mạng tháng Tám, thể hiện sự cảm thông, sẻ chia trước khát khao hạnh phúc của những số phận khốn cùng ấy. Sau tình huống nhặt được vợ, anh cu Tràng, chị vợ và người mẹ dường như trở thành người khác. Và bà cụ Tứ người mẹ nghèo đã bộc lộ tấm lòng sâu sắc của một người mẹ suốt đời những buồn đau, lo lắng đã đè nặng lên cuộc đời bà. Bởi thế nhân vật phụ này đã tạo lên một phần không nhỏ giá trị nhân văn của tác phẩm.

Chân thật trong hình ảnh và chân thật trong từng chi tiết, Kim Lân dường như không kể mà dặt ta đến với bà cụ Tứ. Bắt đầu là cái dáng: “lọng khọng đi vào ngõ vừa đi vừa lẩm bầm tính toán gì trong miệng”. Có biết bao nhiêu là thân thương, triu mến. Ta gặp lại dáng hình gầy gầy, còng còng vì sương gió

cuộc đời của người đàn bà quen thuộc. Từ “lọng khọng” đầy sáng tạo và giàu sức tạo hình. Cái lẩm bầm, chậm chạp theo nỗi “phấp phồng” trước sự đón tiếp khác thường của ông “con giai”, bà bước vào trong nhà. Khi thấy một người đàn bà đứng ngay ở đầu giường con mình, bà hết sức ngạc nhiên. Hàng loạt câu hỏi đặt ra trong đầu óc già nua của bà. “Người đàn bà nào lại đứng ở đầu giường thằng con mình thế kia? Không phải cái đực mà. Ai íhê nhỉ? Sao lại chào mình bằng u?”. Phải, bà làm sao ngờ được giữa năm đói, nhà lại nghèo mà con bà lại dẫn không về một người vợ! Băn khoăn mãi khi hiểu ra, “bà lão cúi đầu nín lặng”, vừa “ai oán vừa xót thương cho số kiếp con mình”. Thương con để rồi tủi phận mình. “Chao ôi, người ta dựng vợ gả chồng cho con là trong lúc nhà ăn nên làm nổi, còn mình thì...”. Đọc những dòng này, ta có cảm giác như trái tim người mẹ trong cái thân hình còm cõi đang rung lên đau đớn, xót xa. Việc trọng đại trong đời con, lẽ ra “làm được dăm ba mâm cơm mới phải”, nhưng “nhà mình nghèo quá”, nên điều đó chỉ nằm trong suy nghĩ, không thực hiện được. Bà cụ thương con, tủi phận rồi lại thương dâu. “Người ta có gặp bước khó khăn đói khổ này, người ta mới lấy đến con mình. Mà con mình mới có vợ được...” Vừa mừng tủi, vừa lo lắng, bà lo nỗi lo rất chính đáng của con người đã trải qua cuộc đời cực nhọc, đói đau: “Biết rằng chúng nó có nuôi nổi nhau sống qua được cơn đói khát này không?”. Nén nỗi lo trong lòng, bà cụ động viên con tin tưởng vào tương lai “Vợ chồng chúng mày liệu mà bảo nhau làm ăn. Rồi may ra ông giời cho khá... Biết thế nào hử con, ai giàu ba họ, ai khó ba đời?...”. Bà nói với con dâu bằng giọng của

người từng trải - vừa lo lắng, vừa thương xót; “...Năm nay thì đói to đây. Chúng mày lấy nhau lúc này, u thương quá...” “ bà ghen lời không nói được nữa...”. Nhưng ta hiểu, người con dâu bà lúc này rất hiểu bà, thấy thân thiết gắn bó với bà, thực sự coi bà là mẹ. Và nghĩa là “ đám cưới ” đã xong. Chẳng lẽ nghi, không đưa đón, tấm lòng chân thật, nhân hậu của người mẹ nghèo đã thay thế tất cả. Đến đây ta cứ liên tưởng tới mẹ chồng. Dân trong “một đám cưới”(Nam Cao). Người mẹ ấy “mở tài ăn nói”, nói rất nhiều, rất “ngọt ngào” để khoả lấp sự “không có nhiều tiền”, làm “mát lòng mát ruột” cha Dền. Chao ôi, những người mẹ nông dân nghèo trước cách mạng là thế ư? Tình yêu thương con, ý thức trách nhiệm của người làm mẹ khiến họ cưới vợ cho con bằng tất cả những khả năng mình có thể, dầu chỉ là lời nói...Nhưng nếu mẹ chồng Dền nói rất nhiều thì bà cụ Tứ lúc này chỉ nói rất ít. Bà khóc “Nước mắt cứ chảy xuống ròng ròng”. Những giọt nước mắt ấy đã nói lên tất cả tấm lòng chân thật của bà. Bà dành lời cho bữa cơm mừng con dâu ngày hôm sau - “toàn chuyện vui, chuyện sung sướng về sau này”, bà say sưa với các con những dự định cho tương lai...

Từ sự ngỡ ngàng đến thoáng im lặng, “hiểu ra biết bao cơ sự”, từ giọt nước mắt tủi phận nghèo, thương con dâu đến nỗi lo lắng “không biết chúng có nuôi nhau sống nổi qua ihi đói không” đến niềm vui mừng, niềm tin vào tương lai..., tất cả đan xen, hiện hiện dưới ngòi bút Kim Lân. Tác giả đã đi sâu phân tích diễn biến tâm lí tinh tế của bà cụ Tứ, thể hiện một cách tài tình trong từng suy nghĩ, từng hành động, lời nói. Lối lo xa cho tương lai, lối nhìn người mà ngẫm đến mình, tủi phận mình hay duy tâm của người già: “...chẳng may ông giời bắt chết cũng phải chịu chứ biết làm thế nào mà lo cho hết được?” tưởng đọc lên ta không thể không chắc chắn đó là lời của bà cụ Tứ. Quả là không thể lẫn đi đâu được cách nói, cách nghĩ vừa lẫn thẩn, vừa hồn hậu của người mẹ già nông thôn. Tác giả vừa hoá thân vào nhân vật để phân tích diễn biến tâm lý vừa khách quan ghi lại. Đặt nhân vật trong hoàn cảnh không gian, thời gian nhất định, Kim Lân đã diễn tả sâu sắc tâm trạng nhân vật. Bà cụ Tứ gửi “mùi đốt đồng rằm ở những nhà có người chết thoảng vào khét lẹt” mà “nghĩ đến ông lão, nghĩ đến đứa con gái út”, đến “cuộc đời cuộc đời cực khổ đắng dặc của mình” để rồi pháp phảng lo lắng cho tương lai của con: “liệu chúng nó có hơn bố mẹ chúng nó trước kia không?”. Nghệ thuật “biện chứng pháp tâm hồn” đã thể hiện nhuần nhị trong từng biến thái tinh tế, phong phú của tâm lý người mẹ nghèo. Tác giả phải có sự thấu hiểu, trân trọng đặc biệt, phải có vốn sống phong phú đến mức độ nào mới có thể diễn tả một cách chân thực, tài tình đến vậy. Vợ nhặt không còn là những trang văn, đó là những trang đời - những trang đời thấm đẫm những giọt nước mắt tủi cực, xót xa, pháp phảng nỗi lo cho tương lai và rạn vỡ trong trái tim người mẹ nghèo. Chân thực mà cũng thật cảm động, hình ảnh bà

cụ Tứ không chỉ giúp ta chứng kiến diễn biến tinh tế của tâm tư mà còn rung cảm sâu sắc trước tâm, trước tấm chân tình tha thiết của người mẹ.

Đọc truyện, có lẽ không ai quên được cách giấu giếm đầy ngượng ngập, vụng về về những dòng nước mắt xót thương con của bà lão: “Có đèn đây à? ừ thấp lên tí cho sáng sửa... Dầu bây giờ đất gớm lên mây ạ...”. Bà đã cố nén sự xúc động của mình, đã cố nuốt những giọt nước mắt chát đắng xót xa vào trái tim vốn đã chát đắng xót xa vào trong trái tim vốn đã chát đắng của một đời tủi cực. Và khi ấy, trước đôi mắt nhòa lệ của người đọc, dòng “nước mắt cứ chảy ròng ròng” sau lời bộc bạch tâm tình với con dâu của bà lão lại hiện lên rõ nét hơn bao giờ hết. Những giọt nước mắt trong suốt từ đôi mắt đục mờ. Những giọt nước mắt lấp lánh lòng vị tha cao quý của người mẹ. Những giọt nước mắt mặn mòi là muối của đất, là muối của trái tim yêu thương dạt dào như biển cả... Những giọt nước mắt lặn vào trong ấy đã hoá niềm vui chân thành trong xúc động “xăm xắn thu dọn, quét tước nhà cửa”, trong tíu tít những dự định nào ngăn buồng cho đôi trẻ, nào mua đôi gà... Để ý ta sẽ thấy chính bà lão “gần đất xa trời” này lại là người nói đến tương lai nhiều hơn tất cả. Không đơn thuần chỉ là tâm lí lạc quan khỏe khoắn của người lao động, đó là cả niềm ao ước thiết tha về một ngày mai sáng sủa hơn cho con của người mẹ nghèo. Có thể bà chẳng còn sống mấy nữa. Nhưng bà sống vì con, tìm thấy ý nghĩa đời người trong sự chăm lo vun vén cho con. Và bởi vậy, những ước muốn, hy vọng đâu chỉ dành cho tuổi trẻ - nó trở nên đậm sâu, nồng thắm hơn trong tâm lòng của những người mẹ nghèo như bà cụ Tứ. Ai dám bảo bà mẹ lắm cẩm, dớ dẩn? Ai dám cười những ước mong, dự định của bà? Cái gốc lạc quan, yêu thương không những không tàn héo đi mà ngược lại càng xanh tươi hơn trong mưa nắng cuộc đời. Tâm tính ấy làm ta xúc động, thấm thía bao điều... Tâm tính ấy khiến bữa cháo thành bữa tiệc, khiến nồi cháo “chát xít, nghẹn bứ trong miệng mà ngon ngọt trong lòng”. Người đọc cười ra nước mắt trước sự hào hứng, vui vẻ khi bà lão “lễ mễ” bung nồi cháo cám “nghi ngút khói” lên nhà, đơn đả tươi cười múc cho con mà bảo: “Cám đây mày ạ, hì. Ngon đáo để, cứ thử ăn mà xem”. Phải, cái nồi cháo cám hèn hạ đành rồi, nhưng tấm lòng người mẹ quê ngấm lại không đáng thương, đáng quý hay sao? Dường như bà cố gắng xua đi cái không khí ảm đạm, cố gắng vượt lên hoàn cảnh bằng sự tươi tỉnh động viên con. Bên trong cái vẻ tươi tỉnh ấy, ta biết lòng người mẹ đang thổn thức. Lòng người đọc cũng dâng lên bao xót xa... Tội nghiệp thay niềm vui của bà lão - cái niềm vui không cất cánh lên được. Bởi, vẫn còn đó bát cháo cám, vẫn còn đó tiếng trống thúc thuế dồn dập khiến niềm vui không thể trọn vẹn... “Bà không dám để con dâu nhìn thấy bà khóc” còn người đọc thì nhìn thấy rõ những giọt nước mắt trong lòng bà, thấy rõ những giọt nước mắt của Kim Lân khi viết những dòng này. Bằng tất cả sự nâng niu, trân trọng, Kim Lân đã để trái tim đập cùng một nhịp với trái tim người mẹ nông dân nghèo...

Qua Vợ nhặt, Kim Lân đã xây dựng thành công hình ảnh người mẹ nghèo trong trận đói khủng khiếp 1945. Người mẹ nghèo tiền bạc nhưng giàu lòng yêu thương và hết mình vì con - người mẹ Việt Nam truyền thống. Đằng sau bà cụ Tứ, ta thấy thấp thoáng những Lão Hạc, chị Dậu, mẹ Dàn... những người sống tận lòng cho những người thân yêu của họ.



ĐỀ 10

Sự sống đôi mắt với cái chết trong Vợ nhặt của Kim Lân

1. Cái hoạ chết đói năm 1945 quả là khủng khiếp. Không chỉ đói xóm đói làng mà đói nửa nước. Từ bắc Trung Bộ trở ra, từ thu đông 1944 đến xuân hè 1945 hơn hai triệu người nằm xuống.

Kim Lân chọn bối cảnh ấy cho truyện Vợ nhặt. Không nhiều dòng miêu tả trực tiếp nhưng là những dòng rất hiếm trong văn chương từ đó đến nay. Cái nghèo ở Ngô Tất Tố, cái đói ở Nam Cao, ta thương cảm muốn rơi nước mắt. Cái đói và cái chết ở Kim Lân khiến ta khiếp sợ, rùng rợn.

Nó hiện lên thành màu: xanh xám của da người sắp chết, đen kịt đầy trời của các đàn quạ. Thành mùi: gây gây của xác người, khét lẹt của những gì đốt lên ở nhà có người chết. Thành tiếng: thê thiết của quạ trên những cây gạo, hờ khóc gió đưa vào tận nhà, vắng vắng như từ dưới âm ly. Cuộc sống khắp nơi, cuộc sống ở xóm ngụ cư đều bị bao vây trong những màu, những mùi, những tiếng thê lương ấy. Chưa chết thì ủ rũ, hốc hác, thờ than tuyệt vọng. Đến như Tràng to lớn lưng rộng như lưng gấu cũng chỉ đi từng bước một, đầu cúi về đằng trước như bị những lo lắng đè hằn người xuống. Cô con gái nhanh nhẩu, táo tợn, mới mấy hôm đã tả tơi, gầy sọp, xám xịt. Bà cụ Tứ, mẹ Tràng, lại là hiện thân đầy đủ nhất của cái đói, cái chết truyền kiếp của nông thôn. Không gian toàn điều tàn, rữa nát, cái chết lan tràn nơi nơi. Cái sống chỉ còn thoi thóp, leo lét.

2. Vậy mà mọi chuyện trái đời đã xảy ra: chuyện lấy vợ lấy chồng. Chẳng theo lễ nghi nào cả. Cô gái đói lâu ngày, Tràng mời, cô ăn mấy bát bánh đúc, Tràng bảo có về với thì cùng về và cô theo. Hoàn cảnh là ngược đời: lấy vợ lấy chồng ít ra là lúc đời sống đang bình thường, lúc ăn nên làm nổi như mẹ Tràng chứ đâu trong con đói chết này, bản thân mình cũng chưa chắc qua khỏi. Mà lấy vợ lấy chồng là việc đại sự, việc sinh con đẻ cái, nối tiếp dòng họ, lưu truyền sự sống. Việc trọng đại cho đời người ấy lại xảy ra nhanh chóng ngoài sự tưởng tượng, có vẻ như không thực. Đời có đám cưới chạy tang, cũng rất nhanh. Đây cũng không phải chạy chết. Nhưng rõ ràng là thách thức cái đói cái chết. Cho nên cái đói cái chết chẳng buông tha. Đường về nhà của họ như đi qua cõi âm, thấp thoáng theo họ là dật dờ những bóng ma, đón rước họ là bầy quạ và tiếng quạ tối sầm; vang vào tận nhà, len vào giấc ngủ của họ là tiếng hờ khóc, tỉ tê, càng khuya càng rõ từ nhà có người chết; về tới nhà thì cảnh nhà vắng teo, rúm ró, hoang tàn, héo hắt, bữa cơm chỉ cháo loãng muối hột, cám khuấy.

Cái đói cái chết bám theo quyết liệt với tất cả sức huỷ diệt của nó. Tưởng như thế,

đôi vợ chồng này chỉ đưa nhau đến chỗ chết. Nhưng không, họ vẫn trụ được, hơn thế, lại vượt lên chiến thắng với một sức sống mãnh liệt phi thường và sức sống ấy đã tạo ra một sự biến đổi kỳ diệu. Tất cả đều khác. Trẻ con khác, người lớn khác. Tràng khác, bà cụ cũng khác. Còn cô gái? Chính tác giả đã gửi sức sống ấy vào cô gái. Nó toả ra từ cô, cô như được trao chiếc đu thần để làm nên mọi thay đổi đột ngột, lạ lùng, làm nổi bật lên trên cái phong âm u rung rợn của cái đói, cái chết kia, cái sáng tươi, cái ước mơ đổi thay số phận cho mọi người, cho mình. Cô là vợ nhặt nhưng lại là một hào quang, một luồng khí ấm tiêu biểu cho sự sống trường cửu, mãnh liệt và màu nhiệm.

3. Vợ nhặt ngấm kĩ lại là một cụm từ nhiều ý vị đau thương mà ý nghĩa. Nào phải đó là cái tên, nhưng nó vẫn chỉ cô gái ấy. Chỉ có chút bất thường và kỳ lạ. Vợ theo nghe đã buồn, vì theo không, chả cưới xin và cũng chả ai chấp nhận. Đây lại là vợ nhặt, chẳng khác gì một đồ vật đánh rơi hoặc vứt đi nay nhặt được. Chẳng là Dậu, là Tý nào cả. Chỉ là cô ả, rồi người đàn bà, nó cộc lốc. Kể ra cái đói, bỏ xừ tha phương cầu thực, biết đâu ngày mai không còng queo cái xác bên đường, thì tên tuổi làm gì. Nhưng cái vô danh ấy đâu phải là vô nghĩa. Để chỉ sức sống, sự sống thì cần gì tên với họ? Chỉ cần biết đó là một người đàn bà, một phụ nữ. Không ngờ ẩn trong cái chữ thâm thê vợ nhặt ấy lại là một sức mạnh truyền thống có độ dày hàng nghìn năm. Nhặt thì không ra gì, nhưng vợ thì vinh dự. Chữ an trong Hán tự có chữ nữ, nghĩa là đàn bà vào nhà thì yên lành, hạnh phúc. Cho nên cái danh xưng ấy không phải dễ dàng hiện ra ngay: úp mở bằng nói lái của trẻ con, ước đoán ở hàng xóm, rồi năm rề, bảy rứt mượn chai dầu hôi làm cớ. Tràng mới dám đọc nó ra: vợ mới vợ miếc.

Chính từ cái cách người vợ ấy, cô gái đã dần dần lột xác. Giữa đám em cùng lứa, cô ngang ngửa, thoải mái, cong cớn rồi sầm sầm, sung sĩa, kể cả ăn xong một hơi bốn bát bánh đúc chẳng chút e dè, cô cầm dọc đôi đũa quệt ngang miệng, quê và thô rất chi là tự nhiên. Vậy mà sau khi nghe Tràng có về với tớ thì cùng về, cô về thật, thì từ cái ngang ngửa, hồn nhiên nhưng đã biến đổi theo từng bước đi trên đường về nhà Tràng.

Đùa chơi quả có khác. Đi theo cùng về, chứa rõ sẽ làm gì nhưng là nghiêm trang rồi, nghiêm trọng nữa. Đi sau ba bốn bước, đầu hơi cúi, nón che khuôn mặt. Không nhất thiết vì đã có người dòm ngó. Chỉ là đối diện với lòng mình: chuyện số phận chứ chẳng phải chơi. Không nước mắt nhưng cứ rón rén, e thẹn đích như cô dâu khi bước khỏi nhà mẹ, ngoan ngoãn, dễ thương, rất nữ tính. Đôi ba quãng đường nữa đã thấy cô đang hoàng thể hiện cái chức năng an bài của người vợ. Cô chế điều (bé lắm đấy), mắng (hoang nó vừa vừa chứ), rồi dẹp hết e thẹn lẫn ngại ngùng, cô văng ngay khi gió, phát đánh đét vào lưng Tràng... ấy là cô đã đặt chân vào con đường làm người vợ. Thế nhưng, bước vào nhà, cô cứ ngồi móm ở mép giường,

tay ôm khư khư cái thúng, mặt bần thần. Thì ra đến phút này cô mới nghĩ kỹ về tình cảnh mình. Tới đây là tới chỗ quyết định cuối cùng cho thân phận cô. Đánh là đối nên cô phải tìm nơi nương tựa, nhưng liệu đây có phải là chỗ cô mong đợi? Bà cụ chưa về, biết ý bà ra sao. Cái thế ngồi rụt rè, chông chênh như chính là cái thế phân vân của lòng cô. Chuyện thành vợ chồng dung của cô đã bắt đầu nhưng sau cứ như không thực. Làm vợ, làm dâu, mà như thế nào sao? Lấy chồng, hạnh phúc lớn nhất trong đời con gái mà lui thủi, trơ trọi như thế này? Thảm thương, buồn tủi cho mình biết bao! Thật là ngổn ngang trăm mối, cô bần thần chưa biết tính sao. May bà mẹ Tràng tỏ ra thương cảm, an ủi, khuyên lơn nên cô cảm thấy yên lòng. Và sau một đêm làm vợ, sáng ra cô đã trở thành một con người hoàn toàn khác hẳn, cô đã là một người vợ đảm đang, siêng năng, quán xuyến mọi việc, đem lại một sinh khí mới cho gia đình.

4. Cô vợ ấy, nàng dâu ấy không chỉ biến đổi chỉ mình mình mà quan trọng hơn, và sâu sắc hơn là như đã thổi luồng gió lạnh đánh thức dậy sức nóng cho mọi người, mọi nơi, đem lại sự sống ngay trong cái đói, cái chết.

Cô vừa xuất hiện bên cạnh Tràng ở đầu xóm, cả xóm như sống dậy. Nhà cửa lúp xúp, tối om bỗng rộn ràng lên. Trẻ con ử rữ không buồn nhúc nhích đã thoát chạy theo Tràng và linh ranh như thế nào lại reo lên thích thú chông vợ hài người lớn kéo nhau ra cửa, mặt mày đang u tối bỗng rạng rỡ hẳn lên, kẻ dò đoán kẻ than thở và tỏ lòng thương cảm, xôn xao trước cảnh người đàn bà thẹn thẹn hay đáo để.

Nói gì Tràng! Bắt đầu là đùa vui lỗi nông dân trẻ trung. Đến khi thấy cô gái sau mấy hôm đã xám xịt, bay hết màu sống, anh mời, cô ăn liên liền, không kịp thở như đói đã lâu, anh nửa đùa nửa thật lửng lơ có về với thì cùng về, cô theo anh hơi chợn nhưng chắc lưỡi: kệ. Mọi sự tình bắt đầu từ cái kệ này. Tác giả bảo “Trong lòng Tràng bấy giờ chỉ còn tình nghĩa giữa hẳn với người đàn bà”... Đúng thế. Trước hết là một suy nghĩ nghiêm túc rất nhân tình từ đáy sâu lòng anh. Người đàn bà ấy đã cuốn anh từ đùa vui chuyển qua tình thật, tiếp một sức sống mới cho lòng anh. Còn tận trong bản chất trai trẻ chưa có nỗi vợ như anh, làm sao không vô thực âm ỉ một xúi giục cũng rất người? Thế là quên khuấy những gì là lo lắng, là ê chề, tấm tối, quên cả ngày tháng trước mắt. Tràng ta tùm tùm cười (trong truyện đếm được đến 10 lần, mỗi lần cười mỗi Khác), có vẻ phớt phờ khác thường, mắt sáng lên lấp lánh. Và cũng như thường bên cạnh một người đàn bà mà mình biết là người của mình, anh cảm thấy cái gì đó lạ lẫm, nó mơn man khắp da thịt, nó như vuốt nhẹ trên sống lưng. Anh thấy cần bày tỏ lòng mình bằng một cử chỉ, một câu nói thân thương nhưng thấy lúng túng chẳng làm được gì. Cái can đảm lớn lao của anh là giục cô vợ đi ngủ và bị mắng yêu là dở! Biến đổi sâu sắc nhất ở anh là sau đêm làm chồng anh thấy lạ cả với mình. Như có gì nhập vào người, anh nghe êm ái, lửng lơ như ở trong giấc mơ đi ra. Anh xăm xăm chạy ra sân, muốn làm một

việc gì cho xứng với tư cách người đàn ông đã có vợ... như có một sức sống mới mẻ, rạo rực sôi nổi trong mình.

Bà mẹ anh cũng như có nước cam lồ rưới vào, hoá khác hẳn. Bà như trẻ lại, vỗ về con dâu, ngọt ngào một u hai u, một con hay con, rồi tíu tít những dự định, ngăn riêng buồng cho đôi vợ chồng, nào mua gà nuôi, nào lúi húi giã gạo. Nào dọn đĩa tươi cười với nồi cám khuấy mà bà gọi là chè đem ra đãi vợ chồng mới vào cuối bữa cơm tân hôn chỉ cháo loãng và muối hột bày trên cái mẹt rách, một bữa cơm không gì thê thảm hơn. Ôi, tấm lòng của những bà mẹ! Sao nó bao la thế. Chỉ có mấy lời phải chăng, thực tế từng trải cả một đời với giọng nói đầm tình thương đem bày tỏ với cô gái là thay thế tất cả mọi lễ nghi, giải toả hết mọi băn khoăn của cô, là đã mẹ con, nàng dâu mẹ chồng hoà hợp, đầm ấm nghĩa tình. Bữa cháo đất hành bữa tiệc. Chát xít, nghẹn ứ trong miệng mà ngon ngọt trong lòng.

5. Buổi sáng hôm ấy như ngày Tết, ngày hội ở gian lều tồi tàn, rúm rỏ của mẹ con Tràng. Chẳng có bà Tiên nào đến đó. Chỉ có mặt một cô dâu, một người vợ mới. Vậy mà như phép thần, mọi vật từ cảnh sân, ang nước, rác rưởi, quần áo, tất cả đều đâu ra đó, sạch sẽ, ngăn nắp, quang đãng, ánh sáng ban mai chan tiếng chổi quét sân bỗng dung cũng thành điệu êm tai. Từ con người đàn bà nhập vào gia đình, sự sống lan toả như nắng bình minh, ấm áp, hoà hợp, dâng đầy ước vọng, niềm tin. Chưa phải nói tới những đoàn biểu tình có cây cờ đỏ dẫn trước báo sự xoay chuyển tất cả mọi thân phận, mặc kệ tiếng quạ, vẫn cứ rờn rợn từng hồi, mặc kệ tiếng trống thúc thuế dồn dập, gay gắt bên ngoài.

Sự sống đã thách thức, đối mặt với cái chết cái đói và đã dâng hoàng chứng tỏ là bất diệt, lực lưỡng và màu nhiệm. Chỗ sâu của dụng ý người viết là đó. Mở đầu là tôi sẫm. Kết thúc là bừng bừng thắm đỏ, nén sâu xúc động một tí tách hóm hỉnh đăng khác trong giọng điệu, đảo trước ra sau cho lạ lùng câu chuyện ở kết câu, lặng lẽ gài cô gái vào vai kỳ diệu... nghĩ cho cùng đều nhằm tô đậm dụng ý tư tưởng nghệ thuật ấy.

ĐỀ 11

Phân tích sức mạnh của tình thương yêu con người qua đoạn Mị cứu A Phủ và Tràng đối với cô vợ theo

1. Giới thiệu chung:

- Tô Hoài là cây đại thụ lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam. Ông đã để lại cho đời một sự nghiệp văn chương đạt kỉ lục về số lượng tác phẩm; phong phú, hấp dẫn về nội dung; đặc sắc về nghệ thuật. "*Vợ chồng A Phủ*" là một truyện ngắn xuất sắc trong đời văn Tô Hoài nói riêng và văn học hiện đại của ta nói chung.
- Kim Lân là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn xuôi hiện đại Việt Nam. Ông là một cây bút viết truyện ngắn tài hoa. Thế giới nghệ thuật của Kim Lân chủ yếu tập trung ở khung cảnh nông thôn và hình tượng người nông dân. "*Vợ nhặt*" là một trong những tác phẩm xuất sắc của Kim Lân, in trong tập "*Con chó xấu xí*".

2. Phân tích:

a. Sức mạnh của tình thương yêu thể hiện trong đoạn Mị cứu A Phủ:

Hành động Mị cắt dây trói giải thoát cho A Phủ là biểu hiện cao nhất của tình yêu thương con người.

- Nguyên nhân: Mị trông thấy dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại của A Phủ. Nó khiến Mị từ cõi quên trở về cõi nhớ. Mị nhớ lại kí ức đau khổ - lần mình bị trói đứng, thật đau khổ! Từ thương mình mà đồng cảm, thương cho người.

- Sự thức tỉnh ý thức:

+ Nhận ra dấu hiệu về cái chết, phán đoán "*chỉ đêm mai là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết*" -> càng thương hơn và so sánh "*người kia việc gì mà phải chết thế*"

+ Lần đầu tiên Mị nhìn rõ kẻ thù của mình cũng như những kiếp người đau khổ như mình: "*Chúng nó thật độc ác*"

+ Nghĩ đến tình huống cha con Pá Tra bảo là Mị cởi trói cho A Phủ, bắt Mị đứng trói thay đến chết trên cái cọc ấy nhưng Mị cũng không sợ -> tình thương vượt lên sự sợ hãi, lấn át cả nỗi thương thân.

- Cắt dây trói cho A Phủ -> hành động tự phát, xuất phát từ tình thương nhưng cũng chính là Mị đang cắt dây trói cho chính mình, chiến thắng cường quyền, thần quyền.

- Sau đó, Mị “*hốt hoảng*”, “*vụt chạy*” đuổi theo A Phủ, nói “*A Phủ cho tôi đi!... Ở đây thì chết mất!*” -> bắt đầu hành trình từ “thung lũng đau thương” đến “cánh đồng vui” ở mảnh đất Phiêng Sa.

=> Những hành động của Mị có ý nghĩa to lớn vì nó là sự hồi sinh, là biểu tượng của tinh thần phản kháng quyết liệt với cái ác, cái xấu. Sự hồi sinh đó xuất phát từ tình yêu thương con người sâu sắc.

b. Sức mạnh của tình thương yêu Tràng dành cho “vợ nhặt”:

- Tràng sẵn sàng cho thị ăn và đưa thị về dù Tràng cũng đang trong cảnh đói. Liều lĩnh chấp nhận thị thao làm vợ: Không chỉ là khát khao hạnh phúc mà còn có cá tính thương yêu con người. Đây cũng là vẻ đẹp trong tâm hồn người lao động: sẵn sàng cuu mang, đùm bọc lẫn nhau trong cảnh cơ hàn mà không tính toán, so đo.

- Tình thương yêu đã giúp họ vượt mọi lo toan, buồn khổ và bước đầu đã tìm thấy niềm vui, hạnh phúc, thể hiện qua cảnh dắt díu nhau về làng:

+ Tràng dường như quên hết cảnh sống ê chề tăm tối hàng ngày, quên cả cái đói khát đang đe dọa. Trong lòng Tràng không gợn một chút coi thường thị, ngược lại anh cảm thấy vô cùng vui sướng, hạnh phúc.

+ Thị cũng không hề có chút mặc cảm nào về thân phận “bị nhặt”, cô thay đổi tính cách theo hướng tích cực. Họ thực sự hướng về nhau, tìm thấy ở nhau những cảm xúc hạnh phúc như bất kì đôi tình nhân nào khác.

+ Ngay cả những người dân xóm ngụ cư, mặc dù có chút ngạc nhiên nhưng trên khuôn mặt u ám của họ bỗng rạng rỡ hẳn lên như có một luồng sinh khí mới hiện về.

Tình thương yêu đã làm đổi thay không khí cuộc sống gia đình bà cụ Tứ, đổi thay cả những con người này (Không khí âm cúng tràn đầy hạnh phúc trong gia đình, mọi người đều thay đổi theo hướng tốt đẹp).

3. Đánh giá chung:

Giống nhau:

- Sức mạnh của tình thương yêu giúp con người vượt qua tất cả.
- Bằng cái nhìn nhân đạo, nhà văn đã ngợi ca vẻ đẹp của người lao động.

Khác nhau:

- Hiện thực cuộc sống được phản ánh trong hai tác phẩm khác nhau:
- + *Vợ chồng A Phủ* là bối cảnh sau cách mạng và trong kháng chiến ở miền núi Tây Bắc.
- + *Vợ nhặt* lấy bối cảnh là nạn đói trước cách mạng và ở miền xuôi.
- Số phận cụ thể của các nhân vật khác nhau:
- + Mị là nạn nhân của chế độ chúa đất phong kiến ở miền núi.
- + Vợ nhặt là nạn nhân của nạn đói do bọn phong kiến, thực dân, phát xít gây ra.
- Phong cách nghệ thuật, bút pháp miêu tả của mỗi tác giả khác nhau:
- + Kim Lân khai thác từ tình huống và tâm lí nhân vật.
- + Tô Hoài có lối miêu tả nhân vật độc đáo.



ĐỀ 12

Cảm nhận về hình ảnh bát cháo hành trong truyện "Chí Phèo" và hình ảnh bát cháo cám trong "vợ nhặt"

1. Giới thiệu chung về các tác giả, tác phẩm và hai hình ảnh:

- Nam Cao, cây bút hiện thực xuất sắc và thấm đẫm tinh thần nhân đạo. *Chí Phèo* (1941) là kiệt tác đã kết tinh cao nhất đặc điểm nghệ thuật của nhà văn.
- Kim Lân là một cây bút có sở trường truyện ngắn, có nhiều trang viết cảm động về đề tài nông thôn và người nông dân. Văn phong của ông giản dị mà thấm thía. *Vợ nhặt* là một trong những truyện ngắn xuất sắc nhất của đời văn Kim Lân nói riêng và văn học kháng chiến nói chung.
- Hình ảnh bát cháo hành trong *Chí Phèo* và bát cháo cám trong *Vợ nhặt* đều là những hình ảnh đặc sắc, góp phần thể hiện rõ nét nội dung tư tưởng của các tác phẩm và tài năng của các nhà văn.

2. Trình bày cảm nhận:

a. Hình ảnh bát cháo hành:

* Sự xuất hiện: Hình ảnh này xuất hiện ở phần giữa truyện. *Chí Phèo* say rượu, gặp Thị Nở ở vườn chuối. Khung cảnh hữu tình của đêm trăng đã đưa đến mối tình Thị Nở - *Chí Phèo*. Sau hôm đó, *Chí Phèo* bị cảm. Thị Nở thương tình đã về nhà nấu cháo hành mang sang cho hắn.

* Ý nghĩa:

- Về nội dung:

+ Thể hiện sự chăm sóc ân cần, tình thương vô tư, không vụ lợi của thị Nở khi *Chí Phèo* ốm đau, trơ trọi.

+ Là biểu hiện của tình người hiếm hoi mà *Chí Phèo* được nhận, là hương vị của hạnh phúc, tình yêu muộn màng mà *Chí Phèo* được hưởng.

+ Là liều thuốc giải cảm và giải độc tâm hồn *Chí*, gây ngạc nhiên, xúc động mạnh, khiến nhân vật ăn năn, suy nghĩ về tình trạng thể chất hiện tại của mình. Nó khơi dậy niềm khao khát được làm hoà với mọi người, hi vọng vào một cơ hội được trở về với cuộc sống lương thiện. Như vậy, bát cháo hành đã đánh thức nhân tính bị vùi lấp lâu nay ở *Chí Phèo*.

- Về nghệ thuật:

+ Là chi tiết rất quan trọng thúc đẩy sự phát triển của cốt truyện, khắc họa sâu sắc nét tính cách, tâm lí và bi kịch của nhân vật.

+ Góp phần thể hiện sinh động tư tưởng Nam Cao: tin tưởng vào sức mạnh cảm hoá của tình người.

b. Hình ảnh nồi cháo cám:

* Sự xuất hiện: Hình ảnh này xuất hiện ở cuối truyện, trong bữa cơm đầu tiên đón nàng dâu mới của gia đình bà cụ Tứ.

* Ý nghĩa:

- Về nội dung:

+ Đối với gia đình Tràng, nồi cháo cám là món ăn xua tan cơn đói, là món ăn duy nhất của bữa tiệc cưới đón nàng dâu mới về. Qua đó, tác giả đã khắc sâu sự nghèo đói, cực khổ và rẻ mặt của người nông dân trong nạn đói 1945.

+ Qua chi tiết nồi cháo cám, tính cách của nhân vật được bộc lộ.

Bà cụ Tứ hiện lên là một người mẹ đảm đang, yêu thương con hết mực.

Vợ Tràng đã có sự thay đổi về tính cách. Hết sức ngạc nhiên trước nồi cháo cám nhưng người con dâu mới vẫn điềm nhiên và vào miệng để làm vui lòng mẹ chồng. Chứng tỏ, Thị không còn nét cách chồng lớn như xưa nữa mà đã chấp nhận hoàn cảnh, đã thực sự sẵn sàng cùng gia đình vượt qua những tháng ngày khó khăn sắp tới.

+ Nồi cháo cám là nồi cháo của tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng. Trong hoàn cảnh đói kém, mẹ con Tràng dám cưu mang, đùm bọc thị, chia sẻ sự sống cho thị. Bà cụ Tứ nói toàn chuyện vui, đem nồi cháo cám ra đãi nàng dâu vốn để làm không khí vui vẻ hơn.

- Về nghệ thuật: Chi tiết góp phần bộc lộ tính cách các nhân vật, thể hiện tài năng của tác giả Kim Lân trong việc lựa chọn chi tiết trong truyện ngắn.

3. So sánh:

- Giống nhau:

+ Cả 2 hình ảnh đều là biểu tượng của tình người ấm áp.

+ Đều thể hiện bi kịch của nhân vật và hiện thực xã hội: Ở "Chí Phèo" là bi kịch bị cự tuyệt quyền làm người [bát cháo hành rất bình dị, thậm chí là nhỏ bé, tầm thường nhưng đó là lần đầu tiên Chí được cho mà không phải đi cướp giật]. Ở "Vợ nhặt", số phận con người cũng trở nên rẻ mặt.

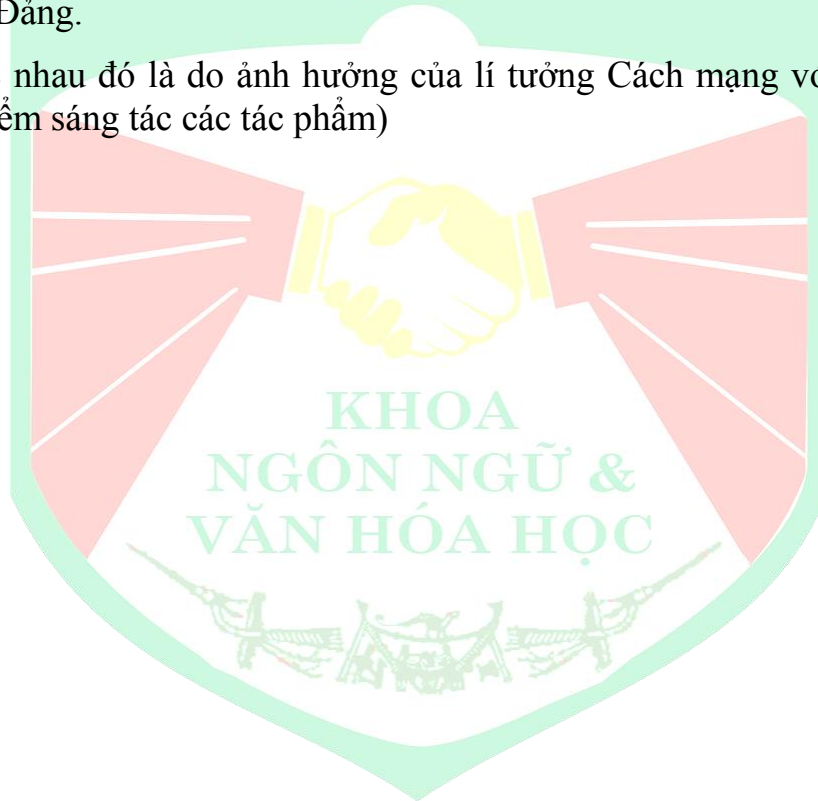
+ Điều thể hiện tấm lòng nhân đạo sâu sắc, cái nhìn tin tưởng vào sức mạnh của tình yêu thương con người của các nhà văn.

- Khác nhau:

+ Bát cháo hành: biểu tượng của tình thương mà thị Nở dành cho Chí Phèo nhưng xã hội đương thời đã cự tuyệt Chí, đẩy Chí vào bước đường cùng. Qua đó, chúng ta thấy bộ mặt tàn bạo, vô nhân tính của XH thực dân nửa phong kiến cũng như cái nhìn bi quan, bế tắc của nhà văn Nam Cao.

+ Nồi cháo cám: biểu tượng tình thân, tình người, niềm tin và hy vọng vào phẩm chất tốt đẹp của người dân lao động trong nạn đói. Sau bát cháo cám, mọi người nói chuyện về Việt Minh. Qua đó, thức tỉnh ở Tràng khả năng c/mạng. Như vậy ở Kim Lân có cái nhìn lạc quan, đầy tin tưởng vào sự đổi đời của nhân vật, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

+ Có sự khác nhau đó là do ảnh hưởng của lí tưởng Cách mạng với mỗi nhà văn (chú ý thời điểm sáng tác các tác phẩm)



ĐỀ 13

Cảm nhận về những nét đặc sắc của từng tác giả trong việc thể hiện vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ ở hai truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” và “Vợ nhặt”

I. Giới thiệu về tác giả, tác phẩm:

- Tô Hoài là cây đại thụ lớn của nền văn học hiện đại Việt Nam. Ông đã để lại cho đời một sự nghiệp văn chương đạt kỉ lục về số lượng tác phẩm; phong phú, hấp dẫn về nội dung; đặc sắc về nghệ thuật. “*Vợ chồng A Phủ*” là một truyện ngắn xuất sắc trong đời văn Tô Hoài nói riêng và văn học hiện đại của ta nói chung.
- Kim Lân là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn xuôi hiện đại Việt Nam. Ông là một cây bút viết truyện ngắn tài hoa. Thế giới nghệ thuật của Kim Lân chủ yếu tập trung ở khung cảnh nông thôn và hình tượng người nông dân. “*Vợ nhặt*” là một trong những tác phẩm xuất sắc của Kim Lân, in trong tập “Con chó xấu xí”.
- Thông qua hai tác phẩm, Tô Hoài và Kim Lân đã thể hiện những nét đặc sắc trong việc khắc họa vẻ đẹp tâm hồn người phụ nữ.

II. Phân tích:

1. Trong truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ”:

- Mị là một cô gái người dân tộc Mèo (H'Mông) đã kết tinh được những phẩm chất cao đẹp của người phụ nữ miền núi. Nhưng dưới mấy tầng áp bức khắc nghiệt tàn bạo của cường quyền, thần quyền, hủ tục phong kiến, Mị gần như tê liệt hết sức sống.
- Tô Hoài đã khám phá ra lòng ham sống, khát khao tình yêu, hạnh phúc, tự do tiềm ẩn mãnh liệt trong tâm hồn Mị. Chính sức sống này là tiền đề quan trọng giúp Mị thoát khỏi nhà ngục thống lí tìm đến Phiềng Sa được cán bộ A Châu dìu dắt để trở thành người tự do, người làm chủ cuộc đời mình, chiến đấu, giải phóng quê hương mình như một tất yếu.

Qua nhân vật Mị, Tô Hoài đã đặt vấn đề khát vọng tự do, hạnh phúc chân chính của người phụ nữ miền núi và con đường giải phóng họ phải đi từ tự phát đến tự giác, dưới sự lãnh đạo của Đảng.

2. Trong truyện ngắn “Vợ nhặt”:

- Nét đặc sắc về nghệ thuật của Kim Lân ở truyện này là đã sáng tạo được một tình huống rất độc đáo: “Vợ nhặt”, nghĩa là nhặt được vợ giữa nạn đói khủng

khiếp. Đặt nhân vật vào tình huống ấy, Kim Lân đã có điều kiện làm nổi rõ số phận cùng phẩm chất nhân vật.

- Vợ Tràng: Đây là một người phụ nữ bị cái đói xô đẩy thành thân phận bơ vơ. Và cái đói cũng huỷ hoại cả thể xác tâm hồn chị. Nhưng khi gặp người chồng thực sự yêu thương, gặp bà mẹ chồng đôn hậu, thì đã trở thành “một người phụ nữ hiền hậu đúng mực”.

Bà cụ Tứ: Sống nghèo khổ dưới đáy cùng của xóm ngụ cư với dáng đi “lọng khọng”, thân hình còm cõi, gương mặt u ám. Cuộc sống bắt bà phải sống cuộc sống tối tăm nhưng không thể dập tắt được phần người, rất người trong tâm hồn bà cụ già nua và nghèo khổ nhưng cần cù, chịu thương chịu khó, giàu lòng yêu con, rất mực nhân hậu, vị tha và một lòng hướng về cái thiện, về tương lai tươi sáng.

3. Điểm tương đồng và khác biệt của hai tác phẩm:

- Sự tương đồng: Cùng thể hiện vẻ đẹp tâm hồn con người. Những nhân vật phụ nữ của Tô Hoài, Kim Lân được các nhà văn quan sát, miêu tả trong xu thế hiện thực, vận động đi lên nên số phận các nhân vật này đã đi từ bóng tối đến ánh sáng, “từ thung lũng đau thương ra cánh đồng vui”.

Sự khác biệt: Do cái nhìn khám phá riêng biệt độc đáo của từng tác giả trước hiện thực cuộc sống nên mỗi nhân vật cũng có những biểu hiện khác nhau về số phận và vẻ đẹp tâm hồn thật đa dạng, phong phú và hấp dẫn. Mị là nạn nhân của chế độ phong kiến miền núi hà khắc mà hiện thân của nó là cha con thống lí Pá Tra; bà cụ Tứ, vợ Tràng là những nhân vật bị cái đói, cái chết đe dọa cướp đi sự sống. Nhưng họ không mất đi hy vọng vào tương lai và luôn luôn tiềm ẩn một sức sống mãnh liệt.

III. Đánh giá:

Hai tác phẩm không chỉ thể hiện tài năng mà còn cả tấm lòng của hai tác giả. Tô Hoài và Kim Lân xứng đáng là những cây bút tài hoa của nền văn học Việt Nam.

ĐỀ 14

Bàn về nghệ thuật xây dựng hai chân dung phụ nữ điển hình trong truyện “Vợ nhặt” – Kim Lân, có ý kiến cho rằng: Chị vợ nhặt được khắc họa ở phương diện bên ngoài, còn bà cụ Tứ lại hiện lên qua những khắc họa nội tâm bên trong”. Ý kiến của bạn?

I. GIỚI THIỆU CHUNG:

- Kim Lân là một trong những nhà văn tiêu biểu của văn xuôi hiện đại Việt Nam. Ông thường viết truyện ngắn về đề tài nông thôn và những người dân quê.
- “*Vợ nhặt*” là một trong những tác phẩm xuất sắc của Kim Lân, được rút từ tập “*Con chó xấu xí*”. Truyện đã xây dựng thành công hai nhân vật phụ nữ: bà cụ Tứ và vợ nhặt, qua đó bộc lộ tư tưởng nhân đạo sâu sắc và mới mẻ của nhà văn.

II. CỤ THỂ

1. GIẢI THÍCH Ý KIẾN:

- “*Chị vợ nhặt được khắc họa ở phương diện bên ngoài*”: hình tượng người vợ nhặt hiện lên thông qua các chi tiết miêu tả ngoại hình, cử chỉ, hành động, lời nói...
- “*Bà cụ Tứ lại hiện lên qua những khắc họa nội tâm bên trong*”: Tác giả khắc họa nhân vật bà cụ Tứ chủ yếu qua những diễn biến tâm trạng phức tạp, sinh động...

Hai ý kiến đều đúng, thể hiện nét độc đáo ở từng nhân vật, đồng thời cho thấy tài năng của nhà văn Kim Lân trong việc khắc họa hình tượng nhân vật.

2. PHÂN TÍCH, CHỨNG MINH:

a. Chị vợ nhặt được khắc họa ở phương diện bên ngoài

Giới thiệu chung:

Tác giả gọi nhân vật của mình là “thị”, “người đàn bà” hoặc “người con dâu”, không có tên, tuổi và lai lịch cụ thể. Chỉ biết rằng, thị thường ngồi nhặt thóc rơi vãi ở cửa kho hoặc ai có việc gọi thì làm. Cuộc sống của thị cũng bấp bênh, khốn khổ trước thảm họa đói. Chính những điều đó, khiến nhân vật càng có sức khái quát. “Thị” đại diện cho biết bao người phụ nữ cùng rơi vào cảnh ngộ đáng thương, thể thảm, thân phận bị rẻ rúng như cọng rơm, cọng rác.

Ngoại hình:

- “Cái nón rách tàn nghiêng nghiêng che nửa mặt...”
- “Cái ngực gầy lép”
- “Hôm nay thị rách quá, áo quần tả tơi như tổ đĩa, thị gầy sọp hẳn đi, trên cái gương mặt lưỡi cày xám xịt chỉ còn thấy 2 con mắt...”

-> Cái đói, cái nghèo đã in hằn trên hình hài của thị, khiến thị càng trở nên xấu xí, tiều tụy.

Cử chỉ, hành động:

* Trước khi về làm vợ Tràng:

- Lần đầu gặp Tràng, giữa lúc đang nhàn rỗi, nghe câu hỏi buông ra của Tràng, những lời trêu ghẹo của bạn bè và cũng vì đói quá mà chị đã “lon ton chạy lại đây xe” cho Tràng – một người đàn ông không hề quen biết, rồi “liếc mắt cười tít” để tạo thiện cảm với Tràng.
- Lần thứ hai gặp lại Tràng chị chủ động trách móc “điều, người thế mà điều”. Những lời thoại tiếp theo đó đã lái những chuyện không đâu vào mục đích thiết thân của người phụ nữ là được ăn...
- Khi được Tràng mời ăn thì “hai con mắt trũng hoáy của thị tức thì sáng lên...” - đây đúng là phản xạ của người đói. Rồi không ngại ngần, thị sà xuống, đánh một chặp 4 bát bánh đúc liền, chẳng trò chuyện gì. Ăn xong, thị lại cầm đôi đũa, quẹt ngang miệng.
- Sau đó, thị theo không về làm vợ Tràng mà không cần biết gia cảnh, tính tình của Tràng ra sao.

-> Miếng ăn trong cái đói quay quắt nhiều khi thúc bách con người, khiến họ quên ý tứ, không còn sĩ diện. Trong hoàn cảnh đó, bản năng sinh tồn đã lấn lướt tất cả. Sự đói khát cùng đường đã biến chị thành trơ trẽn, táo tợn, không còn giữ được danh dự.

* Trên đường về nhà:

- Chủ động bắt chuyện, tỏ ra bên lên, ngượng ngùng, mắng yêu Tràng “Bé lắm đấy, đã một mình lại còn mấy u!” -> Ở thị thật ra vẫn còn đó nữ tính.

* Sau khi làm vợ Tràng:

- Chỉ dám ngồi ở mép giường, cái thế ngồi cho thấy sự chông chênh trong lòng thị.

- Khi theo Tràng về làm vợ, gặp bà cụ Tứ, lời nói, hành động của chị đều tỏ ra bền lẫm, thẹn thùng.
- Sáng hôm sau dậy sớm làm đủ mọi việc như một người vợ hiền, tần tảo, đảm đang: dọn dẹp nhà cửa, quét dọn sân vườn, rất ý tứ khi "điềm nhiên" ăn miếng cháo cám mặn chát trong bữa cơm đầu tiên ở nhà chồng.

-> Sự thay đổi to lớn ở người vợ nhặt, khi nữ tính trở về, chị cũng là người phụ nữ dịu dàng, hiền hậu như bao người phụ nữ Việt Nam khác. Dù ban đầu, thị theo Tràng về cốt để có miếng ăn nhưng về sau ta thấy rõ đó không phải là tất cả, mà còn vì lòng ham sống mãnh liệt. Cái nghèo, cái đói, cái khổ có thể làm thị trở nên xấu xí về hình thức, có lúc đánh mất lòng tự trọng nhưng thẳm sâu trong tâm hồn con người ấy vẫn có những vẻ đẹp đáng quý.

b. Bà cụ Tứ lại hiện lên qua những khắc họa nội tâm bên trong:

Giới thiệu chung:

- Là một bà lão nghèo, chồng và con gái đã mất, bà sống cùng anh con trai duy nhất là Tràng - một thanh niên xấu xí, có phần ngờ nghệch. Giữa thời đói, hai mẹ con họ phải nương tựa vào nhau mà sống, sống nhờ những đồng tiền ít ỏi mà Tràng kiếm được từ việc đẩy xe bò thuê.

Nội tâm nhân vật:

- Trước cảnh Tràng có vợ, bà cụ Tứ hết sức ngỡ ngàng, ngạc nhiên:
 - + Pháp phóng bước theo Tràng vào trong nhà, dừng lại, độc thoại nội tâm hàng loạt câu hỏi.
 - + Ngạc nhiên đến mức không tin vào mắt mình, phân vân, ngỡ ngàng, không hiểu rõ mọi chuyện...
- Khi hiểu ra mọi chuyện thì tâm trạng bà cụ Tứ rất phức tạp: vui - buồn, mừng – tủi, thương lo đan xen:
 - + “*cúi đầu nín lặng*” Hiểu ra tình cảnh khó khăn, éo le của con mình, của gia đình mình
 - + Thương xót, thấu hiểu cho cảnh ngộ của người con dâu: “*Chúng mày lấy nhau lúc này u thương quá*”...
 - + Lo lắng cho tương lai của các con: “*biết rằng chúng nó có qua nổi cơn đói khát này không*”, “*bà cụ ghen lời...ròng ròng*”...
- Vượt lên trên tất cả là niềm vui, niềm hi vọng:

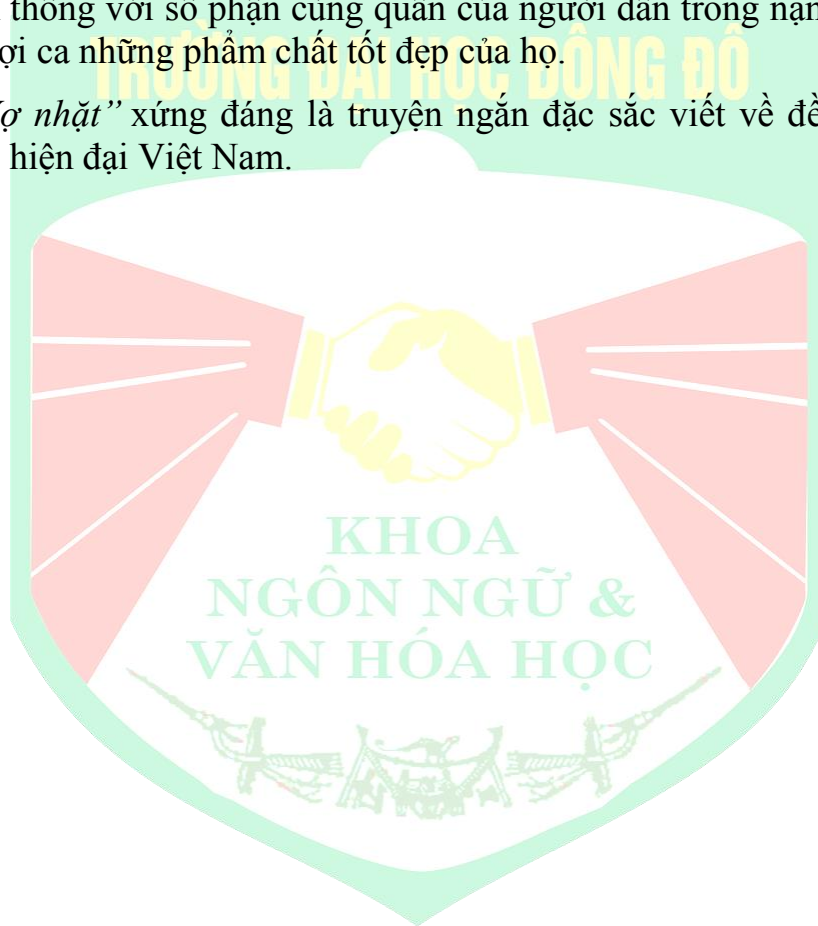
+ Tin tưởng vào triết lí dân gian giản dị mà sâu sắc: “*Ai giàu ba họ ai khó ba đời*”, nghĩ đến những chuyện tốt đẹp ở tương lai.

-> Bà cụ Tứ là nhân vật điển hình về những người nông dân nghèo khổ, song đây là người mẹ từng trải, hiểu biết, nhân hậu, bao dung và lạc quan. Qua nhân vật, tác giả đã mang đến cho người đọc thông điệp về giá trị của tình yêu thương con người và tinh thần ham sống mãnh liệt.

III. ĐÁNH GIÁ TỔNG KẾT

- Bằng ngòi bút tài hoa khi khắc họa nhân vật, nhà văn Kim Lân đã thể hiện tấm lòng cảm thông với số phận cùng quần của người dân trong nạn đói và thái độ trân trọng, ngợi ca những phẩm chất tốt đẹp của họ.

Tác phẩm “*Vợ nhặt*” xứng đáng là truyện ngắn đặc sắc viết về đề tài nông thôn trong văn học hiện đại Việt Nam.



ĐỀ 14

Cảm nhận bài Tây Tiến của Quang Dũng

Viết về Tây Tiến - Quang Dũng viết bằng dòng hồi ức. Và trong dòng hồi ức ấy nổi nhớ đồng đội luôn xao động, gọi về những kỉ niệm, hình ảnh thân thương, tha thiết, sâu lắng. Ta bắt gặp dòng hoài niệm về đồng đội, về những cảm, nỗi lòng người lính Tây tiến qua đoạn thơ:

... Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc,
Quân xanh màu lá giữ oai hùm.
Mắt trùng gửi mộng qua biên giới,
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm.
Rải rác biên cương mồ viễn xứ,
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh,
Án bào thay chiếu anh về đất,
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

Từ bối cảnh rừng núi hoang vu, hiểm trở trong đoạn đầu bài thơ đến đây hiện lên rõ nét hình ảnh của đoàn chiến binh Tây Tiến:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc,
Quân xanh màu lá giữ oai hùm.

Thoạt đầu, câu thơ tưởng như chỉ mang một chút ngang tàng, một chủ chút nghịch đầy chất lính, nhưng càng đọc mới càng thấy hiện thực khắc nghiệt, mới thấy hết những gieo neo, khổ ải của đoàn quân Tây Tiến. Không mọc tóc – đó là hậu quả của những cơn sốt rét rừng run người làm tiêu tụy, làm rụng hết cả tóc của các chiến sĩ. Rồi nước độc, rừng thiêng, bệnh tật hành hạ... tất cả như vắt kiệt sức lực khiến cho quân xanh màu lá.... Hai câu thơ cho ta thấy được hình ảnh rất thực của các chiến sĩ Tây Tiến khi phải đối phó với bệnh tật: ốm đau rụng tóc... Nhưng không phải vì thế mà họ mất đi vẻ oai phong dữ dội: mắt trùng gửi mộng qua biên giới..."

Đoàn quân mỏi, xanh lưa lá mà vẫn mang oai linh rừng thẳm. Mắt trùng dữ dội là để gửi mộng vượt biên cương và để "đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm". Những người chiến sĩ Tây Tiến hầu hết là những chàng trai thị thành khoác áo lính, nên dù

ra đi chiến đấu, dấn thân vào gian khổ, họ vẫn luôn mang và giữ một tâm hồn hào hoa, thanh lịch, đa tình, một tâm hồn đầy thơ mộng. Mơ dáng kiều thơm là mơ dáng vẻ kiều diễm, quyến rũ, thanh lịch của những người bạn gái thủ đô ngàn năm văn vật. Có người cho rằng Quang Dũng viết câu thơ này là mộng rớt vì nó không phù hợp với hoàn cảnh kháng chiến. Song thực chất đây là một tình cảm hết sức chân thật của người chiến sĩ, nó mang mang một ý nghĩa nhân văn chân chính bởi thể hiện ước mơ đẹp của con người về một cuộc sống hoà bình, hạnh phúc đầy người lính ra đi chiến đấu.

Cả đoạn thơ bốn câu thì ba câu trên toàn nói về cái khác thường, oai dữ. Câu thơ thứ tư ngược lại đầy vẻ mềm mại, trữ tình, mơ mộng. Đoạn thơ khắc họa những hiện thực hết sức nghiệt ngã, nhưng lại không chỉ sử dụng phương pháp tả thực, mà thể hiện bằng bút pháp lãng mạn cho ta thấy hình ảnh của người không xanh xao tiêu tụy mà oai phong dữ dội. Chữ nghĩa và bút pháp của Quang Dũng thật tài hoa. Các chữ không mọc tóc, dữ oai hùm, mắt trừng khắc họa rất sâu tư thế chủ động, vẻ kiêu hùng, ngang tàng của những chiến binh Tây Tiến. Hoàn cảnh gian khổ, những thử thách, gian nan của một miền thâm u, hiểm trở không làm cho những người lính Tây Tiến chùn bước, họ vẫn giữ ý chí, quyết tâm. Bên cái bi của hoàn cảnh vẫn nổi lên cái tráng của ngoại hình và tinh thần. Bằng thủ pháp dường như đối lập, Quang Dũng đã vừa khắc họa được vẻ đẹp hào hùng, kiêu dũng, vừa khắc họa được tâm hồn hào hoa và đa cảm của người chiến sĩ Tây Tiến. Núi rừng miền Tây hùng vĩ và hoang sơ, đi trong sự hùng vĩ ấy, sự hoang sơ ấy, những người lính Tây Tiến như được truyền thêm sức mạnh, vững bước vượt qua những gian khổ, hy sinh:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ,
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh...

Những người lính Tây Tiến không tiếc đời ra đi chiến đấu cho quê hương, không tiếc đời sẵn sàng hi sinh cho Tổ quốc. Họ ra đi mà vẫn nhớ, vẫn mang theo những tình riêng mơ mộng, khi họ hi sinh thì "áo bào thay chiếu anh về quê". Bằng hai chữ "áo bào", nhà thơ đã nâng cao giá trị, đã tái tạo được vẻ đẹp cao quý, một vẻ đẹp như những người tráng sĩ xưa nơi những người Tây Tiến, vẻ đẹp ấy làm mờ đi thực trạng thiếu thốn ở chiến trường. Rồi "anh về đất", cái chết nhẹ như không, như về lại những gì thương yêu, thân thuộc ngày xưa, "anh về đất" là để sống mãi trong lòng quê hương, đất nước và sông Mã thay lời núi núi sông cất lên lời ai điệu bi hùng: "Sông Mã gầm lên khúc độc hành".

Nỗi đau thật dữ dội, chỉ một tiếng "gầm than trầm uất", nỗi đau như dồn nén, quặn thắt từ bên trong. Không có nước mắt của đồng đội, chỉ có con sông Mã với nỗi đau cuộn chảy trong lòng, độc hành... chạy ngược vào tim.

Cả đoạn thơ nói đến cái chất thật bi mà cũng thật hùng. Những người lính Tây Tiến đã được nhà thơ khắc họa với nỗi nhớ thương tha thiết, với vẻ đẹp hoang sơ, dữ dội như vẻ đẹp của núi rừng.

Hình ảnh những người lính, tình cảm đồng đội, đồng chí vốn xuất hiện trong thơ ca kháng chiến. Ta vẫn thường bắt gặp những người lính chân chất giản dị, gần gũi trong thơ Chính Hữu:

Áo anh rách vai,
Quần tôi có vài mảnh vá.
Miệng còn cười buốt giá,
Chân không giày...

Hay trong bài thơ Hồng Nguyên:

Lũ chúng tôi,
Bọn người tứ xứ,
Gặp nhau hồi chưa biết chữ,
Quen nhau từ buổi "một, hai"...

Nhưng với Tây Tiến của Quang Dũng thì khác. Bài thơ đã khắc họa không phải là những người lính xuất thân từ những người nông dân cày sâu cuốc bẫm mà là những chàng trai, những học sinh, sinh viên thành thị khoác áo lính. Với Tây Tiến, Quang Dũng đã đưa người đọc ngược lên một miền Tây thăm thẳm, nơi núi rừng, thiên nhiên mang nét đẹp hoang dại, hiểm trở. Và nổi bật lên trên nền núi rừng miền Tây ấy là hình ảnh những người lính Tây Tiến vượt lên trên mọi khổ ải, gian lao, toả sáng ý chí anh hùng. Với tám câu thơ chan chứa niềm thương nỗi nhớ da diết, Quang Dũng đã đưa người đọc trở lại một thời Tây Tiến với biết bao đồng đội mến thương của nhà thơ... Tất cả đã giúp Quang Dũng tái tạo và khắc họa hình ảnh oai hùng về người lính Tây Tiến. Với bút pháp tài hoa và giàu tình, nhà thơ đã xây dựng hình ảnh những chiến binh Tây Tiến không chỉ mang vẻ dữ dội, mãnh liệt mà còn mang vẻ đẹp hào hoa, hào hùng thật *bi tráng*. Và Tây Tiến không chỉ phổ đúng hồn thơ Quang Dũng mà còn sáng lên chất thẩm mỹ hiếm thấy.

ĐỀ 16

Cùng tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận mỗi nhà thơ lại có cách khám phá thể hiện riêng. Cảm nhận về đoạn thơ trong bài “Tây Tiến” và “Việt Bắc”

Cảm nhận về hai đoạn thơ trong “Tây Tiến” của Quang Dũng và “Việt Bắc” của Tố Hữu.

Bài làm phải đảm bảo bố cục 3 phần, luận điểm rõ ràng, mạch lạc, có cảm nhận bám sát với văn bản, không thoát li văn bản. Bài viết không mắc lỗi diễn đạt. Học sinh có thể trình bày theo những cách khác nhau nhưng cần đảm bảo những ý chính sau:

1. KHÁI QUÁT CHUNG:

- Giới thiệu Quang Dũng, Tố Hữu và hai tác phẩm:

+ Quang Dũng là gương mặt tiêu biểu của thơ ca kháng chiến chống Pháp với hồn thơ hào hoa, lãng mạn thấm đượm tình đồng bào đồng chí. “*Tây Tiến*” là bài thơ hay nhất, tiêu biểu nhất của Quang Dũng. Bài thơ được Quang Dũng viết vào năm 1948 ở Phù Lưu Chanh khi ông đã xa đơn vị Tây Tiến một thời gian.

+ Tố Hữu là nhà thơ lớn của dân tộc, thơ ông theo sát những chặng đường của cách mạng Việt Nam. Bài thơ “Việt Bắc” là một thành công đặc biệt trong đời thơ Tố Hữu. Tác phẩm vừa là bản tình ca về tình cảm cách mạng – giữa đoàn cán bộ miền xuôi với nhân dân Việt Bắc, vừa là bản hùng ca về cuộc kháng chiến chống Pháp gian khổ mà vẻ vang của dân tộc.

- Hai đoạn thơ được trích từ hai bài thơ đều tái hiện vẻ đẹp của những đoàn quân ra trận song mỗi nhà thơ lại có cách khám phá, thể hiện riêng.

2. TRÌNH BÀY CẢM NHẬN:

a. ĐOẠN THƠ TRONG BÀI THƠ “TÂY TIẾN”

*** Vẻ đẹp vừa bi thương vừa hào hùng của đoàn quân Tây Tiến trên đường hành quân:**

*Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm*

- Cái bi thương của người lính được gọi lên từ ngoại hình ốm yếu, tiều tụy, đầu trọc, da dẻ xanh như màu lá.

+ Sở dĩ người lính Tây Tiến đầu trọc da xanh là do hậu quả của những tháng ngày hành quân vất vả vì đói và khát, là dấu ấn của những trận sốt rét ác tính.

+ Những cơn sốt rét rừng ấy không chỉ có trong thơ Quang Dũng mà còn để lại dấu ấn đau thương trong thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung.

- Cái hào hùng:

+ Thủ pháp nghệ thuật đối lập giữa ngoại hình ốm yếu và tâm hồn bên trong đã làm nên khí chất mạnh mẽ của người lính. “*Không mọc tóc*” là cách nói ngang tàng rất lính, hóm hỉnh vui đùa với khó khăn gian khổ của mình.

+ Thể hiện qua cách dùng từ Hán Việt “đoàn binh”. Chữ “đoàn binh” chứ không phải là đoàn quân đã gọi lên được sự mạnh mẽ lạ thường của sự hùng dũng, Ba từ “dữ oai hùng” gọi lên dáng vẻ oai phong lẫm liệt, oai của chúa sơn lâm. Qua đó ta thấy người lính Tây Tiến vẫn mạnh mẽ làm chủ tình hình, làm chủ núi rừng, chế ngự mọi khắc nghiệt xung quanh, đập bằng mọi gian khổ. “*Mắt trừng*” là đôi mắt dữ tợn, căm thù, mạnh mẽ, nung nấu quyết đoán làm kẻ thù khiếp sợ.

***Họ cũng là những chàng trai Hà Nội lãng mạn, hào hoa:**

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới

Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

- “*Mắt trừng gửi mộng qua biên giới*” là đôi mắt thao thức nhớ về quê hương Hà Nội, về một dáng kiều thơm trong mộng.

Người lính Tây Tiến không chỉ biết cầm súng cầm gươm theo tiếng gọi của non sông mà giữa bao nhiêu gian khổ, thiếu thốn trái tim họ vẫn rung động, nhớ nhung về vẻ đẹp của Hà Nội: đó có thể là phố cũ, trường xưa,... hay chính xác hơn là nhớ về bóng dáng của những người bạn gái Hà Nội yêu kiều, diễm lệ. Đó chính là động lực tiếp thêm sức mạnh để họ vững vàng tay súng, sẵn sàng cống hiến, hi sinh để bảo vệ Tổ quốc.

b. ĐOẠN THƠ TRONG BÀI THƠ “VIỆT BẮC”

***Vẻ đẹp hào hùng của đoàn quân:**

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

- Các từ láy “rầm rập”, “điệp điệp” và “trùng trùng” và hình ảnh so sánh “... như là đất rung” vừa gợi lên sự đông đảo, vừa gợi lên sức mạnh, khí thế hào hùng của đoàn quân ra trận. Mỗi bước đi của đoàn quân ấy mang cả sức mạnh của lòng yêu nước, của lí tưởng cách mạng, khát khao chiến đấu và chiến thắng quân thù.

***Vẻ đẹp lãng mạn:**

“Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”

Đây có thể là hình ảnh ánh sao trời treo trên đầu súng của những người lính trong mỗi đêm hành quân, cũng có thể là ánh sáng của ngôi sao gắn trên chiếc mũ nan của người lính, ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi cho người lính bước đi. Họ là những con người có lí tưởng cao cả, đẹp đẽ, sẵn sàng cống hiến vì sự nghiệp chung. Ý thơ khiến người đọc liên tưởng tới hình ảnh “Đầu súng trăng treo” trong thơ Chính Hữu.

c. SO SÁNH HAI ĐOẠN THƠ:

- Giống nhau: đều khắc họa người lính với vẻ đẹp vừa hào hùng, vừa lãng mạn, bay bổng.

- Khác nhau:

+ Trong đoạn thơ thuộc bài thơ “*Tây Tiến*”, vẻ đẹp hào hùng của người lính phảng phất sự bi thương.

+ Trong đoạn thơ thuộc bài thơ “*Việt Bắc*”, vẻ đẹp lãng mạn của người lính còn được Tố Hữu gắn liền với hiện thực.

- Cả hai tác giả đều có trải nghiệm từ thực tế chiến đấu nên thơ đậm chất hiện thực. Bên cạnh đó, Quang Dũng là một chàng trai Hà thành rất hào hoa nên thơ ông có cái lãng mạn rất riêng; còn ở Tố Hữu, thơ ông là thơ trữ tình chính trị, luôn có cái nhìn lạc quan, tin tưởng vào cách mạng.

3. ĐÁNH GIÁ CHUNG:

- Hai đoạn thơ bên cạnh những điểm tương đồng còn có những nét riêng độc đáo, thể hiện tài năng của hai nhà thơ.

Khẳng định vị trí của hai tác giả trong nền văn học cũng như trong lòng độc giả.

***Vẻ đẹp hào hùng của đoàn quân:**

“Những đường Việt Bắc của ta

Đêm đêm rầm rập như là đất rung

Quân đi điệp điệp trùng trùng

- Các từ láy “rầm rập”, “điệp điệp” và “trùng trùng” và hình ảnh so sánh “... như là đất rung” vừa gợi lên sự đông đảo, vừa gợi lên sức mạnh, khí thế hào hùng của đoàn quân ra trận. Mỗi bước đi của đoàn quân ấy mang cả sức mạnh của lòng yêu nước, của lí tưởng cách mạng, khát khao chiến đấu và chiến thắng quân thù.

***Về đẹp lãng mạn:**

“Ánh sao đầu súng bạn cùng mũ nan”

Đây có thể là hình ảnh ánh sao trời treo trên đầu súng của những người lính trong mỗi đêm hành quân, cũng có thể là ánh sáng của ngôi sao gắn trên chiếc mũ nan của người lính, ánh sáng của lí tưởng cách mạng soi cho người lính bước đi. Họ là những con người có lí tưởng cao cả, đẹp đẽ, sẵn sàng cống hiến vì sự nghiệp chung. Ý thơ khiến người đọc liên tưởng tới hình ảnh “Đầu súng trăng treo” trong thơ Chính Hữu.



ĐỀ 16

Hình tượng người lính trong đoạn thơ thứ ba của bài Tây Tiến

Chân dung người lính hiện lên ở khổ thơ thứ 3 có sự kết hợp nhuần nhuyễn giữa vẻ đẹp tâm hồn, lý tưởng chiến đấu và phẩm chất hy sinh anh dũng. Có thể nói cả bài thơ là một tượng đài đầy màu sắc bi tráng về một đoàn quân trên một nền cảnh khác thường.

Chân dung đoàn binh Tây Tiến được chạm khắc bằng nét bút vừa hiện thực vừa lãng mạn. Các chi tiết như lấy từ đời sống hiện thực và khúc xạ qua tâm hồn thơ Quang Dũng để rồi sau đó hiện lên trên trang thơ đầy sức hấp dẫn. Đọc theo hành trình, vẻ đẹp hào hùng kiêu dũng cứ lấp lánh dần lên, đến khi người lính Tây Tiến đối mặt với dịch bệnh, đối mặt với cái chết thì nó thật chói người, nét nào cũng sắc sảo lạ lùng và đầy lãng mạn:

Tây Tiến đoàn binh không mọc tóc
Quân xanh màu lá dữ oai hùm.

Chữ dùng của Quang Dũng ở đây thật lạ. Nếu mở đầu đoạn thơ tác giả dùng từ “Đoàn quân” thì ở đây tác giả dùng “Đoàn binh”. Cũng đoàn quân ấy thôi nhưng khi dùng “Đoàn binh” thì gợi hình ảnh đoàn chiến binh có vũ khí, có khí thế xung trận át đi vẻ ốm yếu của bệnh tật. Ba chữ “không mọc tóc” là đảo thế bị động thành chủ động. Không còn đoàn quân bị sốt rét rừng lâm tiều tụy đi rụng hết cả tóc. Giọng điệu của câu thơ cứ y như là họ cố tình không mọc tóc vậy. Nghe ngang tàng kiêu bạc và thấy rõ sự bốc tếu rất lính tráng.

Các chi tiết “không mọc tóc, quân xanh màu lá” diễn tả cái gian khổ khác thường của cuộc đời người lính trên một địa bàn hoạt động đặc biệt. Di chứng của những trận sốt rét rừng triền miên là “tóc không mọc” da xanh tái. Nhưng đối lập với ngoại hình tiều tụy ấy là sức mạnh phi thường tự bên trong phát ra từ tư thế “dữ oai hùm”. Với nghệ thuật tương phản chỉ 2 dòng thơ Quang Dũng làm nổi bật vẻ khác thường của đoàn quân Tây Tiến. Họ hiện lên như hình ảnh tráng sĩ trượng phu một thuở qua hai câu tiếp:

Mắt trừng gửi mộng qua biên giới
Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm

“Mắt trừng” biểu thị sự dồn nén căm uất đến cao độ như có khả năng thiêu đốt quân thù qua ánh sáng của đôi mắt. Hình ảnh thơ làm nổi bật ý chí của đoàn binh Tây Tiến. ở đây người lính Tây Tiến được đề cập đến với tất cả thực trạng mệt

mỏi, vất vả qua các từ “không mọc tóc”, “quân xanh màu lá”. Chính từ thực trạng này mà chân dung người lính sinh động chân thực. Thế nhưng vượt lên trên khó khăn thiếu thốn, tâm hồn người lính vẫn cất cánh “Đêm mơ Hà Nội dáng kiều thơm”. Câu thơ ánh lên vẻ đẹp tâm hồn của người lính Tây Tiến. Ban ngày “Mắt trừng gửi mộng” giấc mộng chinh phu hướng về phía trận mạc nhưng khi bom đạn yên rồi giấc mộng ấy lại hướng về phía sau cũng là hướng về phía trước, phía tương lai hẹn ước. Một ngày về trong chiến thắng để nói lại giấc mơ xưa. ý chí thì mãnh liệt, tình cảm thì say đắm. Hai nét đẹp hài hòa trong tính cách của những chàng trai Tây Tiến. Quang Dũng đã dùng hình ảnh đối lập: một bên là năm mồ, một bên là ý chí của những người chiến binh:

Rải rác biên cương mồ viễn xứ
Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh
áo bào thay chiếu anh về đất
Sông Mã gầm lên khúc độc hành.

“Mồ viễn xứ” là những năm mồ ở những nơi xa vắng hoang lạnh. Những năm mồ rải rác trên đường hành quân, nhưng không thể cản được ý chí quyết ra đi của người lính. Câu thơ sau chính là câu trả lời dứt khoát của những con người đứng cao hơn cái chết:

Chiến trường đi chẳng tiếc đời xanh.

Chính tình yêu quê hương đất nước sâu nặng đã giúp người lính coi cái chết nhẹ tựa lông hồng. Khi cần họ sẵn sàng hy sinh cho nghĩa lớn một cách thanh thản bình yên như giấc ngủ quên. Câu thơ vang lên như một lời thề đúng là cái chết của bậc trượng phu:

“áo bào thay chiếu anh về đất”

Nếu như người tráng sĩ phong kiến thuở trước coi da ngựa bọc thây là lí tưởng thì anh bộ đội cụ Hồ ngày nay chiến đấu hi sinh vì Tổ quốc một cách tự nhiên thâm lặng. Hình ảnh “áo bào” làm tăng không khí cổ kính trang trọng cho cái chết của người lính. Hai chữ “áo bào” lấy từ văn học cổ tái tạo vẻ đẹp của một tráng sĩ và nó làm mờ đi thực tại thiếu thốn gian khổ ở chiến trường. Nó cũng gợi được hào khí của chí trai “thời loạn sẵn sàng chết giữa sa trường lấy da ngựa bọc thây. Chữ “về” nói được thái độ nhẹ nhõm, ngạo nghễ của người tráng sĩ đi vào cái chết “Anh về đất” là hình ảnh đầy sức mạnh ngợi ca. Sau khi hoàn thành nghĩa vụ thiêng liêng, người lính Tây Tiến trở về trong niềm chở che của đất mẹ quê hương, của đồng đội. Trở về với nơi đã sinh dưỡng ra mình. Trước những cái chết cao cả ở địa bàn xa xôi hẻo lánh sông Mã là nhân vật chứng kiến và tiễn đưa.

Mở đầu bài thơ ta gặp ngay hình ảnh sông Mã, con sông ấy gắn liền với lịch sử đoàn quân Tây Tiến. Sông Mã chứng kiến mọi gian khổ, mọi chiến công và giờ đây lại chứng kiến sự hy sinh của người lính. Đoạn thơ kết thúc bằng khúc ca bi tráng của sông Mã.

“Sông Mã gầm lên khúc độc hành”

Dòng sông Mã là chứng nhân của một thời kỳ hào hùng, chứng kiến cái chết của người tráng sĩ, nó gầm lên khúc độc hành bi phẫn, làm rung động cả một chốn hoang sơ. Câu thơ có cái không khí chiến trận của bản anh hùng ca thời cổ. Câu thơ đề cập đến mất mát đau thương mà vẫn hùng tráng. Bốn câu kết:

Bốn câu thơ kết thúc được viết như những dòng chữ ghi vào mộ chí. Những dòng sông ấy cũng chính là lời thề của các chiến sĩ vệ quốc quân.

“Ai lên Tây Tiến mùa xuân ấy”

“Mùa xuân” có thể được dùng nhiều nghĩa: thời điểm thành lập đoàn quân Tây Tiến (mùa xuân 1947), mùa xuân của đất nước, mùa xuân (tuổi thanh xuân) của đời các chiến sĩ.

Hình ảnh “Hồn về Sầm Nứa chẳng về xuôi”, “chẳng về xuôi” bỏ mình trên đường hành quân “Hồn về Sầm Nứa”: chí nguyện của các chiến sĩ là sang nước bạn hợp đồng tác chiến với quân tình nguyện Lào chống thực dân Pháp, thực hiện lý tưởng đến cùng. Bởi vậy dù đã ngã xuống trên đường hành quân hồn (tinh thần của các anh) vẫn đi cùng với đồng đội, vẫn sống trong lòng đồng đội. Vang vọng âm hưởng văn tế của Nguyễn Đình Chiểu: “Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc.”

ĐỀ 17

So sánh Đồng Chí và Tây Tiến

Tấm lòng của họ đối với đất nước thật cảm động khi giặc đến các anh đã gửi lại người bạn thân mảnh ruộng chưa cày , mặc kệ những gian nhà bị gió cuốn lung lay để ra đi kháng chiến . Bình thường vậy thôi , nhưng nếu không có một tình yêu đất nước sâu nặng không thể có một thái độ ra đi như vậy.

“Ruộng nương anh gửi bạn thân cày
Gian nhà không, mặc kệ gió lung lay “

Họ đứng lên chiến đấu chỉ vì một lẽ giản dị : yêu nước Tính yêu đất nước , ý thức dân tộc là máu thịt , là cuộc đời họ , bởi vậy , nông dân hay trí thức chỉ mới nghe tiếng đau thương của quê hương , họ sẽ bỏ lại tất cả, cả ruộng nương , xóm làng . Chỉ đến khi ở nơi kháng chiến người lính nông dân áo vải lại trở mình , lòng lại bận tâm lo lắng về mảnh ruộng chưa cày , với căn nhà bị gió lung lay . Nỗi nhớ của các anh là thế : cụ thể nhưng cảm động biết bao . Người lính luôn hiểu rằng nơi quê nhà người mẹ già , người vợ trẻ cùng đàn con thơ đang trông ngóng anh trở về:

“Giếng nước gốc đa, nhớ người ra lính.”

Trong những tâm hồn ấy , hẳn sự ra đi cũng đơn giản như cuộc đời thường nhật , nhưng thực sự hành động ấy là cả một sự hy sinh cao cả . Cả cuộc đời ông cha gắn với quê hương ruộng vườn , nay lại ra đi cũng như dứt bỏ đi nửa cuộc đời mình .

Sống tình nghĩa , nhân hậu , hay lo toan cũng là phẩm chất cao đẹp của người lính nông dân . Với họ vượt qua gian khổ thiếu thốn của cuộc sống là điều giản dị bình thường , không có gì phi thường cả .

“Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,
Sốt run người, vừng trán ướt mồ hôi.

Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay! “

Chính Hữu đã khắc họa hiện thực khó khăn mà người lính gặp phải . Đối mặt với những khó khăn đó, những người lính không hề một chút sợ hãi , những thử thách giữa nơi rừng thiêng nước độc cứ kéo đến liên miên nhưng người lính vẫn đứng

vững , vẫn nở “miệng cười buốt giá” . Đó là hình của sự lạc quan , yêu cuộc sống hay cũng là sự động viên giản dị của những người lính với nhau . Những câu thơ hầu như rất giản dị nhưng lại có sức lay động sâu xa trong lòng người đọc chúng ta..

Tuy nhiên từ trong sự bình thường , hình ảnh người lính của Chính Hữu vẫn ánh lên vẻ đẹp rực rỡ của lí tưởng , sẵn sàng hy sinh vì Tổ Quốc , dũng cảm lạc quan trước hiểm nguy kẻ thù rình rập:

“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.”

Thật là bức tranh đơn sơ , thi vị về người lính trong một đêm chờ giặc tới giữa nơi rừng hoang sương muối . Những người lính kề vai , sát cánh cùng hương mũi súng vào kẻ thù . Trong cái vắng lặng bát ngát của rừng khuya , trăng bất ngờ xuất hiện chơi vơi lơ lửng nơi đầu súng . Những người lính nông dân giờ đây hiện ra với một tư thế khác hẳn, như những người nghệ sĩ đầy chất thơ , bình dị nhưng vẫn đẹp lạ lùng .

Những hiện thực về hình tượng người lính trong bài thơ ” Đồng Chí “ đã góp phần hoàn thiện hình tượng người lính trong các cuộc kháng chiến của dân tộc . Ta có thể lấy 1 ví dụ so sánh hiện thực người lính giữa bài thơ “Tây Tiến” và bài “Đồng Chí”:

Hiện thực của bài Tây Tiến là những người lính tiểu tư sản , học sinh Hà Nội “yêu hùng”, hào hoa , là chiến trường miền Tây dữ dội và ác liệt . Từ hiện thực đó , với cảm hứng lãng mạn , nhà thơ Quang Dũng đã dựng lên chân dung người lính Tây Tiến phi thường – tài hoa , người lính của một thời kì lịch sử hào hùng của dân tộc .

Hiện thực trong bài Đồng Chí lại khác hoàn toàn . Như đã phân tích ở trên , hiện thực đó là những người nông dân nghèo , mặc áo lính gắn bó với nhau trong tình đồng chí , đồng đội thiêng liêng . Từ người lính nông dân mộc mạc , giản dị – người lính thân quen của mọi nhà .

Cả hai hình tượng thơ ấy đã phản ánh rất chân thực và rất đẹp người lính trong một thời kì lịch sử , để có thể gộp lại thành hình tượng tiêu biểu của người lính thời kháng chiến chống Pháp . Nó xứng đáng là bức chân dung thời đại , một “ tượng đài nghệ thuật “ về người lính bất tử với thời gian .

Sẽ là một thiếu sót rất lớn khi lại đề cập quá nhiều đến hình tượng người lính mà lại không nói về tình đồng chí , tình đồng đội của người chiến sĩ trong bài thơ . Tìm hiểu nhau , những người lính hiểu ra họ có cùng chung quê hương vất vả khó

nghèo, chung tình giai cấp, chung lý tưởng và mục đích chiến đấu. Chính cái chung ấy như một thứ keo sơn bền vững nối cuộc đời ngừng người lính với nhau để làm nên hai tiếng “đồng chí” xúc động và thiêng liêng.

“Quê hương anh nước mặn đồng chua

Làng tôi nghèo đất cày lên sỏi đá”

Vẻ đẹp tâm hồn nơi người lính không chỉ phát ra từ những hiện thực khó khăn hiểm nguy mà còn phát ra từ vùng ánh sáng lung linh, chính là tình đồng đội. Vượt rừng đâu phải chuyện dễ dàng! Những căn bệnh quái ác, những đêm tối lạnh buốt xương, những thiếu thốn vật chất của đoàn quân mới được gây dựng vội vã. Nhưng những người lính đã cùng nhau vượt qua. Họ lo cho nhau từng cơn sốt, từng miếng áo rách, quần vá. Với họ quan tâm tới những người đồng đội giờ đây cũng như là quan tâm chăm sóc cho chính mình. Ôi ám áp biết mấy là cái xiết tay của đồng đội lúc gian khó. Cái xiết tay truyền đi hơi ấm, sức mạnh cho ý chí con người. Và cùng nhau, giúp đỡ nhau, những người lính vượt qua với tư thế ngẩng cao đầu trước mọi thử thách, gain nan.

Anh với tôi biết từng cơn ớn lạnh,
Sốt run người, vầng trán ướt mồ hôi.

Áo anh rách vai
Quần tôi có vài mảnh vá
Miệng cười buốt giá
Chân không giày
Thương nhau tay nắm lấy bàn tay!

Cái khốn khó, gian truân hãy còn dài trên bước đường kháng chiến dân tộc. Nhưng dường như trước mắt những con người này, mọi thứ không còn hiểm nguy. Trong đêm trăng vắng lặng, bát ngát giữa rừng hoang sương muối, những người lính vẫn kề vai, sát cánh cùng hướng mũi súng về phía kẻ thù.

“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới”

Sức mạnh của sự tin tưởng lẫn nhau, của sự quan tâm tới nhau giữa những người lính đã làm vững chắc thêm tình đồng đội trong họ. Bởi họ biết rằng khi cùng nhau thấp lên tình đồng chí vững bền, sức mạnh chung nhất sẽ là sức mạnh mạnh nhất. Mục đích chiến đấu vì quê hương, vì Tổ Quốc của họ sẽ càng mau chóng đạt được. Khi ý chí và mục đích hợp chung con đường, thì tình cảm giữa họ càng thấm thiết, sâu đậm. Đó là tình đồng chí giữa những người lính...

Không chỉ dừng ở cung bậc tình cảm giữa những người lính, bài thơ “Đồng Chí” còn mang ta đến chi tiết lãng mạn cao hơn ở cuối bài:

“Đêm nay rừng hoang sương muối
Đứng cạnh bên nhau chờ giặc tới
Đầu súng trăng treo.”

Người lính không cô đơn lạnh lẽo vì bên anh đã có đồng đội và cây súng, là những người bạn tin cậy nhất, tình đồng chí đã sưởi ấm lòng anh. Người chiến sĩ toàn tâm toàn ý hướng theo mũi súng. Chính lúc ấy, các anh bắt gặp một hiện tượng kì lạ.

“Đầu súng trăng treo.”

Nét sáng tạo độc đáo thể hiện bản lĩnh nghệ thuật của của Chính Hữu qua bài thơ chính là hình ảnh này. Từ tình đồng chí, trải qua những thử thách khác nhau, Chính Hữu đã tạo nên cái nhìn đầy chất thơ. Nếu hai câu thơ trên không kết hợp với hình ảnh “đầu súng trăng treo” thì nó khó có những giá trị đặc sắc. Ngược lại, nếu không có sự nâng đỡ của hai câu thơ đó thì hình ảnh sẽ bị coi là thi vị hoá cuộc sống chiến đấu người lính. Sự quện nhuần nhuỷ giữa hiện thực và chất thơ lãng mạn, bay bổng đã làm cho “đầu súng trăng treo” trở thành một trong những hình ảnh đẹp nhất thơ ca kháng chiến chống Pháp. Câu thơ chỉ vắn vệt bốn từ nhưng nó bao hàm cả cái tình, cái ý và đặc biệt là sự cảm nhận tinh tế của Chính Hữu. Nhờ sự liên tưởng thông minh tài tình, tâm hồn giàu cảm xúc, Chính Hữu đã gọi lên một không gian bát ngát giữa vũ trụ bao la, nó có cái gì đó rất bông bênh, huyền bí, khó tả. Hình ảnh đó gây được ấn tượng thẩm mĩ sâu sắc với người đọc. đồng thời, nó trở thành hình tượng đa nghĩa độc đáo của thi ca. “Đầu súng trăng treo” được xây dựng bằng bút pháp siêu thực. đầy chất thơ. Tại sao vậy? Chúng ta thực sự đánh giá cao không gian nghệ thuật hiện thực của “nước mặn đồng chua”, “đất cày lên sỏi đá” và đặc biệt là không gian “rừng hoang sương muối”; nó đã góp phần tô đẹp thêm hình tượng vàng trắng, cây súng. Hai hình ảnh này đối lập nhau rất rõ. Một bên là vàng trắng muôn thưở hấp dẫn và kì lạ, thanh bình với thi ca. Nó biểu tượng cho cuộc sống tươi đẹp, hoà bình, hạnh phúc của nhân loại, đồng thời cũng là ước mơ cuộc sống tươi đẹp hoà bình hạnh phúc. Nhưng trăng ở đây lại được đặt trong mối quan hệ với súng. Một bên là súng, súng biểu tượng cho chiến tranh và cái chết nhưng súng cũng trở thành lí tưởng cao đẹp, tinh thần chiến đấu vì cuộc sống hoà bình dân tộc của người chiến sĩ. Trăng là vẻ đẹp lãng mạn, súng là hiện thực. Tuy đối lập, nhưng hai hình tượng này đã tôn thêm vẻ đẹp cho nhau, tạo nên vẻ đẹp hoàn mĩ nhất. Không phải ngẫu nhiên khi Chính Hữu đưa hai hình ảnh ngược nhau trong một câu thơ. Qua đó ông muốn khẳng định cái khát vọng về một cuộc sống yên lành đầy chất thơ: để cho vàng trắng kia sang mãi, trong hoàn cảnh đất nước lúc bấy giờ, mọi người phải cầm súng chiến đấu. Có thể nói, hình ảnh “Đầu súng trăng treo” là một phát hiện thú vị, mới lạ độc đáo của Chính Hữu. Chính hữu đã sử dụng bút pháp hiện

thực để tạo nên hình ảnh thơ vừa hiện thực vừa lãng mạn . Trắng và sừng kết thành một không gian thơ trữ tình , là biểu tượng cho tình thần dũng cảm , hào hoa muôn thưở của dân tộc nói chung và người lính nói riêng .

Bài thơ đã kết thúc nhưng nó sẽ còn sống mãi chừng nào con người chưa mất đi bản năng của chính mình : sự rung động . Quả thật văn chương đã tạo ra cho mình một thế đứng riêng còn mạnh hơn lịch sử . Cùng tái hiện lại một thời đau thương nhưng vĩ đại và hình tượng người chiến sĩ , nhưng văn chương đã đến với người đọc theo con đường của trái tim , gây nên những xung động thẩm mĩ trong tâm hồn con người , làm thành sự xúc cảm tận đáy tâm hồn và những ấn tượng không thể nào quên . Đó là những năm đau thương chứng kiến những con người cao cả kiên cường , những người lính dũng cảm bất khuất . Họ không khô khan mà bầu nhiệt huyết nung nấu , tràn đầy long hy sinh , với tình đồng đội trong sáng , thân ái . Chính những điều đó làm bài thơ “Đồng Chí ” trên những trang giấy vẫn có lúc đc lật lại, vẫn nhỏ từng giọt ngân vang , tưởng đến những con người thần kì mà bình dị với niềm tự hào kiêu hãnh , cho nay và mai sau mãi nhớ về.



ĐỀ 18

Cắt dây trời cứu A Phủ, Mị cũng đã cắt dây trời buộc cuộc đời mình với nhà Pá Tra

Vợ chồng A Phủ là một truyện ngắn trong tập Truyện Tây Bắc của Tô Hoài được giải nhất tiểu thuyết, giải thưởng Hội văn nghệ Việt Nam 1954-1955. Tác phẩm ra đời từ kết quả cuộc thâm nhập đời sống đồng bào các dân tộc miền núi Tây Bắc, kể về cuộc đời khốn khó chăm chiều của người dân vùng cao khi chưa có ánh sáng của Đảng. Đọc Vợ chồng A Phủ, ta không thể quên được chi tiết Mị cắt dây trời cứu A Phủ - một chi tiết làm nên mọi giá trị tác phẩm. Và đúng như ai đó đã từng nói, khi cắt dây cứu A Phủ, Mị đã tự cắt dây trời buộc cuộc đời mình với nhà thống lí Pá Tra.

Câu chuyện về Mị, được bắt đầu từ một hình ảnh rất giàu sức gợi: “Ai ở xa về, có việc vào nhà thống lí Pá Tra, thường thấy có một cô gái ngồi quay sợi bên tảng đá, cạnh tàu ngựa. Lúc nào cũng vậy, dù quay sợi gai, thái cỏ ngựa, vải, chẻ củi hay cõng nước dưới khe lên, cô ấy cũng cúi mặt, mặt buồn rười”, chỉ với hai câu văn giản dị ấy thôi, bản chất sự việc đã hiện lên khá nét. Câu văn cũng như dài thêm ra để độc giả lĩnh hội một cách thâm đáo. Vị trí xuất hiện của Mị đã nói lên tất cả, ngồi quay sợi gai bên tảng đá, cạnh tàu ngựa, thậm chí còn như gắn liền với chúng.

Mị vốn là một cô gái con nhà nghèo - “nghèo từ trong trứng”; cô trẻ giàu lòng yêu đời, ham sống và có tài thổi sáo; Mị còn là một cô gái chăm là một đứa con hiếu thảo... Nhưng, một thứ “nợ gia truyền” của người nghèo, cô phải “đi tù khổ sai” trong nhà thống lí Pá Tra, dưới hình thức làm dâu gạt Biết bao thân phận người dân miền núi, đã bị trả giá bằng cả đời người như bởi hình thức cho vay nặng lãi.

Thời gian đầu, khi mới ở “nhà tù Pá Tra”. Mị đau đớn, uất ức, phản quyết liệt. “Có đến mấy tháng, đêm nào Mị cũng khóc”. Cô không thể chấp nhận làm thân phận nô lệ cho nhà giàu. Nhưng, tất cả đã thành định mệnh Nàng Kiều của Nguyễn Du, trước khi dấn thân vào cuộc đời ô nhục, cũng một lần nghĩ đến quyền sinh, mà cũng không thoát khỏi kiếp đoạ đày 15 năm đây, Mị còn khổ hơn, bởi món nợ vẫn còn đây, đổ lên đầu bố già.

Ở địa ngục trần gian nhà Pá Tra, bao vất vả, cực nhọc nhất đổ lên đầu. Mấy năm sau khi bố già qua đời, Mị cũng không nghĩ đến cái chết nữa, bởi vì “Mị quen cái khổ rồi. Bây giờ Mị tưởng như mình cũng là con trâu, con ngựa (...) biết việc ăn

cỏ, biết đi làm mà thôi”. Đồi Mị chỉ là công việc nối tiếp nhau, mỗi năm, mỗi mùa, mỗi tháng cứ thế làm đi làm lại: tết xong thì hái thuốc phiện, năm thì giặt đay, xe đay, cuối mùa thì bẻ bắp... thêm vào sự đoạ đày thể xác ấy còn là ách áp chế về tinh thần mê tín, thần quyền đã hỗ trợ rất đắc lực cho giai cấp thống trị. Nó thực sự là thứ “thuốc phiện tinh thần” như lời Mác nói.

Không chỉ dừng lại ở đó, ở tầng sâu hơn ngòi bút Tô Hoài còn nêu lên một sự thực đau lòng: con người bị áp bức, nếu cứ nhẫn nhục chịu đựng, kéo dài đến một lúc nào đó, sẽ bị tê liệt cả tinh thần phản kháng. “Mỗi ngày Mị càng không nói, lùi lũi như con rùa nuôi trong xó cửa” thật không ở đâu mạng sống, nhân cách con người bị coi rẻ đến thế! Cũng không ở đâu, con người lại tự mình coi rẻ mình một cách tuyệt vọng như vậy. Mị cam chịu thân phận con rùa trong xó chỉ biết ngồi trong cái buồng kín mít, trông ra cửa sổ vuông mờ mờ trắng trắng, “đến bao giờ chết thì thôi”.

Như đã nói ở phần đầu, Mị có một tuổi trẻ hạnh phúc, một khái khao làm chủ cuộc sống tính cách ấy, phẩm chất ấy không bao giờ chết, nó chỉ tạm thời bị đè lên xuống. Và ngọn gió thổi bùng lên đốm lửa trong lòng Mị, là hoàn cảnh điển hình: mùa xuân về trên vùng cao: “Hồng Ngải năm ấy, ăn tết vào lúc gió thổi cỏ gianh vàng ửng, gió và rét rất dữ dội”. Dầu trong thời tiết khắc nghiệt, mùa xuân về cũng đem đến cho người dân vùng cao một niềm vui sống, được Sứ sống của tạo vật và con người như bừng tỉnh: “trong các làng Mèo đỏ, những chiếc váy hoa đã đem ra treo trên các mỏm đá, xoè ra như con bướm sặc sỡ. Hoa thuốc phiện vừa nở trắng, lại đổi ra màu đỏ au, đỏ thắm, rồi sang màu tím man mát. Đám trẻ đợi Tết, chơi quay, cười ầm trên sân chơi trước nhà...” Sức mạnh của ngòi bút nhân đạo Tô Hoài không chỉ dừng lại ở tình cảm xót thương Mị, ở sự tố cáo tính tàn bạo của giai cấp thống trị, mà còn ở chỗ nhìn ra con người bên trong của nhân vật. Ông đã tìm sâu vào tận cùng của ý thức và trong đáy sâu của tiềm thức nhân vật, cho thấy vẫn còn le lói chút ánh sáng, hơi ấm của niềm ham sống, khát khao hạnh phúc, như lớp cho dày nguội lạnh vẫn còn ủ chút than hồng, lớp than ấy chỉ cần ngọn gió thoảng qua là bùng lên. Tô Hoài đã góp thêm vào truyền thống nhân đạo trong nền văn học dân tộc một tiếng nói có quyền năng và sức tái tạo riêng.

Hoàn cảnh ấy không thể tác động vào tâm hồn Mị. Trong các yếu tố “ngoại của mùa xuân, phải kể đến tiếng sáo: “ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai sáo gọi bạn đi chơi. Mị nghe tiếng sáo vọng lại, thiết tha bồi hồi...”. Như vậy, với Mị, tiếng sáo là biểu tượng lời cuốn nhất của tình yêu, khát vọng ham sống. Trong không khí ấy Mị lại được kích động bởi men rượu: “Mị lén lấy hũ rượu, cứ uống ực từng bát”. Cách uống rượu ấy như báo trước sự nổi loạn mà chính Mị cũng chưa ý thức rõ: “Rồi say, Mị lịm mặt ngồi đấy nhìn mọi người nhảy đồng (...), còn Mị thì đang sống về ngày trước”.

Bằng việc nhớ lại quá khứ, Mị đã vượt qua tình trạng sống “phi thời gian” lâu nay của mình. Tiếp đó, lòng ham sống trong cô trỗi dậy mãnh liệt: “Mị thấy phơi phơi trở lại”. Phản ứng đầu tiên đến trong tâm trí Mị là một ý nghĩ: “Nếu có nắm lá ngón trong tay lúc này, Mị sẽ ăn cho hết ngay, chứ không thèm nhớ lại nữa...” ý nghĩ về cái chết lúc này, là sự phản kháng quyết liệt với hoàn cảnh.

Trong khi ấy, tiếng sáo gọi bạn tình cứ thôi thúc, quyến rũ Mị. Nó là biểu tượng của sự sống mà bấy lâu nay Mị đã quên, giờ đang trở lại. Tiếng sáo theo sát diễn biến tâm trạng nhân vật. Tiếng sáo từ chỗ là một sự việc của thực tại bên ngoài (lơ lửng bay ngoài đường), đã trở thành sự hiện hữu của đời sống bên trong (rập rờn trong đầu).

Từ những chuyển biến trong suy nghĩ, Mị đã có một hành động thật ý nghĩa “Mị đến góc nhà, lấy ống mỡ, xắn một miếng bỏ vào đèn cho thêm sáng. Hành động này có ý nghĩa là Mị đã thắp lên một ngọn đèn, soi rọi cuộc sống tối tăm triền miên của quá khứ.

Giữa lúc lòng ham sống trỗi dậy mãnh liệt, cũng là lúc nó bị vùi dập một cách tàn bạo. A Sử bước vào, thản nhiên xách ra một thúng sợi dây, trói đứng Mị vào cột nhà.

Suốt cái đêm bị trói đứng vào cột nhà ấy, Mị đã sống trong sự giằng xé mãnh liệt giữa niềm khao khát hạnh phúc cháy bỏng và thực tại tàn bạo, lạnh lùng. Lúc mới bị trói, Mị vẫn còn như sống trong tâm trạng mê say với tiếng sáo ngoài kia. Mị như quên mình đang bị trói, quên những đau đớn thể xác, đến nỗi trong giây phút khát khao cuộc sống mãnh liệt, Mị đã “vùng bước đi”. Như thực tế phũ phàng là vòng dây trói đang thít chặt, dẫu mong ước mãnh liệt đến mấy, Mị cũng không vượt qua được. Hai biểu tượng của ước mơ và thực tại hiện ra trong hai âm thanh trái ngược, tiếng sáo gọi bạn tình tha thiết và tiếng chân ngựa đạp vào vách khô khan.

“Mị không nghe tiếng sáo nữa, chỉ còn nghe tiếng chân ngựa đạp vào vách (...) Mị thổn thức nghĩ mình không bằng con ngựa”- thực tại phũ phàng đã bóp nghẹt những khát vọng tươi sáng. Kết cục ấy nói lên rằng, chỉ có những phản kháng tự phát, nhân vật không tự giải thoát cho mình; đồng thời nó cũng hứa hẹn những cuộc nổi loạn trong tương lai của nhân vật.

Sau đêm xuân bị trói đứng, tình cảm u mê của Mị có phần trầm trọng. Trước cảnh A Phủ bị trói đứng, lúc đầu Mị là người hoàn toàn vô cảm, vô hồn, cô vẫn thản nhiên thổi lửa hơ tay. A Phủ có là cái xác chết đứng đây, Mị cũng thế thôi. Đôi mắt mở trừng trừng của A Phủ chẳng gọi lên cho Mị một điều gì. Nhưng như đã nói ở đoạn trên, khát vọng đi theo tiếng gọi tự do hãy còn đó hồn Mị. Không

phải ngẫu nhiên, hình ảnh ngọn lửa được tác giả lặp đi lặp lại nhiều lần trong một đoạn văn miêu tả tâm lí nhân vật khá sâu sắc, tinh tế.

Nhưng, cái gì đã khiến Mị trở lại với con người thật của mình? Một lần trở dậy, “ngọn lửa bập bùng sáng lên, Mị hé mắt trông sang thấy hai mắt A Phủ : vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai gò má đã xám đen lại”. Chao ôi! nước mắt. Cái giọt đau, giọt khổ ấy đã làm Mị “chợt nhớ lại” việc Mị bị trói đứng năm trước, cũng nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ không lau đi được; Mị lại nhớ đến người đàn bà đã bị trói chết trong nhà này, và A Phủ chỉ đêm nay là chết thôi. Tết năm trước đã thế, lần này, trí nhớ của Mị lại loé lên cách vô thức. Và như một phản ứng dây chuyền, nó nổi lại ba số phận. Mị không còn sống với ngọn lửa nữa. Lửa vạc đi mà cô không thôi. Mị chìm vào tưởng tượng. Mị nghĩ mình có thể chết thay cho A Phủ. Cô đã đứng lên trong một ý thức chấp nhận sự hi sinh về mình: lấy con dao nhỏ cắt cho A Phủ. Đó là đỉnh cao của đời Mị và cũng là nơi tập trung giá trị nhân văn. Hành động của Mị, tuy không thể đoán trước nhưng vẫn nằm trong sức sống nội tại nhân vật. Mị nguyện làm rầy, chịu khổ để trả nợ cho bố, đã toan chết để tìm sự giải thoát thì lẽ nào lại không dám chết để cứu một con người vô tội?

Nhưng, tính cách Mị có sự hợp lí, quy luật mà vẫn gây cho ta sự bất ngờ, ngạc nhiên thú vị. Vừa mới nghĩ đến việc có thể chết thay cho A Phủ, nhưng khi A Phủ chạy đi, Mị đứng lặng trong bóng tối rồi cũng chạy theo. Một kết cấu chặt chẽ: Mị đã cứu A Phủ, thì tại sao lại không tự cứu mình ? và “hai người lẳng lẳng đỡ nhau lao xuống núi”.

Thực chất, quá trình Mị cắt dây trói và chạy theo A phủ là một quá trình tự nhận thức: Nhận thức tại xã hội tàn bạo, lạnh lùng. Mị cứu A Phủ bởi cô thấy sự bất công, phi lí sắp giết chết một con người vô tội và nhận thức “người” cũng là để qua đó nhận thức, soi sáng “mình” cho nên, có thể nói, Mị cắt dây trói cứu A Phủ, cũng là Mị đã tự cắt dây trói buộc cô với nhà thống lí Pá Tra. Điều đó hoàn toàn đúng với lí luận cũng như thực tiễn thời đại. Dòng đầu liên của tuyên ngôn các Đảng cộng sản F. Ăng ghen từng khẳng định: “Lịch sử loài người là lịch sử đấu tranh giai cấp, áp bức bóc lột của giai cấp thống trị càng nặng nề, sự vùng lên đấu tranh càng mạnh mẽ.”

ĐỀ 19

Sức sống tiềm tàng ở nhân vật Mị

Cuộc đời của Mị được tính từ khi cô về làm dâu nhà thống lí Pá Tra. Thường thì khi người con gái lấy chồng giàu thì sướng, nhàn hạ. Nhưng đây, Mị chỉ lủi lủi một mình, câm lặng. Xưa kia Mị cũng đã có một thời con gái hạnh phúc (trong đôi nghèo). Những đêm tình mùa xuân, con trai đến thối sáo đứng “chặt cả chân vách đầu buồng Mị”. Và Mị đã có một tình yêu, có hiệu gõ vách hẹn hò. Tâm hồn cô gái xinh đẹp và loài hoa ấy luôn mở rộng để đón nhận hương hoa của cuộc đời. Nhưng rồi tất cả đều chấm dứt trong cái đêm Mị bị bắt cóc về nhà thống lí Pá Tra. “Sáng hôm sau, Mị mới biết mình đang ngồi trong nhà thống lí Pá Tra. Họ nhốt Mị vào buồng. Ngoài vách kia, tiếng nhạc tiền cúng ma đương rập rờn nhảy múa”. Mị bị bắt cóc để rồi trở thành con dâu thống lí là trả cái món nợ hôn nhân từ đời cha mẹ Mị.

Những ngày đầu làm dâu nhà thống lí, Mị thấm thìa nỗi đau một cuộc đời bị cướp đoạt “đêm nào Mị cũng khóc”. Đúng là về làm dâu gạt nợ, Mị bị cha con thống lí đối xử không khác gì con vật. Suốt ngày Mị chỉ “ngồi quay sợi gai cạnh tảng đá, trước cửa tàu ngựa, gương mặt cô lúc nào cũng cúi xuống, mặt buồn rười rượi”. Cuộc đời cô cột chặt vào những công việc nặng nhọc. Đọc đoạn văn mở đầu của truyện không thể không băn khoăn, khao khát muốn hiểu nguyên nhân xô đẩy Mị vào tình cảnh mà cô phải chịu.

Trước khi về cửa nhà thống lí Mị đẹp như một bông hoa rừng. Cô là một phụ nữ trẻ đẹp, chăm chỉ công việc, giàu lòng hiếu thảo, tự tin, thông minh...Người con gái ấy là niềm khát khao, ước mơ của bao nhiêu chàng trai “Có biết nhiều người mê, ngày đêm thối sáo đi theo Mị”. Mị chưa kịp nếm những trái ngọt của cuộc đời đã phải cay đắng tìm đến năm lá ngón, mong kết liễu cuộc đời không ra gì. Bởi vì, Mị không muốn chấp nhận một cuộc sống chết mòn héo úa - điều này chứng tỏ con người Mị tiềm ẩn một sức sống mãnh liệt, muốn thoát khỏi cuộc sống nô lệ. Nhưng vì tình thương cha, lòng hiếu thảo, Mị khó không đành chết nên vứt năm lá ngón, trở lại nhà thống lí. Ngày lại ngày qua, nỗi khổ cực đã dồn nén dần cái sức sống tiềm tàng trong con người Mị. Mị không nghĩ đến cái chết nữa (ngay cả khi cha cô không còn). Mị tưởng mình cũng chỉ là con trâu, con ngựa nhà thống lí, sống trong nhà thống lí ách áp bức của giai cấp thống trị, thần quyền, sự mê tín đã biến Mị trở thành con người hoàn toàn khi “ở lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”. Dường như mỗi giao cảm giữa Mị với cuộc sống bên ngoài chỉ còn thu hẹp của “căn buồng âm u, kín mít, có một chiếc cửa sổ, một lỗ vuông bằng bàn tay. Lúc nào trông ra cũng chỉ thấy trăng trắng, không biết là sương hay nắng”.

“Ngoài đầu núi lấp ló đã có tiếng ai thổi sáo rủ bạn đi chơi. Mị nghe tiếng sáo vọng lại thiết tha, bồi hồi”. Tiếng sáo ấy đã khơi dậy sức sống ẩn náu trong Mị tưởng như đã nguội tắt. Mị còn nhớ như in những lời hát tình tứ mà Mị đã nghe, đã hát, đã thổi sáo, thổi kèn lá ngày nào. Hiện tại bây giờ cô đang sống lại cảnh tượng ngày xưa. Cô đâu phải là con người “chết dần chết mòn” về nhân tính như Chí Phèo. Tiếng sáo bây giờ đã thấm vào trái tim Mị, thức tỉnh sự cảm lạnh bấy lâu. Rồi Mị uống rượu, men rượu hay men cuộc đời đã nâng bổng tâm hồn Mị lên, tâm hồn Mị đã thoát xác, vượt ra ngoài cái ô cửa “mờ mờ trắng trắng kia”. Khát vọng đi chơi bổng bùng cháy trong tâm hồn Mị. Khái vọng ấy là cuộc khởi nghĩa nhân tính trong Mị. Bởi vì, từ ngày về làm dâu nhà thống lí “Chẳng năm nào A Sử cho Mị đi chơi Tết. Mị cũng chẳng buồn đi”. Vậy mà khi tiếng chó sủa xa xa, vắng tiếng sáo gọi bạn đầu làng”. Sau bao nhiêu năm sống trong nhà thống lí, lần đầu tiên tiếng sáo của ai đó đến với Mị như một âm thanh của hiện tại. Rồi sau đó tiếng sáo làm sống lại bao rung động tâm linh của mùa xuân năm nào. Mới đầu tiếng sáo còn lấp ló nơi đầu núi, cuối cùng tiếng sáo đã thực sự hoá thân, nhập thân trong Mị “Trong đầu Mị rập rờn tiếng sáo”. Góp phần làm nên cuộc “nổi loạn” nhân tính trong Mị có nhiều yếu tố; yếu tố ngoại lực, yếu tố nội lực. Trong đó, yếu tố quan trọng nhất phải chăng là tiếng sáo mùa xuân. Ngày xuân, không có gì cuốn hút Mị bằng tiếng sáo, tiếng áo đối với Mị mỗi lúc một mãnh liệt. Từ đầu là những âm thanh xa xôi, sau đó tiếng sáo trở thành lời mời gọi giúp Mị lãng quên quá khứ, sống vui vẻ với tương lai. “tiếng sáo đưa Mị đi theo những cuộc chơi, đám chơi”.

Quá trình hồi sinh của Mị đã không được miêu tả một cách dễ dãi, hời hợt, tâm trạng nhân vật được nhìn nhận từ cái nhìn lưỡng phân. Con người hiện tại dường như đã chết, con người quá khứ đang dần dần từng bước được hồi sinh. Mị như cây hoa ban, hoa Đào Tây bắc trước lúc vào xuân, nhìn bề ngoài thì có vẻ khẳng khiu, khô gầy, mỏng manh như đã chết nhưng bên trong sức sống vẫn âm ỉ, vẫn chờ thời để bùng sáng sắc xuân. Tết đến, Mị rất muốn đi chơi, nhưng A Sử không cho Mị đi, năm nào cũng vậy, A sử toàn đi một mình để Mị ở nhà như người xa lạ. Nhưng giai cấp phong kiến, gia đình nhà thống lí không thể cưỡng ép được Mị lâu, một con người sức sống đang còn cháy rục trong tâm hồn. Lúc này khi “tiếng sáo đang lửng lơ bay ngoài đường” gọi bạn đi chơi mà Mị đã phải ngồi cô độc trong xó cửa. Cô không thể đành lòng được “Mị vùng dậy khêu đèn sáng, cuộn lại lóc, mặc váy hoa vắt ở vách” toan bước đi, tìm đến nơi đang lửng lơ bay tiếng sáo gọi bạn tình thiết tha. Nhưng Mị vừa bước đi thì A sử lại kéo cô lại. A Sử không hề đánh đập, chửi rủa mà anh làm lì như cái bóng từ từ trói cô vào cột nhà. Và bây giờ Mị mới bật khóc, khóc oan trái cho một kiếp người khao khát sống, muốn yêu mà đang ghì chặt vào một cuộc sống “không bằng con ngựa”. Nhưng từ đây sức sống của một

cô gái yêu đòi lại trời dậy. Trong bóng tối, cô đang mơ màng đi theo tiếng sáo, tiếng sáo ấy đã có lần đưa Mị đi theo những cuộc chơi, những đám chơi. Nhưng rồi quá khứ chưa đi, hiện tại lại về. Giờ đây, Mị đang bị A Phủ trói, dường như cô sống mà như đã chết. Đã chết phần hồn lẽ nào giờ đây cô lại để chết cả phần xác, Mị thấy xung quanh mình chỉ là bóng tối, không một tiếng động, cô “vùng bước đi. Nhưng tay chân đau không cựa được. Mị không nghe tiếng sáo nữa”.

Thời gian lại trôi qua, cho đến cái đêm A Phủ bị trói đứng vào cây cọc : trong nhà thống lí vì để hổ bắt mất con bò... A Phủ vì đánh lại con quan nên làng phạt vạ, và trở thành người ở gạt nợ của gia đình thống lí còn Mị làm dâu gạt nợ. A Phủ - Mị có cùng một cảnh ngộ, cùng là người đi ở gạt nợ cho nhà thống lí. A Phủ bị trói mấy đêm rồi nhưng đêm nào cũng vậy. Mị dậy đốt lửa sưởi và thản nhiên như không có gì bên cạnh. Mỗi đêm, đêm nào cũng vậy khi ngọn lửa bùng, Mị nhìn sang biết A Phủ còn sống nhưng Mị không hề nói năng gì. “Nếu A Phủ là cái xác chết đứng đấy, cũng thế thôi. Mị vẫn trở dậy, vẫn sưởi, chỉ biết chỉ còn ở với ngọn lửa”. Bởi vì tâm hồn Mị đã khép kín và cảm lạnh rồi. Mặc dù, với ngọn lửa to như thế, hồng như thế cô vẫn cảm thấy lạnh lạnh, cô đơn. Sự cô đơn ấy cô đã từng nếm thử nhưng bây giờ nó cay và đắng lạ. Khi chỉ biết ngồi một mình bên bếp lửa. Dường như sức sống trong tâm hồn cô đã cạn dần. Không, ngược lại, sức sống trong cô lâu nay bị dồn nén quá sức bây giờ nó để vỡ tung ra khi “Ngọn lửa vừa bập bùng sáng lên, Mị lé mắt trông sang, thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại” của A Phủ. Dòng nước mắt ấy đã làm trời dậy trong Mị tình thương những người cùng cảnh ngộ. Mị chợt nhớ lại cái đêm mình cũng bị trói đứng vào cột nhà như thế kia, cũng “nước mắt chảy xuống miệng, xuống cổ không lau đi được”. Cũng như lần trước, một khi ý thức sống trời dậy, thì Mị lại nghĩ đến cái chết, nhưng lần này là một cái chết oan ức, vô lí của một người khác. Vì mê tín, vì đã là người của nhà thống lí, Mị cam chịu chết ở cái nhà này. Còn A Phủ việc gì phải chết, A Phủ phải được sống. Sau ý nghĩ ấy lòng thương người lớn hơn thương thân. Mị đã cam chịu chết thì cô sợ gì mà không cứu A Phủ. “Ta là thân đàn bà, nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ cần biết đợi ngày mà rũ xuống ở đây thôi- Người kia việc gì phải chết”.

Rõ ràng, Mị đã suy nghĩ kỹ, đã lường trước những gì sẽ xảy ra. Cô sẵn sàng chịu trói thay cho A Phủ. Nghĩ đến lúc rơi vào tình cảnh ấy Mị cũng không thấy sợ. Ngược lại lúc này cô bình tĩnh, can đảm hơn bao giờ hết. Đến giờ phút này thì việc rút dao cắt dây trói cho A Phủ là một việc phải làm tất nhiên có thể xảy ra. Đó là hành động tự bản thân Mị chứ không phải là sự phát triển của tình huống truyện do tác giả sắp đặt. A Phủ đã được giải thoát, lòng thương của Mị đã chiến thắng còn Mị vẫn đứng trong bóng tối. Vẫn biết rằng Mị không sợ hình phạt của thống lí, không sợ phải chết thay cho A Phủ vì chết đối với Mị là một giải thoát, Mị vốn nghĩ thế. Nhưng thấy A Phủ đã chạy đi rồi, chạy đi đến một cuộc sống tự

do, thì Mị bừng tỉnh hẳn. Mị không muốn chết nữa mà Mị muốn sống, phải sống “Mị cũng vụt chạy ra” theo A Phủ. Giải thoát cho A Phủ, Mị cũng giải thoát luôn cho chính mình. Hành động cởi trói cho A Phủ bắt nguồn từ một sức sống tiềm tàng mãnh liệt. Trong tính cách của Mị, không một uy vũ nào có thể dập tắt nổi. Hành động chạy theo A Phủ là một hành động thật bất ngờ nhưng rất hợp lí. Lần này, thì sức sống mãnh liệt của Mị đã chiến thắng. Mị đúng là con người hơn con người thật. Đêm cuối cùng ở nhà thống lí Pá Tra, đã thành thật xin A Phủ cho đi theo, lời xin ấy cũng chính là ngọn lửa lâu ngày âm ỉ đang được bùng cháy.

Nhân vật Mị đã thu hút được người đọc bằng chính cái sức sống tiềm ẩn ấy. Tô Hoài đã rất thành công khi tạo dựng nhân vật này. Một cô Mị xinh đẹp, tài hoa, yêu đời, ham sống và luôn luôn nghĩ đến cái chết vì không được sống cho ra sống. Một cô Mị câm lặng, khép kín và luôn luôn bùng nổ những hành động chống đối mãnh liệt. Mâu thuẫn đầy mà lại hết sức thống nhất, tự nhiên, hợp lí. Người đọc cảm giác ấy là nhờ cách kể chuyện rất sinh động, kết cấu hình tượng chặt chẽ và nhất là nhờ những chi tiết nghệ thuật có tính biểu cảm cao: một lỗ cửa sổ, “mờ mờ trắng trắng” soi rọi cuộc đời của cô con dâu gạt nợ nhà thống lí một tiếng sáo gọi bạn tình đêm xuân bồi hồi, tha thiết như giục giã, như gọi mời những hơi rượu say nồng đêm xuân; những giọt nước mắt trong đêm cuối cùng ở nhà thống lí... ở Mị có sự dửng dưng vô cảm, bên cạnh lòng thương xót sâu xa; có lúc lãng quên tất cả và cũng có lúc trào dâng nỗi nhớ thiết tha bồi hồi. Từ chỗ không thấy sợ Mị bỗng trở thành người hoảng hốt. Tất cả trạng thái đối nghịch ấy của tâm hồn Mị đều được Tô Hoài dẫn dắt, phân tích một cách hợp lí tưởng như không có thể nào khác được.

Đọc Vợ chồng A Phủ ta thấy Mị là bức chân dung tĩnh lặng. Hầu như trong thời gian nhà thống lí Mị chỉ nói có vài ba câu. Nhưng ẩn chứa trong tâm hồn câm lặng ấy là một sức sống mãnh liệt, một khát vọng lớn lao như mạch suối ngầm trong đất. Tiếp xúc với Vợ chồng A Phủ ta nhớ, ta yêu một cô Mị ở Hồng Ngài càng bị đoạ đầy, đau khổ càng khao khát muốn vươn lên một cuộc sống tốt lành. Một cô Mị tiềm tàng sức sống mãnh liệt để có thể hiểu hơn một cô Mị du kích Phiềng Sa sau này.

ĐỀ 20

Qua cuộc đời hai nhân vật Mị và A Phủ, hãy làm rõ giá trị hiện thực nhân đạo

Văn xuôi giai đoạn kháng chiến chống Pháp (1945 - 1954) thực sự là một quá trình thí nghiệm, kiếm tìm sự phù hợp mới giữa nghệ thuật và đời sống. Thời gian ngắn, số lượng tác phẩm còn lại được đến hôm nay không nhiều, nhất là ở hai thể loại tiểu thuyết và truyện ngắn. Chúng ta đặc biệt trân trọng những phẩm kết tinh được bước phát triển của chặng đường văn học đặc biệt này, trong đó có truyện ngắn xuất sắc Vợ chồng A Phủ của Tô Hoài.

Vợ chồng A Phủ vừa là thành tựu tương đối hiếm hoi của văn xuôi kháng chiến, vừa ghi dấu sự trưởng thành của ngòi bút Tô Hoài trong sự chiếm lĩnh mảng đề tài miền núi, một đề tài tới nay vẫn còn nhiều mới lạ với bạn đọc. Truyện được tổ chức chặt chẽ, dẫn dắt rất dung dị, tự nhiên, không cần chạy theo những chi tiết li kì rùng rợn mà vẫn có sức hút mạnh mẽ. Có được điều đó chính là nhờ ở cái nhìn hiện thực sắc bén và chủ nghĩa nhân đạo tích cực của nhà văn. Sự thể hiện cuộc đời hai nhân vật trung tâm từ bóng tối đau khổ, ô nhục vươn ra ánh sáng của tự do và nhân phẩm, đã chứng minh rất rõ điều đó.

Cô Mị xinh đẹp, chăm làm nhưng nghèo khổ, có thể nói "khổ từ trong trứng". Bố mẹ nghèo, cưới nhau không có tiền phải vay nợ nhà thông lí. Nợ chưa trả hết, người mẹ đã qua đời. Bố già yếu quá, món nợ truyền sang Mị. Thống lí Pá Tra muốn Mị làm con dâu "gạt nợ". Mà quan trên đã muốn, kẻ dưới làm sao thoát được ! Pá Tra xảo quyệt, lợi dụng tục lệ của người Mèo, cho cướp Mị về. Thế là không có cưới hỏi, không cần tình yêu mà vẫn hoàn toàn hợp lẽ. Có ai dám bênh vực Mị ! Ngòi bút hiện thực tinh táo của Tô Hoài đã phanh trần bản chất bóc lột giai cấp ẩn sau những phong tục tập quán. Cô Mị, tiếng là con dâu nhưng thực sự là một nô lệ, thứ nô lệ người ta không phải mua mà lại được tha hồ bóc lột, hành hạ. Mị ở nhà chồng như ở giữa địa ngục. Không có tình thương, không sự chia sẻ vợ chồng; chỉ có những ông chủ độc ác, thô bạo và những nô lệ sống âm thầm, tăm tối. Dần dần rồi Mị cũng quên luôn cả mình là người nữa.

Suốt ngày “Mị làm lũi như con rùa nuôi trong xó cửa”, lúc nào cũng có mặt, thế giới của Mị thu hẹp trong một cái ô cửa sổ “mờ mờ trắng trắng, không biết là sương hay là nắng”. Kết quả của hoàn cảnh sống thật chua xót: “ở lâu trong cái khổ Mị quen rồi”, cố nhẫn nhục, cam chịu đến thành tê liệt ý thức: “là con trâu con ngựa phải dời từ cái tàu ngựa nhà này sang ở cái tàu ngựa nhà khác, con ngựa chỉ biết việc ăn cỏ, biết làm mà thôi”. Ai có thể ngờ cô gái trẻ trung, yêu đời ngày nào

thổi sáo hồi hộp chờ đợi người yêu, đã từng hái lá ngón định ăn để không chịu nhục, giờ đây lại chai lì, u mê đến thế. Quả thật hoàn cảnh quyết định tính cách. Nguyên tắc biện chứng của chủ nghĩa hiện thực đã được nhà văn tuân thủ nghiêm ngặt. Sự yếu đuối của kẻ nô lệ, sự vui đập tàn bạo của bọn bóc lột tất sẽ dẫn đến cảnh ngộ bi đát ấy. Nỗi khổ nhục của cô gái Mèo này thật đã có thể so sánh với nỗi khổ của Chí Phèo khi “đánh mất cả nhân tính lẫn nhân hình” (Thật ra, Chí Phèo còn có lúc ngهنh ngang, còn dọa nạt được người khác). Nếu xem xét giá trị hiện thực của một tác phẩm như là sự phản ánh chân thực cuộc sống, thì Vợ chồng A Phủ quả là bản cáo trạng hùng hồn về nỗi thống khổ của người phụ nữ miền núi, vừa chịu gánh nặng của chế độ bóc lột phong kiến, vừa bị trói chặt trong xiềng xích của thần quyền. Tâm lí nơm nớp lo “con ma nhà thống lí” đã nhận mặt mình từ buổi bị bắt về “cúng trình ma” một ám ảnh ghê gớm đè nặng suốt cuộc đời Mị (ngay cả đến khi cô đã trốn thoát khỏi Hồng Ngài). Xem thế đủ thấy bọn thống trị cao tay đến nhường nào trong nghệ thuật “ngu dân” để dễ trị.

Có thể nói nhà văn đã không hà tiện cung cấp cho người đọc những chi tiết có giá trị bóc trần bản chất xã hội vô nhân đạo. Ở đó thân phận người nghèo mới mong manh bất ổn làm sao! Ta sẽ sờ trước cảnh cô Mị lặng lẽ ngồi hơ lửa trong những đêm đông buốt giá, thằng chồng đi chơi về khuya ngứa tay đánh Mị ngã dúi xuống đất. Lại còn cái hình ảnh nhức nhối phũ phàng người con gái bị trói đứng vào cột trong buồng tối, bị trói chỉ vì muốn đi chơi như bạn bè. Sự bất lực của Mị trang ra theo dòng nước mắt chất trên má trên môi mà không có cách gì lau đi được.

Những chi tiết như vậy làm cho bức tranh hiện thực nói rộng thêm dung lượng và sinh động thêm. Sự xuất hiện của nhân vật chính A Phủ tạo thêm tình huống để hoàn chỉnh bức tranh đó. Cuộc đời nô lệ của A Phủ thật ra là sự lặp đi lặp lại với ít nhiều biến thái chính cuộc đời Mị. Lí do mà thông lí Pá Tra bắt Phủ phải thành người ở không công, không phải vì cuộc ẩu đả thường tình đám đám trai làng. Vấn đề là ở chỗ: pháp luật trong tay ai? Khi kẻ phát đơn kiện cũng đồng thời là kẻ ngồi ghế quan toà thì nói gì tới công lí nữa! Vậy nên mới có cái cảnh xử kiện quái gở nhất trên đời mà chúng ta được chứng kiến tại nhà thống lí. Kết quả là người con trai khoẻ mạnh phóng khoáng vì lẽ công bằng mà phải đem cuộc đời mình trả nợ nhà quan.

Cảnh ngộ của hai nhân vật Mị và A Phủ ít nhiều gợi đến những Chí Phèo, chị Dậu, những chú AQ và những thím Tường Lâm... Đó là những hình tượng nghệ thuật được cô đúc từ chính cuộc đời đau khổ trong xã hội cũ.

Nhưng, nếu nói giá trị hiện thực của tác phẩm Vợ chồng A Phủ mà chỉ phân tích khía cạnh phơi bày, tố cáo, phê phán thông qua những cảnh ngộ bi thảm của người dân lao động là còn chưa đủ. Nhiều tác phẩm hiện thực phê phán sâu sắc vẫn

bị xem như có hạn chế trong tầm nhìn và bởi thế, giá trị hiện thực sẽ không được toàn vẹn. Tô Hoài, trong khi đào sâu vào hiện thực đã phát hiện ra con đường tắt yếu mà các nhân vật của ông đi tới. Sự đè nén quá nặng nề, những đau khổ chồng chất mà bọn thống trị gây ra tất sẽ dồn những kẻ khốn cùng ấy tới sự chống trả. Và nếu gặp được ánh sáng soi đường, họ sẽ đến được thắng lợi (Tô Hoài có cái may mắn là viết Vợ chồng A Phủ sau Cách mạng tháng Tám). Tất nhiên nhà văn phải có con đường riêng cho sự thể hiện chân lí đơn giản ấy. Lấy việc miêu tả tâm lí làm điểm tựa vững chắc, Tô Hoài đã tìm ra được sự phát triển lôgic của các tính cách. Chúng tôi nghĩ đây mới thực sự là giá trị hiện thực độc đáo của tác phẩm, và là chỗ có sức thuyết phục mạnh mẽ nhất. Tô Hoài đã chỉ ra sự hợp lí của quá trình tha hoá nhân cách ở Mị thời kì đầu. Mị làm việc nhiều quá, bị dày dụa khổ ải quá, mãi rồi Mị phải “quen”, phải cam chịu. Lúc trước Mị không được quyền tự tử vì sợ liên lụy tới bố; giờ bố đã chết, nhưng Mị không còn muốn tự tử nữa. Mị như một cái máy không ý thức, không cảm xúc, ước ao... Liệu cô ta có thể tỉnh thức được nữa không? Nhà văn trả lời: có. Nếu đã có một hoàn cảnh làm tê liệt tâm hồn con người thì cũng sẽ có một hoàn cảnh đánh thức được nó. Hoàn cảnh nào đây? Phép màu nào đây? Kì diệu thay và cũng giản đơn thay, đó chính là tiếng sáo Mị tình cờ nghe được giữa một ngày mùa xuân đầy hương sắc. Tất cả chợt sống dậy. Mị thấy lòng “thiết tha bồi hồi” và lập tức nhớ lại cả quãng đời niên thiếu tươi đẹp. Có gì lạ đâu nhỉ? Thanh niên Mèo ai chả yêu tiếng sáo, mà Mị lại là cô gái thổi sáo giỏi. Hơn nữa, tiếng sáo đang dập dờn ngoài kia lại nhắc đến tình yêu, “gọi bạn yêu”, nó thức dậy trong sâu thẳm lòng cô khát vọng yêu đương và hạnh phúc. Như vậy tiếng sáo lay động chính cái sức mạnh bền vững, bất diệt nhất của luồn trẻ. Mị nhớ lại rành rõ “mình vẫn còn trẻ lắm”, rằng “bao nhiêu người có chồng vẫn đi chơi xuân”. Và bên tai Mị cứ “lững lờ” tiếng sáo! Sự bừng tỉnh từ sâu xa trong tâm hồn ấy biểu hiện bên ngoài bằng hành động mới nhìn rất lạ: “Mị lén lấy hũ rượu cứ uống ừng ực từng bát. Rồi say, Mị lịm mặt ngồi đây”. Có ngọn lửa nào đang cần phải khơi lên hay cần phải dập tắt đi bằng hơi men vậy? Chỉ biết rằng cô gái đã quả quyết thay váy áo để đi chơi, điều mà bao năm rồi, cô không nhớ đến. Có thể coi đây là một bước đột biến tâm lí nhưng là kết quả hợp u của toàn bộ quá trình tác động qua lại giữa cảnh với tính cách nhân vật. Sự “vượt rào” của Mị tuy bị đàn áp ngay (A Sử tắt đèn, trói đứng cô vào cột), nhưng chí ít thì ý thức về quyền sống, khát vọng về hạnh phúc đã trở lại. Mị lại biết khóc, lại muốn tự tử. Và những giọt mắt trong cái ngày tàn nhẫn này sẽ lưu giữ trong lòng Mị như một vết bỏng rát để đến khi bắt gặp những dòng nước mắt chảy “lấp lánh” trên gò má hốc hác của A Phủ, nó đã biến thành sự đồng cảm sâu sắc giữa những người cùng khổ. Toàn bộ ý thức phản kháng của Mị hiện hình qua một câu hỏi sáng rõ: “Người kia việc gì phải chết?”. Mị quyết định trong khoảnh khắc: cắt dây trói giải thoát cho A Phủ. Và tất nhiên, Mị cũng bỏ trốn, tự giải thoát chính mình. Hai kẻ chạy trốn chịu ơn nhau, cảm thông nhau, dựa vào nhau để tạo lập hạnh phúc, nhưng khi cái đồn Tây

lù lù xuất hiện và lại có cha con thống lí Pá Tra về ở trong đồn, thì họ thật sự bị dồn đến chân tường. Trước mắt họ, chỉ còn sự lựa chọn cuối cùng: trở lại kiếp nô lệ hay chống kẻ thù. Chắc chắn họ thà chết còn hơn lại sống như cũ. Nhưng muốn chống kẻ thù, họ trông cậy vào ai? Cách mạng đã đến với họ đúng giây phút ấy. Mị và A Phủ đi theo cách mạng, sẽ thủy chung với cách mạng như một lẽ tất yếu!

Bằng sự am hiểu cuộc sống và khả năng phân tích những vấn đề xã hội sắc bén, nhất là bằng ngòi bút miêu tả tâm lí tinh tế, Tô Hoài đã tái hiện chân thật và sinh động cuộc hành trình từ đau khổ, tối tăm ra phía ánh sáng cách mạng của những người dân lao động dưới chế độ cũ. Tác phẩm đem lại cho bạn nhận thức đúng đắn về con đường cách mạng dân tộc dân chủ ở nước ta. Ngoài ra, giá trị hiện thực của truyện còn được gia tăng bằng màu sắc địa phương rất đậm nét với cảnh sắc, phong tục, sinh hoạt của người Mèo, bằng bản sắc tâm hồn độc đáo của các nhân vật. Cùng một số phận, một cảnh ngộ, những diễn biến tâm lí của Mị rất khác A Phủ. A Phủ mạnh mẽ, bộc trực, dứt khoát dường như chín chắn hơn nhưng lại yếu đuối hơn...

Bất cứ tác phẩm văn học nào cũng chứa đựng thái độ của nhà văn đối với cuộc sống, trước hết là với con người. Ngay giá trị hiện thực của Vợ chồng A Phủ đã để lại ra cái nhìn nhân đạo, ưu ái của Tô Hoài. Khi cô đúc nổi cùng khốn vào hai thân phận nô lệ với ý thức làm một bản cáo trạng về xã hội cũ, Tô Hoài đã gọi lên trong chúng ta sự căm phẫn, sự đau xót, sự cảm thông. Khi miêu tả buổi lễ ăn thề giữa A Châu và A Phủ như là cuộc nhân duyên giữa quần chúng và cách mạng, ông đem lại niềm tin về một tương lai sáng sủa cho những người bị áp bức.

Thật ra cũng khó tách bạch đâu là giá trị hiện thực, đâu là giá trị nhân đạo một tác phẩm như Vợ chồng A Phủ. Hiện thực và nhân đạo nhiều khi hoà trộn với nhau. Không thể không nói đến tính chân thực, chính xác, lôgic ở những đoạn mô tả tâm lí. Nhưng rõ ràng phải biết thông cảm, biết trân trọng nâng niu người lầm mới có thể xét đoán tâm hồn người ta tinh tế như vậy. Tôi cứ nhớ mãi hình ảnh cô Mị lần tìm về quỳ lạy trước mặt bố mà khóc nức nở. Đứa con chưa kịp nói gì, người cha đã biết: “Mày về quỳ lạy lao để mày chết đấy à? Không được đâu con ơi”. Mị ném nắm lá ngón xuống đất, quay trở lại chốn địa trần gian. Phải, cô gái ấy vốn có một nhân cách đáng trọng. Cô thà chết khỏi sống khổ sống nhục, nhưng lại phải chấp nhận sống khổ nhục còn hơn bất hiếu với cha. Chính Mị, khi còn rất trẻ đã biết xin bố: “Con nay đã lớn rồi, sẽ thay bố làm nương trả nợ. Bố đừng bán con cho nhà giàu”. Đó là con người biết yêu quý tự do, biết khẳng định quyền sống. Ngay cả lúc bị hoàn cảnh vùi dập đến mê mụ, trong tro tàn của lòng cô vẫn còn âm ỉ đốm than hồng của niềm ham sống, khát khao thương yêu. Nếu nhà văn chỉ tuân theo một thứ hiện thực khách quan lạnh lùng thì làm sao ông có thể đón đợi và nắm bắt tài tình giây phút sống lại bất ngờ và mãnh liệt đến thê của cô gái. Không,

trước sau ông vẫn tin rằng hoàn cảnh đâu có khắc nghiệt đến mấy, cũng không thể tiêu diệt hoàn toàn nhân tính. Mị đã sống lại bằng lưỡi trẻ, bằng nỗi day dứt về thân nhân của mình. Chính cái khát vọng sống mãnh liệt không thể chết được ở Mị, làm cho Mị đồng cảm với cảnh ngộ của A Phủ và đi đến quyết định giải thoát cho A Phủ, giúp Mị tự giải thoát khỏi cái chốn địa ngục để làm lại cuộc đời, để được sống như một con người.

Tô Hoài đã trân trọng từng bước trưởng thành của Mị và A Phủ. Cái nhìn của ông về hai nhân vật này là một cái nhìn nhân đạo tích cực. Ông cảm thông nỗi đau của Mị và A Phủ. Cái nhìn của ông về hai nhân vật này là một cái nhìn tích cực. Ông cảm thông nỗi đau của Mị và A Phủ, mặt khác ông trân trọng ý thức nhân phẩm, khát vọng giải phóng và tin ở khả năng tự làm chủ trước cuộc đời của hai con người đau khổ này. Phải chăng, chính cái nhìn đó đã tạo nên giá trị của tác phẩm?



ĐỀ 21

Tâm trạng và Hành động của nhân vật Mị trong đêm cứu A Phủ – Vợ chồng A Phủ

Tô Hoài thành công trong “Vợ chồng A Phủ” không chỉ do vốn sống, tình cảm sống của mình mà còn là do tài năng nghệ thuật của một cây bút tài hoa. Trong “Vợ chồng A Phủ”, Tô Hoài đã sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật, trong đó nổi bật và đáng chú ý nhất là biện pháp phân tích tâm lý và hành động của Mị trong từng chặng đường đời. Điểm nghệ thuật ấy thật sự phát sáng và thăng hoa trong đoạn văn miêu tả tâm lý và hành động của nhân vật Mị trong đêm mùa đông cứu A Phủ. Qua đó ta thấy được giá trị hiện thực và nhân đạo của tác phẩm.

Trong tác phẩm này, điều gây cho bạn đọc ấn tượng nhất đó chính là hình ảnh của cô gái “dù làm bất cứ việc gì, cô ta cũng cúi mặt, mặt buồn rười rượi”. Đó là nét tâm lý của một con người cam chịu, buông xuôi trước số phận, hoàn cảnh sống đen tối đầy bi kịch. Sở dĩ Mị có nét tính cách ấy là do cuộc sống hôn nhân cưỡng bức giữa Mị và A Sử. Mị không được lấy người mình yêu mà phải ăn đời ở kiếp với một người mà mình sợ hãi, lạnh lùng. Một nguyên nhân nữa chính là do uy quyền, thần quyền, đồng tiền của nhà thống lý Pá Tra đã biến Mị thành một đứa con dâu gạt nợ. Mang tiếng là con dâu của một người giàu có nhất vùng, nhưng thật sự Mị chỉ là một kẻ nô lệ không hơn không kém. Điều đó làm Mị đau khổ, Mị khóc ròng rã mấy tháng trời và từng có ý định ăn nắm lá ngón kết thúc cuộc đời mình. Thế nhưng “sống lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi”. Chính vì thế Mị đã buông xuôi trước số phận đen tối của mình, trái tim của Mị dần chai sạn và mất đi nhịp đập tự nhiên của nó.

Song song với nét tính cách đó lại là tâm trạng của một người yêu đời, yêu cuộc sống, mong muốn thoát khỏi hoàn cảnh sống đen tối, đầy bi kịch. Điều đó đã được thể hiện trong đêm mùa xuân.

Trong đêm mùa xuân ấy, tâm trạng của Mị phát triển theo những cung bậc tình cảm khác nhau, cung bậc sau cao hơn cung bậc trước. Ban đầu, Mị nghe tiếng sáo Mèo quen thuộc, Mị nhắm mắt bài hát người đang thổi rồi Mị uống rượu và nhớ lại kỷ niệm đẹp thời xa xưa... Mị ý thức được về bản thân và về cuộc đời rồi Mị muốn đi chơi. Nhưng sợi dây thô bạo của A Sử đã trói đứng Mị vào cột. Thế nhưng sợi dây ấy chỉ có thể “trói” được thân xác Mị chứ không thể “trói” được tâm hồn của một cô gái đang hoà nhập với mùa xuân, với cuộc đời. Đêm ấy thật là một

đêm có ý nghĩa với Mị. Đó là đêm cô thực sự sống cho riêng mình sau hàng ngàn đêm cô sống vật vờ như một cái xác không hồn. Đó là một đêm cô vượt lên uy quyền và bạo lực để sống theo tiếng gọi trái tim mình.

Sau đêm mùa xuân ấy, Mị lại tiếp tục sống kiếp đời trâu ngựa. Thế nhưng viết về vấn đề này, Tô Hoài khẳng định: cái khổ cái nhục mà Mị gánh chịu như lớp tro tàn phủ khuất che lấp sức sống tiềm tàng trong lòng Mị. Và chỉ cần có một luồng gió mạnh đủ sức thổi đi lớp tro buồn nguội lạnh ấy thì đóm lửa ấy sẽ bùng cháy và giúp Mị vượt qua cuộc sống đen tối của mình. Giá trị nhân đạo của tác phẩm ngời lên ở chỗ đó.

Và cuối cùng, luồng gió ấy cũng đến. Đó chính là những đêm mùa đông dài và buồn trên núi rừng Tây Bắc đang về. Mùa đông rét buốt như cắt da cắt thịt, vì thế đêm nào Mị cũng ra bên ngoài bếp lửa để sưởi ấm. Trong những đêm đó Mị gặp A Phủ đang bị trời trừng phạt chờ chết giữa trời giá rét. Thế nhưng Mị vẫn thản nhiên sưởi ấm “dù A Phủ là cái xác chết đứng đó cũng sưởi thôi”. Tại sao Mị lại lãnh cảm, thờ ơ trước sự việc ấy? Phải chăng việc trời trừng phạt đến chết là một việc làm bình thường ở nhà thống lý Pá Tra và ai cũng quen với điều đó nên chẳng ai quan tâm đến. Hay bởi Mị “sống lâu trong cái khổ, Mị quen khổ rồi” nên Mị lãnh đạm, thờ ơ trước nỗi đau khổ của người khác. Một đêm nữa lại đến, lúc đó mọi người trong nhà đã ngủ yên cả rồi, Mị lại thức dậy đến bếp sưởi ấm. Lửa cháy sáng, “Mị lé mắt trông sang, thấy hai mắt A Phủ cũng vừa mở, một dòng nước mắt lấp lánh bò xuống hai hõm má đã xám đen lại”. Đó là dòng nước mắt của một kẻ nô lệ khi phải đối mặt với cái chết đến rất gần. Chính “dòng nước mắt lấp lánh ấy” đã làm tan chảy lớp băng giá lạnh trong lòng Mị. Lòng Mị chợt bồi hồi trước một người, cùng cảnh ngộ. Đêm mùa xuân trước Mị cũng bị A Sử trói đứng thế kia, có nhiều lần khóc nước mắt rơi xuống miệng, xuống cổ không biết lau đi được. Mị chợt nhận ra người ấy giống mình về cảnh ngộ, mà những người cùng cảnh ngộ rất dễ cảm thông cho nhau. Mị nhớ lại những chuyện thật khủng khiếp lúc trước kia, “chúng nó bắt trời đến chết người đàn bà ngày trước cũng ở trong cái nhà này”. Lí trí giúp Mị nhận ra “Chúng nó thật độc ác”. Việc trói người đến chết còn các hơn cả thú dữ trong rừng. Chỉ vì bị hổ ăn mất một con bò mà một người thanh niên khỏe mạnh, siêng năng, say sưa với cuộc đời đã phải lấy mạng mình thay cho nó. Bọn thống trị coi sinh mạng của A Phủ không bằng một con vật. Và đâu ai phạm tội như A Phủ cũng bị xử phạt như thế mà thôi. Nhớ đến những chuyện ngày trước, trở về với hiện tại, Mị đau khổ cay đắng cho thân phận của mình: “Ta là thân đàn bà chúng nó đã bắt ta về trình ma nhà nó rồi thì chỉ còn biết chờ ngày rũ xương ở đây thôi”. Nghĩ về mình, Mị lại nghĩ đến A Phủ “có chừng này chỉ đêm nay thôi là người kia chết, chết đau, chết đói, chết rét, phải chết. Người kia việc gì mà phải chết như thế. A Phủ... Mị phảng phất nghĩ như vậy”. Thật sự, chẳng có lí do gì mà bọn thống lý Pá Tra bắt A Phủ phải chết vì cái

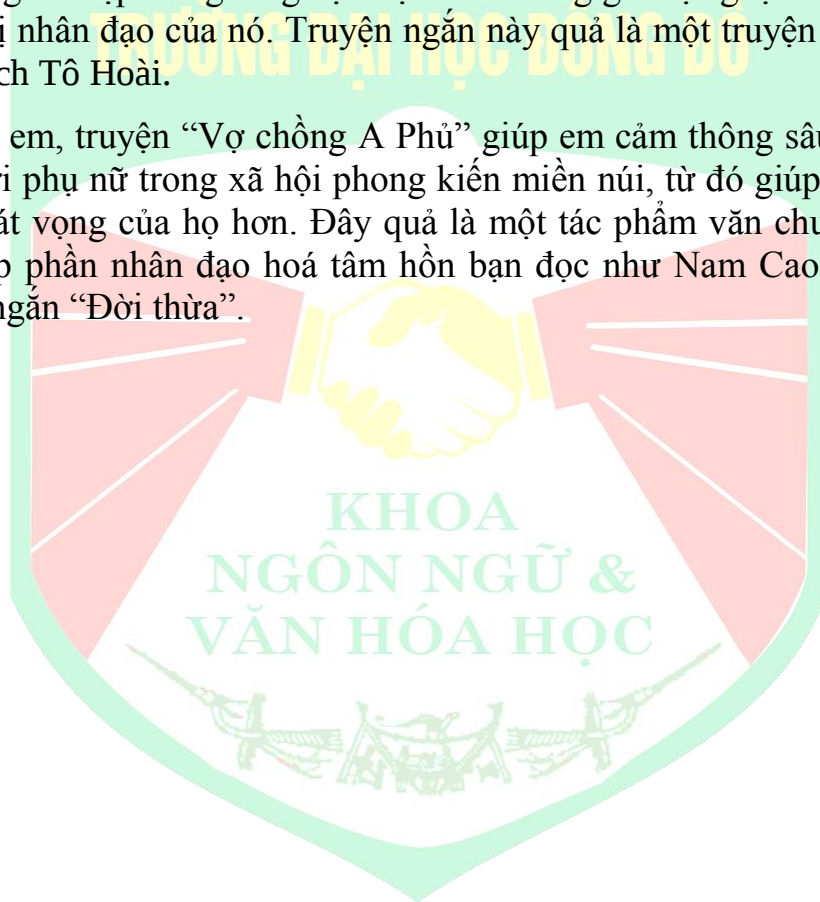
tội để mất một con bò! Trong đầu Mị bỗng nhiên nghĩ đến cảnh A Phủ bỏ trốn và chính Mị sẽ là người chết thay cho A Phủ trên cái cột tưởng tượng đó. Thế nhưng, Mị vẫn không thấy sợ, sự suy tưởng của Mị là có cơ sở của nó. Cha con Pá Tra đã biến Mị từ một con người yêu đời, yêu cuộc sống, tài hoa chăm chỉ, hiếu thảo, tha thiết với tình yêu thành một con dâu gặt nợ, một kẻ nô lệ đúng nghĩa, chúng đã tàn ác khi trói một người đàn bà ngày trước đến chết thì chẳng lẽ chúng lại không đối xử với Mị như thế ư? Như vậy, chúng kiến “dòng nước mắt lấp lánh” của A Phủ, tâm trạng của Mị diễn biến phức tạp. Mị thông cảm với người cùng cảnh ngộ, Mị nhớ đến chuyện người đàn bà ngày trước, lí trí giúp Mị nhận ra bọn lãnh chúa phong kiến thật độc ác, Mị xót xa trước số phận của mình rồi Mị lại nghĩ đến A Phủ; sau đó Mị lại tưởng tượng đến cái cảnh mình bị trói đứng... Một loạt nét tâm lí ấy thúc đẩy Mị đến với hành động: dùng dao cắt lúa rút dây mây cởi trói cho A Phủ. Đó là một việc làm táo bạo và hết sức nguy hiểm nhưng nó phù hợp với nét tâm lí của Mị trong đêm mùa đông này. Sau khi cắt dây cởi trói cho A Phủ, Mị cũng không ngờ mình dám làm một chuyện động trời đến vậy. Mị thì thảo lên một tiếng “đi ngay” rồi Mị ngهن lại. A Phủ vùng chạy đi còn Mị vẫn đứng lạng trong bóng tối. Ta có thể hình dung được nét tâm lí ngổn ngang trăm mối của Mị lúc này. Lòng Mị rối bời với trăm câu hỏi: Vứt chạy theo A Phủ hay ở đây chờ chết?. Thế là cuối cùng sức sống tiềm tàng đã thôi thúc Mị phải sống và Mị vứt chạy theo A Phủ. Trời tối lắm nhưng Mị vẫn băng đi. Bước chân của Mị như đạp đổ uy quyền, thần quyền của bọn lãnh chúa phong kiến đương thời đã đè nặng tâm hồn Mị suốt bao nhiêu năm qua. Mị đuổi kịp A Phủ và nói lời đầu tiên. Mị nói với A Phủ sau bao nhiêu năm câm nín: “A Phủ. Cho tôi đi! Ở đây thì chết mất”. Đó là lời nói khao khát sống và khao khát tự do của nhân vật Mị. Câu nói ấy chứa đựng biết bao tình cảm và làm quặn đau trái tim bạn đọc. Đó chính là nguyên nhân – hệ quả của việc Mị cắt đứt sợi dây vô hình ràng buộc cuộc đời của mình. Thế là Mị và A Phủ diu nhau chạy xuống dốc núi. Hai người đã rời bỏ Hồng Ngài – một nơi mà những kỉ niệm đẹp đối với họ quá ít, còn nỗi buồn đau, tủi nhục thì chồng chất không sao kể xiết. Hai người rời bỏ Hồng Ngài và đến Phiềng Sa, nhưng những ngày phía trước ra sao họ cũng chưa biết đến...

Rõ ràng, trong đêm mùa đông này, sức sống tiềm tàng đóng một vai trò hết sức quan trọng. Chính nó đã giúp Mị vượt lên trên số phận đen tối của mình. Mị cứu A Phủ cũng đồng nghĩa với việc Mị tự cứu lấy bản thân mình. Qua đoạn trích trên, Tô Hoài đã ca ngợi những phẩm chất đẹp đẽ của người phụ nữ miền núi nói riêng và những người phụ nữ Việt Nam nói chung. Tô Hoài đã rất cảm thông và xót thương cho số phận hẩm hiu, không lối thoát của Mị. Thế nhưng bằng một trái tim nhạy cảm và chan chứa yêu thương, Tô Hoài đã phát hiện và ngợi ca đốm lửa còn sót lại trong trái tim Mị. Tư tưởng nhân đạo của nhà văn sáng lên ở đó. Đồng thời qua tác phẩm, Tô Hoài cũng đã khẳng định được chân lí muôn đời: ở đâu có áp bức

bất công thì ở đó có sự đấu tranh để chống lại nó dù đó là sự vùng lên một cách tự phát như Mị. Quả thật qua đó tác phẩm này giúp ta hiểu được nhiều điều trong cuộc sống.

Với truyện ngắn “Vợ chồng A Phủ” nói riêng và tập “Truyện Tây Bắc” nói chung, ta hiểu vì sao Tô Hoài lại thành công trong thể loại truyện ngắn đến như vậy. Nét phong cách nghệ thuật: màu sắc dân tộc đậm đà chất thơ chất trữ tình thấm đượm, ngôn ngữ lời văn giàu tính tạo hình đã hội tụ và phát sáng trong truyện ngắn này. Tác phẩm “Truyện Tây Bắc” xứng đáng với giải nhất truyện ngắn – giải thưởng do Hội nghệ sĩ Việt Nam trao tặng năm 1954 – 1955. Và “Vợ chồng A Phủ” thực sự để lại ấn tượng tốt đẹp trong lòng bạn đọc bởi những giá trị nghệ thuật, giá trị hiện thực và giá trị nhân đạo của nó. Truyện ngắn này quả là một truyện ngắn tiêu biểu cho phong cách Tô Hoài.

Đối với riêng em, truyện “Vợ chồng A Phủ” giúp em cảm thông sâu sắc trước nỗi khổ của người phụ nữ trong xã hội phong kiến miền núi, từ đó giúp em ngày càng trân trọng khát vọng của họ hơn. Đây quả là một tác phẩm văn chương đích thực bởi nó đã góp phần nhân đạo hoá tâm hồn bạn đọc như Nam Cao đã quan niệm trong truyện ngắn “Đời thừa”.



ĐỀ 22

Chiếc thuyền ngoài xa của Nguyễn Minh Châu

I. MỞ BÀI

- Nhà văn Nguyễn Minh Châu đã từng khẳng định: “Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản, nhà văn cần phần đầu để đào xới bản chất con người vào các tầng sâu lịch sử”. Và quả thật ông đã đào sâu vào các tầng sâu lịch sử, phát hiện ra con người và cuộc sống với nhiều nghịch lý để đi đến một triết lý nào đó. Trong các tác phẩm của mình Nguyễn Minh Châu đã thể hiện điều này như một sở trường.

- Trong Bức tranh, Mảnh trăng cuối rừng, Bến quê và đến Chiếc thuyền ngoài xa ta vẫn bắt gặp nghịch lý trong cuộc sống mà Nguyễn Minh Châu đã phát hiện ra và lấy nó làm tâm điểm để xây dựng tác phẩm.

II. THÂN BÀI

Truyện Chiếc thuyền ngoài xa là phát hiện về đời sống và con người trong nhiều mối quan hệ xã hội phức tạp, chằng chịt. Bao nghịch lý đời thường được mở ra: một người trưởng phòng thông minh muốn có tờ lịch “tĩnh vật hoàn toàn” nhưng thực tế không thể tước bỏ được hình ảnh con người; một nghệ sĩ săn được cảnh thuyền và biển thật đẹp thì chính từ cảnh đó lại xuất hiện những cái thật xấu một người đàn bà bị chồng hành hạ vô lý nhưng không bao giờ muốn từ kẻ bỏ độc ác ấy; những chiến sĩ nhiệt thành từng chiến đấu giải phóng miền Nam khỏi nanh vuốt quân xâm lược nhưng lại không thể làm thế nào để giải thoát cho một người đàn bà bất hạnh v.v.. Đây là những minh chứng sinh động cho cách nhìn đa diện của Nguyễn Minh Châu, như chính ông từng khẳng định: “Nhà văn không có quyền nhìn sự vật một cách đơn giản, và nhà văn cần phần đầu để đào xới bản chất con người vào các tầng sâu lịch sử”.

1. Hai phát hiện của người nghệ sĩ nhiếp ảnh

a) Phát hiện thứ nhất

Để có tấm lịch nghệ thuật về thuyền và biển theo yêu cầu của trưởng phòng, Phùng đã tới một vùng biển từng là chiến trường cũ của anh, đã dự tính bố cục, đã “phục kích” mấy buổi sáng để “chộp” được một cảnh thật ưng ý. Giây phút ấy đã tới, đôi mắt nhà nghề của người nghệ sĩ đã phát hiện ra một vẻ đẹp “trời cho” trên mặt biển mờ sương, vẻ đẹp mà cả đời bấm máy có lẽ anh chỉ có điểm phúc bắt gặp được một lần: “... trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ.

Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu sương mù trắng như sữa có pha đôi chút màu hồng hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới... toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hoà và đẹp... tôi tưởng chính mình vừa khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần tâm hồn". Niềm hạnh phúc của người nghệ sĩ chính là cái hạnh phúc của khám phá và sáng tạo, của sự cảm nhận cái đẹp, cái tuyệt diệu. Dường như trong hình ảnh chiếc thuyền ngoài xa giữa trời biển mờ sương, anh đã bắt gặp cái tận Thiện, tận Mỹ, thấy tận tâm hồn mình như được gột rửa, trở nên thật trong trẻo, tinh khôi bởi cái đẹp hài hoà, lãng mạn của cuộc đời.

b) Phát hiện thứ hai

Nếu phát hiện thứ nhất của nhân vật nghệ sĩ nhiếp ảnh đầy thơ mộng thì phát hiện thứ hai lại đầy nghịch lí, nó bất ngờ và trở trêu như trò đùa quái ác của cuộc sống. Phùng đã từng có "cái khoảnh khắc hạnh phúc tràn ngập tâm hồn mình do cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh vừa mang lại", anh đã từng chiêm nghiệm "bản thân cái đẹp chính là do đạo đức", vậy mà hoá ra đằng sau cái đẹp "toàn bích, toàn thiện" mà anh vừa bắt gặp trên mặt biển xa lại chẳng phải là "đạo đức", là "chân lí của sự hoàn thiện". Anh đã chứng kiến từ chiếc thuyền ngư phủ đẹp như trong mơ ấy bước ra một người đàn bà xấu xí, mệt mỏi và cam chịu; một lão đàn ông thô kệch, dữ dằn, độc ác, coi việc đánh vợ một phương cách để giải toả những uất ức, khổ đau. Phùng đã từng là người cầm súng chiến đấu để có vẻ đẹp thanh bình của thuyền, biển mênh mông, không thể chịu được khi chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ một cách vô lí và thô bạo. Nhưng anh chưa kịp công ra thì thằng Phác, con lão đàn ông đã kịp để che chở cho người mẹ đáng thương. Chỉ đến lần thứ hai, khi lại phải chứng kiến cảnh ấy, Phùng mới thể hiện được bản chất người lính không thể làm ngơ sự bạo hành của cái ác. Phùng cay đắng nhận thấy những cái ngang trái xấu xa, những bi kịch trong gia đình thuyền chài kia đã là thứ thuốc rửa quái đản làm những thước phim huyền diệu mà anh dày công chụp được bỗng hình thật khủng khiếp, ghê sợ.

2. Câu chuyện của người đàn bà hàng chài

Câu chuyện của người đàn bà hàng chài ở toà án huyện là câu chuyện về sự thật cuộc đời, nó giúp những người như Phùng và Đẩu hiểu được nguyên do của những điều tưởng như vô lí. Bề ngoài, đó là một người đàn bà quá nhẫn nhục, cam chịu, bị chồng thường xuyên hành hạ, đánh đập thật khốn khổ "ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng", vậy mà vẫn nhất quyết gắn bó với lão đàn ông vũ phu ấy. Chỉ qua những lời giải bày thật tình của người mẹ đáng thương đó mới thấy nguồn gốc mọi sự chịu đựng, hi sinh của bà là tình thương vô bờ đối với những

đứa con: "... đám đàn bà hàng chài ở thuyền chúng tôi cần phải có người đàn ông để chèo chống khi phong ba, để cùng làm ăn nuôi nấng đặt một sắp con nhà nào cũng đến dưới chực đứa... phải sống cho chứ không thể sống cho mình...". Nếu hiểu sự việc một cách đơn giản, chỉ yêu cầu người đàn bà bỏ chồng là xong. Nhưng nếu nhìn vấn đề một cách thấu suốt sẽ thấy suy nghĩ và xử sự của bà là không thể khác được. Trong khổ triền miên, người đàn bà ấy vẫn chất lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi: "Vui nhất là lúc nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no...", "trên thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận, vui vẻ"; "ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con, rồi nuôi con cho đến khi khôn lớn..." Qua câu chuyện của người đàn bà càng thấy rõ; không thể dễ dãi, đơn giản trong việc nhìn nhận sự việc, hiện tượng của cuộc sống.

3. Cảm nghĩ của tác giả về các nhân vật trong chuyện

a) Người đàn bà hàng chài

Tuy không có tên tuổi cụ thể, một người vô danh như biết bao người đàn bà vùng biển khác, nhưng số phận con người ấy lại được tác giả lập trung thể hiện và được người đọc quan tâm nhất trong truyện ngắn này. Trạc ngoài 40 tuổi, thô kệch, rỗ mặt, lúc nào cũng xuất hiện với "khuôn mặt mệt mỏi", người đàn bà ấy gợi ấn tượng về cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ. Bà thâm lặng chịu đựng mọi đòn đau, khi bị chồng đánh "không hề kêu một tiếng, không chống trả, không tìm cách trốn chạy", bà coi đó là lẽ đương nhiên, chỉ đơn giản bởi trong cuộc mưu sinh đầy cam go, trên chiếc thuyền kiếm sống ngoài biển xa cần có một người đàn ông khoẻ mạnh và biết nghề, chỉ vì những đứa con của bà cần được sống và lớn lên: "...Tình thương con cũng như nỗi đau, cũng như cái sự thâm trầm trong việc hiểu thấu các lẽ đời hình như mù chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bề ngoài" - một sự cam chịu nhẫn nhục như thế thật đáng để chia sẻ, cảm thông. Thấp thoáng trong người đàn bà ấy là bóng dáng của biết bao người phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha, đức hi sinh.

b) Lão đàn ông độc ác

Có lẽ cuộc sống đói nghèo, vất vả, quần quanh bao nhiêu lo toan, cực nhọc đã biến "anh con trai cục tính nhưng hiền lành" xưa kia thành một người chồng vũ phu, một lão đàn ông độc ác. Cứ khi nào thấy khổ quá là lão đánh vợ, đánh như để giải toả uất ức, để trút cho sạch nỗi tức tối, buồn phiền: "lão trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà". Trong đời vẫn có những kẻ như thế, nói như Nam Cao trước kia, chỉ để thỏa mãn lòng ích kỉ. chúng tự cho mình cái quyền được hành hạ mọi người. Lão đàn ông "mái tóc tổ quạ", "chân chữ bát", "hai con mắt đầy vẻ độc dữ" vừa là nạn nhân của cuộc sống khốn khổ, vừa là thủ phạm gây nên biết bao đau khổ cho chính những người thân

của mình. Phải làm sao để nâng cái phần thiện, cái phần người trong những kẻ thô bạo ấy.

c) Chị em thằng Phác

Trong một gia đình mà bố mẹ có chuyện lục đục, đáng thương nhất là những đứa trẻ. Chúng bị đẩy vào tình thế thật khó xử: biết đứng về phía ai, biết làm thế nào để trọn đạo làm con? Chị em thằng Phác, một cô bé yếu ớt mà can đảm, đã phải vật lộn để tước con dao trên tay thằng em trai, không cho nó làm một việc trái với luân thường đạo lý. Chắc trong lòng cô bé tan nát vì đau đớn: bố điên cuồng hành hạ mẹ; chỉ vì thương mẹ mà thằng em định cầm dao ngăn bố... Cô bé kúc ấy là điểm tựa vững chắc của người mẹ đáng thương, cô đã hành động đúng khi can thiệp vào việc làm dại dột của đứa em, lại biết chăm sóc, lo toan khi mẹ phải đến toà án huyện. Còn thằng Phác lại thương mẹ theo kiểu một đứa con còn nhỏ, theo cách của một đứa con trai vùng biển: nó "lặng lẽ đưa má ngón tay khê sờ lên khuôn mặt người mẹ, như muốn lau đi những nốt rỗ chẳng chịt", nó "tuyên bố với các bác ở xưởng đóng thuyền rằng nó còn có mặt ở dưới biển này thì mẹ nó không bị đánh". Mặc dù thật khó chấp nhận kiểu bảo vệ của nó, nhưng hình ảnh thằng Phác vẫn khiến người ta cảm động bởi tình thương mẹ dạt dào.

d) Người nghệ sĩ nhiếp ảnh

Vốn là người lính chiến từng vào sinh ra tử, Phùng căm ghét mọi sự áp bức bất công, sẵn sàng làm tất cả vì điều thiện, lẽ công bằng. Anh thực sự xúc động, ngỡ ngàng trước vẻ đẹp tinh khôi của thuyền lúc bình minh. Một người nhạy cảm như anh tránh sao khỏi nổi tức giận khi phát hiện ra ngay sau cảnh đẹp chiếc thuyền ngoài xa là sự bạo hành của cái xấu, cái ác. Mới đầu, chứng kiến cảnh lão đàn ông đánh vợ và người vợ nhẫn nhục chịu đựng, Phùng hết sức "kinh ngạc", anh "há mồm ra mà nhìn", rồi sau như một phản xạ tự nhiên, anh "vút chiếc máy ảnh xuống đất chạy nhào tới". Hành động ấy nói được nhiều điều. Chiếc thuyền nghệ thuật thì ở ngoài xa, một khoảng cách đủ để tạo nên vẻ đẹp huyền ảo, nhưng sự thật cuộc đời lại ở rất gần. Đứng vì nghệ thuật mà quên cuộc đời, bởi lẽ nghệ thuật chân chính luôn là cuộc đời và vì cuộc đời. Trước khi là một nghệ sĩ biết rung động trước cái đẹp, hãy là một con người biết yêu ghét, vui buồn trước mọi lẽ đời thường tình, biết hành động để có một cuộc sống xứng đáng với con người.

4. Nét nghệ thuật độc đáo

a) Cách tạo tình huống truyện

Ở tác phẩm này, nét độc đáo trong xây dựng cốt truyện của Nguyễn Minh Châu là cách tạo tình huống mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Nếu coi tình huống mang ý nghĩa khám phá, phát hiện về đời sống. Nếu coi tình huống là sự

kiện có ý nghĩa bộc lộ mối quan hệ, bộc lộ khả năng ứng xử, thử thách phẩm chất, tính cách, đôi khi tạo ra những bước ngoặt trong tư tưởng, tình cảm, trong cuộc đời con người, thì với Phùng, việc chứng kiến lão đàn ông đánh vợ là một sự kiện như thế. Trước đó, Phùng nhìn đời bằng con mắt của một nghệ sĩ, anh rung động, say mê trước vẻ đẹp "trời cho" của thuyền và biển sớm mai. Chính trong giây phút tâm hồn thăng hoa những cảm xúc lãng mạn nhất, anh bất ngờ chứng kiến đôi vợ chồng từ con thuyền "thơ mộng" bước xuống, rồi lão đàn ông đánh vợ một cách dã man và vô lí, tình huống đó được lặp lại một lần nữa, Phùng không chỉ chứng kiến người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng mà còn thấy được thái độ, hành động của chị em thằng Phác trước sự hung bạo của cha với mẹ. Từ đó đến cuối truyện, Phùng đã có một cách nhìn đời khác hẳn. Anh thấy rõ những cái ngang trái trong gia đình thuyền chài ấy, hiểu sâu thêm tính cách người đàn bà, chị em thằng Phác, hiểu sâu thêm bản chất người đồng đội của mình (Đầu) và hiểu thêm chính mình. Tình huống truyện đã được Nguyễn Minh Châu đẩy lên cao trào và ngày càng xoáy sâu hơn để phát hiện tính cách nhìn người, phát hiện sự thật cuộc đời.

b) Ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật

Người kể chuyện ở đây là nhân vật Phùng. Việc chọn người kể chuyện như thế đã tạo ra điểm nhìn trần thuật sắc sảo, tăng cường khả năng khám phá đời thường của tình huống truyện, lời kể chuyện trở nên khách quan, chân thật, giàu sức thuyết phục.

Ngôn ngữ các nhân vật phù hợp với đặc điểm tính cách của từng người: Giọng điệu lão đàn ông thật thô bỉ, tàn nhẫn với những từ ngữ đầy vẻ tục tằn, hung bạo: những lời của người đàn bà thật dịu dàng và xót xa khi nói với con, thật đớn đau và thấu trái lẽ đời khi nói về thân phận của mình: những lời của Đầu ở toà án huyện là giọng điệu của một người tốt bụng, nhiệt thành,... Việc sử dụng ngôn ngữ rất linh hoạt, sáng tạo như thế đã góp phần khắc sâu thêm chủ đề - tư tưởng của truyện ngắn.

ĐỀ 23

Tình huống truyện và ý nghĩa giáo dục của Chiếc thuyền ngoài xa

1. Đối với truyện ngắn, tình huống giữ vai trò là hạt nhân của cấu trúc thể loại, nó chính là cái hoàn cảnh riêng được tạo nên bởi một sự kiện đặc biệt khiến cho tại đó, cuộc sống hiện lên đậm đặc nhất và ý đồ tư tưởng của tác giả cũng bộc lộ sắc nét nhất. Có ba loại tình huống phổ biến trong truyện ngắn: tình huống hành động, tình huống tâm trạng và tình huống nhận thức. Nếu tình huống hành động chủ yếu nhằm tới hành động có tính bước ngoặt của nhân vật, tình huống tâm trạng chủ yếu khám phá diễn biến tình cảm, cảm xúc của nhân vật thì tình huống nhận thức chủ yếu cắt nghĩa giây phút “giác ngộ” chân lí nhân vật. Ở Chiếc thuyền ngoài xa, kết thúc sự kiện người đàn bà được mời đến toà án huyện để giải quyết bị kịch gia đình lại là: “Một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển”. Như vậy, các chi tiết chính của câu chuyện đều được định hướng “chuẩn bị” cho sự nhận thức mới mẻ của Đẩu. Đó là các chi tiết:

- Người đàn ông đánh vợ, cần tìm hiểu chi tiết này từ phương diện tâm lí tính cách nhân vật. Vì sao khi mới rời thuyền, người đàn ông “lúc nào cũng nhìn dán vào tấm lưng áo bạc phéch và rách rưới” của người đàn bà nhưng chỉ khi hai người đã đi khuất vào sau chiếc xe rà phá mìn “to lớn gấp đôi một chiếc xe tăng” thì lão “lập tức trở nên hùng hổ”? Vì sao trong khi “trút cơn giận như lửa cháy bằng cách dùng chiếc thắt lưng quật tới tấp vào lưng người đàn bà” giọng lão lại “rên ri đầu đón”? Vì sao chuyện lão đánh vợ diễn ra thường xuyên vì việc lão đánh vợ ở bãi xe tăng hổng có phải ngẫu nhiên không?

- Thái độ cam chịu đầy nhẫn nhục của người đàn bà: “không hề kêu một tiếng, không chống trả, cũng không tìm cách chạy trốn”. Đây là một thái độ lạ lùng. Phải chăng bà ta bị đòn nhiều đến mức quen rồi, không còn biết đau nữa. Hay bà ta tằm tối, dốt nát đến mức không còn chút ý thức về quyền sống của mình ? hay đó là một sự lựa chọn bất đắc dĩ nhưng đã được suy tính kĩ lưỡng, sáng suốt ? Trong hoàn cảnh con đông mà cuộc sống trên mặt nước đầy nhọc nhằn, bắt tằm, nổi lo cơm áo không lúc nào buông tha, liệu bà ta có cách lựa chọn nào tối hơn không ? Phải chăng tác giả đã dùng hình ảnh bãi xe tăng hổng như một gợi ý rằng cuộc chiến đấu chống đói nghèo, tằm tối còn gian nan hơn cả cuộc chiến chống ngoại xâm và chừng nào chưa thoát khỏi đói nghèo, chừng đó con người còn phải chung sống với cái xấu, cái ác?

- Phản ứng của cậu bé Phác: “nhảy xổ” vào người bố, “giằng được chiếc thắt lưng, liền dướn thẳng người vung chiếc khoá sắt quật vào giữa khuôn ngực” ông ta. Đây là sự phản ứng tự nhiên của một tâm hồn trẻ thơ yêu mẹ hay là sự căm phẫn mù quáng. Cậu bé hành động như thế là đúng hay sai?

- Người bố đánh Phác rồi bỏ đi, người mẹ “dường như lúc này mới cảm thấy đau đớn - vừa đau đớn vừa xấu hổ, nhục nhã Bà gọi tên con “ôm chằm lấy nó”, rồi lại buông ra “chấp tay vái lấy vái để rồi lại ôm chằm lấy”. Có phải bà mẹ đau đớn vì rớt cuộc đã không sao tránh được cho con cái khỏi bị thương tổn vì cảnh bạo lực trong gia đình (Phác đã chứng kiến cảnh bà bị đòn) ? bà xấu hổ, nhục nhã vì phải giấu giếm con cái tình trạng khốn khổ của mình, vì mình bất lực hay xấu hổ, nhục nhã vì không dạy được con ? tại sao lúc chịu đòn đau đến mấy bà cũng không kêu xin, khóc lóc mà bây giờ khi không bị đòn bà lại khóc ? Bà “vái lấy vái để” đưa con là để “tạ tội” với nó hay cầu xin nó đừng căm thù bố, đừng trở nên độc ác như bố nó?

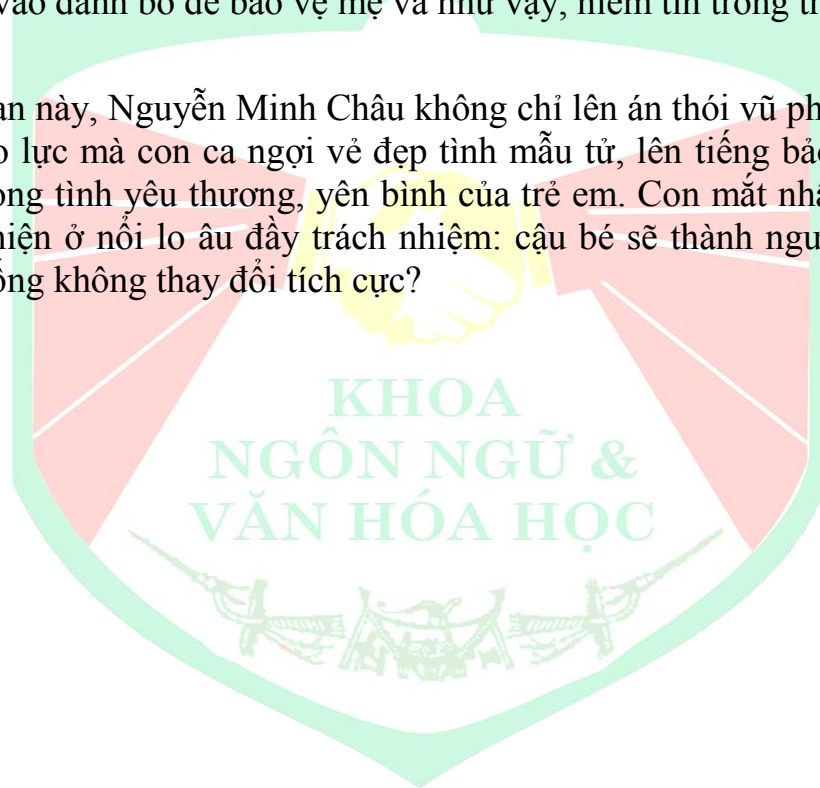
- Đầu mời người đàn bà đến công sở để trao đổi chuyện gia đình bà. Anh khuyên bà nên bỏ chồng nhưng bà kiên quyết chối từ. Qua chi tiết này có thể thấy rõ Đầu là người tốt bụng, đầy thiện chí nhưng lại nông nổi. Anh hiểu luật pháp nhưng lại không thực sự hiểu đời sống nên cho rằng giải phóng cho người phụ nữ kia khỏi sự trói buộc với người chồng vũ phu là giải pháp đúng đắn. So với anh, rõ ràng người đàn bà làng chài lạc hậu, thất học nhưng bù lại, bà hiểu đời sống, hiểu con người. Bà nói với Đầu “lòng các chú tốt, nhưng các chú (...) đâu có hiểu cái việc của các người làm ăn lam lũ, khó nhọc”. Bà hiểu nỗi bế tắc, khốn khổ của người chồng và hơn cả, bà hiểu thiên chức làm mẹ. Phải chăng vì thiên chức đó, vì những niềm vui nhỏ bé bình dị (“cũng có lúc vợ -chồng con cái chúng tôi sống hoà thuận vui vẻ”, “Vui nhất là lúc ngồi nhìn đàn con tôi chúng nó được ăn no”...) mà bà chấp nhận tình trạng bị hành hạ.

2. Sau khi thấy các biện pháp giáo dục, răn đe người chồng không có kết quả, Đầu – với tư cách thẩm phán huyện - đã khuyên người vợ nên li hôn để thôi bị hành hạ, ngược đãi. Anh mời người đàn bà đến công sở để trao đổi về vấn đề này. Có lẽ Đầu đã tin rằng giải pháp mình chọn cho bà ta là đúng đắn. Nhưng sau buổi nói chuyện thì mọi lí lẽ của anh đều bị người đàn bà chất phác, lam lũ “bác bỏ”. Hoá ra lòng tốt của anh là lòng tốt phi thực tế. Anh bảo vệ luật pháp bằng sự thông hiểu sách vở nên trước một cuộc sống đích thực anh trở thành kẻ nông nổi, ngây thơ. Người đàn bà làng chài thất học, quê mùa nhưng thật sâu sắc khi “nhìn suốt cả đời mình” đã khiến “Một cái gì mới vừa vỡ ra trong đầu vị Bao Công của cái phố huyện vùng biển”. Có thể anh vừa “ngộ” ra “những nghịch lí đời sống - những nghịch lí con người buộc phải chấp nhận, phải “trút một tiếng thở dài đầy chua chát”: “trên thuyền phải có một người đàn ông... dù hấn man rợ, tàn bạo”. Cũng có

thể, anh bắt đầu hiểu ra rằng, muốn con người thoát khỏi cảnh đau khổ, tăm tối, man rợ cần có những giải pháp thiết thực chứ không phải chỉ là thiện chí hoặc các lí thuyết đẹp đẽ nhưng xa rời thực tiễn. Đây cũng là sự “vỡ ra” của người thợ chụp ảnh về “độ chênh” giữa “cái đẹp tuyệt đỉnh của ngoại cảnh” mà anh vừa hân hoan thu vào ống kính với cuộc sống nhọc nhằn chẳng thi vị chút nào của cái gia đình dân chài trên con thuyền mà anh lấy làm tâm điểm cho bức ảnh nghệ thuật.

3. Hậu quả tình trạng bạo lực trong gia đình cậu bé Phác là nỗi đau khổ nặng nề mà người mẹ và những đứa con phải gánh chịu. Người mẹ không chỉ bị hành hạ về thể xác mà còn bị giày vò về tinh thần vì bà luôn nơm nớp lo sợ con bị tổn thương. Dù bà hết sức che chắn (xin chồng đừng đánh mình trên thuyền trước mặt con cái) nhưng rồi những đứa con vẫn biết sự thật khiến bà “vừa đau đớn vừa vô cùng xấu hổ, nhục nhã”. Đứa con - cậu bé Phác - vì yêu mẹ, thương mẹ mà thành căm ghét bố. Nó xông vào đánh bố để bảo vệ mẹ và như vậy, niềm tin trong trẻo của tuổi thơ đã bị rạn vỡ.

Nói về tệ nạn này, Nguyễn Minh Châu không chỉ lên án thói vũ phu, bạo động về tình trạng bạo lực mà con ca ngợi vẻ đẹp tình mẫu tử, lên tiếng bảo vệ khát vọng được sống trong tình yêu thương, yên bình của trẻ em. Con mắt nhân đạo của nhà văn còn thể hiện ở nỗi lo âu đầy trách nhiệm: cậu bé sẽ thành người thế nào nếu môi trường sống không thay đổi tích cực?



ĐỀ 24

Phân tích hình tượng Chiếc thuyền ngoài xa

Không phải ngẫu nhiên mà có người cho rằng Nguyễn Minh Châu là nhà văn của những biểu tượng. Bởi lẽ, trong tác phẩm của mình, Nguyễn Minh Châu thường không trực tiếp phát biểu ra những suy nghĩ, quan điểm mà chỉ bộc lộ những suy nghĩ, cách nhìn về cuộc đời qua những biểu tượng, những hình tượng đa nghĩa.

Và có lẽ, hình tượng “chiếc thuyền ngoài xa” trong truyện ngắn cùng tên của ông cũng như vậy.

II. Thân bài

- Tên truyện ngắn là “Chiếc thuyền ngoài xa”, và quả thật, hình ảnh chiếc thuyền gần như xuất hiện xuyên suốt trong câu chuyện mà nhà văn mang đến cho người đọc. Bắt đầu từ yêu cầu của người trưởng phòng “lắm sáng kiến” đối với nhân vật xưng “tôi” – người nghệ sỹ nhiếp ảnh: “...Chúng ta sẽ mang đến cho mỗi gia đình một bộ sưu tập về thuyền và biển, không có người. Hoàn toàn thế giới tĩnh vật”. Tiếp đó là hình ảnh chiếc thuyền “mới đóng xong vẫn còn thơm mùi gỗ lẫn mùi dầu rái”, rồi tiếp theo nữa là “một nhóm chèo đăm bảy chiếc thuyền vó vừa tắt đèn” và cuối cùng tập trung vào “một chiếc thuyền lướt vó ...đang chèo thẳng vào trước mặt tôi”. Đây chính là “Chiếc thuyền ngoài xa”.

- Hình ảnh “Chiếc thuyền ngoài xa” được nhà văn khắc hoạ rất ấn tượng: “Mũi thuyền in một nét mơ hồ loè nhoè vào bầu trời sương mù trắng như sữa pha đôi chút màu hồng do ánh mặt trời chiếu vào. Vài bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng trên chiếc mũi khum khum, đang hướng mặt vào bờ”. Hình ảnh đó mang một “vẻ đẹp thực sự đơn giản và toàn bích” – vẻ đẹp của “một bức tranh bằng mực Tàu của một danh hoạ thời cổ”, và tất cả vẻ đẹp đó đã được nhà nghệ sỹ nhiếp ảnh của chúng ta thu vào một tấm ảnh mà nó “được treo ở rất nhiều nơi, nhất là trong các gia đình sành nghệ thuật”.

- Hình ảnh “Chiếc thuyền ngoài xa” giờ đã hoá thân thành một tác phẩm nghệ thuật để mọi người nhìn ngắm, chiêm ngưỡng với tất cả những vẻ đẹp về màu sắc, đường nét, bố cục...và khi thưởng thức bức ảnh đó, những người sành nghệ thuật thể có cái cảm giác “trở nên bối rối”, cảm thấy “trái tim như có cái gì bóp thắt vào” và “khám phá thấy cái chân lý của sự hoàn thiện, khám phá thấy cái khoảnh khắc trong ngần của tâm hồn”...như cái cảm giác mà “tôi” đã từng có.

- Song, dù có là người sành nghệ thuật đến đâu, cũng không ai khám phá ra được: Đó là những con người, những cuộc đời, những số phận đầy trớ trêu, nghịch lý đã,

đang và sẽ còn tiếp tục sống quay quắt bên trong chiếc thuyền ấy. Một người vợ nhần nhục cam chịu một cách tự nguyện những trận đòn thịnh nộ của anh chồng với “ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng” chỉ vì chiếc thuyền ấy, gia đình ấy (với trên dưới mười con người) cần có ông ta chèo chống lúc phong ba; Một đứa con trai yêu mẹ đến nỗi định giết cả bố mình... Cái sự thật bên trong ấy chỉ được người thợ chụp ảnh nhận ra khi “chiếc thuyền đâm thẳng vào chỗ tôi đứng”, Tức là ở một khoảng cách gần, rất gần!

- Với chi tiết này, câu chuyện dường như đã mở ra hai hình ảnh, hai thế giới khác hẳn: Chiếc – thuyền – ngoài – xa mang lại vẻ đẹp hoàn mỹ cho một tấm ảnh, còn chiếc thuyền khi đến gần lại làm vỡ ra một hiện thực nghiệt ngã đến xót xa của số phận con người.

Vậy nên, có thể nói hình tượng “Chiếc thuyền ngoài xa” đích thực là một ẩn dụ nghệ thuật hoàn toàn có dụng ý của nhà văn Nguyễn Minh Châu. Giải mã hình tượng ẩn dụ đó, người đọc sẽ nhận ra một thông điệp mà nhà văn truyền đi, rằng cuộc đời vốn dĩ là nơi sản sinh ra cái đẹp của nghệ thuật nhưng không phải bao giờ cuộc đời cũng là nghệ thuật, và rằng con người ta cần có một khoảng cách để chiêm ngưỡng vẻ đẹp của nghệ thuật nhưng nếu muốn khám phá những bí ẩn bên trong thân phận con người và cuộc đời thì phải tiếp cận với cuộc đời, đi vào bên trong cuộc đời và sống cùng cuộc đời.

- Chính vì thế, cho dù chỉ là một bức ảnh “hoàn toàn thế giới tĩnh vật”(hay nói đúng hơn là vẫn có con người nhưng đó chỉ là “những bóng người lớn lẫn trẻ con ngồi im phăng phắc như tượng”) nhưng nhà nghệ sỹ nhiếp ảnh của chúng ta – cũng là người đã trực tiếp nhận ra những số phận ẩn tàng bên trong nó – bao giờ cũng như thấy “một người đàn bà bước ra ” sau mỗi lần suy tư, ngắm nhìn thành quả nghệ thuật mà mình tạo ra nhờ cái giây phút “trời cho” ấy.

III. Kết bài

- Trước Nguyễn Minh Châu, nhà văn Nam Cao từng quan niệm “Nghệ thuật không phải là ánh trăng lừa dối, không cần là ánh trăng lừa dối... Nghệ thuật chỉ có thể là tiếng kêu đau khổ thoát ra từ những kiếp lầm than”(Trăng sáng). Là người đi sau, Nguyễn Minh Châu không lặp lại quan niệm đó, vì hình ảnh “chiếc thuyền ngoài xa” mang vẻ đẹp nghệ thuật thực sự chứ không hề là “ánh trăng lừa dối”. Điều mà nhà văn muốn người đọc lưu tâm là cần phải có cái nhìn đa chiều, phổ quát mới có thể cảm nhận hết cái gai góc, phức tạp của cuộc đời này, bởi như ông đã nói “con người thì đa đoan, cuộc đời thì đa sự”.

- Nhà văn Nguyễn Minh Châu cũng từng phát biểu “Sáng tác văn học là quá trình đi tìm hạt ngọc ẩn sâu bên trong tâm hồn con người”. Thông điệp phát đi từ hình

tượng “chiếc thuyền ngoài xa” trong truyền ngôn cùng tên của ông chính là sự bổ sung hết sức thuyết phục cho quan niệm đó.



ĐỀ 25

Phân tích nhân vật người đàn bà hàng chài trong “Chiếc thuyền ngoài xa”

Trong tác phẩm Chiếc thuyền ngoài xa của nhà văn Nguyễn Minh Châu, nhân vật để lại ấn tượng sâu sắc nhất cho người đọc là người đàn bà làng chài – người phụ nữ vô danh với tấm lòng bao dung, vị tha, đức hi sinh .

Truyện được kể lại qua lời của nghệ sĩ nhiếp ảnh Phùng, một người lính vừa bước ra từ cuộc chiến tranh nhiều đau thương mất mát. Phùng được dịp trở về chiến trường xưa để chụp một bức tranh cảnh biển theo lời đề nghị của trưởng phòng. Tại đây anh đã phát hiện ra một bức tranh cảnh biển có một không hai: “trước mặt tôi là một bức tranh mực tàu của một danh họa thời cổ. Mũi thuyền in một nét mơ hồ lòe nhòe vào bầu sương mù. Tất cả khung cảnh ấy nhìn qua những cái mắt lưới..toàn bộ khung cảnh từ đường nét đến ánh sáng đều hài hòa”. Cảnh đẹp ấy khiến cho người nghệ sĩ dường như vừa “khám phá thấy cái chân lí của sự hoàn thiện”. Nhưng đằng sau chiếc thuyền đẹp như trong mơ ấy lại là một cảnh tượng phũ phàng: người chồng vũ phu, thô bạo hành hạ người đàn bà bằng những trận đòn thù, người đàn bà nhẫn nhục chịu đựng . Phùng từ sung sướng đến ngạc nhiên, sững sờ sững sốt. Nghịch cảnh ấy khiến lòng anh tan vỡ.

Xuyên suốt toàn bộ câu chuyện, hầu như người đọc không hề được biết đến tên gọi của người đàn bà tội nghiệp ấy, Nguyễn Minh Châu đã gọi một cách phiếm định: khi thì gọi là người đàn bà hàng chài, lúc lại gọi mẹ, khi thì gọi chị ta.... Không phải nhà văn “nghèo” ngôn ngữ đến độ không thể đặt cho chị một cái tên mà dường như đằng sau cách gọi phiếm định ấy đã hé mở một cuộc đời ngang trái, một số phận bị vùi dập giữa cuộc sống bộn bề lo toan.

Dường như cuộc sống chẳng có gì đáng nói nhưng trong chị lại chứa đựng nhiều điều kì diệu khiến người khác phải suy nghĩ. Người đàn bà trạc ngoài 40, hình dáng thô kệch, rỗ mặt, khuôn mặt mệt mỏi sau một đêm thức trắng kéo lưới, tái ngắt và gợi ấn tượng người đàn bà xấu xí, mệt mỏi dường như đang buồn ngủ. Và cuộc đời nhọc nhằn, lam lũ, vất vả, đau khổ làm cho diện mạo chị đã xấu giờ trở nên thô kệch.

Qua câu chuyện ở tòa án huyện người đọc hiểu hơn sự bất hạnh trong cuộc đời chị. Dường như mọi sự bất hạnh của cuộc đời đều trút cả lên chị, xấu, nghèo khổ, lam lũ, lại phải thường xuyên chịu những trận đòn roi của người chồng vũ phu, tổn thương, đau xót cho các con phải nhìn cảnh bố đánh mẹ... Cái xấu đã đeo đuổi chị như định mệnh, suốt từ khi còn nhỏ. Có mang với một anh hàng chài, đến mua bả

về đan lưới, rồi thành vợ chồng. Cuộc sống mưu sinh trên biển cực nhọc, vất vả, lam lũ, bấp bênh. Gia đình nghèo lại còn đông con, thuyền thì chật,... Bị chồng thường xuyên đánh đập, hành hạ: ba ngày một trận nhẹ, năm ngày một trận nặng. Cứ khi nào lão thấy khổ quá là lại xách chị ra đánh, như là để trút giận, với lời lẽ cay độc” Mày chết đi cho ông nhờ, chúng mày chết hết đi cho ông nhờ”. Khi bị đánh chị không hề kêu một tiếng, không chống trả, không tìm cách chạy trốn mà coi đó là một lẽ đương nhiên. Người đàn bà ấy nhẫn nhục, cam chịu, thầm lặng chịu đựng mọi đau đớn tất cả vì những đứa con. Người đàn bà đã nhẫn nhục, cam chịu. Chị không muốn đàn con phải nhìn thấy cảnh cha đánh mẹ. Chị xin chồng lên bờ mà đánh khi con lớn. Chị xót xa đau đớn khi phải chứng kiến cảnh thằng Phác đánh cha: “như một viên đạn bắn vào người đàn ông và bây giờ đang xuyên qua tâm hồn người đàn bà, và làm rỏ xuống những dòng nước mắt...”

Người đàn bà ấy là người sâu sắc và thấu hiểu lẽ đời. Cái sự thâm trầm trong thấu hiểu lẽ đời dường như chị chẳng bao giờ để lộ rõ rệt ra bên ngoài. Chị coi việc mình bị đánh đó như một phần đã rất quen thuộc của cuộc đời mình, chị chấp nhận, không kêu van, không trốn chạy. Khi được đề nghị giúp đỡ thì : “Xin các chú lượng tình cho cái sự lạc hậu”; “Quý tòa bắt tội con cũng được, phạt tù con cũng được nhưng đừng bắt con bỏ nó”.

Chị ý thức được thiên chức của người phụ nữ :”Ông trời sinh ra người đàn bà là để đẻ con và nuôi con cho đến khi khôn lớn”. Trong cuộc mưu sinh đầy cam go: thuyền ở xa biển, cần một người đàn ông khỏe mạnh, biết nghề. Sự cần thiết của việc có người đàn ông làm chỗ dựa, để cheo chống khi phong ba bão táp, cùng nuôi dạy các con: ”Đàn bà trên thuyền chúng tôi phải sống cho con, không thể sống cho mình như trên đất được”. Chị ” phải sống cho con chứ không thể sống cho mình”.

Có thấu hiểu được như vậy chúng ta mới hiểu hết tình cảm, tấm lòng của người đàn bà bất hạnh. Bởi nếu hiểu sự việc một cách đơn giản chỉ cần yêu cầu người đàn bà bỏ chồng là xong. Nhưng nhìn vấn đề một cách thấu suốt thì suy nghĩ và cách xử sự của người đàn bà là không thể khác được. Nguyên nhân sâu xa của sự cam chịu chính là tình thương con vô bờ bến của chị.

Người đàn bà ấy còn là người giàu lòng vị tha. Chị thấu hiểu nguyên nhân vì sao chồng lại trở nên như thế. Chị hiểu được trước đây chồng vốn là anh con trai cục tính nhưng hiền lành, cũng nghĩ cho vợ con nhưng rồi cuộc sống mưu sinh khổ nhọc làm cho anh tha hóa. Có thể chúng ta không chấp nhận cho hành vi tội lỗi của ông nhưng chúng ta phần nào cảm thông cho ông.

Đặc biệt ở người đàn bà là chị cũng đã vẫn giữ trong tâm hồn mình ngọn lửa của hi vọng, của niềm tin để thấp lên hạnh phúc mong manh: Trong khổ đau triền miên,

người đàn bà ấy vẫn chất lọc được những niềm hạnh phúc nhỏ nhoi : “..vui nhất là lúc ngồi nhìn con tôi chúng nó được ăn no”; “ trên chiếc thuyền cũng có lúc vợ chồng con cái chúng tôi sống hòa thuận, vui vẻ”. Đằng sau sự nhẫn nhục ấy là bản năng sinh tồn mãnh liệt và một tấm lòng yêu thương đáng thương. Người đàn bà hàng chài vừa lam lũ, chất phác, có tình thương con vô bờ bến, vừa luôn mang nỗi đau, vừa có cái thâm trầm trong việc thấu hiểu các lẽ đời. Thấp thoáng trong người đàn bà ấy là bóng dáng của biết bao phụ nữ Việt Nam nhân hậu, bao dung, giàu lòng vị tha và đức hi sinh.

Gấp trang truyện lại người đọc còn mãi ám ảnh bởi những câu hỏi: Cuộc đời người đàn bà ấy rồi sẽ kết thúc ra sao? Những đứa con tội nghiệp của bà có được cuộc sống hạnh phúc? Đó là những vấn đề nhà văn vẫn chưa đưa ra lời giải đáp. Câu trả lời nằm trong cuộc sống, hành động của mỗi người chúng ta . Điều đó nói lên giá trị của tác phẩm và tầm vóc to lớn của nhà văn Nguyễn Minh Châu trong văn xuôi Việt Nam hiện đại.



ĐỀ 26

Cảm nhận về tác phẩm ‘Những đứa con trong gia đình’ của Nguyễn Thi

Những đứa con trong gia đình của nhà văn Nguyễn Thi gắn liền với không khí của những ngày kháng chiến chống đế quốc Mỹ quyết liệt và hào hùng. Câu chuyện kể về những đứa con trưởng thành trong gia đình lớn cách mạng, hun đúc những vẻ đẹp truyền thống của quê hương. Mỗi một nhân vật trong tác phẩm đã thể hiện một cách đặc sắc phẩm chất, cá tính của con người Nam Bộ trung dũng kiên cường, gắn bó với gia đình, quê hương, trung thành với cách mạng.

Tác phẩm được xây dựng theo kết cấu truyện ngắn hiện đại: là mạch hồi ức của anh tân binh Việt, đan xen giữa quá khứ và hiện tại, nối kết một cách tự nhiên tình cảm gia đình – quê hương – cách mạng. Không gian giàu kịch tính và thời gian nghệ thuật của tác phẩm tạo nên sự đan cài của những câu chuyện kể không theo trình tự tuyến tính mà có sự sắp xếp hợp lý, tạo ra sự liên tưởng nhiều chiều. Xoay quanh nhân vật trung tâm là hai chị em Chiến và Việt còn là hệ thống hình tượng nhân vật gắn bó với nhau trong tình ruột thịt, có những nét bản chất thống nhất như chảy ra trong cùng huyết thống, nhưng mỗi người một vẻ không ai giống ai. Chính những nét tiêu biểu đó đã góp phần tái hiện thành công phẩm chất đáng quý của những con người quê hương Nam bộ giàu lòng yêu nước, căm thù giặc, giúp người đọc hiểu rõ hơn về một thời đại hào hùng và giá trị nhân bản của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Những nhân vật trong gia đình được giới thiệu gắn với hình ảnh thân thương của quê hương và những kỷ niệm cụ thể thời thơ ấu dữ dội của anh tân binh Việt. Chiến đấu giữa bầy giặc Mỹ, bị thương, lạc đồng đội, người chiến sĩ ấy giữa cơn mê tỉnh chập chờn đã nhớ về những hình ảnh thân thương nhất từ thời ấu thơ. Dường như đó chính là nguồn sức mạnh giúp anh vượt qua cái chết tìm về sự sống, tìm về đồng đội. Những con người trong gia đình Việt gắn với hồi ức thiêng liêng và cảm động làm sống dậy cả một quá khứ yêu thương và căm thù: chị Chiến, mẹ, chú Năm. Hiểu theo một nghĩa rộng, đó cũng là những đứa con trong gia đình lớn: cách mạng.

Tất cả những con người ấy cùng giống nhau ở lòng căm thù giặc sâu sắc, vì những tội ác mà chúng đã gây ra với người thân trong gia đình. Gắn bó với mảnh đất quê hương, những con người ấy còn giàu tình nghĩa, trung thành với cách mạng bởi cách mạng đã đem lại cho họ sự đổi đời thật sự. Dường như anh chiến sĩ Việt đã

thừa hưởng được từ thế hệ đi trước, chú Năm và mẹ, hành động dũng cảm gan góc và lòng say mê khao khát được đánh giặc. Trong các nhân vật được tái hiện, chú Năm và mẹ được khắc họa với những nét riêng độc đáo.

Chú Năm thể hiện đầy đủ bản tính tự nhiên của người nông dân Nam bộ hiền lành chất phác, giàu cảm xúc mơ mộng nội tâm. Một người từng trải qua đắng cay của cuộc đời làm mướn trước cách mạng, để thành bản tính ít nói. Đau thương hẳn sâu từ cuộc đời gian khổ và với tư cách chứng nhân của tội ác của thằng Tây, thằng Mỹ và bọn tay sai phải chăng đã làm nên nét đa cảm trong gương mặt với đôi mắt lúc nào cũng mở to, mọng nước. Chất Nam bộ rất trong con người ông thể hiện qua việc hay kể sự tích cho con cháu, và kết thúc câu chuyện thế nào cũng hò lên mấy câu.

Nét đặc biệt độc đáo ở người đàn ông này là có sổ ghi chép chuyện gia đình. Cuốn sổ ghi đầy đủ những chuyện thôn môn của nhiều thế hệ, như minh chứng cho tấm lòng thuần hậu của ông. Đó còn là những trang ghi chép tội ác của kẻ thù gây ra, những chiến công của từng thành viên, như một biên niên sử. Bản thân ông cũng chính là một trang sử sống, khi gửi gắm, nhắn nhủ cho hai chị em Chiến và Việt: “chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó...”. Nhân vật đã thể hiện vẻ đẹp của tấm lòng sắt son, ý thức trách nhiệm của thế hệ đi trước.

Mẹ của Chiến và Việt là hội tụ phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Nam bộ anh hùng trong kháng chiến. Những ấn tượng tác giả để lại đậm nét trong người đọc về nhân vật này là vẻ tính gan góc từ khi còn là con gái. Người đàn bà hết lòng thương yêu chồng con ấy đã phải trải qua thời khắc dữ dội khi kẻ thù chặt đầu chồng, nhưng bà đã vượt lên đau thương để nuôi dạy đàn con khôn lớn trưởng thành. Hình ảnh người mẹ ấy đôi mắt với họng súng quân thù như gà mẹ xoè cánh che chở đàn con, khiến kẻ thù phải run sợ trước đôi mắt của người vượt sông vượt biển. Nuôi con và cả con của đồng chí, bà là hiện thân của vẻ đẹp gan góc được tôi luyện trong đấu tranh, với đức hy sinh vô bờ bến lặng thầm, táo tợn lam lũ, đau thương chôn kín trong giọt nước mắt lặng lẽ kín đáo. Trong tâm hồn người phụ nữ ấy là tình yêu lớn lao, ý chí bất khuất kiên cường và cả tinh thần dám hy sinh, đổi mạng sống vì cách mạng.

Hai chị em Chiến và Việt đã được thừa hưởng tất cả những vẻ đẹp của thế hệ đi trước, tính cách được tạo nên từ truyền thống gia đình, từ hoàn cảnh đặc trưng: thương cha mẹ, cùng chung lo toan công việc cách mạng, giàu tình nghĩa với quê hương. Không phải ngẫu nhiên hai chị em đã cùng xung phong tòng quân một ngày, để trả mối thù cha bị chặt đầu, mẹ bị trái cà nông quân thù sát hại. Trong hoàn cảnh khốc liệt của cuộc chiến đấu, biết căm thù cũng là một phẩm chất cần

thiết, bởi căm thù giặc tàn phá quê hương, sát hại người thân cũng là một biểu hiện sâu sắc của tình yêu với quê hương, gia đình! Bởi vậy đêm tòng quân không chỉ có hai chị em tranh nhau ghi tên mà thanh niên trong xã ghi tên tòng quân cũng rất đông. Hành động của hai chị em có sự đồng tình của chú Năm, như một điểm nhấn hành động này hoàn toàn không phải là tự phát mà gắn với ý thức giác ngộ của tuổi trẻ trên quê hương đau thương và anh dũng.

Kí ức của Việt gắn với hình ảnh của chị Chiến, với kỷ niệm tuổi thơ trong trẻo của hai chị em. Người con gái ấy có cá tính riêng, có những nét giống mẹ, gan góc, chăm chỉ, đảm đang tháo vát. Hai chị em kề tuổi nên có lúc còn rất trẻ con, nhưng bao giờ trong những lần cãi vã thì chị cũng nhường em. Đến khi tham gia công việc cách mạng, Chiến tỏ ra chín chắn hơn Việt. Những mất mát đau thương đã khiến cô gái ấy sớm trưởng thành, nhưng không hề làm chai sạn tâm hồn giàu nữ tính. Lúc nào Chiến cũng có cái gương nhỏ, như những người con gái mới lớn nào cũng thích làm duyên. Câu chuyện của hai chị em trước đêm tòng quân đã chứng tỏ khả năng quán xuyến, thay thế vai trò của mẹ để chăm em, khiến cho bản thân cậu em thân thiết phải ngạc nhiên vì chứng kiến một chị Chiến giống in như mẹ, răm rắp nghe theo sự cất đặt của chị.

Một trong những tình tiết truyện tạo được xúc động mạnh cho người đọc là hình ảnh hai chị em trước đêm tòng quân khiêng bàn thờ mẹ qua gửi chú Năm. Hai chị em đã làm cho người chú phải ngạc nhiên vì sự trưởng thành trước tuổi. Đó là chi tiết cho thấy những đứa con trong gia đình cách mạng này đã ý thức rõ chỉ có lên đường diệt giặc mới trả được mối thù giặc Mỹ đè nặng hai vai. Việc nhà việc nước vẹn toàn, lời động viên của chú Năm dành cho hai chị em đã thể hiện niềm tin tưởng vào thế hệ trẻ thời chống Mỹ.

Xuyên suốt mạch truyện là dòng hồi ức của Việt, nhân vật trung tâm của tác phẩm. Người chiến sĩ ấy vốn là đứa trẻ gan dạ từng chứng kiến cảnh kẻ thù quăng đầu cha mà xông tới nhằm thẳng liệng đầu mà đá. Được diu dặt từ ấu thơ, Việt cũng đã biết làm cảnh giới, chiếc ná cao su thành vật báo hiệu khi có động. Bản tính hồn nhiên của một cậu bé mới lớn thể hiện ra ở sự hiếu thắng, lúc nào cũng giành phần hơn, nhưng từ sâu thẳm là tình cảm yêu thương những người ruột thịt, tự hào với truyền thống quê hương. Những lần ngất đi tỉnh lại của Việt giữa bãi chiến trường ngổn ngang xác giặc đã giúp anh có thêm sức mạnh tình thương vượt lên cái chết để trở về đội ngũ. Nguyễn Thi đã thành công khi không miêu tả vào những chiến công của anh chiến sĩ mà đã chỉ ra cho người đọc vẻ đẹp nhân văn trong tâm hồn người cầm súng. Vẻ đẹp ấy là hội tụ của ý chí, quyết tâm và trên hết là tình thương yêu sự gắn bó với người thân và sau này là tình cảm chan hoà thân ái giữa cậu Tư với đồng chí đồng đội như trong một nhà.

Tác phẩm thành công khi đã đem lại cho người đọc sự hình dung về mảnh đất Nam Bộ anh dũng và đau thương trong những ngày kháng chiến chống Mỹ. Đặc biệt, bằng sự am hiểu sâu sắc bản chất của người dân Nam Bộ yêu nước, tác giả đã dựng nên những con người vừa bình thường giản dị nhưng lại có vẻ đẹp, tầm vóc phi thường của con người thời đại chống Mỹ cứu nước. Giọng kể chuyện giản dị, xây dựng đối thoại tự nhiên và nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật đặc sắc đã để lại ấn tượng khó quên về những đứa con trong gia đình cách mạng. Đồng thời còn phát hiện sâu sắc về sự trưởng thành của thế hệ trẻ Việt Nam trong chiến đấu. Vẻ đẹp ấy kết tinh chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, sức mạnh làm nên chiến thắng của nhân dân Việt Nam, một phẩm chất cao quý còn để lại những tấm gương cho thế hệ sau noi theo.



ĐỀ 28

Phân tích những đặc sắc nghệ thuật trong truyện ngắn Những đứa con trong gia đình

Viết về đề tài gia đình trong chiến tranh, truyện ngắn Những đứa con trong gia đình của Nguyễn Thi được coi là một tác phẩm thành công, góp phần vào sự thành công của cả tác phẩm chính là nghệ thuật kể chuyện linh hoạt, độc đáo hấp dẫn.

Tác phẩm kể truyện một gia đình cách mạng, mọi thành viên đều là chiến sĩ diệt Mỹ kiên cường. Thù nhà nợ nước thống nhất làm một. Tình gia đình và tình cách mạng hoà lẫn vào nhau: ba má Việt gặp và lấy nhau vì cùng cầm súng giết giặc. Họ đều ngã xuống trong chiến đấu. Những đứa con của họ (Việt và Chiến gắn bó với nhau trong tình ruột thịt và trong niềm tự hào về truyền thống cách mạng của gia đình. Người mẹ nuôi con lớn lên để rửa thù cho cha. Những đứa con giành nhau nhập ngũ để trả thù cho ba má... Một câu chuyện như thế tuy cảm động nhưng khá nặng nề, dễ đơn điệu và trùng lặp, nếu không sáng tạo một cách trần thuật độc đáo, linh hoạt.

Tác giả đã chọn một lối trần thuật theo quan điểm của nhân vật, một chú lính trẻ tên Việt. Chú giải phóng quân này bị trọng thương và lạc đồng đội, một mình nằm giữa chiến trường sau một trận ác chiến còn để lại khói lửa mịt mù và xác giặc ngổn ngang. Chú nhớ đồng đội, nhớ chị, nhớ chú Năm, nhớ những ngày ba má còn sống, nhớ những buổi bắn chim, câu cá, bắt ếch, nhớ ngày cùng chị nhập ngũ và lên đường... câu chuyện được thuật kể qua dòng hồi ức của chú khi đứt khi nối bởi vì chú nhiều lần ngất đi rồi lại tỉnh lại. Câu chuyện vì thế không diễn ra theo trật tự thời gian, không gian tự nhiên mà theo logic chủ quan của tâm lí nhân vật nên hết sức biến hoá. Các sự việc, các nhân vật của gia đình hiện lên với màu sắc tình cảm đậm đà và hấp dẫn... Chuyện kể đến đâu thì tính cách nhân vật cũng hiện ra đến đây một cách sinh động và đậm nét.

Đây không phải thủ pháp nghệ thuật nhưng không phải ai cũng sử dụng được thành công. Phải am hiểu sâu sắc tâm lí nhân vật... phải nhập vai nhân vật và nói được đúng giọng nhân vật. Đây là sở trường của Nguyễn Thi, nhà văn của người nông dân vùng đồng bằng Nam Bộ.

Bên cạnh nghệ thuật kể chuyện độc đáo, vừa phân tích, Nguyễn Thi vừa xây dựng được những tính cách nhân vật phong phú, hấp dẫn. Qua dòng hồi tưởng của Việt, một “đứa con trong gia đình” cách mạng, ta thấy hiện lên các nhân vật: ba, má Việt, chú Năm, chị Chiến và Rất dễ dàng nhận thấy cả năm nhân vật đều cùng

chung bản chất, xét về phương diện phẩm chất cách mạng: yêu nước, căm thù giặc, thủy chung với cách mạng và tự hào truyền thống mạng của gia đình.

Ngoài ra, những nhân vật chính diện của Nguyễn Thi thường có một tính 'chất' chung này gọi là: “Chất út Tịch”, ấy là cái tinh thần kiên cường gan góc, thù ngàn ngút, say mê chiến đấu, dường như sinh ra là để cầm súng giết giặc. Tuy nhiên mỗi người lại có một gương mặt riêng, một tính cách khác nhau. Chỗ đặc sắc của nghệ thuật khắc họa hình tượng nhân vật của Nguyễn Thi là ở Đáng chú ý hơn cả là ba nhân vật chú Năm, Chiến và Việt.

Chú Năm đúng là một người nông dân Nam bộ, thật thà, vui tính, bộc trực, người này rất giàu tình cảm và trí tưởng tượng lãng mạn, nhất là khi nổi cảm hứng và cất tiếng hò: “Lúc đó, gân cổ chú nổi đỏ lên, tay chú đặt lên vai Việt, đôi mắt chú mở to, đọng nước, nhìn thẳng vào mặt Việt, đầu chú lắc lư, nhún nhủ, làm chính Việt là nơi cụ thể để chú gói gắm những câu hò ấy, hoặc chính Việt là những câu hò đó. Theo từng câu hò, khi thì Việt biến thành tấm áo quần hoặc sông dài cá lội của chú, khi thì Việt biến thành người nghĩa quân Trương Định, ngọn đèn Biển Gò Công, hoặc ngôi sao sáng ở Tháp Mười”.

Chiến là một cô gái mới lớn lên, tính khí còn rất “trẻ con”: tranh công bắt ếch, tranh công bắn tàu giặc với em... Ngay trước khi nhập ngũ để trở thành một giải phóng quân, vẫn giành nhau với em để đi bộ đội trước... Nhưng khác với đứa em trai, cô có thể ngồi lì suốt một buổi chiều để đánh vần cuốn sổ ghi công đình của chú Năm - đây là cái chất gan lì thừa hưởng từ mẹ. Ba má mất cả, là chị nên sớm biết nhường nhịn em, sớm biết tính toán lo liệu việc nhà. Điều này thể hiện rất rõ trong giờ phút cùng em lên đường đánh giặc để trả thù ba má. Không phải ngẫu nhiên mà Việt thấy chị nghĩ ngợi, nói năng “nghe in như má vậy” còn chú Năm thì thật sự tán phục “Khôn! Việc nhà nó thu được gọn thì việc nước nó mở được rộng, gọn bề gia thất, dặng bề nước noa...”

Ngoài ra ở nhân vật này có một chất trẻ trung và cái duyên dáng của một cô thiếu nữ, thể hiện ở cái cử chỉ bịt miệng cười khi chú Năm cất tiếng hò, ở nét lông mày cau lại, chéo khăn hờ ngang miệng, cặm cùi ngồi đánh vần cuốn sổ chú Năm, ở cái tiếng “hứ một cái cóc” khi cậu em bảo mình nói năng hệt như má vậy...

Việt thì tỏ ra là một cậu con trai của đồng quê, tính hiếu động (suốt ngày lang thang bắn chim, câu cá, bắt ếch, lúc nào cũng có cái ná thun trong người, tề cả khi đã đi bộ đội...), hiếu thắng (Bắt ếch, bắn tàu giặc, ghi tên nhập ngũ bao giờ cũng tranh phần hơn). Là con trai, là em (quen được chiều chuộng) nên mọi việc đều được ỉ lại cho chị, cho chú; chỉ kém chị một tuổi, “trẻ con” hơn nhiều và vô tâm vô tính chẳng biết lo nghĩ gì, kể cả ngày nhập ngũ... Là trai, Việt thường che dấu tình cảm uỷ mị, nhưng bản chất rất giàu tình cảm. Năm ở chiến trường, chú nhớ má,

nhớ chú Năm, chị Chiến, nhớ thằng em nhớ anh em đồng đội. Chú “Ước gì bây giờ lại được gặp má. Phải, ví như má đang bơi xuống, má sẽ ghé lại, xoa đầu Việt, đánh thức Việt dậy, rồi lấy xong cơm đi làm đồng để dưới xuống lên cho Việt ăn...”. Chú nhớ chị thương chị vô cùng, tuy vẫn giành phần hơn với chị, ở đơn vị, chú giấu biệt chị đi vì chỉ sợ lộ ra họ sẽ lấy mất chị. Cách thể hiện tình cảm đích đáng nhất ở Việt là đánh giặc. Đây là cách thương má, thương ba, thương chị, thương chú Năm của Việt cho nên khi đồng đội tìm thấy Việt nằm ngất đi ở chiến trường ngón tay chú vẫn đặt trên cò súng và một viên đạn đã lên nòng sẵn sàng bắn vào quân giặc...

Ngoài nghệ thuật kể chuyện, ngoài thành công trong cách xây dựng nhân Những đứa con trong gia đình còn có những đoạn văn tuyệt hay ấy là đoạn Việt nhớ lại ngày chị em Việt ghi tên tòng quân và chuẩn bị lên đường.

Đêm ấy hai chị em trò chuyện với nhau, thu xếp chuyện nhà chuyện chuyện cửa, gửi lại chú Năm bàn thờ má và thằng em út, chuyện hứa hẹn, khuyên nhau... Chị Chiến bỗng ăn nói nghiêm trang, xưng chị em (chứ không mày tao như mọi khi), bàn bạc, dặn dò em y hệt như giọng của mẹ xưa. Còn Việt thì vẫn rất trẻ con, mặc cho chị lo toan tất cả. Nhưng chú nhớ má vô cùng và tưởng như má cũng trở về để ngó coi chị em Việt tính chuyện nhà chuyện cửa như thế nào trước lúc lên đường. Đây là một đoạn đối thoại rất sinh động, vui và cảm động.

Sáng hôm sau, trước lúc lên đường, chị em Việt khiêng bàn thờ má sang gửi bên chú Năm. Việt thương chị vô cùng, thương má vô cùng. Mỗi cầm thù trĩu nặng trên vai như một trọng lượng cụ thể. Đây cũng là một đoạn văn có thể làm rơi nước mắt:

“Chị Chiến ra đứng giữa sân, kéo cái khăn trên cổ xuống, cũng xắn tay áo để lộ hai bắp tay tròn vo sạm đỏ màu cháy nắng, rồi dang cả thân người to và chắc nịch của mình nhắc bổng một đầu bàn thờ má lên. Việt ghé vào một đầu. Nào, đưa má sang ở tạm bên nhà chú. chúng con đi đánh giặc trả thù cho mà đến chừng nào nước nhà độc lập con lại đưa má về. Việt khiêng trước. Chiến khiêng lịch bịch phía sau. Nghe tiếng chân chị Việt thấy thương chị. Lần đầu tiên Việt mới thấy lòng mình rõ như thế. Còn mỗi thù thằng Mĩ thì có thể sờ thấy được, vì nó đang đè nặng ở trên vai”.

ĐỀ 29

Vẻ đẹp con người Nam bộ trong kháng chiến chống Mỹ qua tác phẩm Những đứa con trong gia đình của nhà văn Nguyễn Thi

Câu chuyện kể về những đứa con trưởng thành trong gia đình lớn cách mạng, hun đúc những vẻ đẹp truyền thống của quê hương. Mỗi một nhân vật trong tác phẩm đã thể hiện một cách đặc sắc phẩm chất, cá tính của con người Nam Bộ trung dũng kiên cường, gắn bó với gia đình, quê hương, trung thành với cách mạng.

Tác phẩm được xây dựng theo kết cấu truyện ngắn hiện đại: là mạch hồi ức của anh tân binh Việt, đan xen giữa quá khứ và hiện tại, nối kết một cách tự nhiên tình cảm gia đình – quê hương – cách mạng. Không gian giàu kịch tính và thời gian nghệ thuật của tác phẩm tạo nên sự đan cài của những câu chuyện kể không theo trình tự tuyến tính mà có sự sắp xếp hợp lý, tạo ra sự liên tưởng nhiều chiều. Xoay quanh nhân vật trung tâm là hai chị em Chiến và Việt còn là hệ thống hình tượng nhân vật gắn bó với nhau trong tình ruột thịt, có những nét bản chất thống nhất như chảy ra trong cùng huyết thống, nhưng mỗi người một vẻ không ai giống ai. Chính những nét tiêu biểu đó đã góp phần tái hiện thành công phẩm chất đáng quý của những con người quê hương Nam bộ giàu lòng yêu nước, căm thù giặc, giúp người đọc hiểu rõ hơn về một thời đại hào hùng và giá trị nhân bản của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Những nhân vật trong gia đình được giới thiệu gắn với hình ảnh thân thương của quê hương và những kỷ niệm cụ thể thời thơ ấu dữ dội của anh tân binh Việt. Chiến đấu giữa bầy giặc Mỹ, bị thương, lạc đồng đội, người chiến sĩ ấy giữa cơn mê tỉnh chập chờn đã nhớ về những hình ảnh thân thương nhất từ thời ấu thơ. Dường như đó chính là nguồn sức mạnh giúp anh vượt qua cái chết tìm về sự sống, tìm về đồng đội. Những con người trong gia đình Việt gắn với hồi ức thiêng liêng và cảm động làm sống dậy cả một quá khứ yêu thương và căm thù: chị Chiến, má, chú Năm. Hiểu theo một nghĩa rộng, đó cũng là những đứa con trong gia đình lớn: cách mạng.

Tất cả những con người ấy cùng giống nhau ở lòng căm thù giặc sâu sắc, vì những tội ác mà chúng đã gây ra với người thân trong gia đình. Gắn bó với mảnh đất quê hương, những con người ấy còn giàu tình nghĩa, trung thành với cách mạng bởi cách mạng đã đem lại cho họ sự đổi đời thật sự. Dường như anh chiến sĩ Việt đã thừa hưởng được từ thế hệ đi trước, chú Năm và má, hành động dũng cảm gan góc và lòng say mê khao khát được đánh giặc. Trong các nhân vật được tái hiện, chú Năm và má được khắc họa với những nét riêng độc đáo.

Chú Năm thể hiện đầy đủ bản tính tự nhiên của người nông dân Nam bộ hiền lành chất phác, giàu cảm xúc mơ mộng nội tâm. Một người từng trải qua đắng cay của cuộc đời làm mướn trước cách mạng, để thành bản tính ít nói. Đau thương hẳn sâu từ cuộc đời gian khổ và với tư cách chứng nhân của tội ác của thằng Tây, thằng Mỹ và bọn tay sai phải chăng đã làm nên nét đa cảm trong gương mặt với đôi mắt lúc nào cũng mở to, mọng nước. Chắt Nam bộ rất trong con người ông thể hiện qua việc hay kể sự tích cho con cháu, và kết thúc câu chuyện thể nào cũng hò lên mấy câu. Nét đặc biệt độc đáo ở người đàn ông này là có sổ ghi chép chuyện gia đình. Cuốn sổ ghi đầy đủ những chuyện thôn mồn của nhiều thế hệ, như minh chứng cho tấm lòng thuần hậu của ông. Đó còn là những trang ghi chép tội ác của kẻ thù gây ra, những chiến công của từng thành viên, như một biên niên sử. Bản thân ông cũng chính là một trang sử sống, khi gửi gắm, nhắn nhủ cho hai chị em Chiến và Việt: “chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó...”. Nhân vật đã thể hiện vẻ đẹp của tấm lòng sắt son, ý thức trách nhiệm của thế hệ đi trước.

Má của Chiến và Việt là hội tụ phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Nam bộ anh hùng trong kháng chiến. Những ấn tượng tác giả để lại đậm nét trong người đọc về nhân vật này là vẻ tính gan góc từ khi còn là con gái. Người đàn bà hết lòng thương yêu chồng con ấy đã phải trải qua thời khắc dữ dội khi kẻ thù chặt đầu chồng, nhưng má đã vượt lên đau thương để nuôi dạy đàn con khôn lớn trưởng thành. Hình ảnh người mẹ ấy đối mặt với họng súng quân thù như gà mẹ xoè cánh che chở đàn con, khiến kẻ thù phải run sợ trước đôi mắt của người vượt sông vượt biển. Nuôi con và cả con của đồng chí, má là hiện thân của vẻ đẹp gan góc được tôi luyện trong đấu tranh, với đức hy sinh vô bờ bến lặng thầm, táo tợn lam lũ, đau thương chôn kín trong giọt nước mắt lặng lẽ kín đáo. Trong tâm hồn người phụ nữ ấy là tình yêu lớn lao, ý chí bất khuất kiên cường và cả tinh thần dám hy sinh, đổi mạng sống vì cách mạng.

Hai chị em Chiến và Việt đã được thừa hưởng tất cả những vẻ đẹp của thế hệ đi trước, tính cách được tạo nên từ truyền thống gia đình, từ hoàn cảnh đặc trưng: thương cha má, cùng chung lo toan công việc cách mạng, giàu tình nghĩa với quê hương. Không phải ngẫu nhiên hai chị em đã cùng xung phong tòng quân một ngày, để trả mối thù cha bị chặt đầu, má bị trái cà nông quân thù sát hại. Trong hoàn cảnh khốc liệt của cuộc chiến đấu, biết căm thù cũng là một phẩm chất cần thiết, bởi căm thù giặc tàn phá quê hương, sát hại người thân cũng là một biểu hiện sâu sắc của tình yêu với quê hương, gia đình! Bởi vậy đêm tòng quân không chỉ có hai chị em tranh nhau ghi tên mà thanh niên trong xã ghi tên tòng quân cũng rất đông. Hành động của hai chị em có sự đồng tình của chú Năm, như một điểm nhấn hành động này hoàn toàn không phải là tự phát mà gắn với ý thức giác ngộ của tuổi trẻ trên quê hương đau thương và anh dũng.

Kí ức của Việt gắn với hình ảnh của chị Chiến, với kỷ niệm tuổi thơ trong trẻo của hai chị em. Người con gái ấy có cá tính riêng, có những nét giống má, gan góc, chăm chỉ, đảm đang tháo vát. Hai chị em kề tuổi nên có lúc còn rất trẻ con, nhưng bao giờ trong những lần cãi vã thì chị cũng nhường em. Đến khi tham gia công việc cách mạng, Chiến tỏ ra chín chắn hơn Việt. Những mất mát đau thương đã khiến cô gái ấy sớm trưởng thành, nhưng không hề làm chai sạn tâm hồn giàu nữ tính. Lúc nào Chiến cũng có cái gương nhỏ, như những người con gái mới lớn nào cũng thích làm duyên. Câu chuyện của hai chị em trước đêm tòng quân đã chứng tỏ khả năng quán xuyến, thay thế vai trò của mẹ để chăm em, khiến cho bản thân cậu em thân thiết phải ngạc nhiên vì chứng kiến một chị Chiến giống in như má, răm rắp nghe theo sự cắt đặt của chị.

Một trong những tình tiết truyện tạo được xúc động mạnh cho người đọc là hình ảnh hai chị em trước đêm tòng quân khiêng bàn thờ má qua gủi chú Năm. Hai chị em đã làm cho người chú phải ngạc nhiên vì sự trưởng thành trước tuổi. Đó là chi tiết cho thấy những đứa con trong gia đình cách mạng này đã ý thức rõ chỉ có lên đường diệt giặc mới trả được mối thù giặc Mỹ đè nặng hai vai. Việc nhà việc nước vẹn toàn, lời động viên của chú Năm dành cho hai chị em đã thể hiện niềm tin tưởng vào thế hệ trẻ thời chống Mỹ.

Xuyên suốt mạch truyện là dòng hồi ức của Việt, nhân vật trung tâm của tác phẩm. Người chiến sĩ ấy vốn là đứa trẻ gan dạ từng chứng kiến cảnh kẻ thù quăng đầu cha mà xông tới nhằm thẳng liệng đầu mà đá. Được diu dặt từ ấu thơ, Việt cũng đã biết làm cảnh giới, chiếc ná cao su thành vật báo hiệu khi có động. Bản tính hồn nhiên của một cậu bé mới lớn thể hiện ra ở sự hiếu thắng, lúc nào cũng giành phần hơn, nhưng từ sâu thẳm là tình cảm yêu thương những người ruột thịt, tự hào với truyền thống quê hương. Những lần ngất đi tỉnh lại của Việt giữa bãi chiến trường ngổn ngang xác giặc đã giúp anh có thêm sức mạnh tình thương vượt lên cái chết để trở về đội ngũ. Nguyễn Thi đã thành công khi không miêu tả vào những chiến công của anh chiến sĩ mà đã chỉ ra cho người đọc vẻ đẹp nhân văn trong tâm hồn người cầm súng. Vẻ đẹp ấy là hội tụ của ý chí, quyết tâm và trên hết là tình thương yêu sự gắn bó với người thân và sau này là tình cảm chan hoà thân ái giữa cậu Tư với đồng chí đồng đội như trong một nhà.

Tác phẩm thành công khi đã đem lại cho người đọc sự hình dung về mảnh đất Nam Bộ anh dũng và đau thương trong những ngày kháng chiến chống Mỹ. Đặc biệt, bằng sự am hiểu sâu sắc bản chất của người dân Nam Bộ yêu nước, tác giả đã dựng nên những con người vừa bình thường giản dị nhưng lại có vẻ đẹp, tâm vóc phi thường của con người thời đại chống Mỹ cứu nước. Giọng kể chuyện giản dị, xây dựng đối thoại tự nhiên và nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật đặc sắc đã để lại ấn tượng khó quên về những đứa con trong gia đình cách mạng. Đồng thời còn

phát hiện sâu sắc về sự trưởng thành của thế hệ trẻ Việt Nam trong chiến đấu. Về đẹp ấy kết tinh chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, sức mạnh làm nên chiến thắng của nhân dân Việt Nam, một phẩm chất cao quý còn để lại những tấm gương cho thế hệ sau noi theo.



ĐỀ 30

Phân tích nhân vật Việt và Chiến trong “Những đứa con trong gia đình”

Những đứa con trong gia đình của nhà văn Nguyễn Thi gắn liền với không khí của những ngày kháng chiến chống đế quốc Mỹ quyết liệt và hào hùng. Câu chuyện kể về những đứa con trưởng thành trong gia đình lớn cách mạng, hun đúc những vẻ đẹp truyền thống của quê hương. Mỗi một nhân vật trong tác phẩm đã thể hiện một cách đặc sắc phẩm chất, cá tính của con người Nam Bộ trung dũng kiên cường, gắn bó với gia đình, quê hương, trung thành với cách mạng. Tác phẩm được xây dựng theo kết cấu truyện ngắn hiện đại: là mạch hồi ức của anh tân binh Việt, đan xen giữa quá khứ và hiện tại, nối kết một cách tự nhiên tình cảm gia đình – quê hương – cách mạng. Không gian giàu kịch tính và thời gian nghệ thuật của tác phẩm tạo nên sự đan cài của những câu chuyện kể không theo trình tự tuyến tính mà có sự sắp xếp hợp lý, tạo ra sự liên tưởng nhiều chiều. Xoay quanh nhân vật trung tâm là hai chị em Chiến và Việt còn là hệ thống hình tượng nhân vật gắn bó với nhau trong tình ruột thịt, có những nét bản chất thống nhất như chảy ra trong cùng huyết thống, nhưng mỗi người một vẻ không ai giống ai. Chính những nét tiêu biểu đó đã góp phần tái hiện thành công phẩm chất đáng quý của những con người quê hương Nam bộ giàu lòng yêu nước, căm thù giặc, giúp người đọc hiểu rõ hơn về một thời đại hào hùng và giá trị nhân bản của cuộc kháng chiến chống Mỹ.

Những nhân vật trong gia đình được giới thiệu gắn với hình ảnh thân thương của quê hương và những kỷ niệm cụ thể thời thơ ấu dữ dội của anh tân binh Việt. Chiến đấu giữa bầy giặc Mỹ, bị thương, lạc đồng đội, người chiến sĩ ấy giữa cơn mê tỉnh chập chờn đã nhớ về những hình ảnh thân thương nhất từ thời ấu thơ. Dường như đó chính là nguồn sức mạnh giúp anh vượt qua cái chết tìm về sự sống, tìm về đồng đội. Những con người trong gia đình Việt gắn với hồi ức thiêng liêng và cảm động làm sống dậy cả một quá khứ yêu thương và căm thù: chị Chiến, má, chú Năm. Hiểu theo một nghĩa rộng, đó cũng là những đứa con trong gia đình lớn: cách mạng.

Tất cả những con người ấy cùng giống nhau ở lòng căm thù giặc sâu sắc, vì những tội ác mà chúng đã gây ra với người thân trong gia đình. Gắn bó với mảnh đất quê hương, những con người ấy còn giàu tình nghĩa, trung thành với cách mạng bởi cách mạng đã đem lại cho họ sự đổi đời thật sự. Dường như anh chiến sĩ Việt đã thừa hưởng được từ thế hệ đi trước, chú Năm và má, hành động dũng cảm gan góc và lòng say mê khao khát được đánh giặc. Trong các nhân vật được tái hiện, chú Năm và má được khắc họa với những nét riêng độc đáo.

Chú Năm thể hiện đầy đủ bản tính tự nhiên của người nông dân Nam bộ hiền lành chất phác, giàu cảm xúc mơ mộng nội tâm. Một người từng trải qua đắng cay của cuộc đời làm mướn trước cách mạng, để thành bản tính ít nói. Đau thương hẳn sâu từ cuộc đời gian khổ và với tư cách chứng nhân của tội ác của thằng Tây, thằng Mỹ và bọn tay sai phải chăng đã làm nên nét đa cảm trong gương mặt với đôi mắt lúc nào cũng mở to, mọng nước. Chắt Nam bộ rất trong con người ông thể hiện qua việc hay kể sự tích cho con cháu, và kết thúc câu chuyện thế nào cũng hò lên mấy câu. Nét đặc biệt độc đáo ở người đàn ông này là có sổ ghi chép chuyện gia đình. Cuốn sổ ghi đầy đủ những chuyện thỏn mỏn của nhiều thế hệ, như minh chứng cho tấm lòng thuần hậu của ông. Đó còn là những trang ghi chép tội ác của kẻ thù gây ra, những chiến công của từng thành viên, như một biên niên sử. Bản thân ông cũng chính là một trang sử sống, khi gửi gắm, nhắn nhủ cho hai chị em Chiến và Việt: “chuyện gia đình ta nó cũng dài như sông, để rồi chú sẽ chia cho mỗi người một khúc mà ghi vào đó...”. Nhân vật đã thể hiện vẻ đẹp của tấm lòng sắt son, ý thức trách nhiệm của thế hệ đi trước.

Má của Chiến và Việt là hội tụ phẩm chất tốt đẹp của người phụ nữ Nam bộ anh hùng trong kháng chiến. Những ấn tượng tác giả để lại đậm nét trong người đọc về nhân vật này là về tính gan góc từ khi còn là con gái. Người đàn bà hết lòng thương yêu chồng con ấy đã phải trải qua thời khắc dữ dội khi kẻ thù chặt đầu chồng, nhưng má đã vượt lên đau thương để nuôi dạy đàn con khôn lớn trưởng thành. Hình ảnh người mẹ ấy đối mặt với họng súng quân thù như gà mẹ xoè cánh che chở đàn con, khiến kẻ thù phải run sợ trước đôi mắt của người vượt sông vượt biển. Nuôi con và cả con của đồng chí, má là hiện thân của vẻ đẹp gan góc được tôi luyện trong đấu tranh, với đức hy sinh vô bờ bến lặng thầm, táo tợn lam lũ, đau thương chôn kín trong giọt nước mắt lặng lẽ kín đáo. Trong tâm hồn người phụ nữ ấy là tình yêu lớn lao, ý chí bất khuất kiên cường và cả tinh thần dám hy sinh, đổi mạng sống vì cách mạng.

Hai chị em Chiến và Việt đã được thừa hưởng tất cả những vẻ đẹp của thế hệ đi trước, tính cách được tạo nên từ truyền thống gia đình, từ hoàn cảnh đặc trưng: thương cha má, cùng chung lo toan công việc cách mạng, giàu tình nghĩa với quê hương. Không phải ngẫu nhiên hai chị em đã cùng xung phong tòng quân một ngày, để trả mối thù cha bị chặt đầu, má bị trái cà nông quân thù sát hại. Trong hoàn cảnh khốc liệt của cuộc chiến đấu, biết căm thù cũng là một phẩm chất cần thiết, bởi căm thù giặc tàn phá quê hương, sát hại người thân cũng là một biểu hiện sâu sắc của tình yêu với quê hương, gia đình! Bởi vậy đêm tòng quân không chỉ có hai chị em tranh nhau ghi tên mà thanh niên trong xã ghi tên tòng quân cũng rất đông. Hành động của hai chị em có sự đồng tình của chú Năm, như một điểm nhấn

hành động này hoàn toàn không phải là tự phát mà gắn với ý thức giác ngộ của tuổi trẻ trên quê hương đau thương và anh dũng.

Kỉ ức của Việt gắn với hình ảnh của chị Chiến, với kỷ niệm tuổi thơ trong trẻo của hai chị em. Người con gái ấy có cá tính riêng, có những nét giống má, gan góc, chăm chỉ, đảm đang tháo vát. Hai chị em kề tuổi nên có lúc còn rất trẻ con, nhưng bao giờ trong những lần cãi vã thì chị cũng nhường em. Đến khi tham gia công việc cách mạng, Chiến tỏ ra chín chắn hơn Việt. Những mất mát đau thương đã khiến cô gái ấy sớm trưởng thành, nhưng không hề làm chai sạn tâm hồn giàu nữ tính. Lúc nào Chiến cũng có cái gương nhỏ, như những người con gái mới lớn nào cũng thích làm duyên. Câu chuyện của hai chị em trước đêm tòng quân đã chứng tỏ khả năng quán xuyến, thay thế vai trò của mẹ để chăm em, khiến cho bản thân cậu em thân thiết phải ngạc nhiên vì chứng kiến một chị Chiến giống in như má, răm rắp nghe theo sự cắt đặt của chị.

Một trong những tình tiết truyện tạo được xúc động mạnh cho người đọc là hình ảnh hai chị em trước đêm tòng quân khiêng bàn thờ má qua gởi chú Năm. Hai chị em đã làm cho người chú phải ngạc nhiên vì sự trưởng thành trước tuổi. Đó là chi tiết cho thấy những đứa con trong gia đình cách mạng này đã ý thức rõ chỉ có lên đường diệt giặc mới trả được mối thù giặc Mỹ đè nặng hai vai. Việc nhà việc nước vẹn toàn, lời động viên của chú Năm dành cho hai chị em đã thể hiện niềm tin tưởng vào thế hệ trẻ thời chống Mỹ.

Xuyên suốt mạch truyện là dòng hồi ức của Việt, nhân vật trung tâm của tác phẩm. Người chiến sĩ ấy vốn là đứa trẻ gan dạ từng chứng kiến cảnh kẻ thù quăng đầu cha mà xông tới nhằm thẳng liệng đầu mà đá. Được diu dắt từ ấu thơ, Việt cũng đã biết làm cảnh giới, chiếc ná cao su thành vật báo hiệu khi có động. Bản tính hồn nhiên của một cậu bé mới lớn thể hiện ra ở sự hiếu thắng, lúc nào cũng giành phần hơn, nhưng từ sâu thẳm là tình cảm yêu thương những người ruột thịt, tự hào với truyền thống quê hương. Những lần ngất đi tỉnh lại của Việt giữa bãi chiến trường ngồn ngộn xác giặc đã giúp anh có thêm sức mạnh tình thương vượt lên cái chết để trở về đội ngũ. Nguyễn Thi đã thành công khi không miêu tả vào những chiến công của anh chiến sĩ mà đã chỉ ra cho người đọc vẻ đẹp nhân văn trong tâm hồn người cầm súng. Vẻ đẹp ấy là hội tụ của ý chí, quyết tâm và trên hết là tình thương yêu sự gắn bó với người thân và sau này là tình cảm chan hoà thân ái giữa cậu Tư với đồng chí đồng đội như trong một nhà.

Tác phẩm thành công khi đã đem lại cho người đọc sự hình dung về mảnh đất Nam Bộ anh dũng và đau thương trong những ngày kháng chiến chống Mỹ. Đặc biệt, bằng sự am hiểu sâu sắc bản chất của người dân Nam Bộ yêu nước, tác giả đã dựng nên những con người vừa bình thường giản dị nhưng lại có vẻ đẹp, tâm vóc phi thường của con người thời đại chống Mỹ cứu nước. Giọng kể chuyện giản dị, xây

dựng đối thoại tự nhiên và nghệ thuật xây dựng tính cách nhân vật đặc sắc đã để lại ấn tượng khó quên về những đứa con trong gia đình cách mạng. Đồng thời còn phát hiện sâu sắc về sự trưởng thành của thế hệ trẻ Việt Nam trong chiến đấu. Vẻ đẹp ấy kết tinh chủ nghĩa anh hùng cách mạng Việt Nam, sức mạnh làm nên chiến thắng của nhân dân Việt Nam, một phẩm chất cao quý còn để lại những tấm gương cho thế hệ sau noi theo.



ĐỀ 31

Việt Bắc thể hiện rất đậm đà tính dân tộc trong nghệ thuật thơ Tố Hữu

“Từ cuộc sống hiện đại, thơ anh ngày càng bắt nguồn trở lại vào hồn thơ cổ của dân tộc” - Nguyễn Đình Thi đã nhận xét như thế về thơ Tố Hữu. Đọc Tố Hữu ta thấy nhận xét của Nguyễn Đình Thi thật đúng và cảm nhận được dân tộc đậm đà, thấy phảng phất trong “hồn thơ” của một thời quá khứ. Việt Bắc là một trong số rất nhiều bài thơ mang nét “cổ điển” như thế. Đọc Việt ta cảm nhận được sức mạnh của bản sắc dân tộc ấy.

Tính dân tộc trong thơ Tố Hữu trước tiên thể hiện ở hình thức thể hiện. Có lẽ Việt Bắc là bài thơ lục bát hay nhất của Tố Hữu. trong đó âm điệu lục bát đã nhuần nhuyễn, tinh diệu, đến mức mẫu mực:

Mình về rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già
Mình đi có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám đậm đà lòng son.
Nhớ sau tiếng mõ rừng chiều
Chày đêm nện cối đều đều suối xa.
Nhớ gì như nhớ người yêu
Trăng lên đầu núi nắng chiều lưng nương.

Những câu thơ lục bát ấy có thể xếp bên cạnh những câu ca dao dân gian, những câu lục bát cổ điển hay nhất của ta. Tiếng Việt trong những câu ấy thật bình dị mà đầm thắm, thật trong trẻo mà sâu lắng. Lời thơ quện thật chặt với những tiết tấu co duỗi mềm mại, cất lên như những nét nhạc, những giai điệu bằng ngôn từ.

Nhưng nói đến Việt Bắc có lẽ cái gây ấn tượng đậm nhất trong người đọc là cái cấu trúc độc đáo của nó. Tố Hữu đã tái hiện một bức tranh hoành tráng trải ra trong một thời gian dài tới mười lăm năm (Nhớ khi kháng Nhật thừa còn Việt Minh) bao quát một không gian rộng, bao quát toàn bộ Việt Bắc (từ "Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào" đến "Nhớ từ Cao Lạng nhớ sang Nhị Hà"). Bài thơ muốn có xu hướng trở thành diễn ca lịch sử (kiểu như "Ba mươi năm có Đảng" sau này!). Nhưng sở dĩ nó không là diễn ca hẳn, bởi vì thi sĩ đã tìm đến một kết cấu truyền thống của lối Hát giao duyên, cả bài thơ dài như một cuộc hát đối đáp nam nữ. Tựa

như những khúc trữ tình trong Giã bạn hay tiễn dặn người yêu. Cả bài thơ dài chủ yếu là lời của hai nhân vật. Người ở lại rừng núi chiến khu là cô gái Việt Bắc, người về xuôi là anh cán bộ cách mạng. Tựa như "liền chị - liền anh" trong hát Quan họ. Cuộc chia tay lớn của cán bộ Đảng và Chính phủ kháng chiến với Việt Bắc được thu vào cuộc chia tay của một trai gái. Nói khác hơn, tác giả đã chọn tình yêu của đôi trai gái làm một góc nhìn để bao quát toàn cảnh Việt Bắc, với "Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng". Chuyện chung đã hoá thành chuyện riêng, chuyện cách mạng của dân nước trở thành chuyện tình yêu của lứa đôi.

Một sự kiện chính trị đã chuyển hoá thành thơ ca theo cách tâm tình hóa chính là một đặc trưng của lối thơ trữ tình - chính trị của Tố Hữu. Việc "dời đô" (Việt Bắc là thủ đô kháng chiến - Tố Hữu gọi là "Thủ đô gió ngàn") đã thành câu chuyện ân tình chung thủy của người cách mạng với rừng núi chiến khu, với đồng bào, với quá khứ, với chính mình... Đôi trái gái xưng hô theo lối rất dân gian: Ta - mình. Nỗi băn khoăn lớn nhất của ta và mình trong cuộc chia tay giã bạn là ân tình - chung thủy:

Mình về thành thị xa xôi
Nhà cao còn nhớ núi đồi nữa chăng?
Phố cao còn nhớ bàn làng
Sáng đèn còn nhớ mảnh trăng giữa rừng

"Mình về mình có nhớ ta" đã là chuyện chung thủy! Nhưng "mình đi mình có nhớ mình" thì ân tình chung thủy đã được đẩy tới một mức thật sâu. Mình đi khỏi Việt Bắc là đi khỏi thời gian khô, nơi gian khổ, có thể mình quên ta, phụ ta. Nhưng mình có nhớ chính mình chăng, có phủ chính mình được chăng? Bởi quên Ta cũng chính là quên Mình đó. Những câu hỏi thâm thúy ân tình như vậy đã giúp Tố Hữu dân gian hoá, truyền thống hoá một vấn đề của cách mạng, vấn đề của hôm nay. Người con trai cũng trả lời, cũng ghi lòng tạc dạ với một tinh thần như thế.

Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Nhớ cao chàng khuất non xanh
Phố đông càng giục chân nhanh bước đường
Mình đi mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước nghĩa tình bấy nhiêu

Kết cấu đối đáp hài hoà với lối thơ lục bát giàu chất dân gian như thế đã làm cho bài Việt Bắc của Tố Hữu có cái dáng dấp của một bài hát giao duyên bác họ được

viết theo lối dân gian. Nó làm cho bài thơ gần gũi với tâm hồn quần và dễ dàng gia nhập vào mạch văn hoá dân gian, trở thành những bài hát chí có thể trình bày bài thơ theo lối diễn xướng dân gian rất phù hợp.

Có lẽ cũng cần phải nói thêm về phong vị cổ điển của nó. Đây là một nét truyền thống khác của thơ Tố Hữu. Trong bài "Kính gửi cụ Nguyễn Du", chúng ta thấy không khí lục bát thật trang trọng. Thi sĩ đã dùng những thi liệu của "truyện Kiều" để tâm tình với tác giả "Truyện Kiều". Ông cũng dùng hình thức lấy Kiều, tập Kiều để làm cho bài thơ có phong vị cổ điển. Còn ở đây không thế. Chúng ta đã thấy kết cấu trữ tình của bài thơ, giọng điệu tứ bình của bài thơ có phần nghiêng hẳn về cổ điển. Câu lục bát ở những chỗ ấy thường chặt chẽ không lỏng, chữ "đúc" nhiều, chữ "nước" ít. Hình thức tiểu đối được sử dụng rất dày và biến hoá nhịp nhàng. Nhưng có lẽ đáng nói hơn vẫn là lối vẽ thiên nhiên : các câu thơ lục bát ấy. Nói riêng đoạn "Hoa cùng người", có thể thấy thi sĩ lao hình theo lối xây dựng bộ tranh trữ tình - một hình thức rất phổ của nghệ thuật cổ điển. Hoa và người soi chiếu nhau, tôn vinh lẫn nhau, bức tranh dường như đã tái hiện trọn vẹn đầy đủ nhịp vận hành luân chuyển của thiên nhiên và con người Việt Bắc:

Ta về mình có nhớ ta,
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung

Thành công của bài thơ Việt Bắc còn ở nhiều phương diện khác như: ngôn ngữ, nội dung, hình tượng nhân vật trữ tình... Nhưng có thể khẳng định chất dân chất truyền thống đậm đà đã tạo nên sức sống, sức lay động lòng người cho thơ. Và Việt Bắc cùng với những bài thơ khác của Tố Hữu đã khẳng định phong cách độc đáo của ông trong suốt chặng đường cầm bút của người nghệ sĩ mạng: từ hiện đại trở về với cổ điển, trở về với nét dân tộc và truyền thống.

ĐỀ 32

Nghệ thuật của cách xưng hô Mình – Ta trong Việt Bắc

Ở bài thơ Việt Bắc, viết về một sự kiện mang tầm lịch sử nhưng Tố Hữu đã lựa chọn cách mở đầu bằng một cuộc đối đáp mang âm hưởng dân ca và cách xưng hô ta – mình ngọt ngào đậm thắm. Điều đặc biệt là cách tác giả sử dụng cặp từ ta – mình trong bài thơ không chỉ một lần mà nó trở thành một điệp khúc trở đi trở lại, luyến láy hết sức tài hoa.

Đoạn đầu bài thơ là lời của người ở lại với người ra đi, thể hiện tình cảm của người dân Việt Bắc với cán bộ kháng chiến trong buổi chia tay:

Mình về mình có nhớ ta
Mười lăm năm ấy thiết tha mặn nồng
Mình về mình có nhớ không
Nhìn cây nhớ núi, nhìn sông nhớ nguồn

Chữ mình ở đây chỉ người ra đi, còn chữ ta để nói tới người ở lại. Tình cảm nhớ thương dồn nén sâu nặng trong chữ mình. Mỗi câu lục trong đoạn thơ chữ mình lặp lại hai lần cùng với nhiều thanh bằng làm nhịp thơ như trùng xuống, khắc khoải, da diết. Người ở lại đặt những câu hỏi tu từ vừa như nhắc nhở người ra đi hãy nhớ về Việt Bắc, vừa thể hiện tình cảm sâu sắc, mặn nồng. Bốn chữ nhớ trong 4 dòng thơ nhắc nhở về 15 năm kháng chiến và khung cảnh Việt Bắc. Cặp từ xưng hô mình – ta đầy tình tứ như xoắn quện lấy nhau, vì là lời của người ở lại nên nhắc tới mình thì nhiều, nhắc tới ta thì ít. Chữ ta chỉ được nhắc đến một lần như một sự khiêm tốn để cho những kỉ niệm ulla về trong giây phút chia tay. Trong ca dao Việt Nam, cặp từ xưng hô mình – ta cũng khá quen thuộc, là cách xưng hô của những đôi lứa yêu nhau. Nhắc đến cặp từ này, người ta thường nhắc đến nỗi nhớ, đến sự gắn bó thủy chung:

Nước non một gánh chung tình
Nhớ ai ai có nhớ mình chẳng ai?
Một đàn cò trắng bay quanh
Cho loan nhớ phượng cho mình nhớ ta
Mình nhớ ta như cà nhớ muối
Ta nhớ mình như cuội nhớ trăng
Mình về, mình nhớ ta chẳng?
Bao giờ cho hương bén hoa
Cho đào bén túi, cho ta bén mình
Thuyền không, đậu bến Giang Đình

Ta không, ta quyết lấy mình làm đôi
Trăm năm ước bạn chung tình
Trên trời dưới đất, có mình có ta

Những câu thơ lục bát của Tố Hữu vận dụng nhuần nhuyễn cách nói của ca dao, dân ca. Cũng có thể nói đó là một lối tập ca dao mà đọc lên âm điệu thật tha thiết, ngọt ngào. Chất giọng Huế, chất giọng trữ tình thương mến ấy có lẽ chỉ tìm thấy ở tác giả Việt Bắc.

Đoạn thơ thứ hai của bài là lời đáp lại của người ra đi tạo nên sự cân xứng cho kết cấu đối đáp dân ca. Người ở lại nhớ nhưng bao nhiêu thì người ra đi băng khuâng, bồn chồn, lưu luyến bấy nhiêu:

Tiếng ai tha thiết bên cồn
Băng khuâng trong dạ, bồn chồn bước đi
Áo chàm đưa buổi phân li
Cần tay nhau biết nói gì hôm nay

Chữ ta, chữ mình không xuất hiện nhưng thực ra đã hóa thân vào tiếng ai tha thiết bên cồn, vào hình ảnh áo chàm giản dị mà đầy nghĩa tình cách mạng. Có cả mình, cả ta ở cái cầm tay như một nốt lặng của tình cảm trong buổi phân ly. Ở đây, chỉ có thứ ngôn ngữ không lời của ánh mắt mới đủ sức chứa đựng nỗi niềm của người đi, kẻ ở.

Sang đến đoạn ba và đoạn bốn cặp từ mình – ta được tác giả sử dụng hết sức tài hoa, luyện lấy tạo nhạc tính cho đoạn thơ.

Ở đoạn ba, cặp từ mình đi, mình về lặp đi lặp lại 6 lần trong 6 câu lục của đoạn thơ. Mình ở đây vẫn chỉ người ra đi. Và dù là mình đi hay mình về cũng chỉ chung một hành động. Đi là chia tay chiến khu, về là về miền xuôi thủ đô. Nét đặc sắc trong sự lặp lại của cụm từ này là không hề tạo ra sự nhàm chán cho người đọc bởi tiết tấu biến hóa: mình đi – mình về – mình về – mình đi:

Mình đi, có nhớ những ngày
Mưa nguồn suối lũ những mây cùng mù
Mình về, có nhớ chiến khu
Miếng cơm chấm muối, mối thù nặng vai?
Mình về, rừng núi nhớ ai
Trám bùi để rụng, măng mai để già
Mình đi, có nhớ những nhà
Hắt hiu lau xám, đậm đà lòng son
Mình về, còn nhớ núi non
Nhớ khi kháng nhật, thưở còn Việt Minh

Và mỗi lần như vậy câu nào cũng gắn với từ nhớ. Người ở nhắc lại những kỉ niệm trong buổi đầu kháng chiến đầy khó khăn gian khổ mà sâu nặng ân tình. Tố Hữu cũng sử dụng triệt để thủ pháp đối trong những câu bát của đoạn thơ này tạo nhịp thơ vừa cân xứng hài hòa, vừa dễ đi vào lòng người. Kết thúc đoạn thơ là ba chữ mình trong một câu thơ độc đáo:

Mình đi, mình có nhớ mình
Tân Trào, Hồng Thái, mái đình, cây đa?

Chữ mình ở đây vừa để chỉ người ra đi, vừa để nói tới người ở lại trong một sự hòa quyện khăng khít tuy hai mà một. Chữ nhớ trở thành một chiếc cầu nối giữa hai chữ mình càng làm tăng thêm sự da diết nhớ nhung trong tình cảm của người dân Việt Bắc và cán bộ kháng chiến. Ta đã gặp ở đâu đó trong ca dao những cuộc chia tay và biết bao nỗi nhớ của người đi, người về như vậy:

Chàng về khuyên bạn nhất tâm
Trăm năm chớ có ôm cần thuyền ai
Chàng về giãm cội cho bền
Gió rung mặc gió, em không quên chàng

Tình cảm thủy chung son sắt của đôi lứa yêu nhau từ câu ca dao có bao đời nay đã đi vào những vần thơ cách mạng của Tố Hữu sao mà tự nhiên và ngọt ngào đến vậy. Ta có cảm tưởng lời của người ở lại cứ ngân nga dài mãi như sợi dây vô hình vẫn vút lấy người ra đi: trong lòng ta, giờ chỉ có mình, sao nỡ ra đi?...

Không lặp lại cách nói ở đoạn ba, đến đoạn bốn cặp từ mình – ta đáp đối cho nhau một cách linh hoạt ta với mình, mình với ta tạo thành 2 vế cân xứng:

Ta với mình, mình với ta
Lòng ta sau trước mặn mà đinh ninh
Mình đi, mình lại nhớ mình
Nguồn bao nhiêu nước, nghĩa tình bấy nhiêu

Mình với ta như một đôi không thể tách rời, để rồi hòa lại làm một Mình đi, mình lại nhớ mình. Đó chính là câu trả lời cho câu hỏi Mình đi, mình có nhớ mình ở đoạn thơ trước. Có thể nói sự nhắc lại này tô đậm hơn nữa sự gắn bó không thể tách rời giữa ta và mình, giữa cán bộ kháng chiến và đồng bào Việt Bắc. Cuộc chia tay trở thành khúc hát đối đáp để bày tỏ tình cảm nhớ nhung, lưu luyến. Tình cảm ấy sẽ ở lại trong tim người dân Việt Bắc, và sẽ theo người cán bộ về xuôi. Nhưng dù đi đâu về đâu, tình cảm ấy không bao giờ vơi cạn. Bàn sâu hơn về chữ mình, ta cũng gặp khá nhiều trong ca dao:

Bây giờ hỏi thiệt anh Ba
Còn thương như cũ hay là hết thương?

Ban ngày dài nắng tối lại dầm sương
Thân em lao khổ, mình có nhớ thương hồi mình?
Trầu không vôi ắt trầu lạt
Cau không hạt ắt là cau già
Mình không lấy ta ắt là mình thiệt
Ta không lấy mình ta biết lấy ai?

Cách sử dụng từ mình của Tố Hữu vừa học tập ca dao, vừa có sự sáng tạo mới mẻ. Ca dao cũng nhắc nhiều tới từ mình trong một câu, nhưng thường hàm ý chỉ một người. Còn với Việt Bắc, chỉ chữ mình thôi có cả ta và mình trong sự thống nhất.

Qua bốn đoạn thơ đầu của bài thơ Việt Bắc, ta thấy cặp đại từ xưng hô ta – mình được tác giả sử dụng khá nhuần nhuyễn, thành thực, tài hoa, lặp lại nhưng không vô vị, luyên láy mà không nhàm chán, thống nhất mà rất linh hoạt. Thể thơ lục bát, phép điệp, phép đối hài hòa... Tất cả tạo nên một cuộc đối đáp đầy tâm trạng giữa người ở lại và người ra đi. Có thể nói đây là một minh chứng rõ nét cho chất trữ tình chính trị, chất dân tộc đậm đà của ngòi bút Tố Hữu.

Trong những đoạn khác của bài Việt Bắc, cặp từ ta – mình vẫn được tác giả sử dụng một cách tài tình và khéo léo, tô đậm nghĩa tình của người dân Việt Bắc với cách mạng, với Đảng, với Bác Hồ, khắc sâu nỗi nhớ của người cán bộ khi phải chia tay chiến khu, đồng thời dựng lại một thời kì kháng chiến gian khổ mà hào hùng ở chiến khu Việt Bắc:

Ta đi, ta nhớ những ngày
Mình đây ta đó đắng cay ngọt bùi...
Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng...
Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người...
Mình về mình lại nhớ ta
Mái đình Hồng Thái, cây đa Tân Trào...
Mình về với Bác miền xuôi
Thưa giùm Việt Bắc không nguôi nhớ người
Nhớ ông cụ mắt sáng ngời
Áo nâu túi vải đẹp tươi lạ thường...

Ta – mình là điệp khúc hay nhất, trữ tình nhất trong Việt Bắc – một khúc hùng ca và cũng là khúc tình ca về cách mạng, về cuộc kháng chiến và con người kháng chiến một thời.

ĐỀ 33

Bình giảng bức tranh tứ bình trong bài thơ Việt Bắc

Nhắc đến Việt Bắc là nhắc đến cội nguồn của cách mạng, nhắc đến mảnh đất trung du nghèo khó mà nặng nghĩa nặng tình – nơi đã in sâu bao kỉ niệm của một thời kì cách mạng gian khổ nhưng hào hùng sôi nổi khiến khi chia xa, lòng ta sao khỏi xuyến xao bồi hồi

Và cứ thế sợi nhớ, sợi thương cứ thế mà đan cài xoắn xuýt như tiếng gọi “Ta – mình” của đôi lứa yêu nhau. Đúng như lời thơ Chế Lan Viên từng viết ” Khi ta ở đất chỉ là nơi ở/ Khi ta đi đất bỗng hóa tâm hồn”. Vâng! Việt Bắc đã hóa tâm hồn dào dạt nghĩa yêu thương trong thơ Tố Hữu với những lời thơ như tiếng nhạc ngân nga, với cảnh với người âm ấp những kỉ niệm ân tình có bao giờ quên được.

“Ta về mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve keo rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”

Tố Hữu là nhà thơ trữ tình chính trị, thơ ông diễn tả những tình cảm cách mạng thật nhẹ nhàng mà cũng thật đậm sâu. Việt Bắc là đỉnh cao của thơ Tố Hữu nói riêng, của thơ ca kháng chiến chống Pháp nói chung. Bài thơ được viết vào tháng 10/1954, khi Trung ương Đảng và Chính phủ, Bác Hồ và cán bộ kháng chiến từ giã “Thủ đô gió ngàn” về với “Thủ đô Hoa vàng nắng Ba Đình”. Cả bài thơ là một niềm hoài niệm nhớ thương tuôn chảy về những năm tháng ở chiến khu Việt Bắc rất gian khổ nhưng vui tươi hào hùng. Nhưng có lẽ để lại ấn tượng sâu đậm nhất trong bài ca Việt Bắc có lẽ là đoạn thơ về bức tranh tứ bình với bốn mùa xuân – hạ – thu – đông.

Mở đầu đoạn thơ là hai câu thơ giới thiệu nội dung bao quát cảm xúc chung của đoạn thơ:

“Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người”

Câu thơ đầu tiên sử dụng câu hỏi tu từ “mình có nhớ ta”, câu thơ thứ hai là tự trả lời, điệp từ “ta” lặp lại bốn lần cùng với âm “a” là âm mở khiến câu thơ mang âm

hường ngân xa, tha thiết nồng nàn. Với Tố Hữu, người cán bộ ra đi không chỉ nhớ đến những ngày tháng gian khổ “bát cơm sẻ nửa chăn sui đắp cùng”, mà còn nhớ đến vẻ đẹp đáng yêu của Hoa cùng Người. Ở đây, hoa tượng trưng cho vẻ đẹp thiên nhiên Việt Bắc. Còn con người là con người Việt Bắc với tấm áo chàm nghèo khổ nhưng đậm đà lòng son. Hoa và Người quấn quýt với nhau trong vẻ đẹp hài hòa đầm ấm để tạo nên cái nét riêng biệt, độc đáo của vùng đất này. Chính điều ấy đã tạo nên cái cấu trúc đặc sắc cho đoạn thơ. Trong bốn cặp lục bát còn lại câu sáu dành cho nhớ hoa, nhớ cảnh, câu tám dành cho nhớ người. Cảnh và Người trong mỗi câu lại có những sắc thái đặc điểm riêng thật hấp dẫn. Nhắc đến mùa đông ta thường nhớ đến cái lạnh thấu xương da, cái ẩm đăm của những ngày mưa phùn gió bắc, cái buồn bã của khí trời u uất. Nhưng đến với Việt Bắc trong thơ Tố Hữu thì thật lạ. Mùa đông bỗng ấm áp lạ thường:

“Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”

Điểm xuyết trên cái nền màu xanh bát ngát bao la của cánh rừng, là màu hoa chuối đỏ tươi đang nở rộ lung linh dưới ánh nắng mặt trời. Từ xa trông tới, bông hoa như những bó đuốc thắp sáng rực tạo nên một bức tranh với đường nét, màu sắc vừa đối lập, vừa hài hòa, vừa cổ điển vừa hiện đại. Cái màu “đỏ tươi” – gam màu nóng của bông chuối nổi lên giữa màu xanh bát ngát của núi rừng, làm cho thiên nhiên Việt Bắc trở nên tươi sáng, ấm áp và như tiềm ẩn một sức sống, xua đi cái hoang sơ lạnh giá hiu hắt vốn có của núi rừng. Câu thơ làm ta liên tưởng đến màu đỏ của hoa lựu trong thơ Nguyễn Trãi:

“Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ
Hong liên trì đã tận mùi hương”

Từ liên tưởng ấy ta thấy, mùa đông trong thơ Tố Hữu cũng lan tỏa hơi ấm của mùa hè chứ không lạnh lẽo hoang sơ bởi màu đỏ của hoa chuối cũng như đang phun trào từ giữa màu xanh của núi rừng.

Cùng hiện lên với cái lung linh của hoa chuối ấy là con người của vùng chiến khu lên núi làm nương, phát rẫy sản xuất ra nhiều lúa khoai cung cấp cho kháng chiến “Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”. Trước thiên nhiên bao la, con người dường như càng trở nên kỳ vĩ, hùng tráng hơn. Ở đây nhà thơ không khắc họa gương mặt mà chớp lấy một nét thần tình rực sáng nhất. Đó là ánh mặt trời chớp lóe trên lưỡi dao rừng ở ngang lưng. Ở đây câu thơ vừa mang ngôn ngữ thơ nhưng lại vừa mang ngôn ngữ của nghệ thuật nhiếp ảnh. Con người như một tụ điểm của ánh sáng. Con người ấy cũng đã xuất hiện ở một vị trí, một tư thế đẹp nhất – ” đèo cao”. Con

người đang chiếm lĩnh đỉnh cao, chiếm lĩnh núi rừng, tự do ” Núi rừng đây là của chúng ta/ Trời xanh đây là của chúng ta”. Đây là cái tư thế làm chủ đầy kiêu hãnh và vững chãi: Giữa núi và nắng, giữa trời cao bao la và rừng xanh mênh mang. Con người ấy đã trở thành linh hồn của bức tranh mùa đông Việt Bắc. Đông qua, xuân lại tới. Nhắc đến mùa xuân ta liên tưởng ngay đến sức sống mới của cỏ cây, hoa lá, của trăm loài đang cựa mình thức dậy sau mùa đông dài. Mùa xuân Việt Bắc cũng vậy:

“Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang”

Bao trùm lên cảnh vật mùa xuân là màu trắng dịu dàng, trong trẻo, tinh khiết của hoa mơ nở khắp rừng: “Ngày xuân mơ nở trắng rừng”. “trắng rừng” được viết theo phép đảo ngữ và từ “trắng” được dùng như động từ có tác dụng nhấn mạnh vào màu sắc, màu trắng dường như lấn át tất cả mọi màu xanh của lá, và làm bừng sáng cả khu rừng bởi sắc trắng mơ màng, băng khuâng, dịu mát của hoa mơ. Động từ “nở” làm sức sống mùa xuân lan tỏa và tràn trề nhựa sống. Đây không phải là lần đầu tiên Tố Hữu viết về màu trắng ấy, năm 1941 Việt Bắc cũng đón bác Hồ trong màu sắc hoa mơ:

“ Ôi sáng xuân nay xuân bốn một Trắng rừng biên giới nở hoa mơ
Bác về im lặng con chim hót Thánh thót bờ lau vui ngẩn ngơ”

Mùa xuân càng trở nên tươi tắn hơn nữa bởi sự xuất hiện của hình ảnh con người với hoạt động ” chuốt từng sợi giang”. Con người đẹp tự nhiên trong những công việc hằng ngày. Từ “chuốt” và hình ảnh thơ đã nói lên được bàn tay của con người lao động: cần mẫn, tỉ mỉ, khéo léo, tài hoa, nhanh nhẹn, chăm chút đó cũng chính là phẩm chất tần tảo của con người Việt Bắc. Mùa hè đến trong âm thanh rộn rã của tiếng ve, bức tranh Việt Bắc lại sống động hơn bao giờ hết:

“Ve kêu rừng phách đổ vàng Nhớ cô em gái hái măng một mình”

Thời điểm ve kêu cũng là thời điểm rừng phách đổ vàng. Động từ “đổ” là động từ mạnh, diễn tả sự vàng lên đồng loạt của hoa phách đầu hè. Màu của cây phách đổ vàng cả suối ngàn dường như làm cho ánh nắng của mùa hè và cả tiếng ve kêu râm ran kia nữa cũng trở nên óng vàng ra. Đây là một bức tranh sơn mài được vẽ lên bằng hoài niệm, nên lung linh ánh sáng, màu sắc và rộn rã âm thanh. Tố Hữu không chỉ có biệt tài trong việc miêu tả vẻ đẹp riêng của từng mùa, mà còn có tài trong việc miêu tả sự vận động đổi thay của thời gian và cảnh vật. Chỉ trong một câu thơ trên mà ta thấy được cả thời gian luân chuyển sống động: tiếng ve kêu báo hiệu mùa hè đến và cây Phách ngả sang màu vàng rực rỡ. Đây chính là một biểu hiện đặc sắc của tính dân tộc. Hiện lên trong cái thiên nhiên óng vàng và rộn rã ấy, là

hình ảnh cô gái áo chàm cần mẫn đi hái búp măng rừng cung cấp cho bộ đội kháng chiến: “Nhớ cô em gái hái măng một mình”. Hái măng một mình mà không gọi lên ấn tượng về sự cô đơn, hiu hắt như bóng dáng của người sơn nữ trong thơ xưa; trái lại rất trữ tình, thơ mộng, gần gũi thân thương tha thiết. Hình ảnh thơ cũng gợi lên được vẻ đẹp chịu khó chịu thương của cô gái. Đằng sau đó, ẩn chứa biết bao niềm cảm thông, trân trọng của tác giả. Thu sang, khung cảnh núi rừng chiến khu như được tắm trong ánh trăng xanh huyền ảo lung linh dịu mát:

“Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”

Không gian bao la tràn ngập ánh trăng, đó là ánh trăng của tự do, của hòa bình dọi sáng niềm vui lên từng núi rừng, từng bản làng Việt Bắc. Ta cũng từng biết đến mùa thu đầy ánh trăng trong thơ của Bác khi còn ở chiến khu:

“Trăng vào cửa sổ đòi thơ
Việc quân đang bận xin chờ hôm sau

Chuông lầu chợt tỉnh giấc thu
Ấy tin thắng trận liên khu báo về”

Ở đây không có tiếng chuông báo thắng trận nhưng lại vang lên tiếng hát. Đó là tiếng hát trong trẻo của đồng bào dân tộc, là tiếng hát nhắc nhở thủy chung ân tình. Đây cũng chính là tiếng hát của Việt Bắc của núi rừng của tình cảm mười lăm năm gắn bó thiết tha mặn nồng. Vâng! Bức tranh mùa thu Việt Bắc đã làm hoàn chỉnh bức tranh tuyệt mỹ của núi rừng và khép lại đoạn thơ bằng tiếng hát “ân tình thủy chung” gọi cho người về và cả người đọc những rung động sâu xa của tình yêu quê hương đất nước. Với những nét chấm phá đơn sơ giản dị, vừa cổ điển vừa hiện đại, đoạn thơ trên của Tố Hữu đã làm nổi bật được bức tranh cảnh và người qua bốn mùa của chiến khu Việt Bắc. Cảnh và người hòa hợp với nhau tô điểm cho nhau, làm cho bức tranh trở nên gần gũi thân quen, sống động và có hồn hơn. Tất cả đã tan chảy thành nỗi nhớ nhung quyến luyến thiết tha trong tâm hồn người cán bộ về xuôi.

Bài làm 2

“Ôi! Nỗi nhớ, có bao giờ thế!”. Nỗi nhớ đi qua thời gian, vượt qua không gian. Nỗi nhớ thấm sâu lòng người... Và nỗi nhớ ấy cứ ray rứt, da diết trong tâm hồn người chiến sĩ cách mạng miền xuôi khi xa rời Việt Bắc thân yêu-nơi đã từng nuôi nấng mình trong những ngày kháng chiến gian lao....

Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng.

Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hoà bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.

Trong cùng một đoạn thơ ngắn nhưng từ “ nhớ” đã được lặp lại năm lần.Nỗi nhớ xuyên suốt từ câu đầu đến câu cuối đoạn.Hai dòng đầu là lời khơi gợi, “nhắc khéo”:mình có nhớ ta không?Riêng ta,ta vẫn nhớ!Cách xưng hô gợi về thân mật,tình cảm đậm đà tha thiết.Ta với mình tuy hai mà một,tuy một mà hai. Người ra đi nhớ những gì?Việt Bắc có gì để mà nhớ,để mà thương?Câu thơ đã trình bày rất rõ?

“Ta về,ta nhớ những hoa cùng người”

Núi rừng,phong cảnh Việt Bắc được ví như “ hoa”.Nó tươi thắm,rực rỡ và “thơm mát”.Trong bức tranh thiên nhiên ấy,hình ảnh con người hiện lên,giản dị,chân chất,mộc mạc mà cao đẹp vô cùng!Con người và thiên nhiên lồng vào nhau,gắn kết với nhau tạo nên cái phong thái riêng của Việt Bắc. Bốn mùa đất nước đi qua trong những câu thơ ngắn gọn bằng các hình ảnh,chi tiết chất lọc, đặc trưng. Mỗi mùa mang một hương vị độc đáo riêng. Mùa đông,rừng biếc xanh, điểm lên những bông hoa chuối “đỏ tươi” và ánh nắng vàng rực rỡ.Xuân đến, cả khu rừng bừng sáng bởi màu trắng của hoa mơ.Hè sang, có ve kêu và có “ rừng phách đổ vàng”.Và khi thu về,thiên nhiên được thắp sáng bởi màu vàng dịu dịu của ánh trăng. Đoạn thơ tràn ngập những màu sắc chói lọi,rực rỡ: xanh, đỏ, vàng, trắng...Những màu sắc ấy đập mạnh vào giác quan của người đọc.Tiếp xúc với những câu thơ của Tố Hữu,ta như được chiêm ngưỡng một bức tranh sinh động.Trong đó,những gam màu được sử dụng một cách hài hoà tự nhiên càng tôn thêm vẻ đẹp của núi rừng Việt Bắc. Thời gian vận hành nhịp nhàng trong những dòng thơ.Nó bước những bước rắn rỏi,vững chắc khiến ta chẳng thể thấy phút giao mùa.Thiên nhiên Việt Bắc còn được mô tả theo chiều dọc thời gian. Buổi sáng hoa “mơ nở trắng rừng”,trưa nắng vàng rực rỡ và khi đêm về,trăng dọi bàng bạc khắp nơi...Núi rừng Việt Bắc như một sinh thể đang biến đổi trong từng khoảnh khắc.... Và cái phong cảnh tuyệt vời,đáng yêu ấy càng trở nên hài hoà,năng ẩm,sinh động hẳn lên khi xuất hiện hình ảnh của con người.con người đang lồng vào thiên nhiên,như một đoá hoa đẹp nhất,có hương thơm ngào ngạt nhất.Mỗi câu thơ tả cảnh đi cặp với một câu thơ tả người.Cảnh và người đan xen vào nhau một cách hài hoà.Đây là những con người lao động,gắn bó,hăng say với công việc.Kẻ “dao gài thắt lưng”,người “ đan nón”, “cô em gái hái măng một mình” và tiếng hát ân tình của ai đó vang lên giữa đêm rừng núi xôn xao...Hình ảnh con người là nét đẹp của thiên nhiên thêm rực rỡ.Chính họ đã thắp sáng thiên

nhiên, làm cho thiên nhiên thêm rực rỡ. Chính họ đã gợi nên nỗi nhớ da diết cho người ra đi. Đọc đoạn thơ, ta có cảm nhận những vẻ đẹp bình dị mà trong sáng của tâm hồn người Việt Bắc. Ở đó họ đối xử với nhau bằng tình nghĩa mặn mà, chân thật, bằng sự thủy chung “trước sau như một”. Họ đã nuôi chiến sĩ, nuôi cách mạng, nuôi cuộc

kháng chiến của dân tộc.... Những con người Việt Bắc tuy bình dị nhưng thật anh hùng.

Khơi gợi hình ảnh thiên nhiên và con người nơi đây, Tố Hữu đã thể hiện một tình cảm tha thiết, ân tình sâu nặng và nỗi nhớ thương sâu sắc. Ta với mình, mình với ta đã từng:

“Thương nhau chia củ sắn lùi
Bát cơm sẻ nửa, chăn sui đắp cùng.”

Đã từng san sẻ những ngọt bùi, gian nan vất vả như thế! Ta, mình làm sao có thể quên nhau được. Tình cảm mến thương ấy đã ăn sâu vào tâm hồn kẻ ở, người đi. Vì thế, khi ra đi, nhớ là nỗi niềm khắc đậm sâu trong tâm khảm, tình cảm của tác giả. Giọng thơ lục bát nhẹ nhàng mà sâu lắng. Cả khổ thơ ôm chứa niềm lạc quan, vui sống và tin tưởng vào cuộc sống. Nó mang âm điệu trữ tình, thể hiện tình yêu thiên nhiên, con người tha thiết và tấm lòng yêu nước thiết tha của Tố Hữu. Cuối đoạn thơ vang lên tiếng hát ngọt ngào khơi gợi bao kỉ niệm. Kỉ niệm ấy theo mãi dấu chân người đi và quán quýt bên lòng kẻ ở lại.... Những câu thơ của Tố Hữu có tính khái quát cao so với toàn bài. Lời thơ giản dị mà trong sáng thể hiện niềm rung động thật sự trước vẻ đẹp của núi rừng và con người Việt Bắc. Nỗi nhớ trong thơ của Tố Hữu đã đi vào tâm hồn người đọc, như khúc dân ca ngọt ngào để lại trong lòng ta những tình cảm sâu lắng, dịu dàng.....

Bài làm 3

Trong những năm kháng chiến chống Pháp khi mà cánh đồng văn chương Việt Nam đang được làn gió “Thơ mới” thổi qua thì Tố Hữu lại tìm về với những vần thơ truyền thống. Khi đọc “Việt Bắc” ấn tượng ban đầu mà người đọc dễ dàng nhận thấy là tính dân tộc, tính dân gian rất đậm đà của bài thơ. Trong khi “Thơ mới” đang chiếm ưu thế một cách tuyệt đối thì ta lại thấy xuất hiện trên thi đàn tập thơ “Từ ấy” nổi bật là bài “Việt Bắc” là đỉnh cao của sự tìm về cội nguồn văn thơ dân tộc. “Việt Bắc” là một trường ca tuyệt đẹp về cuộc kháng chiến vĩ đại của dân tộc chống thực dân Pháp. Bài thơ ra đời và đi vào lòng người bằng giọng điệu ân tình thủy chung như ca dao, khắc họa sâu sắc nỗi niềm của người con rời “thủ đô kháng chiến” mà trong thâm tâm đầy ắp kỷ niệm nhớ thương. Trong tâm trạng kẻ ở

– người đi, hình bóng của núi rừng – con người Việt Bắc vẹn nguyên cùng ký ức với bao hình ảnh đơn sơ mà cảm động. Để hôm nay những câu thơ còn rung động lòng người với những sắc màu, âm thanh tươi rói hơi thở của núi rừng chiến khu, hơi ấm của người tình lan toả:

“Ta về, mình có nhớ ta
Ta về, ta nhớ những hoa cùng người.
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao ửng ánh dao gài thắt lưng Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang.
Ve kêu rừng phách đổ vàng, Nhớ cô em gái hái măng một mình.
Rừng thu trăng rọi hoà bình,
Nhớ ai tiếng hát ân tình thuỷ chung.”

Đọc “Việt Bắc” ta thấy rằng việc tác giả chọn cho bài thơ thể lục bát, lối đối đáp với một cặp đại từ nhân xưng “mình – ta” là rất phù hợp và hiệu quả. Hẳn không ít người đọc thắc mắc trong ca dao, tục ngữ có rất nhiều cặp đại từ nhân xưng được dùng phổ biến như: “chàng-nàng”, “anh-em”, “ta-nàng”, “mình-ta”, vậy tại sao Tố Hữu lại chọn cho bài thơ cặp “mình-ta”. Ở đây dường như nhà thơ có ẩn ý. Mình là ta và ta cũng có thể là mình. Cặp đại từ nhân xưng này có khả năng bao quát hết những cặp còn lại. “Mình-ta” có thể hiểu là anh em, mẹ con, hai người đang yêu nhau hay xa hơn là mối quan hệ trừu tượng giữa con người với núi rừng Việt Bắc. Chỉ là một cặp đại từ nhân xưng thôi mà có thể nói đến nhiều khía cạnh tình cảm khác nhau. Tố Hữu quả là người biết vận dụng văn thơ truyền thống một cách tinh tế và điêu luyện đến khâm phục. Cảm hứng chính trị xuyên suốt một đời thơ Tố Hữu. Với tâm tình lễ sống của nhà thơ “Việt Bắc” là kết tinh của tình cảm riêng – chung. Hoà điệu tự nhiên của hai luồng tình cảm: dân tộc và cách mạng. Tiếng nói từ nhân vật trữ tình nhập vai cũng chính là những lời suy ngẫm, tình cảm của nhà thơ thật khó tách bạch chủ thể và nhân vật. Ở đó cái tôi gắn với phẩm chất và tình cảm dân tộc, tiếng nói riêng tư “mình-ta” đã nói hộ tâm lòng của nhân dân và những người con cách mạng. Chất tự sự trữ tình chính trị như những lời thầm thì tâm sự cùng mọi người thuyết phục lòng người. Nỗi nhớ là cảm xúc chủ đạo của bài thơ, gắn với “mình – ta, ta – mình”, là cung bậc thiết tha của tình cảm, là miền ký ức không phai mờ của người ra đi. Nỗi nhớ ở đây mượn nguyên màu sắc ca dao, là sự nối tiếp, là khía cạnh tình vi trong mối quan hệ khăng khít: hoa – người. Quê hương hiện hình trong vẻ đẹp cụ thể: vẻ đẹp tinh túy của thiên nhiên (hoa) hoà hợp với vẻ đẹp và sức sống của con người. Mỗi một hình ảnh “hoa cùng người” như đem lại ấn tượng riêng biệt về nét đẹp của núi rừng Việt Bắc. Sự nối tiếp, đan xen sắc màu làm nên mạch cảm xúc của đoạn thơ, nỗi nhớ qua từng câu thơ càng trở nên đậm đà, mãnh liệt và da diết hơn. Nhà thơ dường như hướng toàn bộ tâm tư, ngòi bút của mình về con người nơi đây với những phẩm chất bình thường mà

vĩ đại. Tổ Hữu đã khéo léo vận dụng thành công đặc trưng tái hiện không gian vô cực của thi ca gói trọn bốn mùa Xuân-Hạ-Thu-Đông trong những sắc màu đẹp nhất, hài hoà nhất. Mỗi bức tranh gồm hai mảng: một mảng xa, một mảng gần. Mỗi bức đều có sự gắn bó giữa thiên nhiên với con người, sự gắn bó trong nỗi nhớ những hoa cùng người của nhà thơ:

“Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”

Nét son của bức tranh núi rừng ở đây là màu đỏ tươi của hoa chuối khiến cho núi rừng đã xanh lại càng thêm xanh. Chấm phá của tranh thủy mặc điểm một sắc đỏ trong không gian xanh bao la, không gian mang sức sống mãnh liệt. Mùa đông trong câu thơ của Tổ Hữu cũng lan toả hơi ấm mùa hè, không hề có cảm giác lạnh lẽo, bởi sắc đỏ của hoa chuối như phun trào từ giữa màu xanh của rừng. Bên cạnh nét đẹp của hoa là nét đẹp khoẻ khoắn của người. “Nắng ánh dao gài thắt lưng” là hình ảnh của người dân miền sơn cước. Cách đoán dụ không phải tình cờ ngẫu nhiên mà chọn con dao đi rừng-vật bất ly thân của người miền núi-nét đặc trưng của cuộc sống Việt Bắc. Con người nổi bật trong không gian đèo cao, càng nổi bật trong ánh nắng, thành một điểm sáng giữa khung cảnh mùa đông mang trong mình nét hiên ngang hùng vĩ của núi rừng.

“Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang”

Không gian mùa xuân bừng sáng trong sắc hoa mơ. Sức sống mùa xuân lan toả khắp núi rừng Việt Bắc. Giữa nền trắng hoa mơ nổi bật “người đan nón”. Nổi nhớ ở đây cụ thể đến từng chi tiết “chuốt từng sợi giang”. Dường như đối với Tổ Hữu bao nhiêu sợi giang là bấy nhiêu sợi nhớ. Nổi nhớ cứ liên tiếp, đan xen vào nhau và kéo dài suốt bốn mùa trong năm. Trong tả cảnh không có một âm vang nào của núi rừng nhưng vẻ đẹp của mùa xuân vẫn sinh động nhờ hoạt động của con người. Sợi nhớ, sợi thương đan dày trong tâm tưởng, con người đẹp tự nhiên trong những công việc tỉ mỉ hằng ngày.

“Ve kêu rừng phách đổ vàng Nhớ cô em gái hái măng một mình”

Không gian nổi nhớ hình như rõ nét nhất, đậm đà nhất trong bức tranh này- nổi nhớ mùa hạ. Và cũng đọng lại hình ảnh ngọt ngào thân thương nhất của “cô em gái hái măng”. Câu thơ tả cảnh giàu sức biểu cảm, tiếng ve ran gọi màu vàng tràn ngập không gian, không gian lung linh hơn khi sắc vàng đổ xuống. Ấn tượng màu vàng đẹp như bức vẽ tả thực vừa làm xao xuyến lòng người trong tiếng ve dóng dả gọi hè, như gọi cả màu vàng đất trời về phủ kín cánh rừng.

“Rừng thu trăng rọi hoà bình Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”

Không gian chuyển về đêm như hoàn chỉnh bức tranh tuyệt mỹ của núi rừng Việt Bắc. Đêm thu và ánh trăng nhẹ nhàng như lan toả vào màu xanh của núi rừng. Vẻ đẹp của khu rừng dưới ánh trăng gợi lên sự huyền ảo, khung cảnh gợi hồn thơ. Nhớ nhớ cũng mệnh mang như ánh trăng trở thành “tiếng hát ân tình thủy chung”. Nhớ không cụ thể một đối tượng nào. Chúng ta liên tưởng đến câu ca dao:

“Nhớ ai ra vào ngấn ngơ
Nhớ ai, ai nhớ, bây giờ nhớ ai”

Tình người băng khuâng trong câu thơ gợi cảm xúc đồng điệu giữa kẻ ở người đi. Động lại trong nỗi nhớ là “ân tình thủy chung” dào dạt. Đoạn thơ diễn tả nỗi nhớ gắn với hình ảnh của núi rừng và bốn mùa hoà chung sắc màu đa dạng làm nên vẻ hấp dẫn cho bức tranh phong cảnh trữ tình. Thời gian diễn tả tuần tự, nhưng không làm phai nỗi nhớ, mà thời gian trôi đi càng làm nỗi nhớ thêm tha thiết, sâu lắng. mỗi mùa đến đều có một không gian đặc trưng và khi đi qua đều để lại một khoảnh khắc đẹp và đáng cất giữ trong tâm hồn – đó là khi nhà thơ bắt nhịp cùng không gian – cảnh vật. Đó là tình yêu đích thực, rung động chân thành của trái tim nhà thơ. Cũng là tấm lòng của những người con kháng chiến sâu nặng với “thủ đô kháng chiến”.

Bài làm 4

“Việt Bắc” là một trong những tập thơ hay nhất của đời thơ Tố Hữu. Linh hồn của tập thơ này chính là bài thơ cùng tên “Việt Bắc”. Bao trùm lên cả bài thơ là nỗi nhớ của anh bộ đội Cụ Hồ với người dân áo trắng, của người miền xuôi với người miền ngược. Đoạn thơ bình giảng là lời tâm tình của chàng trai với cô gái, khẳng định những tình cảm, những kỷ niệm, những ấn tượng không bao giờ phai cho dù phải chia xa xứ sở Việt Bắc:

“Ta về mình có nhớ ta
Ta về ta nhớ những hoa cùng người
Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi
Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng
Ngày xuân mơ nở trắng rừng
Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang
Ve kêu rừng phách đổ vàng
Nhớ cô em gái hái măng một mình
Rừng thu trăng rọi hòa bình
Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung.”

Trích đoạn bình giảng bao gồm mười câu thơ được chia thành năm cặp lục bát. Cặp đầu tiên là lời nói có tính chất đưa đẩy nhưng không phải không giấu kín những tình ý sâu xa. Ở đây người con trai ước hỏi cô gái:

“Ta về mình có nhớ ta”

Nhưng khi cô gái còn chưa kịp trả lời thì chàng trai cũng đã khẳng định tình cảm của mình:

“Ta về ta nhớ những hoa cùng người”

Ẩn ý của người về ở đây là: chẳng biết ta về mình có nhớ ta hay không nhưng ngay cả khi mình không nhớ ta thì ta vẫn cứ nhớ mình. Nội dung chính của trích đoạn bình giảng tập trung vào tám câu thơ còn lại. Tám câu thơ là bốn cặp lục bát, mỗi cặp là một bức tranh thiên nhiên tương ứng với một mùa nào đó ở núi rừng Việt Bắc. Bốn bức tranh hợp lại thành một bộ tứ bình hoàn chỉnh. Có lẽ trong bộ tranh tứ bình này, Việt Bắc hiện ra đầu tiên trong bức tranh mùa đông. Gam màu chủ đạo của bức tranh này đó là gam màu xanh:

“Rừng xanh hoa chuối đỏ tươi”

Đọc câu thơ này ta nhận thấy nghệ thuật quen thuộc trong thơ ca cổ điển được Tố Hữu sử dụng khá nhuần nhuyễn: nghệ thuật chấm phá. Tố Hữu nghiêng về gợi nhiều hơn tả, không hề miêu tả rừng xanh như thế nào mà chỉ gợi lên qua hai tiếng “rừng xanh”. Chúng ta có thể hình dung ra những cánh rừng già với một màu xanh vừa thâm u, vừa yên tĩnh. Trên nền xanh thâm u, trầm mặc ấy, Tố Hữu đã điểm thêm vào đó những bông hoa chuối rừng. Màu đỏ của nó làm sáng rực cả khung cảnh. Những bông hoa chuối rừng chẳng khác nào những bó đuốc đang bập bùng cháy. Màu đỏ của hoa chuối trong bài thơ này còn tượng trưng cho màu đỏ của lý tưởng của Cách mạng. Hiện lên trên bức tranh này, người Việt Bắc đang trên đỉnh đèo cao, ánh nắng chiếu vào lưỡi dao lóe sáng làm cho cảnh càng sống động hơn:

“Đèo cao nắng ánh dao gài thắt lưng”

Hình ảnh người Việt Bắc trên đỉnh đèo cao đã làm toát lên phẩm chất của họ. Đó là những con người tự tin, hào hùng, đang làm chủ thiên nhiên, làm chủ núi rừng. Cũng có thể, hình ảnh con người trên đỉnh đèo cao trong câu thơ này chính là những anh bộ đội Cụ Hồ đã hơn một lần bước vào trong thơ Tố Hữu. Trong bộ tranh tứ bình, gam màu Tố Hữu sử dụng rất linh hoạt: từ màu xanh thâm u, trầm mặc của rừng già trong những ngày mùa đông nay đã chuyển sang màu trắng thanh khiết của hoa mơ khi mùa xuân đến:

“Ngày xuân mơ nở trắng rừng”

Giờ đây, trước mắt chúng ta là những cánh rừng Việt Bắc hiện lên với màu trắng thanh khiết của hoa mơ. Nó vừa gợi lên sự trang trọng, thiêng liêng nhưng không kém phần bình dị, gần gũi. Ở bức tranh Việt Bắc những ngày mùa xuân, ta không chỉ thấy màu trắng của rừng mơ mà màu trắng còn hiện ra qua những chiếc nón, màu trắng của những sợi giang. Người Việt Bắc lại hiện lên trong bức tranh này qua nỗi nhớ của người về. Đó là những con người lao động:

“Nhớ người đan nón chuốt từng sợi giang”

Hai chữ “chuốt từng” đã làm toát lên phẩm chất của con người Việt Bắc: cần mẫn, tài hoa, chịu thương chịu khó. Có lẽ bức tranh đẹp nhất trong bộ tranh tứ bình này chính là Việt Bắc với mùa hè bởi ở đây không chỉ có sắc màu của núi rừng Việt Bắc mà còn có âm thanh của mùa hạ. Đó là tiếng ve kêu:

“Ve kêu rừng phách đổ vàng”

Câu thơ chỉ có sáu âm tiết mà chứa đựng cả một chuỗi vận động liên hoàn: ve kêu gọi mùa hè đến, mùa hè nhuộm vàng rừng phách. Nhưng dường như chính tiếng ve đã nhuộm cho rừng phách ngả vàng. Nghĩa là âm thanh đã chuyển hóa thành màu sắc. Những ngày cuối xuân cả rừng phách vẫn còn non tơ đến mơ màng thế mà chỉ cần vài tiếng ve trong những ngày đầu tiên của mùa hè thì cả rừng phách nhất loạt chuyển sang màu vàng. Vì tốc độ mau lẹ như vậy, Tố Hữu sử dụng từ “đổ” là hoàn toàn chính xác. Chỉ có chữ “đổ” mới thể hiện được trong chốc lát cả rừng phách kia bỗng lênh láng sắc vàng. Chữ “đổ” đã đạt đến độ chính xác của văn chương bởi nó là những ngôn từ mô tả đúng tình, đúng cảnh, đúng người. Hiện lên trong bức tranh ấy, người Việt Bắc lại xuất hiện trong công việc:

“Nhớ cô em gái hái măng một mình”

Hình ảnh cô em gái trong câu thơ này hiện lên trong nỗi nhớ của người về, được bao bọc trong cái nhìn đầy thương cảm của nhân vật trữ tình. Hai chữ “một mình” đã khắc họa hình ảnh những con người lao động Việt Bắc thâm lặng, giàu đức hi sinh, kiên trì, nhẫn nại. Kết thúc bộ tứ bình, vầng trăng hòa bình đã xuất hiện:

“Rừng thu trăng rọi hòa bình”

Nếu ba bức tranh trên Tố Hữu đều vẽ nên cảnh Việt Bắc vào ban ngày thì đến đây Việt Bắc lại hiện về trong đêm tối. Thiên nhiên Việt Bắc đã hiện lên thêm phần phong phú và đa dạng. Ta không chỉ thấy cảnh sắc hiện ra trước ánh ngày với màu vàng của nắng, màu vàng của rừng phách, màu vàng của những đọn măng, màu trắng của hoa mơ, của những chiếc nón, và màu đỏ tươi của hoa chuối rừng, ... Cảnh sắc thiên nhiên Việt Bắc còn hiện về dưới ánh trăng lung linh, huyền ảo. Bức tranh này đã hiện ra cùng với tiếng hát:

“Nhớ ai tiếng hát ân tình thủy chung”

Nghe tiếng hát của những con người Việt Bắc ta lại toát lên phẩm chất mới của họ. Đó là những con người suốt cả cuộc đời thủy chung son sắt với Đảng, với Cách Mạng.

Đọc lại đoạn trích bình giảng, ta nhận thấy cặp từ xưng hô nhất quán mà Tố Hữu sử dụng là “ta” và “mình”. Ấy vậy mà ở câu thơ cuối cùng ta lại bắt gặp đại từ phiếm chỉ “ai” và “nhớ ai”. Suy đến cùng, “ai” chính là mình trong lòng ta mà thôi. Hiện lên trong nỗi nhớ của người về là thiên nhiên với bốn mùa và con người Việt Bắc cùng bốn dáng điệu khác nhau. Tình cảm Cách Mạng đã hòa chung vào tình yêu lứa đôi. Đây là một nét đẹp, một thành công của Tố Hữu trong đoạn thơ này.



ĐỀ 34

Phân tích cảm hứng trong bài thơ “Đất nước” của Nguyễn Đình Thi

Xưa nay, nhiều bài thơ hay lại được nhà thơ viết rất nhanh, có vẻ như “xuất thần”. Trái lại, có những bài thơ được nung nấu kỹ lưỡng khi hoàn thành chưa hẳn làm ung ý tác giả, nhất là về cảm xúc, sự xộc xệch trong kết cấu. Đất nước của Nguyễn Đình Thi có lẽ là trường hợp ngoại lệ. Nó được thai nghén từ những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp (năm 1948, 1949) và hoàn thành khi cuộc kháng chiến ấy đã kết thúc (năm 1955). Dĩ nhiên, đó phải là thành công của nhà thơ có tài. Nhưng điều quan trọng hơn chính là do tác phẩm ấy được tạo dựng nên từ những cảm xúc, suy nghĩ của Nguyễn Đình Thi về một chủ đề lớn: Đất nước !

Khởi đầu bài thơ là những cảm xúc trực tiếp trong một sáng mùa thu, gợi nỗi nhớ về Hà Nội:

Sáng mát trong như sáng năm xưa
Gió thổi mùa thu hương cốm mới

Đó cũng là ấn tượng về một mùa thu Hà Nội: không khí mát trong, gió nhẹ thổi và phảng phất mùi hương cốm mới. Câu thơ gợi tả cả không gian, màu sắc và hương vị, “đồng hiện” cả thời gian và quá khứ và hiện tại, trộn lẫn hình ảnh trong thực tại và hình ảnh trong hoài niệm.

Hương cốm mới là nét đặc sắc của mùa thu Hà Nội. Dường như đó là kết tinh của tất cả hương vị đất trời, cây cỏ mùa thu Hà Nội. Thạch Lam từng viết về cốm, món quà đặc biệt của mùa thu Hà Nội:

Phảng phất hương vị ngàn hoa cỏ... là thức dâng của cánh đồng bát ngát xanh, mang trong hương vị tất cả cái mộc mạc, giản dị mà thanh khiết của đồng quê nội cỏ.

(Hà Nội băm sáu phố phường)

Sau này, hương cốm cũng đã đi vào nhạc của Trịnh Công Sơn (Nhớ mùa thu Hà Nội) cùng với cây cơm nguội vàng, cây bàng lá đỏ... làm thành nét thanh tao, gợi nhớ mùa thu Hà thành:

Hà Nội mùa thu/ Cây cơm nguội vàng / cây bàng lá đỏ / nằm kề bên nhau/ phố xưa nhà cổ / mái ngói thâm nâu / ... Hà Nội mùa thu / mùa thu Hà Nội / mùa hoa sữa

về / thơm từng cơn gió / mùa cỏm xanh về / thơm bàn tay nhỏ / cỏm sữa vĩa hè /
thơm bước chân qua...

Nguyễn Đình Thi đã đưa vào thơ những gì đặc trưng nhất của mùa thu Hà Nội.
Điều đó chứng tỏ nhà thơ là người gắn bó sâu nặng, thiết tha với Hà Nội thấm thía
xao xác khi ở xa trông về

Nguyễn Đình Thi kể, hồi nhỏ đi học trung học, ông thường lên vùng Hồ Tây ngồi
ngắm bầu trời và những áng mây bay. Cảm hứng về bầu trời thu, về những làn gió
mát, về hương vị cỏm xanh và những dòng sông, ruộng đồng ở đoạn sau của nhà
thơ “cũng chính là cảm hứng về đất nước” (Nguyễn Đình Thi – Bài thơ Đất nước)

Dòng thơ thứ ba: Tôi nhớ những ngày thu đã xa là một sự chuyển mạch. Thực ra, ở
hai câu thơ đầu đã có hình ảnh mùa thu xưa rồi, nhưng đến đây có lẽ không kiềm
được dòng hồi tưởng nên lời thơ như buột phát ra:

Tôi còn nhớ những ngày thu đã xa

Ở đây, còn có một lý do nữa: Trong bài thơ Sáng mát trong như sáng năm xưa, vốn
là vị trí của câu thơ có hình ảnh đẹp: Cỏ mơn thơm mãi dấu chân em. Câu thơ
mang dáng dấp suy nghĩ tình cảm và tình cảm của một trí thức Hà Nội. Thời ấy, có
thể không hợp với suy nghĩ của nhiều người trong hoàn cảnh kháng chiến nên
Nguyễn Đình Thi đã thay đi. Song, dù sao thì sự chuyển mạch ấy cũng hợp lý, kết
nối được hình ảnh toàn bài thơ.

Bốn câu thơ kế tiếp miêu tả về mùa thu Hà Nội xưa:

Sáng chớm lạnh trong lòng Hà Nội
Những phố dài xao xác hơi may
Người ra đi đầu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Mùa thu Hà Nội hiện lên trong hoài niệm của nhà thơ thật đẹp và thơ mộng, về
thời tiết, thiên nhiên, không gian (chớm lạnh, xao xác hơi may, phố dài). Đặc biệt,
sự cảm nhận của tác giả thật tinh tế và tài hoa khiến cho mùa thu Hà Nội bỗng
nhiên biểu hiện bằng hình khối, màu sắc, ánh sáng. Đó là thứ hình khối, ánh sáng,
màu sắc của tâm trạng nên khiến lòng người càng thêm xao động.

Mùa thu Hà Nội trong hoài niệm của Nguyễn Đình Thi vì thế mang vẻ đẹp của tâm
trạng. Cảnh thu thường gọi lên trong lòng người những phảng phất buồn bởi sự
thay đổi âm thầm, dịu ngọt, chậm chậm của hương vị, hoa lá, cỏ cây, của đất trời,
ánh sáng. Nhưng điều quan trọng nhất vẫn là do nhà thơ nắm bắt được những phút
giây kì diệu ấy của mùa thu. Ở đất nước, Nguyễn Đình Thi không chỉ nắm bắt

được thần thái của mùa thu Hà Nội, mà có lẽ mùa thu ấy từ lâu đã là một phần trong tâm hồn nhà thơ.

Thơ xưa viết về mùa thu thường gắn với chia li, những cuộc tiễn đưa. Thơ thu của Nguyễn Đình Thi vô tình có hình ảnh ra đi ấy và vì thế khiến cảnh thu càng thêm xao xuyến :

Người ra đi đâu không ngoảnh lại
Sau lưng thềm nắng lá rơi đầy

Đến nay, đã có nhiều ý kiến khác nhau về “ người ra đi” trong câu thơ trên. Có người cho đó là người Hà Nội mang tâm trạng, cảnh ngộ rời bỏ thủ đô khi kháng chiến bùng nổ. Lại có ý kiến cho rằng, đó là hình ảnh người lính của Trung đoàn Thủ đô khi rút khỏi Hà Nội... Thực ra, Trung đoàn Thủ đô rời Hà Nội vào mùa xuân sau hai tháng chiến đấu (1947) và cuộc rút lui ấy diễn ra vào ban đêm, dưới gầm cầu Long Biên. Còn nếu gắn việc người Hà Nội ra đi khi kháng chiến bùng nổ càng không đúng vì toàn quốc kháng chiến diễn ra tháng 12 năm 1946. Căn cứ vào cảm xúc và hình tượng thơ có thể khẳng định việc người ra đi ấy diễn ra trước năm 1945. Người ấy có sự dứt khoát về một lựa chọn (đầu không ngoảnh lại) nhưng trong lòng hằn nhiều vương vấn, luyến lưu nên âm điệu thơ băng khuâng và cảnh ra đi tuy đẹp nhưng buồn và lặng lẽ : Hình ảnh ấy gắn với người ra đi của Thâm Tâm:

Đưa người, ta chỉ đưa người ấy
Một già gia đình, một dừng dừng...
-Ly khách!Ly khách! Con đường nhỏ
Chí lớn không về bàn tay không
(Tống biệt hành)

Nguyễn Đình Thi từng thổ lộ: Người ra đi này cũng không phải tác giả hoặc một người cụ thể – người ra đi ấy có thể là đi làm cách mạng, hoặc vì một lẽ khác, vì một bi kịch chung hoặc riêng... Dù sao đây cũng là một người bỏ nơi ở, bỏ nơi mình đang quen sống để ra đi, người ấy có nhiều nông nổi, nhiều tâm trạng, cho nên ra đi “đầu không ngoảnh lại”, cảnh đẹp vắng vẻ, quyến luyến lặng lẽ. Người ra đi ấy có một cảnh ngộ nào đây ta không biết rõ, nhưng đầu anh ta không ngoảnh lại, anh ta thấy cần phải đi, và những cái anh ta bỏ lại sau lưng, hình như không phải của anh ta nữa (Thư trả lời bạn đọc, ngày 14.12.1983).

Dù gì đi nữa thì khổ thơ trên vẫn là những câu thơ đẹp nhất của bài thơ đất nước. Có những người nói đó là “những câu thơ thật mới mẻ về hình thức, thật mới mẻ về cảm xúc so với thời bấy giờ, và ngay cả bây giờ, nó vẫn nguyên giá trị thơ, như là những giá trị cổ điển vậy” (Tâm Hoàng, Nhân Dân chủ nhật, ngày 11.8.1991).

Từ hoài niệm về mùa thu Hà Nội xưa, tác giả dẫn vào cảm xúc về mùa thu đất nước, trong cảnh hiện tại ở chiến khu Việt Bắc:

Mùa thu nay khác rồi
Tôi đứng vui nghe giữa núi đồi
Gió thổi rừng tre phát phới
Trời thu thay áo mới
Trong biếc nói cười thiết tha

Bài thơ có sự chuyển đổi về âm điệu, nhịp điệu: những câu thơ ngắn với những thanh nhịp nhanh, rộn ràng; sự phối hợp âm thanh với vần trắc và thanh trắc (phát phới, áo mới). Cảnh sắc thiên nhiên cũng có sự thay đổi. Vẫn là mùa thu với bầu trời trong xanh, nhưng tươi sáng, nhiều hoạt động linh hoạt, gió thổi, rừng tre phát phới, trời thu thay áo mới, nói cười thiết tha. Tất cả sự thay đổi ấy hoà nhập với tâm trạng con người (đứng vui), thể hiện niềm vui hồ hởi, phấn chấn, tin tưởng, một vẻ đẹp khoẻ mạnh và tươi sáng.

Sự tinh tế trong cảm nhận của nhà thơ thể hiện ở những nét riêng biệt của mùa thu mới: âm thanh ngân xa, vang vọng, ánh nắng như trong sáng hơn và bầu trời cũng cao rộng hơn.

Từ cảm xúc về mùa thu đất nước, Nguyễn Đình Thi dẫn dắt đến sự bộc bạch tình cảm mến yêu tha thiết và tự hào:

Trời xanh đây là của chúng ta
Núi rừng đây là của chúng ta
Những cánh đồng thơm mát
Những ngả đường bát ngát
Những dòng sông đỏ nặng phù sa
Nước chúng ta
Nước những người chưa bao giờ khuất
Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất
Những buổi ngày xưa vọng nói về

Những từ chỉ định (đây) và điệp ngữ (của chúng ta) vang lên đồng dục, tự hào về quyền làm chủ của đất nước. Ngay cả sự liệt kê (một cách khái quát, bằng những danh từ và tính từ) tiếp tục bổ sung cho niềm tự hào to lớn ấy. Đặc biệt là hình ảnh bầu trời được Nguyễn Đình Thi hết sức chú ý: Trời xanh đây là của chúng ta. Hình ảnh ấy vừa chân thực, lại vừa có ý nghĩa tượng trưng cho đất nước, cho tự do, cho những gì cao đẹp nhất của con người. Còn nhớ, trước năm 1945, Nguyễn Đình Thi từng viết:

Trời xanh ơi hỡi xanh không nói
Hồn tam muốn hiểu chẳng cùng cho

Khi ấy, “trời xanh” là hình ảnh đẹp, nhưng ngoài tầm với và sự hiểu biết của con người.

Trên cái nền không gian rộng mở, được miêu tả từ nhiều mặt, Nguyễn Đình Thi chuyển sang chiều dài thời gian, nói lên đặc điểm, truyền thống và độ sâu lắng của đất nước và con người Việt Nam.

Nước chúng ta

Nước những người chưa bao giờ khuất

Thực ra, quá khứ, truyền thống của dân tộc không chỉ có vậy. Nhưng có lẽ, trong hoàn cảnh của cuộc kháng chiến toàn dân lúc bấy giờ, Nguyễn Đình Thi tập trung nói về truyền thống bốn nghìn năm kiên cường chống giặc ngoại xâm. Câu thơ có sự khái quát rất cao, nhưng lại gợi mở về những lớp người, những thế hệ đã anh dũng hy sinh, sẵn sàng hiến dân cho đất nước.

Tất nhiên, cùng với nhiều truyền thống tốt đẹp khác, tinh thần bất khuất của dân tộc hợp thành tiếng nói bền bỉ, liên tục, tiếp sức cho hiện tại:

Đêm đêm rì rầm trong tiếng đất

Những buổi ngày xưa vọng nói về

Tiếng nói ấy trở thành hồn thiêng sông núi, tiếp sức, nhắc nhở người đời sau.

Nguyễn Đình Thi là nhà thơ sớm cảm nhận mối quan hệ giữa quá khứ và hiện tại. Sau ông, nhiều nhà thơ còn tiếp tục khai thác những khía cạnh độc đáo khác nhau về mối quan hệ ấy. Từ Huy Cận:

Cha ông yêu mến thời xưa cũ

Trần trụi đau thương bỗng hoá gần

Những bước mất đi trong thớ gỗ

Về đây, tưới vụn dặm đường xuân

(Các vị La Hán chùa Tây Phương)

đến Chế Lan Viên (Người đi tìm hình của nước, Tổ quốc bao giờ đẹp thế này chăng?), Lê Anh Xuân, Thu Bồn... rồi Nguyễn Khoa Điềm ở những năm tháng đánh Mỹ:

Mai này con ta lớn lên

Con sẽ mang đất nước đi xa

Đến những tháng ngày mơ mộng

Em ơi em, đất nước là máu xương của mình

Phải biết gắn bó và san sẻ

Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở

Làm nên đất nước muôn đời...

(Mặt đường khát vọng)

Phần hai bài thơ tập trung vào một ý lớn: đất nước từ trong đau thương căm hờn đứng lên ngời sáng

Mở đầu là một hình ảnh về đất nước trong chiến tranh:

Ôi những cánh đồng quê chảy máu
Dây thép gai đâm nát trời chiều

Câu thơ giàu giá trị tạo hình, gây ấn tượng sâu đậm trong lòng người đọc bằng hình ảnh đập mạnh vào cảm giác. Nhiều người nói, Nguyễn Đình Thi sử dụng thủ pháp ngược sáng (contre soleil) của điện ảnh, trong ánh chiều tà, dây thép gai ở đồn giặc vươn lên tua tủa như đâm vào bầu trời. Nguyễn Đình Thi có dịp thổ lộ, ngày ấy “trên những chặng đường công tác mỗi buổi chiều khi mặt trời sắp tắt, nhìn về những chân trời xa thấy đồn bốt giặc với những lô cốt, những hàng dây thép gai giăng đầy làm cho chân trời bị xé nát, nham nhở – gây một tức tối căm giận”. Nên nhớ rằng, đây là một buổi chiều thu, vốn đẹp và nên thơ. Hình ảnh ấy biểu hiện cái nhìn tinh tế và tình cảm chân thật của người viết : chiến tranh tàn phá tất cả, chiến tranh đồng nghĩa với sự huỷ hoại, với cái ác. Không ít nhà thơ cùng thời với Nguyễn Đình Thi cũng đã có những cái nhìn tinh tế và đau xót ấy :

Có làng trung đoàn ta đi qua
Máu đông in dấu giày đinh giặc
Nền tro, gạch sém, ngách buồng ai
Chiếc tả đầu giường đang cháy dở
(Quang Dũng- Những làng đi qua, 1947)
Bỗng cuối mùa chiêm quân giặc tới
Ngõ chùa cháy đỏ những thân cau
Mới ngỏ lời thôi đành lời hẹn
Đâu ngờ từ đó bất tin nhau
(Vũ Cao – Núi đôi, 1956)

Trên cái nền của hiện thực ấy là tâm trạng của người chiến sĩ:

Những đêm dài hành quân nung nấu
Bỗng bồn chồn nhớ mắt người yêu

Được đặt ở cùng khổ thơ, tạo thành kết cấu: ngoài/trong. Hai câu đầu là ngoại cảnh, hai câu sau là tâm trạng. Giữa dòng thơ còn có sự đối xứng khác:

những / bỗng
nung nấu/bồn chồn

Cách đối xứng đó làm bật lên phẩm chất ở người chiến sĩ: tình cảm thường xuyên là căm thù giặc, ý chí giải phóng đất nước và tình cảm có vẻ đột xuất là nỗi nhớ

thương người yêu dẫu. Sự xử lý mang tính lịch sử của thời kỳ ấy: tình cảm chung nổi trội hơn tình cảm riêng, nhưng không vì thế mà không có tình cảm riêng.

5 khổ thơ tiếp tập trung thể hiện suy ngẫm của tác giả về đất nước từ trong đau thương, căm hờn đã đứng lên chiến đấu bất khuất, sẵn sàng hi sinh như những anh hùng của thời đại mới. Tứ thơ phát triển theo hướng suy tưởng nên hình tượng thiên về khái quát, tượng trưng, với những biểu tượng quen thuộc, bát cơm, nước mắt, xiềng xích, chim, hoa... Nhiều câu thơ nặng diễn dịch ý, mang tính chính luận. Ý thơ dựa vào các mảng cảm xúc, tâm trạng, mảng nọ đặt cạnh mảng kia để bộc lộ chủ đề, Nguyễn Đình Thi không dùng các câu nối, trái lại là những hình ảnh rời làm thành khối. Chúng liên kết được với nhau là nhờ mạch cảm xúc, suy nghĩ của tác giả.

Điều đáng nói ở những khổ thơ cuối của bài Đất nước là những hình ảnh, những ý mới:

Ôm đất nước những người áo vải
Đã đứng lên thành những anh hùng

...

Trán cháy rực nghĩ trời đất mới
Lòng ta bát ngát ánh bình minh

Về nghệ thuật, đó là cách sử dụng nhiều động từ và trạng từ chỉ các hành động và trạng thái cảm xúc mạnh mẽ, kèm theo là các trạng ngữ và việc mở rộng thành phần vị ngữ của các câu thơ làm cho trọng tâm câu thơ dồn vào phần vị ngữ:

Bồng bồng chồn nhớ mắt người yêu

...

Đã ngời lên nét mặt quê hương

...

Đã bật lên những tiếng căm hờn

...

Bát cơm chan đầy nước mắt
Bay còn giăng khỏi miệng ta

...

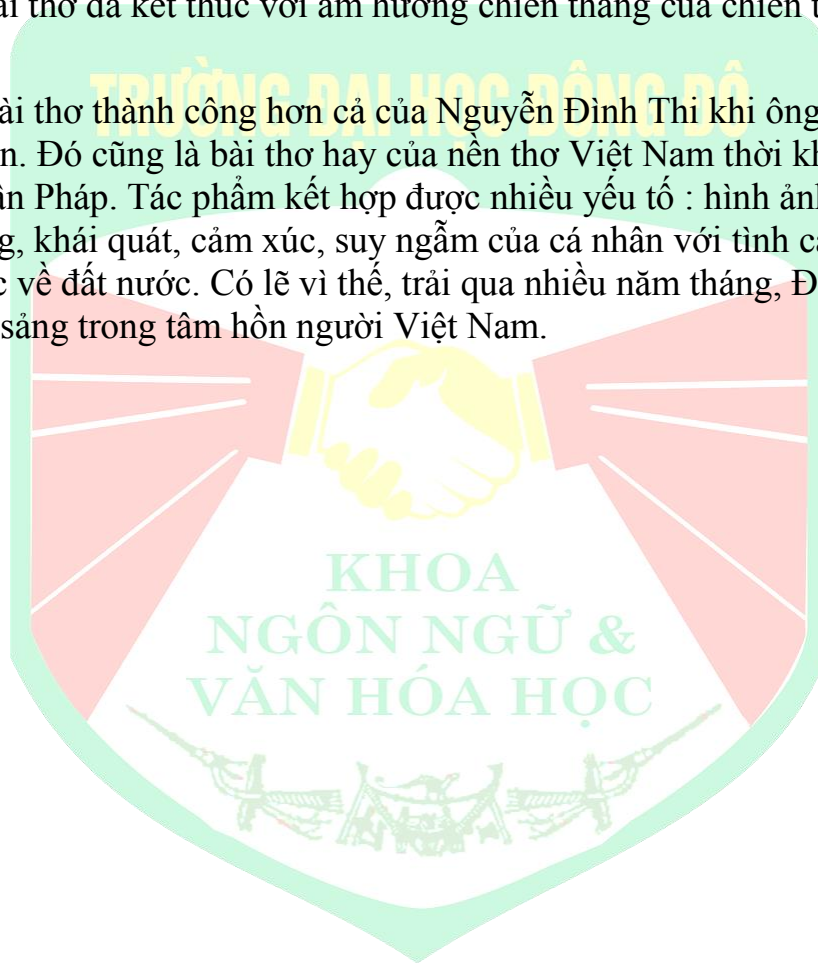
Đưa đề cổ đưa lột da...

Các câu thơ với hình ảnh tương phản (xiềng xích / trời, súng đạn / lòng dân) khi trùng điệp, tiếp nối (khói nhà máy, kèn gọi quân, ngày nắng đốt, đêm mưa dội...) diễn tả những ý tưởng về đất nước được nhà thơ suy ngẫm trong thời gian dài. Bây giờ, những ý tưởng ấy đã trở nên quen thuộc, gần gũi với mọi người, nhưng ở thời kỳ nước Việt Nam Dân chủ cộng hoà mới hình thành, nhất là trong cuộc kháng

chiến khốc liệt, đó lại là sự trải nghiệm phải trả giá bằng mồ hôi, nước mắt, thậm chí bằng máu xương của hàng vạn, hàng triệu con người.

Bài thơ kết thúc bằng hình ảnh tượng trưng cho sự đứng dậy hào hùng, chói lọi trong khói lửa chiến đấu, từ đau thương căm hờn của đất nước. Bốn câu thơ thể sáu chữ với cách ngắt nhịp đều đặn, dồn dập tạo âm hưởng đồng dục, hùng tráng. Hình ảnh này hình thành từ cảnh thực tác giả đã chứng kiến tại chiến trường Điện Biên Phủ năm 1954. Nhà thơ giải thích những câu thơ “đã tiếp nhận được những âm vang mạnh mẽ của chiến trường khi hàng ngàn đại bác cùng thi nhau bắn vào đầu giặc... Bài thơ đã kết thúc với âm hưởng chiến thắng của chiến trường Điện Biên Phủ”.

Đất nước là bài thơ thành công hơn cả của Nguyễn Đình Thi khi ông viết về những chủ đề lớn hơn. Đó cũng là bài thơ hay của nền thơ Việt Nam thời kháng chiến chống thực dân Pháp. Tác phẩm kết hợp được nhiều yếu tố : hình ảnh chân thực và chất suy tưởng, khái quát, cảm xúc, suy ngẫm của cá nhân với tình cảm, tư tưởng của cả dân tộc về đất nước. Có lẽ vì thế, trải qua nhiều năm tháng, Đất nước vẫn là tiếng thơ hào sảng trong tâm hồn người Việt Nam.



ĐỀ 35

Đất Nước qua dòng suy tưởng của nhà thơ Nguyễn Khoa Điềm

Nguyễn Khoa Điềm khẳng định chân lí bằng một trực cảm thiên tài để lí giải một cách cụ thể sinh động về sự khởi nguyên và phát triển của đất nước qua hình tượng miếng trầu, cây tre

Những hình tượng bình thường quen thuộc trong đời sống của nhân dân Việt Nam, nhưng mãi cho đến khi Nguyễn Khoa Điềm phát biểu, cái chân lí ngỡ là hiển nhiên đấy, người đọc lắng lại một khoảnh khắc, sau đó ngó ra bao điều thú vị...

Trong những ngày tham gia kháng chiến chống Mỹ ở chiến trường Trị Thiên, Nguyễn Khoa Điềm đã có những xúc cảm, suy tư nồng thắm sâu sắc về đất nước về nhân dân trong quá trình dựng nước và giữ nước. Từ đó, nhà thơ đi đến sự nhận thức đúng đắn về vai trò trách nhiệm của thế hệ thanh niên trí thức – những người chủ chân chính của đất nước, phải tham gia tích cực vào cuộc kháng chiến của nhân dân để giải phóng dân tộc, đưa đất nước đi xa hơn đến những tháng ngày mơ mộng. Trường ca Mặt đường khát vọng hình thành trong bối cảnh ấy, và có thể xem chương Đất Nước là nơi dồn nén cảm xúc và kết tinh những suy tư có tính chân lý của Nguyễn Khoa Điềm về Đất Nước và Nhân Dân, được chuyển tải qua những lời nghệ thuật dung dị, lại có khả năng truyền cảm sâu sắc đến bao thế hệ độc giả.

Mở đầu cho dòng suy tưởng, Nguyễn Khoa Điềm nhận thức về sự tồn tại lâu dài của đất nước trong suốt “thời gian đằng đẵng” bốn ngàn năm văn hiến. Thi nhân khẳng định:

Khi ta lớn lên đất nước đã có rồi..

Đất nước có trong những cái “ngày xưa ngày xưa”... mẹ thường hay kể.

Âm hưởng của lời thơ lắng đọng như giọng kể chuyện tâm tình thủ thỉ giữa những kẻ thân thương, gợi ra ở người nghe dòng liên tưởng trôi về một thời quá khứ xa xăm, trong ấy trầm tích bao huyền sử tự hào về cuộc sống chiến đấu của cha ông. Nhà thơ đã sử dụng thi pháp tuyệt vời ở câu thơ bỏ ngỏ. Sau trạng ngữ chỉ thời gian “Ngày xưa ngày xưa”..., lời kể của mẹ được chuyển sang cho người đọc tự liên tưởng hình dung về bao hình tượng đẹp một thời làm xôn xao tuổi mộng vàng như Thánh Gióng, Trần Quốc Toản, Mai An Tiêm... Cả một nền văn hoá, văn học dân gian với bao thần thoại, truyền thuyết phong phú làm sao có thể gói trọn trong mấy vần thơ. Thi nhân như trao cho người đọc chiếc chìa khoá để tự mình khám phá cái kho tàng văn hoá phong phú tổ tiên trao lại. Lặn về mảnh vườn cổ tích ấy, những ai có lòng chắc chắn sẽ tự mình chắt chiu được những giọt mật mà bồi dưỡng tâm hồn thiện chân, tìm đến một lẽ sống đẹp. Truy tìm về cội nguồn Đất

Nước, khó ai có thể xác định minh bạch cái ngày tháng khởi thủy của nó, cho dù là nhà khảo cổ hay sử gia. Nguyễn Khoa Điềm lại xác định cái buổi ban đầu ấy qua một nét sống giản dị nhưng đậm đà của những người mẹ, người bà Việt Nam:

Đất Nước bắt đầu với miếng trầu bây giờ bà ăn
Đất Nước lớn lên khi mình biết trồng tre mà đánh giặc

Không ai lấy tiêu chuẩn đo lường của nhà khoa học để bắt bẻ thi nhân. Nguyễn Khoa Điềm khẳng định chân lí bằng một trực cảm thiên tài để lí giải một cách cụ thể sinh động về sự khởi nguyên và phát triển của đất nước qua hình tượng miếng trầu, cây tre. Những hình tượng bình thường quen thuộc trong đời sống của nhân dân Việt Nam, nhưng mãi cho đến khi Nguyễn Khoa Điềm phát biểu, cái chân lí ngỡ là hiển nhiên đấy, người đọc lắng lại một khoảnh khắc, sau đó ngó ra bao điều thú vị. Bởi lẽ, thâm thấu vào các tế bào mỏng manh ấy, là những mối quan hệ tình nghĩa truyền thống đẹp của con người Việt Nam. Trong tục cúng lễ, miếng trầu quả cau là biểu tượng cho tấm lòng thành của con cháu gửi đến hồn thiêng những bậc đã khuất, là nhịp cầu giao cảm với tiền nhân. Miếng trầu gọi ra huyền sử tình yêu, nói lên mối quan hệ vợ chồng chung thủy, nghĩa anh em Tân – Lang trọn vẹn. Và có lẽ từ đó, miếng trầu trở thành vật biểu trưng cho tình yêu và hôn nhân. Miếng trầu giúp dẫn dắt tìm nhau, để cho con người phải lựa nên duyên, là nhân tố tạo nên bao đôi uyên ương chấp cánh chung cảnh. Để rồi khi họ về già, thông thả nhai miếng trầu, nhớ buổi thanh xuân tình nồng nghĩa đượm, mà đột nhiên nở nụ cười mãn nguyện chuyện tình xưa.

Nhà thơ lại liên tưởng song hành về sự lớn mạnh của đất nước từ buổi “dân mình biết trồng tre mà đánh giặc”. Đất nước Việt có điều kiện thổ nhưỡng phù hợp tạo điều kiện cho cây tre sinh sôi phát triển khắp mọi miền của Tổ Quốc, đem lại một màu xanh bát ngát cho quê hương. Nguyễn Duy cũng từng trần trở về những phẩm chất kì lạ của cây tre Việt :

Tre xanh xanh tự bao giờ?
Chuyện ngày xưa đã có bờ tre xanh
Thân gầy guộc lá mong manh
Mà sao nên luỹ nên thành tre ơi?
Ở đâu tre cũng xanh tươi
Cho dù đất sỏi đất vôi bạc màu?

Cây tre hiện hữu trên mỗi làng quê. Nó như là sự đồng hiện những phẩm chất đôi khi ngỡ là đối lập trong cốt cách con người Việt Nam: thật thà chất phác, đôn hậu thủy chung, yêu chuộng hoà bình như cây tre mềm mại để hoá thành những vật dụng xinh xắn trong cuộc sống con người: nhỏ nhắn như cây tăm, đôi đũa; êm ái

như chiếc nôi ru ta lớn lên vào đời; yên ổn vững chắc như “cái kèo cái cột thành tên”, làm nên ngôi nhà tổ ấm cho mọi gia đình đoàn tụ bên nhau; siêng năng tích góp mỡ màu đồn thành sự sống như Nguyễn Duy so sánh:

Rễ siêng không ngại đất nghèo
Tre bao nhiêu rễ bấy nhiêu cần cù.

Đến khi cả dân tộc lên đường ra trận, quyết giành lại độc lập tự do, thì tre cũng đứng thẳng hiên ngang bất khuất cùng chia lửa với dân tộc Việt, thậm chí “một cây chông cũng tiên công giặc Mỹ”, bởi “nồi tre đâu chịu mọc cong, chưa lên đã nhọn như chông lạ thường”.

Từ những giá trị vật chất bình dị thân quen, Nguyễn Khoa Điềm gắn dòng suy tưởng đến con người ngàn đời cư trú, lao động, chiến đấu trên mảnh đất Việt để giữ gìn tôn tạo mảnh đất thân yêu. Đó không ai khác là những người mẹ, người cha một đời kính trọng thủy chung, “thương nhau bằng gừng cay muối mặn”. Tình cảm chân thành ấy không phải là lớp son phấn với “sắc màu lộng lẫy, sáo ngữ ồn ào”, mà là những nét duyên như búi tóc mẹ bới sau đầu gọn gàng ý nhị, đủ để làm cho con tìm xao xuyến khi gần nhau, và khi xa thì không bao giờ nguôi ngoai nhưng nhớ, để rồi họ bật lên những câu ca dao nghe như muối xát tâm can:

Thiếp nhớ chàng tấm phên hư nuộc lạt đứt
Chàng nhớ thiếp khi đắng nước ghen cơm
Ba trắng là mấy mươi hôm
Mai nam vắng trước chiều nồm quạnh sau.

Nguyễn Khoa Điềm lại có một cách nhìn thấu triệt theo thời gian hao phí lao động để kết tinh một hạt gạo trắng trong. Nó phải trải qua bao nắng sương vất vả gieo cấy, xay giã, giần sàng. Thấm vào trong hạt gạo bé nhỏ ấy là mồ hôi vị mặn nhọc nhằn của giai cấp nông dân. Nhiều người chỉ biết hưởng thụ hững hờ mà quên đi lời dạy “ăn quả nhớ kẻ trồng cây”, nên Nguyễn Khoa Điềm đã khéo léo nhắc nhở chúng ta nhai hạt cơm dẻo nên nhớ đến công lao của người làm ra nó, để không làm họ buồn lòng phải cất lời nhắc nhở:

Ai ơi bụng bát cơm đầy
Đẻo thơm một hạt đắng cay muôn phần.

Nguyễn Khoa Điềm thật tài tình, khi ông cụ thể hoá khái niệm đất nước trừu tượng lớn lao cả về chiều “thời gian đằng đẵng”, lẫn “không gian mênh mông” vào trong những hình ảnh nhỏ bé như hạt gạo, nhưng lấp lánh bao tầng ý nghĩa sâu sắc, có giá trị biểu trưng những nét bản chất và tinh hoa của dân tộc, của Đất Nước Việt Nam. Đề cập đến hạt gạo là nói đến nền kinh tế nông nghiệp đặc trưng, được quy định bởi điều kiện thổ nhưỡng thuận lợi của nước Việt. Nhân dân lao động gắn

mình trong môi trường đất đai từ đời này qua đời khác, sẽ định hình nên những nét cốt cách của con người Việt. Họ yêu quý đất đến mức xem “Tấc đất tấc vàng”. Và vì vậy, họ sẵn sàng hiến thân vì non sông đất nước như Chế Lan Viên từng cảm xúc:

Ôi Tổ Quốc ta yêu như máu thịt
Như mẹ cha ta như vợ như chồng
Ôi Tổ Quốc nếu cần ta chết
Cho mỗi ngôi nhà ngọn núi con sông

(Sao chiến thắng)

Tính triết lý trong dòng suy tưởng của Nguyễn Khoa Điềm vừa sâu sắc vừa đầy sức thuyết phục. Chỉ vài dòng thơ ngắn và tinh tế, thi nhân đã đi đến một kết luận có tính khẳng định “Đất Nước có từ ngày đó ...” và do nhân dân lao động tạo dựng nên, để cho chúng ta hôm nay được thụ hưởng hạnh phúc một cách cụ thể thiết thực, chứ không hề là một tình cảm thuần túy mơ hồ đã thuộc về quá khứ. Nguyễn Khoa Điềm giải thích một cách đơn giản:

Đất là nơi anh đến trường
Nước là nơi em tắm
Đất nước là nơi ta hò hẹn
Đất nước là nơi em đánh rơi chiếc khăn trong nỗi nhớ thầm.

Nhà thơ nhắc đến ngôi trường cái bến, một toạ độ lưu dấu kỷ niệm tình yêu. Các địa danh ngõ là rời rạc riêng tư, nhưng thực chất đó là linh hồn của Đất Nước, là dấu ấn tình cảm sâu sắc của con người Việt. Ngôi trường là nơi cung cấp hành trang tri thức cho mỗi chúng ta tự tin để làm chủ cuộc sống. Dòng sông không chỉ mang phù sa màu mỡ làm xanh những cánh đồng mà là nguồn nước tắm mát đời ta, gắn bó đến mức như Hoàng Cầm mang theo hình ảnh con sông Đuống quê hương trong hồn với dáng nghiêng nghiêng dài theo cuộc kháng chiến. Và khi sông Đuống tạm thời bị quân giặc chiếm đóng, ông đau đớn bàng hoàng đến mức thốt lên lời than nhức nhối: “Sao xót xa như rụng bàn tay”.

Nêu một địa chỉ hẹn hò mà thành Đất Nước nghe có vẻ mơ hồ, nhưng nó là minh chứng của tình yêu, là khởi phát của một gia đình, và có muôn nhà mới góp thành đất nước. Đó là mối quan hệ biện chứng giữa gia đình và Tổ Quốc, là sự thống nhất liền mạch mỗi tấc đất của quê hương, tồn tại trong “thời gian đằng đẵng, không gian mênh mông”. Trong ấy, bao thế hệ nối tiếp nhau quản lý đất nước từ dãy Trường Sơn hùng vĩ – “Nơi con chim phượng hoàng bay về hòn núi bạc” cho đến biển bờ Thái Bình Dương vỗ sóng mênh mang – nơi “Con cá ngư ông móng nước biển khơi”. Nguyễn Khoa Điềm với một tình cảm tự hào, ông gọi lại huyền sử lung linh về dòng dõi con Rồng cháu Tiên của dân Lạc Việt gọi ra cái chất keo đồng

bào huyết mạch – yếu tố tạo nên tình đoàn kết “dân mình đoàn tụ” bên nhau đứng vững như Trường Sơn thử thách với bao mưa gió của trời, của đời.

Những ai đã khuất
Những ai bây giờ
Yêu nhau và sinh con đẻ cái
Gánh vác phần người đi trước để lại
Dặn dò con cháu chuyện mai sau.
Hàng năm ăn đâu làm đâu
Cũng biết cúi đầu nhớ ngày giỗ Tổ.

Nguyễn Khoa Điềm trong chiều xúc cảm hướng nội, ông còn thấy ra Đất Nước đã thâm nhập vào trong chiều sâu của mỗi con người. Trong chính bản thân thi sĩ đã chan hoà bóng hình tinh hoa của đất nước, tan trong dòng máu thấm, vang lên trong âm điệu giọng nói ngọt ngào. Nhà thơ cảm nghiệm rằng:

Trong anh và em hôm nay
Đều có một phần Đất Nước
Khi hai đứa cầm tay
Đất Nước trong chúng ta hài hoà nồng thắm
Khi chúng ta cầm tay mọi người
Đất Nước vẹn tròn to lớn.

Quả là tinh tế! Nguyễn Khoa Điềm như đang tự phân thân để kiểm chứng lại mình. Đất Nước trong ta hài hoà nồng thắm, thấy được qua màu da, giọng nói, nếp nghĩ, cách làm. Mang quốc tịch Việt, khi ta so sánh trong mối tương quan với bạn bè quốc tế, thì nhận diện sự khác biệt ấy không mấy khó khăn. Nó giúp ta tự hào với lịch sử anh hùng, với giang sơn cầm tú, với dân tộc nhân ái bao dung, với mỗi con người thuỷ chung trách nhiệm, để rồi lòng dặn lòng rằng:

Mai sau này con ta lớn lên
Con sẽ mang Đất Nước đi xa
Đến những tháng ngày mơ mộng
Em ơi em Đất Nước là máu xương của mình
Phải biết gắn bó và san sẻ
Phải biết hoá thân cho dáng hình xứ sở
Làm nên Đất Nước muôn đời...

Nhà thơ với con mắt thăm thẳm nhìn sâu về “bốn nghìn năm đất nước”, lung linh trong cõi mệnh mang sông núi Việt Nam ấy, không ai khác là Nhân Dân bình dị, nhưng:

Họ đã sống và chết
Giản dị và bình tâm
Không ai nhớ mặt đặt tên
Nhưng họ đã làm ra Đất Nước.

Từ những ý niệm đúng đắn ấy nhà thơ đi đến một kết luận quan trọng:

Đất nước này là Đất Nước của nhân dân
Đất Nước của Nhân Dân, Đất Nước của ca dao thần thoại.

Chân lí hiển nhiên là vậy nhưng không phải ai cũng ý thức. Nguyễn Khoa Điềm nhắc lại và nhấn mạnh qua từ “Nhân Dân” viết hoa trân trọng ấy, thiết nghĩ không thừa đối với những kẻ phôi phai tình đất nước. Nhà thơ so sánh Đất Nước như một dòng sông chảy mãi từ quá khứ cho đến tương lai trường tồn cùng nhân loại. Trên dòng chảy ấy tất có những thác ghềnh, nhưng điều ấy có hề chi khi nhân dân là người chèo lái con thuyền Tổ quốc, thì nói như Bác Hồ: “khó vạn lần dân liệu cũng xong”. Thi nhân đã khép lại dòng suy tưởng của mình bằng một giai điệu đầy lạc quan:’

Ôi những dòng sông bắt nước từ đâu
Mà khi về Đất Nước mình thì bắt lên câu hát
Người đến hát khi chèo đò, kéo thuyền vượt thác
Gợi trăm màu trên trăm dáng sông xuôi...

Tiếng hát của Nguyễn Khoa Điềm cất lên trong thời gian khó bởi cuộc chiến tranh chống Mỹ chưa thành, nhưng lịch sử luôn như dòng nước chảy xuôi ; vấn đề là con người “biết trồng tre đợi ngày thành gậy, đi trả thù mà không sợ dài lâu” .

Hôm nay, nhìn lại Đất Nước vẹn tròn to lớn, dù kinh tế còn khó khăn, nhưng chúng ta lại có sức mạnh của độc lập tự do làm tiền đề căn bản, có nhân dân sáng tạo anh hùng, chắc chắn lớp con cháu hôm nay “sẽ mang Đất Nước đi xa, đến những tháng ngày mơ mộng” trong một tương lai không xa, để Nhân Dân từng chịu quá nhiều vất vả nhọc nhằn trong quá khứ có được cuộc đời hạnh phúc trong bầu không khí hoà bình thắm tình hữu nghị.

ĐỀ 36

Phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân qua hình tượng con sông Đà

Khát khao cống hiến cho nghệ thuật, khát khao đi tìm và thể hiện những cảm giác mạnh mẽ dữ dội, cộng với chất nghệ sĩ đã phóng túng, tự do đã thúc đẩy Nguyễn Tuân đến với sông Đà và bằng “nghệ thuật bậc thầy của ngôn từ”, ông đã sáng tạo nên hình tượng con sông Đà - một trong những kiệt tác của nghệ thuật văn xuôi. Văn học Việt Nam có thêm hình tượng một dòng sông, người yêu văn chương có thêm một tác phẩm để mà yêu dấu, trân trọng. Có lẽ hình tượng con sông Đà trong “Người lái đò sông Đà” là một trong những hình tượng thể hiện rõ nét phong cách nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

Tiếp xúc với văn chương của Nguyễn Tuân, ta bắt gặp ẩn tàng trong những trang văn là “cảm xúc mạnh, là hơi thở nồng” (Nguyễn Đăng Mạnh) của cái tôi trữ tình nghệ sĩ mang khát vọng cuồng nhiệt, muốn biến những trang văn thành những trang hoa lộng lẫy, yêu kiều vừa mê hoặc, vừa thách đố người đọc.

Trải suốt từ trang đầu đến trang cuối tác phẩm là hình ảnh dòng sông Đà được chụp lại ở nhiều chiều, nhiều góc độ khác nhau. Qua việc tìm hiểu dòng sông, người đọc được hiểu thêm về một con người, một nghệ sĩ “suốt đời đi tìm cái thật và cái đẹp” - nhà văn Nguyễn Tuân, bởi vì hình tượng con sông vĩ đại của vùng đất Tây Bắc xa xôi là sự thể hiện khá đầy đủ phong cách hay cái nhìn cuộc sông của nhà văn, ở đó, bạn đọc đã thấy một con người ưa sự độc đáo trong sự tài hoa - uyên bác; một cá tính mạnh mẽ luôn sẵn tìm những gì dữ dội. mãnh liệt; một thầy phù thủy ngôn từ, hình ảnh...

Dòng sông Đà trong tác phẩm của Nguyễn Tuân bên cạnh vẻ dữ dội, hung bạo như “kẻ thù số một” của con người, cũng có lúc hiện lên rất bay bổng mơ màng, có nét trữ tình của một con người nồng nàn xúc cảm. Nếu có ai hỏi tôi về đoạn văn tâm đắc nhất tôi sẽ trả lời ngay rằng đó là đoạn văn miêu tả vẻ đẹp của dòng sông hiền hòa “con sông Đà luôn dài, tuôn dài như một áng tóc trữ tình... cuộn cuộn mù khói núi Mèo đốt nước xuân”. Đoạn văn như một khúc nhạc nhẹ êm ái, lại như một bức tranh thủy mặc mang đến cho tâm hồn người đọc những rung động tinh vi, những xúc cảm nhẹ nhàng. Bằng tất cả tài năng và tâm huyết của mình, dòng sông dữ dội đã mờ phai, chỉ còn hình ảnh của dòng nước nhẹ nhàng, cũng có những rung động yêu thương “dòng sông quăng này lững lờ như nhớ thương những hòn đá thác xa xôi để lại trên thượng nguồn Tây Bắc. Dù được tái hiện dưới góc độ thiên nhiên nhưng Nguyễn Tuân đã thổi vào dòng sông Đà những cảm xúc tinh tế của một con người nghệ sĩ tài hoa. Nó cũng biết “dịu dàng”, cũng yêu thương,

duyên dáng, cũng hồn nhiên, lặng lẽ... Nguyễn Tuân không chỉ nhìn dòng sông ấy như một con người, mà còn hơn thế, một con người có một tâm hồn nghệ sĩ. Chính vì vậy Nguyễn Tuân mới coi dòng sông Đà như một “cổ nhân” (“nó đầm đầm âm ẩm như gặp lại cổ nhân”), trong nhiều tác phẩm, nhà văn họ Nguyễn đã thể hiện tình yêu với những con người tài hoa, những thiên nhiên mỹ lệ. Tùy bút “Sông Đà” là một tác phẩm như thế là sự kết hợp của tình yêu con người và tình yêu thiên nhiên tập trung trong hình ảnh dòng sông Đà. Từ xưa đến nay đã có ai có niềm vui “như thấy nắng giòn tan sau kì mưa dầm, như nổi lại chiêm bao đứt quãng” khi trông thấy dòng sông. Đó chính là vì Nguyễn Tuân đã nhìn dòng sông như một con người, và hơn thế, một con người tài hoa, một cổ nhân lâu ngày gặp lại.

Tình yêu cuộc sống, lòng ham hiểu biết về con sông, cây cầu của non sông đất nước cũng như ý thích đi lại hoạt động... đã tạo cho mỗi trang viết của Nguyễn Tuân ngôn ngữ kiến thức, thể hiện một sự hiểu biết tường tận từng chi tiết được nói tới trong văn mình. Dòng sông Đà có thể được tái hiện rất trữ tình, thơ mộng nhưng cũng có lúc khúc Đà giang vĩ đại hiện lên chính xác trong từng con số. Nguyễn Tuân thoát trở thành nhà địa lí khi đưa ta về với thượng nguồn sông Đà ở Cảnh Đông tỉnh Vân Nam sau đó chan hòa vào sông Hồng, chảy trên đất Việt 500 cây số trong tổng chiều dài 883 nghìn thước mét, khi kể ra rất chính xác, cụ thể về “những cái thác, những cái ga nước trên sông Đà từ Vạn Yên về xuôi”. Cũng có khi nhà văn trở thành một nhà điện ảnh, với ngôn ngữ của nghệ thuật thứ 7” những thước phim màu cũng xoay tít, cái máy lia ngược contre - ploneéc lên cái mặt giếng mà thành giếng...”. Quả thật, khi miêu tả dòng sông Đà, Nguyễn Tuân đã đứng trong vai trò của nhiều nhà khoa học: một người chuyên nghiên cứu lịch sử biết dòng sông dưới thời Pháp thuộc có một “cái tên Tây lếu láo”; một nhà chính trị khi biết “châu Quỳnh Nhai được giải phóng trước tiên ở Tây Bắc”, trở thành “cơ sở bàn đạp ở Tây Bắc” xuyên vào lòng địch... Không chỉ thế Nguyễn Tuân còn huy động những hiểu biết về những môn nghệ thuật gần gũi với văn chương như hội họa (“cong sông Đà tuôn dài...”); điêu khắc có chỗ vách đá thành chẹt lòng sông Đà như một cái yết hầu...), ở những lĩnh vực rất xa văn chương, Nguyễn Tuân cũng rất hiểu biết và sử dụng rất linh hoạt qua đó tái hiện Đà giang ở nhiều góc độ khác nhau. Nguyễn Tuân đã sử dụng cả kiến thức võ thuật để dựng một thạch trận dòng sông: kiến thức thể thao khi miêu tả cuộc chiến đấu “các luồng sông ở chặng ba này lại ở ngay giữa bọn đá hậu vệ của con thác”... Nhờ những hiểu biết này, sông Đà đã hiện lên thật sinh động cụ thể, thật dữ dội cứng cỏi của võ thuật thật bay bổng của hội họa, văn chương... Nguyễn Tuân đã vươn tới văn chương chuẩn mực: trữ tình, sâu lắng mà chính xác, khoa học... Trong quá trình làm sống dậy dòng sông Đà, Nguyễn Tuân không chỉ thể hiện mình là người biết, mà còn rất ham hiểu biết, say sưa khám phá những lĩnh vực mới mẻ trong cuộc sống. Trong Lịch sử văn học, có lẽ chẳng có ai đủ kĩ công như nhà văn đất Thăng Long khi mấy

lần bay qua dòng sông Đà chỉ để hạ bút viết mây câu: đã nhìn say sưa làn mây mùa xuân hay trên sông Đà... vì mỗi độ thu về”.

Với lòng yêu say tiếng mẹ đẻ, sự hiểu biết sâu sắc về sự biết đổi từng của từ ngữ. Nguyễn Tuân đã trở thành thầy phù thủy ngôn từ với hàng trăm phép biến hòa mà mỗi phép biến hóa có công dụng lạ lùng mặc dù trong cuộc đời, nhà văn chỉ thừa nhận ông là “người viết văn bằng tiếng Việt” chứ không phải “nhà văn” hay bất cứ một danh hiệu cao quý nào khác. Trong tùy bút “Sông Đà” - ông đã dùng hết tài năng, vốn từ ngữ của mình tung ra trang giấy để tái hiện sự hung bạo của dòng sông cũng như vẻ đẹp trữ tình của một nhân lâu ngày lặp lại”. Với sự hiểu biết rộng rãi của mình, Nguyễn Tuân đi dùng từ ngữ trong nhiều lĩnh vực để tái hiện được hết tất cả những góc độ khác nhau của dòng sông. Có ngôn ngữ của điện ảnh (“Contre - plongée”); có võ thuật (“đánh khuỷp quật vu hồi”); có cả từ ngữ về ô tô (“sang số nhàn ga” Những từ ngữ này mang đặc trưng của mỗi lĩnh vực nhưng đều tập trung thể hiện dòng sông Đà. Với cách sử dụng từ ngữ như thế, nhà văn đã đưa nhiều lĩnh vực tưởng xa với văn chương trở nên gần gũi đã tập trung thể hiện hình tượng văn học.

Trong tùy bút “Người lái đò sông Đà” ta còn gặp rất nhiều phép so sánh liên tưởng thú vị và bất ngờ. Để diễn tả cảm giác lạnh lẽo khi ngồi trong khoang đò qua một quãng sông, Nguyễn Tuân đã “cảm thấy mình như đứng ở hè một cái ngõ mà ngóng vọng lên một khung cửa sổ nào trên cái làng nhà thứ mấy nào vừa tắt phụt đèn điện”. Có phép so sánh nào độc đáo và hiệu quả đến thế không ? Có những khi Nguyễn Tuân đã lấy lửa để so sánh với nước “thế rồi nó rống lên như tiếng một ngàn con trâu mộng đang lồng lộn giữa rừng vầu rừng tre nứa nổ lửa, đang phá tuông rừng lửa, rừng lửa cùng gầm thét với đàn trâu da cháy bùng bùng”. Hình ảnh so sánh cùng nhịp câu văn ngắn, dồn dập tạo cảm giác sóng gió đang cuồn cuộn dâng trào... Phép so sánh “bờ sông hoang dại như một bờ tiền sử. Bờ sông hồn nhiên như một nỗi niềm cổ tích ngày xưa tập trung thể hiện lòng trân trọng giá trị văn hóa truyền thống, thể hiện lòng yêu say thiên nhiên tươi đẹp, đồng thời thể hiện một cách cảm nhận cuộc sống tươi sáng, trong ngần như pha lê của người chiến sĩ văn hóa

Hình tượng dòng sông Đà được tái hiện trong trang văn bằng tất cả tài năng và tâm huyết của nhà văn. Dòng sông Đà giang vĩ đại đã cuồn cuộn, dữ dội mà hiền hòa dịu êm sau trang văn; hung bạo, mãnh liệt mà chất chứa nhớ thương. Phải chăng đó cũng là một phần con người phong cách Nguyễn Tuân; con người ngang tàng đầy, mạnh mẽ đầy mà cũng nồng nàn tình cảm với đất nước, con người quê hương. Con sông Đà được nhìn nhận như “một cố nhân lâu ngày gặp lại” duyên dáng, thướt tha hồn nhiên, được nhà văn hiểu rất sâu sắc và chính xác; được tái hiện đầy đủ lung linh trong câu chữ thần kì. Qua hình tượng con sông, một Nguyễn

Tuân đã được khẳng định chắc chắn trong lịch sử văn học như một phong cách độc đáo của một tâm hồn tài hoa uyên bác, mãnh liệt mà ngập tràn yêu thương. Văn chương bao giờ cũng là con người tác giả, thể hiện cái nhìn tác giả trong từng chi tiết, hình ảnh. Nhiều yếu tố tập hợp lại, cho người đọc làm quen với một con người nhà văn hoàn thiện.

Người đọc mãi nhớ về một dòng sông Đà trong văn học Việt Nam - dòng sông hung bạo và trữ tình, cũng như mãi kính yêu một vì sao sáng của bầu trời văn học - nhà văn - người nghệ sĩ Nguyễn Tuân.

